

MINH-TÂN nguyệt-san, cơ-quan chân-hưng Không-học. Đã phát-hành số 99 ngày 25-7-62 tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10\$ (Nghị về ngày 20 tháng 7, Việt-Nam nghĩa-liệt-sử, Luyện chí, Về văn-đề phát-huy Không-Học, Bình-luận về trung-thần nghĩa-sĩ: Quan-Vô, Công-dụng kỳ-diệu của nhôm (aluminium), Tìm hiểu Không-học, v. v. .)

CHỈ ĐẠO số 61 tháng 7 năm 1962 xuất-bản tại Sài-gòn, 56 trang khổ lớn, không ghi giá bán.

Sở này gồm nhiều bài hợp-thời và có tính-cách xây-dựng (Một đoạn đường mới, Bàn về mưu chiến-lược, Vài nhận-xét về Trương-Lương và tâm lý-chiến, Tìm hiểu tâm lý địch, Nguyên-tắc tổ-chức, lãnh-đạo và vận-động quần-chúng trong công-tác dân-vụ, Để trở thành một cấp chỉ-huy, Đi vào cuộc đời, v. v. .)

NHỚ ĐÓN CỎI :

PHÁP-LUẬT BÁN-NGUYỆT-SAN

Cơ-quan phổ-thông luật-pháp
phát-hành ngày 15 và 30 mỗi tháng

do một nhóm luật-gia
và văn-sĩ chủ-trương biên-tập

32 trang lớn, bìa màu, giá bán: 8\$

Tòa-soạn: 165, Phan-Thanh-Giản, Sài-gòn

Đ.T. 23.089

Quản-nhiệm: PHÚC-AN

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ THÔNG

文化

Tập XI, Quyển 4

Số 73 tháng 9, 1962

NHA VĂN-HÓA

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiêu Đăng chủ Kho Sách Hua Quán Văn Đường (scan từ microfilm của Đại học Cornell)

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại mới — Tập XI — Quyển 9

Số 73 (Tháng 9 năm 1962)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V. H. N. S. Về vấn-đề bản-thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây:

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, số 266 Đường Công-lý, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

Thi-dụ: Nguyễn-Văn-X... *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn: X Xuất-bản-cục, 1960) trang...:

Trần-Văn-X... « *Điền cổ* », *Văn-Hóa Nguyệt-San*, Tập... Số... (tháng... năm...), trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-ván ngoại-ngữ (Anh, Pháp...)
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V. H. N. S. Khi bài đã gửi cho đăng V. H. N. S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đàng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V. H. N. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn và xếp đặt các bài đăng V. H. N. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v. v. . ., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XI — Quyển 9

Số 73 (tháng 9, năm 1962)

Mục-lục

I. Văn-hóa Việt-Nam

Tiếng xưng-hô	NAM-HƯNG	871
Cách thông-dịch cộng-thời	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	877
Chơi cờ-đô và chơi cờ-cỏ	TRƯƠNG-CAM-VINH	882
Khảo-luận về Hồ-Xuân-Hương (tiếp theo)	PHẠM VĂN ĐIỀU	897
Mẫu-hệ Việt-Nam	NGUYỄN-THẮC-NGŨ	912
Danh-nhân miền Ngũ-Hành-Son	VĂN-PHONG	922

Thi-ca của TRẦN-CÔNG-CHÍNH, KÍNH-CHI, ĐÔNG-VIÊN, NGU-XUYÊN, QUỲ-ƯU, ĐÔNG-XUYÊN, ĐÔNG-MINH, AN-ĐÌNH, ĐẠM-NGUYỄN, HẢI-ÂU-TỬ, THƯỜNG-TIÊN, BẠCH-LÃNG, HỒNG-THIÊN nữ-si, v. v. . .

931

II. Văn-hóa Thế-giới

Văn-Hóa Ấn-Độ	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	943
Mã-Thị văn-thông (Bản dịch của Tô-Nam)	Nguyên-tác của MÃ-KIẾN-TRUNG	953
Ngành sinh-điện-tử-học (Bioélectronique)	THANH-TÂM	963
Mẹ (Genitrix) (Bản dịch của Đào-Đặng-Vỹ)	Nguyên-tác của FRANÇOIS MAURIAC	971

III. Phụ-trương

Les Vietnamiens et le culte
des Ancêtres.

TRINH-HUY-TIẾN 989

(Người Việt-Nam với việc
thờ cúng tổ-tiên)

IV. Tin-tức văn-hóa

Tin trong nước	997
Tin ngoài nước	1015
Tin sách báo (Phê-bình và Giới-thiệu)	1017

V. Tranh-ảnh trong số này

Đồ chàm Huế. Điếu-bát và bộ đồ trà «Long-Vân»
Vài hình-tượng có ngụ ý

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
SECRETARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XI, No. 9

Septembre 1962 (Fasc. 73)

Table des matières

I. Culture vietnamienne

Des pronoms personnels	NAM-HUNG	871
De l'Interprétariat simultané et multilingue	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	877
Propos d'un collectionneur	TRƯƠNG-CAM-VINH	882
Étude sur la poétesse Hồ-Xuân-Hương (suite).	PHẠM VĂN DIÊU	897
Le matriarcat vietnamien	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	912
Les hommes illustres de la Région des Montagnes de Marbre	VÂN-PHONG	922

Poèmes de TRẦN-CÔNG-CHÍNH, KÍNH-CHỈ, ĐÔNG-VIÊN, NGU-XUYỀN, QUỶ-ƯU, ĐÔNG-XUYỀN, ĐÔNG-MINH, AN-ĐÌNH, ĐẠM-NGUYỄN, HẢI-ÂU-TỬ, THƯỜNG-TIÊN, BẠCH-LÂNG, HỒNG-THIÊN, etc...		931
--	--	-----

II. Culture internationale

Culture Hindoue	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	943
Grammaire et Syntaxe chinoise (traduit par Tô-Nam).	MÃ-KIẾN-TRUNG	953
Bioélectronique	THANH-TÂM	963
Genitrix (traduit par Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	971

III. Supplément

Les Vietnamiens et le culte des Ancêtres	TRINH-HUY-TIEN	989
---	----------------	-----

IV. Nouvelles culturelles

Nouvelles du Viêt-Nam		997
Nouvelles du monde		1015
Livres et périodiques		1017

V. Planches et gravures

Bleus de Hué. Pipe à eau et service à thé au motif
«Dragon évoluant parmi les nuages»

Quelques motifs à emblèmes

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XI, No. 9

September 1962 (Fasc. 73)

Contents

I. Vietnamese Culture

Personal Pronouns	NAM-HUNG	871
Simultaneous Interpretation of Several Languages	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	877
Collection of Old Curiosity	TRƯƠNG-CAM-VINH	882
Study on the poetess Hô-Xuân-Hương (continued)	PHẠM VĂN ĐIỀU	897
The Vietnamese Matriarchy	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	912
Illustrious men of the Marble Mountains Region	VÂN-PHONG	922
Poems by TRẦN-CÔNG-CHÍNH, KÍNH-CHI, ĐÔNG-VIÊN, NGU-XUYỀN, QUỖ-ƯU, ĐÔNG-XUYỀN, ĐÔNG-MINH, AN-ĐÌNH, ĐẠM-NGUYỄN, HẢI-ÂU-TỬ, THƯỜNG-TIÊN, BẠCH-LĂNG, HỒNG-THIÊN etc.		931

II. World Culture

Hindu Culture	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	943
Chinese Grammar and Syntax (translated by Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	953
Bioelectronic	THANH-TÂM	963
Genitrix (translated by Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	971

III. Supplement

Les Vietnamiens et le culte des Ancêtres
(The Vietnamese and the Cult of Ancestors)

TRINH-HUY-TIẾN 989

IV. Cultural news

Vietnam News	997
World News	1015
Publications Received	1017

V. Figures and illustrations

The Hue Porcelain — The Vietnamese Pipe and the «Dragon on the Sky»
Tea-Service.
Some motifs for emblems.



NAM-HUNG

tiếng xưng-hô

Có lẽ không ai là không nhận thấy: sự phức-tạp của cách xưng-hô của ta. Phản-ánh một nền văn-hóa cổ-truyền, cũng như các thể-thức xã-giao tề-nhị, tiếng Việt, về phương-diện này, là cả một kho-tàng quý-báu. Phải chăng vì có nhiều dụng-ngữ, mà sự lảm-lẫn thường dễ xảy ra? Có người dùng chữ “cụ”, trong khi đúng lý phải nói là ông; có kẻ xưng là “con”, thay-thế cho tiếng “tôi”. Chữ Ngài đã có lúc bị lạm-dụng, đến nỗi Chính-quyển khuyên nên xóa-bỏ đại-danh-tự ấy, ở ngôi thứ hai. Vì vậy, các tiếng xưng-hô không những là một phần ngôn-ngữ học, mà còn có tính-cách thông-dụng, ta nên tìm hiểu rõ-ràng.

I. Nhân-vật đại-danh-từ

Trước hết, ta có những nhân-vật đại-danh-từ, mà các sách giáo-khoa, như cuốn Việt-Nam Văn-phạm của Trần-trọng-Kim, Bùi-Kỷ và Phạm-duy-Khiêm, đã ghi-chép. Chúng tôi chỉ tóm-tắt mục này, trong mấy nguyên-tắc.

a. Các ngôi. Có đại-danh-từ trở riêng ngôi *thứ nhất*, như: tôi, ta, thiếp, mình, tớ, qua, choa. Nhiều tiếng khác chỉ áp-dụng vào ngôi *thứ hai*, như: người, mi, mày, bậu, bay. Lại có đại-danh-từ chỉ dùng ở ngôi *thứ ba*: hắn, nghĩ, y, va, nó, chúng, họ. Trái lại, ít nhiều tiếng phù-hợp:

- với cả hai ngôi *thứ nhất* và *thứ nhì*, như: con, cháu.
- với hai ngôi *thứ nhì* và *thứ ba*: người, chàng, nàng.
- hay với cả *ba* ngôi: ông, cha, thầy, chú, cậu, anh, — bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, mụ, — cô, cụ, lão, già, bác, em, con, cháu.

b. Các giống. Nhiều nhân-vật đại-danh-từ chỉ áp-dụng về *bên nam*, như: ông, thầy, chú, cậu, anh, chàng, thẳng. Một số tiếng khác dành cho *bên nữ*, như: bà, mẹ, cô, thím, mợ, dì, mụ, thiếp, nàng, ả, chị, con (trái với thẳng). Lại có từ-ngữ nói chung cả *hai phái*: cô, cụ, người, người, bác, em, con, cháu.

[Tập XI, Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]

c. *Số ít, số nhiều.* Có tiếng:

- trở riêng số ít: min, qua, bậu, hán, nghĩ, va, y, chàng, nàng.
- dành cho số nhiều: họ, chúng, choa, bay.
- dùng cả cho số ít và số nhiều, như chữ ta.

Trong câu Kiều:

*Một lời đã biết đến ta,
Muôn chung, nghìn từ cũng là có nhau.*

chữ ta trở riêng Từ-Hải.

Trái lại, trong câu ca-dao:

*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong, dù đục, ao nhà đã quen.*

chữ ta có nghĩa là chúng ta, và thuộc về số nhiều.

Còn các nhân-vật đại-danh-từ khác, thì khi đứng một mình là số ít, nhưng khi có tiếng chúng hay tiếng các đứng trước, lại hóa thành số nhiều: anh, chúng anh; ông, các ông.

II. Từ-ngữ Hán-Việt

Các từ-ngữ Hán-Việt không được các sách giáo-khoa nhắc tới. Tuy nhiên, các đại-danh-từ loại này không phải là ít. Chúng tôi không dám coi tất cả các chữ Hán về phương-diện này, đều là tiếng ta; nhưng chúng tôi phải công-nhận là tiếng Việt, những từ-ngữ đã được phổ-biến trong các sách-vờ, báo-chí, và thường được dùng trong các thư-từ công hay tư. Tiếng Pháp đã có câu: Sự thông-dụng là thấy ngôn-ngữ¹.

Ngôi thứ nhất có nhiều đại-danh-từ; xin kể như sau mấy tí-dụ:

- trăm, quả-nhân, do vua chúa dùng đối với bầy tôi.
- bản-chức hay thiềm-chức, do nhà cầm-quyền tự xưng với nhân-dân.
- lão-phu, do người già nói.
- ngu-huynh, ngu-đệ, ngu-hạ, bỉ-nhân, vãn-sinh, đệ, tiểu-đệ, trở sự khiêm-tôn hay bực dưới...

Ngôi thứ hai gồm một kho-tàng Hán-Việt, mà đây là mấy trường-hợp điển-hình:

Bệ-hạ (陛下) dùng để tôn-xưng vua chúa. Người ta nghĩ đến kẻ đứng hầu dưới bệ, để tâu-trình, truyền-đạt.

Điện-hạ (殿下) được dùng đối với thái-tử, hoàng-tử, hay vương-hầu, ở trong điện, tức là ngôi nhà cao-lớn.

1. L'usage est maître en matière de langage.

Các-hạ (閣下) là tiếng tôn-kính người trên, hầu như kẻ được tiếp-xúc đứng dưới gác mà trình-bày.

Tất-hạ (膝下) là lời tôn-kính của con-cái đối với cha mẹ.

Các tiếng thông-dụng thì có: tiên-sinh, qui-huynh, qui-hữu, quân (Nguyễn-quân, Trần-quân), hiền-đệ.

Nhân-vật đại-danh-từ *ngôi thứ ba*, cũng không phải là hiếm, như:

- tôn-nghiêm, tôn-từ (trò cha mẹ người đối-thoại).
- lệnh-huynh, lệnh-đệ (trò anh em người ấy).
- gia-nghiêm, gia-từ (là bố mẹ mình) hoặc: tiên-nghiêm, tiên-từ (nếu các bậc này đã qua đời).
- hiền-huynh, hiền-tì (là anh, chị mình).
- tiện-nội, tiện-thất (khiêm xưng vợ mình).

III. Danh-từ nhất thời dùng làm nhân-vật đại-danh-từ

Có khi, không tiện dùng các đại-danh-từ thông-thường. Người ta phải lấy danh-từ chung để xưng-hô, cho được nhã-nhận, hay tránh nỗi e-lệ, sượng-sùng. Thực ra, cách hành-văn ấy không có gì là lạ; vì đại-đa-số nhân-vật đại-danh-từ của ta, đều do danh-từ mà ra. Về văn-đề này, thiết-tưởng không có cách dùng chữ nào lại tế-nhị hơn là bút-pháp truyện Kiều. Dưới đây, chúng tôi mạn phép lấy tí-dụ trong tác-phẩm đó, vì truyện Kiều không những là một áng văn gương-mẫu, nó còn được phổ-biến trong toàn quốc, mà quốc-ngữ bao giờ cũng căn-cứ vào sự thông-dụng, như trên đã nói.

a. Khi Kiều muốn lấy lại chiếc thoa đã bỏ quên, thì Kim-Trọng còn là khách lạ, khó gọi bằng đại-danh-từ nào cho ổn. Kiều liền dùng tiếng «quân-từ», có vẻ lễ-phép, mà xa-xôi:

Ơn lòng quân-từ сэ gì của rơi.

Chàng Kim cũng không tiện tự xưng là gì, nên đành chọn chữ «người»:

Được rầy nhờ chút thơm rơi,

Kể đã thiếu-nợ lòng người bầy nay.

Lúc nhắc đến việc trăm năm, thì cũng là lần đầu, Kim-Trọng phải lựa những danh-từ lễ-phép, bóng-bẩy, như đối với kẻ chưa quen:

Tiện đây xin một hai điều,

Đài-gương soi đến đầu bèo cho chàng?

Lượng xuân dù quyết hẹp-hời,

Công đeo-đuôi chẳng thiệt-thời lắm ru?

b. Khi thể-nguyên, tiếng xung-hồ trở thành thân-mật hơn, nhưng vẫn nhã-nhận, nhẹ-nhàng:

*Trách lòng hồ-hững với lòng,
Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu.*

*Nàng rằng: gió bắt, mưa cầm,
Đã cam tẻ với tri-âm bấy chầy.
Vắng nhà được buổi hôm nay,
Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng.*

c. Ngược lại, tiếng xung-hồ của Sờ-Khanh thì thật là tro-tráo, khó nghe. Tiếng hoa âm-chỉ nàng Kiều, được nhắc đi nhắc lại, nên có vẻ giả-tạo rõ-ràng, không có chút gì gọi cảm:

Hoa sao, hoa khéo đọa-đầy bấy hoa?

Rồi, kẻ kia tự xưng là anh-hùng, luôn luôn nói đến ta đây. Độc-giá không khỏi nghĩ đến «cái tôi đáng ghét» của Pascal²; và nghe lời, chính nàng Kiều cũng không khỏi sinh-nghĩ:

*Thuyền-quyên ví biết anh-hùng,
Ra tay tháo cũi, sổ lồng, như chơi.*

*Ta đây phải mượn ai đâu mà rằng!
Nàng đã biết đến ta chẳng?
Bề trảm-luân lập cho bằng mới thôi.*

Rằng ta có ngựa truy-phong.

*Dù khi gió kếp, mưa đơn,
Có ta đây cũng chẳng can-cớ gì³.*

Sau khi bị lừa, Kiều căm-giận, không ngại dùng tiếng «mặt ấy», để gọi Sờ-Khanh:

Rõ-ràng mặt ấy, mặt này chứ ai?

d. Hối gặp Từ-Hải, người mà nàng biết là kẻ anh-hùng, Kiều-nhi tỏ ra rất mực kính-nể, khiêm-nhường, cách xung-hồ khác trước:

2 Le moi est haïssable.

3 Trong 11 câu liên-tiếp, mà có đến 4 chữ ta.

Chút thân bèo-bọt dám phiền mai sau.

*Nàng rằng: chút phận ngầy thơ,
Càng may đây cát được nhờ bóng cây.*

e. Khi đến ơn, báo oán, lời xung-hồ mới thật là tài-tình. Trước mặt Từ-Hải, liệu nàng Kiều gọi Thúc-sinh là gì cho tiện. Thân thì động-chạm đến họ Từ, sơ thì tui-phận cho Thúc-lang. Vẫn là kẻ thông-minh, nàng bèn tự xưng là người cũ, mà gọi chàng Thúc là cô-nhân, để trọn cả hai bề. Dùng chữ đến như thế, thì thực là đậm-đà, ý-nghị, mà vô-cùng kín-đáo, một cán viết tám thường không sao đặt nổi:

*Nàng rằng: nghĩa trọng nghìn non,
Lâm-Chuy người cũ, chàng còn nhớ không?
Sấm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai há dám phụ lòng cô-nhân.*

Trên đây, là những danh-từ chung được chọn để thay-thế cho nhận-vật đại-danh-từ. Trong lúc xung-hồ, người ta còn có thể dùng ít nhiều loại tiếng khác, như «trạng-từ chỉ nơi chốn»: *đó đây, đây đây*, hay «phiêm-chỉ đại danh-từ»: *ai*,

Đó với đây không đây mà buộc (ca-đao)

Thiệt đây mà có ích gì đến ai?

*Nữa khi giống-tổ phủ-phàng,
Thiệt riêng đây, cũng lại càng cực đây.*

(Truyện Kiều)

Riêng tiếng *ai* càng được nhắc đến luôn, trong văn-thơ Việt-Nam, mà đại-danh-từ này lại có thể trở cả ba ngôi. Trong câu:

*Sấm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cô-nhân.*

«ai» âm-chỉ Hoạn-Thư.

Trái lại, trong câu:

*Đừng điều nguyệt nọ, hoa kia,
Ngoài ra, ai lại tiếc gì với ai?*

tiếng *ai* thứ nhất trở Kiều-nhi, và tiếng *ai* thứ hai trở Kim-Trọng. Tuy nhiên, đó chỉ là những trường-hợp tương-đôi rất ít; còn thường thường, danh-từ chung mới hay được chọn làm tiếng xung-hồ.

Đền đây, một vấn-đề đáng được nêu ra. Trong thực-tế, ta nên xưng-hồ thế nào, để tránh những sai-lầm hay giọng-ép. Chúng tôi xin đề-nghị mấy nguyên-tắc:

1. Trước hết, phong-tục ta phân-tách ra ba lớp cao-niên : 60 tuổi là hạ-thọ, 70 là trung-thọ, 80 là thượng-thọ. Vậy, ta chỉ nên dùng tiếng *cụ* đối với các bậc già-cả, từ 60 tuổi trở lên. Còn tiếng *ông* sẽ được thông-dụng, đối với tất cả các tầng-lớp, để dân-chủ-hóa nhân-vật đại-danh-từ. Nhiều người còn nhắc đến câu chuyện xảy ra trước đây : Một vị được làm việc dưới quyền một công-chức cao-cấp, vốn là bạn đồng song. Để tránh sự ngưỡng-ngưng có thể xảy ra, vị ấy vào yết-kiến riêng, và xin phép được áp-dụng lối xưng-hô như sau : khi chỉ có hai người, thì gọi bậc trên là *anh*, trong công-văn thì để là *ông*, và giữa công-chúng, thì xưng là *cụ*. Thận-trọng như thế, kẻ ra đã chí-tinh và chu-đáo ; nhưng, ta vẫn nhận thấy thiếu sự tự-nhiên. Và, mây ai đã được ở trong trường-hợp thân-mật như kia, mà dám nói ra như vậy.

2. Chỉ xưng "*con*" đối với các bậc thực đáng là cha mẹ, như thấy học hay người đỡ-đầu. Ngoài ra, nên dùng tiếng "*tôi*", — một từ-ngữ rất nhũn-nhặn, vì nghĩa đen của nó là tôi-tớ, là bậc dưới. Tiếng "*chúng tôi*" thuộc số ít, càng có vẻ khiêm-nhường, ta có thể lựa-chọn tùy mỗi trường-hợp.

3. Đối với các bậc *bắt-từ* hay sẽ bắt-từ, tức là các danh-nhân, các anh-hùng liệt-nữ, các nghệ-sĩ chân-tài, thì chỉ kêu bằng tên không, chằng-cần phải đặt tiếng ông hay cụ trước danh-xưng. Ta sẽ nói hay viết : Lê-Lợi, Quang-Trung, Nguyễn-Du, Nguyễn-đình-Chiều..., như người ta biên-chép : George Washington, Shakespeare, Paul Valéry... Văn-biết, dân-chúng thường gọi "*sách-mé*" các kẻ mà họ khinh-thường. Nhưng đây lại là một trường-hợp khác, không thể lẫn với nguyên-tắc trên đây. Ngôn-ngữ thường dùng một phương-tiện, với nhiều ý-nghĩa riêng-biệt. Tỉ-dụ, tiếng "*tutoiement*" của Pháp, — mà ta thường dịch là mày-tao, — gồm ba ý-nghĩa ; nó được dùng :

- hoặc để gọi chỗ *thân-mật*,
- hoặc để tỏ lòng *khinh-bi*,
- hoặc, trái lại, để tỏ sự *tôn-sùng*, như khi người ta nói đến Chúa Trời. Lúc này, tiếng "*tu*", ngôi thứ hai số ít, ngụ-ý Thiên-Chúa là Đấng duy-nhất do ta thờ-phụng.

4. Về đại-cương, ta sẽ thận-trọng cân-nhắc trong lúc xưng-hô, để chọn tiếng, cho thực phù-hợp với người và cảnh. Tỉ-dụ, dùng đại-danh-từ ông để gọi cả bố, con, thì e mêch lòng bậc cha, mẹ ; ta nên nói : *ông* Nguyễn-văn-Sáu, con *cụ* Nguyễn-văn Ba. Thiết-tưởng cũng nên gạt bỏ tiếng tên, — một từ-ngữ rất đặc-dụng thời ngoại-thuộc (tên Nguyễn-văn Mỗ, tên Trần-thị Hai...), mà thay-thế bằng tiếng ông hay bà, để gột rửa hẳn óc phong-kiến hay thực-dân.



NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Giáo-sư *Diễn-giảng*

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

cách thông-dịch cộng-thời

Tại Liên-Hiệp-Quốc, khi một đại-biểu đọc một bài diễn-văn bằng Anh-ngữ, Pháp-ngữ, Tây-ban-ngữ, Nga-ngữ hoặc Hoa-ngữ — là năm ngôn-ngữ chính-thức của L. H. Q. — thông-dịch-viên phải lập tức dịch ngay từng câu (và trong khoảng mấy giây đồng hồ) ra một trong bốn ngôn-ngữ kia. Muốn xin việc trong Ban Thông-dịch, ứng-viên cần phải biết ít nhất ba trong số năm ngôn-ngữ chính-thức. Ngạch thông-dịch-viên được trả lương rất hậu, lương-bổng hàng năm vào khoảng 16 ngàn Mỹ-kim. Trong những phiên họp toàn-ban của Đại-Hội-đồng L. H. Q., bao giờ cũng có tất cả 70 thông-dịch-viên làm việc. Cỡ tuổi của họ từ 28 đến 61, và tỉ-số nam-nữ là hai thông-dịch-viên đàn ông mới có một thông-dịch-viên đàn bà.

Liên-Hiệp-Quốc đã là một đoàn-thể quốc-tê rồi, nhưng các thông-dịch-viên cũng đặc-biệt ở chỗ bồi-cảnh, quốc-tịch, căn-bản, học-lực, v.v... khác nhau lạ thường, Hầu hết đều song-ngữ ngay từ lúc bé, nhờ có vú em người ngoại-quốc, đi học trường ngoại-quốc, theo bố mẹ vong-đào mỗi nơi một ít, hoặc là cha mẹ mỗi người một quốc-tịch. Có người sinh ở Buenos-Aires, A-Cần-Đinh, mẹ người Thụy-si, cha người Trung-Hoa. Có người, cha người Pháp, mẹ người Nga, rồi về sau lấy vợ người Áo. Già nửa số thông-dịch-viên của L. H. Q. hiện có quốc-tịch Mỹ, còn thì là người Pháp, Trung-Hoa, A-Cần-Đinh, Mễ-Tây-Cơ, Anh, Bỉ, Chi-lợi, Canada hoặc Úc. Trước đây, có người đi dạy học, viết báo, làm luật-sư, công-chức, sản-phim, đạo-diễn kịch-hát, hay làm cảnh-binh nữa.

Cách phiên-dịch cộng-thời (hay cộng-dịch, tức dịch luôn) có từ bao giờ ?

Trước kia, lối thông-ngôn «liên-dịch» tức nói xong cả bài rồi mới dịch, mất rất nhiều thì giờ, vì mỗi bài diễn-văn phải được các thông-dịch-viên đọc lại

ra nhiều thứ tiếng. Liên-Hiệp-Quốc thầy cần phải chuyển sang lời thông-ngôn «cộng-thời», nghĩa là bài diễn-văn được dịch ngay ra nhiều thứ tiếng, từng câu một.

Hồi đầu, những tay thông-ngôn nhà nghề, phấn đông trước làm cho Hội Quốc-liên, tỏ vẻ nghi-ngờ cách dịch «cộng-thời» đó, nhất là khi không có bản viết của bài diễn-văn. Họ bảo trí-óc con người không thể làm việc nhanh như thế được. Họ cho rằng nói xong rồi dịch cũng đã hơn là viết bản dịch xuống mặt giấy.

Hội Quốc-liên chỉ có hai ngôn-ngữ chính-thức là Anh và Pháp, mà công việc dịch các bài diễn-văn cũng mất nhiều thì giờ rồi. Một bài diễn-văn đọc bằng Đức-ngữ chẳng hạn, đọc xong rồi thì có bản dịch Anh-ngữ và Pháp-ngữ đọc tiếp theo.

Như vậy, nếu không có thông-dịch liền thì ngày nay còn phải đọc bản dịch Tây-Ban-ngữ, Nga-ngữ và Hoa-ngữ nữa: như thế, tuy các đại-biểu có thì-giờ suy-nghĩ và bàn-bạc về những điều đã được trình-bày, nhưng phương-pháp không mãn-ý. Thế cho nên, ở những phiên-hợp nhỏ, nếu mọi người đều thông-hiểu Pháp-ngữ chẳng hạn thì khỏi cần phải thông-ngôn. Tổ-chức Lao-động Quốc-tê của Hội Quốc-Liên thường chỉ dùng Pháp-ngữ thôi. Có một người Mỹ tên là Edward Filene, người Boston, một nhà từ-thiện thích làm việc cho hòa-bình và bênh-vực giới lao-công, thường đến dự những phiên họp của Tổ-chức Lao-Động Quốc-tê đó. Vì ông biết ít tiếng Pháp thôi, nên phải có một người bạn ngồi bên cạnh ghé vào tai nói thầm bằng tiếng Anh để cho ông biết mọi người đang nói chuyện gì. Một hôm, ông bạn phải vắng mặt khỏi phòng họp, ông Filene ra về nhất-định tìm ra một cái máy để thay thế ông bạn. Ông bỏ tiền cho một viên kỹ-sư tên là A. G. Finlay thí-nghiệm. Ông Finlay chế ra một hệ-thống máy nghe quàng lên đầu, để cho hễ một người đứng lên nói thì diễn-văn ấy có thể dịch liền ra 6 thứ tiếng, rồi truyền vào tai người nghe. Máy điện ấy được dùng lần đầu tiên tại Geneva năm 1931 trong một khóa họp của Hội Quốc-Liên, và về sau các kỹ-sư của Công-Ty International Business Machine (IBM.) mới làm cho nó tinh-xảo thêm. Trong vụ xử án Nuremberg, người ta thầy nó nhanh chóng và có ích vô-cùng. Göring phân-nàn rằng phương-pháp thông-dịch mới đã rút ngắn những năm còn lại của đời ông mất đi 3 phần tư. Ngày nay, hệ-thống thông-dịch cộng-thời được thiết-trí trong hết thầy các phòng họp của L. H. Q., kể cả phòng Hội-đồng Bảo-an. Trong phòng này, vì các vấn-đề được bàn cãi rất là tế-nhị, nên phương-pháp liên-dịch cũng được dùng, bằng Anh và Pháp, để cho các đại-biểu có thì giờ suy-nghĩ.

Người ta thường kể một giai-thoại về cách thông-dịch. Trong số những người phản-đối lời mới và thích lời cũ «nói xong dịch lại», có André Kaminker.

Lúc sinh-thời, ông cho rằng bản dịch của thông-dịch-viên phải hay và linh-động như nguyên-tác. Trong khi nghe đại-biểu mà ông phải dịch, Kaminker không bao giờ ghi chép gì cả. Ông chỉ nhìn chăm-chăm vào diễn-giả, rồi khi diễn-giả dứt lời — có khi nói một hay hai tiếng đồng hồ liền — thì Kaminker đứng dậy và đọc một bài diễn-văn thường khi hay hơn nguyên-tác. Nhiều lần diễn-giả, sau phiên họp tìm ông mà bảo: «Này ông Kaminker, tôi đâu có nói thế!» (M. Kaminker, ce n'est pas ce que j'ai dit). Kaminker sẽ trả lời: «Thưa quý đại-biểu, đáng lẽ ngài phải nói thế mới phải!» («Monsieur Le Délégué, c'est ce que vous eussiez dû dire»).

Những người chủ-trương, hay thực-hành, lời cộng-dịch thì cho rằng dùng lời ấy, các hội-nghị quốc-tê tiết-kiệm được nhiều thì giờ. Còn về phương-diện khả-năng thì ngay từ lúc đầu, và sau mười mấy năm kinh-nghiệm, các thông-dịch-viên cộng-thời tại Liên-Hiệp-Quốc đã chứng tỏ biệt-tài hầu như quái-dị của họ. Họ là những người máy, những con người chế đôi.

Georges Sherry, làm thông-ngôn cho L. H. Q. từ 1947, có biệt-tài ngôn-ngữ và tuyệt-xảo về giọng nói đến nỗi khi ông dịch diễn-văn của Vishinsky, là đại-biểu thường-trực của Nga tại L. H. Q. từ 1945 đến 1949 và từ 1953 đến 1954, thì ai cũng phải trầm-trố khen-ngợi. Vishinsky là một trong số những diễn-giả khó thông-dịch nhất, đã không bao giờ theo bài viết sẵn, lại thích nói nhanh, dùng nhiều điển-cổ, châm biếm và bắt-thần nóng giận như vũ như bão. Sherry làm việc trong 6 năm trời, về sau có thư tố-cáo ông là «một nửa hồn Vishinsky», và ông Tổng-Thor-Ký L. H. Q. còn nhận được thư đòi đuổi «những anh em sinh đôi» của đại-biểu cộng-sản đi!

Thông-dịch-viên hội-nghị quốc-tê là một nhóm người thật kỳ-dị và kiệt-xuất. Đã đành là phải có máy-móc tối-tân mới có lời «cộng-dịch» được. Song chính những thông-dịch-viên phải thông-minh biên-báo, học rộng biết nhiều. Họ làm việc trong những điều-kiện cũng đặc-biệt như tài-ba của họ. Họ ngồi phía trên hội-sảnh trong một phòng kín, rộng chừng gấp ba những phòng điện-thoại công-cộng: căn-phòng có vài ba cái ghế và một chiếc bàn ở ngay tầm kính nhìn xuống phòng hội-nghị. Trên bàn có một cái hộp dài đựng các dụng-cụ điện-tử và các nút bấm, các máy vi-âm, máy quàng lên đầu để nghe, v.v... Thường thường, mỗi thông-dịch-viên chỉ chuyên dịch một chiều thôi, thí-dụ Nga sang Anh, Tây-Ban-Nha sang Anh, hoặc Anh sang Pháp, Nga sang Tàu, v.v... Dù là chiều nào đi chăng nữa, họ phải rành-rọt cả ngôn-ngữ cần dịch lẫn ngôn-ngữ mục-tiêu, và phải phản-ứng mau lẹ.

Năm 1950, có chiến-sự giữa một bên là Hi-lạp và một bên là Bảo-Gia-Lợi và Albani. Vishinsky, đại-biểu Nga, trong khi đọc diễn-văn về việc ấy, đã dẫn câu thơ của thi-sĩ Nga Pushkin, nói tới việc Bons giết hai con trai của

Ivan để cùng-cổ ngai vàng, về sau bị ám-ảnh mãi. Sherry nhanh-trí, hiểu điển-cổ đó, lại thuộc lầu Shakespeare, nên nghĩ tới nét mặt Richard Đệ Tam (cùng hoàn-cảnh như Bons), rồi lại dùng luôn mấy lời của Macbeth để dịch đoạn kia :

*« Will all great Neptune's ocean wash this blood
Clean from my hands? No, this my hand will rather
The multitudinous seas incarnadine. . . »*

Các thông-dịch-viên phải giấu tên và thật ra chỉ là những « tiếng nói » thôi. Robert Burton, Phụ-tá Tùy-viên Văn-hóa của Mỹ tại Sài-gòn và trước đó có làm thông-dịch-viên Nga-Anh và Pháp-Anh tại Liên-Hiệp-Quốc, thuật chuyện với tôi rằng có lần ông thông-ngôn cho một đại-biểu Nga và được khen luôn ở cuối bài diễn-văn của đại-biểu ấy, nhưng ông không được phép dịch câu khen đó.

Có một lần, một đại-biểu Nga tại L. H. Q. dùng danh-từ « qui-vị đại-biểu » nói rất trịnh-trọng (trước khi đá-kịch kịch-liệt) : Sherry, người dịch giỏi vào bậc nhất, đã dùng câu của Antony trong vở kịch Antony and Cleopatra của Shakespeare :

« So are they all, all honorable delegates »

Lại có lần đại-biểu Nga khi nói đến « các nước tư-bản vào hòa với nhau » đã dùng một câu tục-ngữ trong nói đến một giồng đã cắm bên Nga là chim « kulik » : Sherry không biết tên chuyên-môn, nên phải dùng một câu tục-ngữ Anh « *Birds of a feather flock together* » (như « Cá mè một lứa » của ta).

Các bạn đồng-nghiệp của ông Sherry còn phục ông về một lần, đại-biểu Pháp bảo bản quyết-nghị về Cuba đã bị sửa đổi đến nỗi người ta không nhận được nữa, tuy rằng tinh-thần bản văn vẫn còn đó. Sherry dịch như sau : « Bản quyết-nghị chẳng khác gì một con mèo Cheshire, * dần dần biến mất, chỉ để lại nụ cười ».

Các thông-dịch-viên thường được phái làm việc ở các Ủy-ban nào đó, và chỉ giúp ở phiên-họp khoáng-đại khi có vấn-đề gì liên-hệ tới Ủy-ban đó thôi. Những thông-dịch-viên làm việc tại Ủy Ban Chính-trị, chẳng hạn, sẽ hiểu rõ quan-điểm của các đại-biểu mà họ thông-dịch đến đời mà nếu một đại-biểu nói trật, thông-dịch-viên có thể tự-động sửa ngay được.

Tại Hội-đồng Bảo-an, cách xếp đặt hơi khác : 11 đại-biểu ngồi quanh ở một cái bàn lớn, hình vành móng ngựa. Ông Chủ-tọa (luân-phiên mỗi tháng một đại-biểu) ngồi chính giữa. Bàn của thông-dịch-viên hình bầu dục, kê ở phía trong lòng cái vành móng ngựa. Ngoài bốn thông-dịch-viên « liên-

* Lấy ở *Alice's Adventures in Wonderland* (1856) của Lewis Carroll.

dịch» (hai dịch ra Pháp, hai để dịch ra Anh) sau khi đại-biểu dứt lời, còn có mấy thư-ký tốc-ký và nhân-viên văn-phòng. Còn thông-dịch viên « cộng-dịch » thì vẫn ngồi trong phòng kính trên cao nhìn xuống, mỗi phòng có biển để rõ Anh, Pháp, Nga, Tàu, Tây-Ban-Nha.

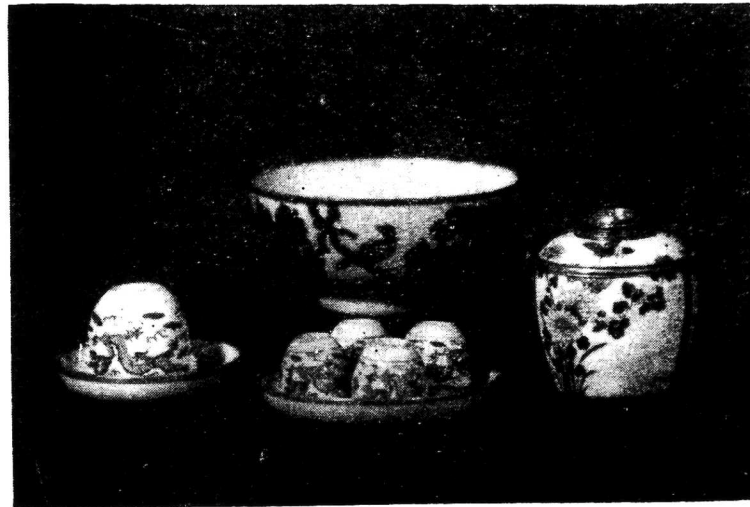
Ngoài những thông-dịch-viên tông-sự tại Liên-Hiệp-Quốc và các cơ-quan chuyên-môn của L.H.Q. được hưởng qui-chê công-chức quốc-tê, lại còn những thông-dịch-viên làm việc tư (free-lancers) : mỗi khi có hội-nghị ở đâu thì họ đi làm ít lâu rồi lại quay về trú-sở của họ ở Paris, Genève hay New-York, là ba đô-thị có nhiều cơ-quan quốc-tê nhất. Mỗi kỳ hội-nghị địa-phương nhóm tại thủ-đô Việt-Nam ta, thường có các thông-dịch-viên làm việc tư như thế. Tất cả đều hiền-từ, nhã-nhận và khiêm-tôn, rất khá-ái. Thiệt-tưởng các thanh-niên nam-nữ Việt-Nam mà có khiếu về ngoại-ngữ cũng nên được khuyến-kích để bước vào ngành mới-mẻ này — ngành thông-dịch-viên hội-nghị quốc-tê. Chương-trình huấn-luyện có thể trú-liệu ngay trong nước và ở những nơi như Trường Thông-ngôn ở Genève (Thụy-si) và Viện Đại-học Georgetown ở Washington (Hoa-kỳ), mặc dầu, theo lời hầu hết những thông-dịch-viên chuyên-nghiệp tôi đã được dịp gặp, « người ta không huấn-luyện được thông-dịch-viên ; họ sinh ra để làm việc ấy ».

chơi cò-đò và chơi đồ-cò

Lối chơi của các cụ

Tiền-nhân ta thường ngày có cái thú thanh-nhã dùng trà Tàu và thuốc Lào.
Bộ chén riêng để pha trà Tàu, gồm có một chén tổng để chuyên trà, đặt trên một đĩa cái nhỏ gọi là đĩa dấm, bốn chén quân cho bốn người đặt chung trên một cái đĩa lớn gọi là đĩa bàn, một ấm pha trà, tất cả đặt trên khay bằng gỗ trắc khảm xà-cừ hay đồi-mồi. Bộ chén làm bằng sứ trắng, có họa sơn-thủy bằng thuốc màu xanh tím, gọi là chàm. Như thế bộ chén gọi là bộ đồ trà men chàm. Ấm pha trà bằng đất đồ nung. Nước sôi đun vào ấm đồng đồ đặt trên lò hình con cóc há mồm, cũng bằng đồng hay bằng đất. Điều thuốc Lào có hai loại: điều ống bằng tre bằng ngà hay bằng gỗ bằng sứ có cái xe điều hình tròn đặt trên cái bát dùng để hứng tàn thuốc. Bộ đồ trà có nhiều hạng, thuận là đồ ký-kiểu, nghĩa là bên Tàu làm mà kiểu vẽ thì lại là của ta. Cũng có nhiều khi chính là mẫu vẽ của Tàu, nhưng kiểu điều vẫn là do ta đặt. Cũ nhất là bộ đồ trà có họa Long-Phượng, làm từ đời Tự-Đức, Minh-Mệnh. Sau đến các loại sơn-thủy có nhiều kiểu vẽ: nhiều nhất là bộ đồi-tọa, vẽ hai thi-nhân đàm-thoại trên một mỏm đá; bộ Thiên-Tử vẽ thi-sĩ Lý-Bạch chỗi từ xuống thuyền uống rượu với vua, với câu thơ: «*Thiên-Tử hồ lai bất thường thuyền, Tự xưng thần thị tửu trung tiên*»; bộ Đàng-Vương vẽ tích Vương-Bộ ghé tới lầu Đàng-Vương để làm bài phú Đàng-Vương-các; bộ Mai-Hạc vẽ một con hạc cạnh gốc mai già, với bài thơ nôm rất vừa ý các cụ: «*Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ hạc là người quen*». Bộ đồ trà được chuộng nhất là bộ Liên-Áp, dùng vẽ mùa hạ, gọi là Hạ-Ấm, vẽ vừa kỹ, dáng vừa đẹp. Liên-Áp có hai loại giá-trị định ở bài vẽ sau đây:

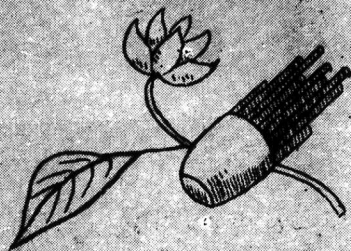
[Tập XI, Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]



Đồ chàm Huế
Điều bát và bộ đồ trà «Long-Vân»



CÁT-KHANH NHŨ-Y



LIÊN-THĂNG



CÁT-KHANH



BÌNH-AN NHŨ-Y

Vòi hình-tượng có ngụ ý

Thứ nhất Liên-Áp bốn con,
Không thơ mà lại hai con thứ nhì.
Chữ để Liên-Bích làm ghi,
Men mờ da đá cỏ thì không sai.

Liên-Bích là tên xương chẻ-tạo, viết chằm vào tròn đĩa chén, cũng như hiệu chữ Thọ tròn, hiệu Ngoạn-Ngọc, còn Nội-Phủ hay Nội-Dụng là đồ dành riêng cho trong Nội Dưng. Âm đất có ba hạng, giá-trị định ở bài về sau đây:

Thứ nhất Thê-Đức da Chu (Châu-Sa),
Thứ hai Lưu-Bội thứ ba Mạnh-Thần.

Những tên hiệu này được gạch bằng que vào các tròn âm. Hạng tốt đều ghi đủ ba chữ như sau đây: Thê-Đức-Đường, Lưu-Bội-Hiên, Mạnh-Thần-Chê. Còn hạng vừa thì chỉ có hai chữ đầu mà thôi. Thường có thì là hiệu Mạnh-Thần. Loại quý nhất làm bằng sứ trắng, trắng men đỏ tươi ở ngoài, gọi là âm Châu-Sa (da Chu). Âm có nhiều dáng, nhiều cỡ và nhiều màu: thường là màu đỏ nâu và màu gan gà. Cỡ âm có cỡ độc-âm cho một người dùng, xinh bé như đồ chơi. Có cỡ song-âm cho hai người dùng, lại có cỡ quán-âm cho nhiều người dùng. Có cụ cầu kỳ chơi đủ các cỡ âm, đủ các màu, và đủ các hiệu. Còn về bộ đồ trà, thì chơi đủ bốn bộ, mỗi bộ dùng vào một mùa, Xuân âm, Hạ âm, Thu âm và Đông âm, dáng khác nhau mà vẽ cũng khác nhau.

Chọn trà, ướp trà, pha trà, dùng trà là một kỹ-thuật. Nhưng trà ngon ướp khéo mà pha vụng, thì khác nào như pha Trà Thiết-Quan-Âm ướp hoa thủy-tiên cho lực-sĩ quen tu cốc vại nước lã?

Ướp trà có nhiều cách, mỗi cụ một ý-kiến. Đây là một cách ướp trà: Đặt một lớp trà ở trong lòng một cái liễn sứ. Trên lớp trà dền một lớp nhị sen (trà ướp sen) rồi lại dền một lớp trà. Cứ xếp lần-lượt như vậy cho đến khi hết trà thì thôi. Sau đó đập nắp liễn lại. Ướp trong hai ngày thì lấy một cái rây mà rây bỏ nhị sen đi. Trà còn lại sẽ thấm mùi hương sen, nhưng lại ướt. Nếu cứ thế cất đi, trà sẽ mốc. Nay cần phải sấy trà. Sấy trà có hai cách, hoặc sấy trên than (để xa) hoặc sấy bằng những chai nước nóng. Tốt hơn hết là để chai nước nóng ở giữa liễn, rồi đổ trà chung quanh. Thỉnh-thoảng phải thay chai nước khác. Sấy như vậy trong hai ngày, rồi lại ướp bằng một lượt nhị sen khác, rồi lại sấy cho đến khi nào thấy trà đã đủ thơm. Có cách giản-tiện nhất mà các cụ hay dùng, là gói trà lẫn với sen vào một cái túi giấy bóng tấu-bạch. Xong ướp trong áo bằng hơi nóng trong người. Lại ai thăm người ta, nếu thầy chủ-nhân có ý pha trà Tàu, lập tức lấy trong túi ra gói trà, và yêu cầu chủ-nhân pha bằng trà của mình.

Còn pha trà thì cần phải nước lúc nào cũng sôi, từ lúc pha nước đầu đến lúc pha nước cuối. Muốn vậy cần phải có một lò đun nước ngay bên cạnh bộ đồ trà. Nếu pha cho nhiều người dùng mà ấm pha trà của mình thuộc loại song ấm, thì phải đổ nhiều trà vào ấm. Như vậy, trà trong ấm sẽ nhiều hơn nước đổ vào, không đủ để mời khách. Cần phải đổ nước sôi liên-tiếp vào ấm, cùng liên-tiếp chuyển nước trà ở ấm ra chén tống. Nước đầu sẽ rất đặc, vậy khi chén tống đã đầy được hai phần ba thì đổ thêm nước sôi vào chén tống. Từ chén tống, sẽ chuyển dần sang chén quân để mời khách. Ai đã ưa dùng cà-phê đặc đều nhận thấy rằng muốn được cà-phê ngon, thì phải cho nhiều cà-phê vào «phin» (filtre) và nước pha phải thật sôi. Khi nước cà-phê đã tới nửa chén, thì bỏ «phin» ra và đổ nước sôi thêm vào. Pha trà Tàu cũng thế.

Dùng cà-phê bằng chén sứ trắng bao giờ cũng thấy ngon hơn dùng cốc, vì lẽ trông qua cốc thì cà-phê đặc lắm cũng dường như còn loãng. Dùng trà cũng thế, không thể dùng trà bằng cốc mà lại thú bằng chén sứ. Thêm nữa, dùng trà bằng chén to không bao giờ thấy hương trà được đậm bằng dùng trà bằng chén nhỏ, vì lẽ khi để chén nhỏ trên môi, miệng chén vừa thu gọn dưới mũi.

Nhưng dùng trà mà chỉ có bộ chén, khác nào như như chơi tranh mà không có chỗ treo? Dùng trà không thể ngồi ghế mà thưởng-thức được hết cái thú chơi trà, cũng như không thể bỏ chiếu ra đánh tổ-tôm ở bàn. Cho nên đã chơi trà, tất phải sắm sập gụ tú trà. Tú trà dành riêng để đựng các hộp trà và các bộ đồ trà. Tú trà còn tiện-dụng đựng nhiều thứ khác như sách vở, tiền, thuốc, lật-vật, còn khoảng giữa lòng kính thì để bày đồ cổ và các bộ đồ trà. Nóc tú dài và phẳng lý như tấm ván đen đánh bóng, có thể tạm thời dùng làm bàn thờ Ông Vải, nhưng thường là bày đồ chơi hàng ngày của người lớn. Tú trà, sập gụ, đây là bộ sa-lông, là bộ bàn ăn, là phòng tiếp khách, là giường ngủ, là giường tổ-tôm, là tất cả vì khuôn khổ nóc tú, vì bề cao vừa tầm mắt của nó, nên nơi đây đã là khu-vực riêng cho những công-trình mỹ-thuật mà ngày ngày chủ-nhân ra vào ngắm-nghia, bày đi bày lại đồ chơi mà chẳng bao giờ hải lòng. Bên trái nóc tú, đó là chiếc lọ độc-bình hay nhất-thông-bình, sứ trắng men chàm, vẽ những tích tàu hay vẽ cô-đó (tinh vật hay nature morte), vẽ tứ-quí mai-lan-cúc-trúc. Lọ này thường đặt cắm hoa rẻ tiến, chẳng ai lưu ý tới. Nhưng đến 30 tết, nặng-nề đỡ một cành đào lớn, nó là trung-tâm chú ý của mọi người. Góc tú bên phải là một mặt sứ hình chữ nhật, vẽ thuộc màu loại Giang-Tây, đặt trên một chiếc giá gỗ trác chạm trở kiểu dút-dề (giá gương). Có khi là một tấm đá hình tròn và trắng, lấp ló như mặt trăng giữa đôi gạc mai già nổi lên vào một góc khúc-khieu và chạm trở tài tình bằng gỗ trác. Giữ nóc tú trà, một lư trầm ba chân bằng đồng vàng óng quả đào với đủ cành lá, hay dáng vuông tròn như các lư đỉnh Chu-Hán.

Trong lư, trầm kiệt sèo-sèo cháy trên than và tro luyện bằng vỏ buri lạnh-lẽ tỏa một làn khói trắng, luồn qua mấy lỗ thủng ở chung quanh con sấu ám khói ngồi trên nắp lư, từ từ bốc cao, cuộn tròn mây vòng trên khoảng không, rồi nghi-ngút mịt-mù che khuất dần dần một cảnh thiên-nhiên của một bức tranh sơn thủy, treo cao trên nóc tú trà.

Tranh hay chữ treo nóc tú trà thường là cỡ trung-đường hay đại-khinh. Đôi câu đối treo hai bên tranh, hoặc do tay các cụ viết ra hoặc sẵn mua các hiệu Tàu. Vài nhà lịch-sự có tranh họa ngỗng, tích Phi-minh-túc-thực của họa-sĩ Lý-Đan-Lân. Về chữ, các cụ hay có di-bút của Phùng-Quốc-Tài, có cái sáo viết lời đại thảo những câu: «Trung-thiên đệ nhất phong» hay «Bút tinh diệu nhập thần». Hai chữ Phong và Thần có cái số dài gần một thước, khi liền một hơi, khi đứt đều quãng, thâm nhạt như đuôi con hổ. Các cụ còn ưa lời Nhặt-khí, nghĩa là lời viết chữ nọ nối liền với chữ kia, từ lúc hạ bút cho đến lúc cất bút, chỉ có một lần. Ngoài việc họa ngỗng, Đan-Lân thường họa tứ-bình «Xuân hạ thu đông» và «Phong tình vũ tuyết», mỗi bức một giò cành và một giò chim ngụ-ý tiêu-biểu cho một mùa. Đan-Lân còn có tài họa cua năm bảy con, ngón ngang trên đám bùn lầy dưới nước, cùng một họa-pháp với Chiêu-Tử-Dung. Trần-Thuấn-Nam thiện họa La-Hán, màu sắc tô rực-rỡ như lời tranh thờ. Trần-Tử-Viên họa hoa-diêu lồi Trương-Thiều-Thạch đời nay. Tô-Lục-Bằng chuyên họa nhân cảnh, có lối vẽ ngây-ngộ như trẻ con, mà cá-tính từng nhân-vật lại được bộc-lộ một cách rất tài-tình và lý-thú. Ngoài ra tại các gia-đình trung-lưu, thường có những tranh khác của các họa-sĩ vô-danh, hay của một vài nhà nho ta.

Đôi khi, bắt chợt thấy có đồ cổ trong tú trà: vài cái đĩa thành lòng dưng và thành lòng nửa, đặt trên giá gỗ, vài cái nạm đời Thanh. Đĩa vẽ chàm sơn-thủy những tích như «Kim-cổ cao-đàm vô thị-phi»; tích «Thu-giang điều nguyệt»; tích «Phong-vũ qui châu»; đĩa Phóng-Cốc thì có câu: «Hải ngoại vong-cơ nhân tuế nguyệt»; đĩa vẽ rồng trong mây thì có câu: «Long-vân khánh-hội»; đĩa vẽ một người tiểu-phu, một ngư-ông, một thợ cày và một thi-nhân thì có câu «Ngư-tiểu canh-độc»; đĩa vị-thủy; đĩa tủng-lộc; đĩa tiêu-tượng; đĩa thạch-lan; đĩa thạch-trúc; đĩa con voi; đĩa con môi bắt con muỗi; đĩa lá lật vẽ một cái lá chàm, một nửa trong lòng đĩa một nửa bên ngoài thành đĩa, lại có thơ nên được các cụ rất chuộng. Còn thứ đĩa có viết một bài thơ trong một ô trắng hình quả phật-thủ giữa nền men phun (réserve blanche sur fond bleu fouetté).

Loại cổ làm tự đời vua Khang-Hi (1662-1722) thường có mấy chữ sau đây ở trên đĩa: Thành-Hóa Niên-chê (1465 - 1487) tức là ghi niên-hiệu đời

Cũng như «gậy cao béo lùn», thăng-bằng đây có lẽ là thăng-bằng trọng-lượng mà hình dáng tương-phản nhau. Đối với phái cổ-đồ, sự thăng-bằng đều đặn là điều không thể dung-nạp được: họ không bao giờ bày đôi lọ song song đối nhau, bày hai hình tròn gần nhau, hai vật cao bằng nhau gần nhau. Một thể độc chi la-đa là tối-kỵ, cây sẽ mất thăng-bằng vì thiếu phản-trọng lượng. Trong thể lưỡng-chi, phản trọng-lượng của cành la-đa là một thể khác khác ngắn và khỏe hơn, ngoằn-ngoèo vất về phía đối-chiều và hơi ngược lên, như thể vừa thỏa được thẩm-mỹ-quan mà lại vừa hợp với lẽ thiên-nhiên, nghĩa là có thăng-bằng. Cũng như Nhật đối với Nguyệt, Âm đối với Dương, tương-phản hợp lẽ thiên-nhiên hơn đối-chiều đều-đặn. Phái cổ-đồ thường nói: «Cái này bắt cái kia» dù hai thứ không giống nhau một tí nào. Họ còn nói: «Cái này bắt cổ-đồ» hay «Nhập điệu cổ-đồ» nghĩa là những đơn-vật mà hình-thù, màu sắc thích-hợp với thể bày cổ-đồ.

Nhưng cổ-đồ (có thể gọi là nature morte) không phải là sáng-tạo Việt-Nam, ngay trong phương-diện vừa kể. Cổ-đồ ở Trung-Quốc — và đây là gốc-tích của nó — là một phương-tiện lấy hình-tượng để diễn-tả những lời chúc-tụng và lòng ao-ước. Muốn thêm phần kin-đáo, lại cho đỡ khô-khan trong việc trình-bày các hình-tượng có ngụ-ý, người ta đã ghép thêm vào đây những cây cảnh, trong phép bố-trí theo thuyết «thăng-bằng và tương-phản». Nghĩa là ghép cạnh mây đỏ mà sự liên-lạc gây nên một ý-nghĩa, vài đồ khác chỉ có giá-trị «Cổ-đồ», như bên cạnh chậu mai và ống bút, người ta đặt ba thứ: một kích giả, một khánh giả, và một cái như-ý. Vì đồng-âm, ba thứ hợp thành câu chúc: «Cát-Khánh Như-Ý». Hoa sen trắng đặt cạnh cái sáo (sêng) có nghĩa là liên-thăng, hay là thăng chức liên tiếp. Bên cạnh chiếc lọ (binh), một yên ngựa giả (yên) và một cái như-ý, thể nghĩa là «Bình-An Như-Ý». Một thoi vàng giả (đỉnh) đặt cạnh cái như-ý có nghĩa là «Nhất-đỉnh Như-Ý». Trong các bức thêu, ta thường thấy một chữ thọ tròn, một con dơi (Phúc) ngậm hai đồng tiền (song tiền); thể nghĩa là «Phúc Thọ Song Toàn». Tượng hình hai bé con đứng gần nhau một đũa cắm hoa sen (hà), một đũa cắm cái hộp (hộp), đó là «Hòa-Hợp lưỡng thần-tiên». Một cái hộp đặt cạnh một hoa sen và như-ý có nghĩa là «Hòa Hợp Như Ý» (Tài liệu của E. Chavannes).

Phái cổ-đồ thường không tra đồ sứ, trừ vài thứ men chàm có thi-họa như ống bút, ống quạt, lọ vuông Xích-Bích, trừ men Túy-Hồng và men trắng Phúc-Kiến mà họ gọi lầm là Bạch-Đỉnh. Loại lọ vuông Xích-Bích rất hiếm: thân lọ như một các hộp dài hình chữ nhật khời, một đầu bít kín thành tròn lọ, còn một đầu là vai lọ. Từ vai loe thành hình ống nhị một cái cổ lọ dài chừng 12 phân tương-đối với cái thân lọ dài 40 phân. Trên thân lọ, hai mặt hình chữ nhật đối-chiều có họa tích «Tiền và Hậu Xích-Bích». Còn hai

mặt chữ nhật khác đôi chiều thì có viết hai bài phú «Tiền Hậu Xích-Bích» của Tô Đông-Pha. Nét họa thanh nhã và đẹp như lời họa trên các đĩa, chữ viết thường rất tốt. Lọ này làm từ đời vua Khang-Hi, đồ giả mạo chữ thầy có. Tích «Đằng-Vương-Các» thỉnh-thoảng cũng được tả trên loại lọ vuông này.

Phái Cổ đồ rất chuộng đồ sành như các tượng thi-nhân mà người Tàu gọi là đồ Công-Chầy, để họ bày lẫn với cây thể. Họ chuộng các đôn chậu sành tráng men xanh lục và tím, có chạm nổi hình mai-lan-cúc-trúc. Rất được được chú-ý thứ đôn chậu men vàng be (beige), có khắc thảo-tự và tứ-quí, dáng rất sơ-sai, kiểu cạnh vuông như các thứ chậu Nhật-Bản.

Họ sưu-tầm đồ ngọc như lục, đỉnh, như-ý, hột; đồ đồng gì xanh kiêu Chu-Hán, như trúc, lục, đỉnh, hình-tượng sinh-vật; đồ lật-vật như sách, quạt, linh-chi, lồng chim, đàn tỳ-bà, đàn thập-lục, sáo, phật trần, quả bầu khô, hoa quả bằng sành, nghiến mực, vật-liệu văn-phòng. Đồ gốm Biên-Hòa, vì phỏng kỹ-thuật Đường-Tông, có nhiều đặc-điểm được thu vào thể cổ-đồ. Tiếc thay nhà sản-xuất đã không chịu lưu-ý đến sở cầu của làng chơi, nên phái cổ-đồ đã ném ra hàng triệu (không ngoa tí nào) để mua lầm đồ Nhật-Bản mà họ tưởng là của Tàu. Đồ gỗ như tủ sách, Không-minh-ý, Quý-Phi sàng, kỷ cao chân, văn-kỷ, kỷ nhị-sơn, kỷ gỗ lũa, bàn cuốn, đèn, bình-phong nam ngọc và bình-phong sơn, rên cửa chạm sơn son thiếp vàng, toàn là những thứ đã đã nhập-cảng vào nước ta từ lâu, hết thời này qua thời khác, vào tay con buôn đến mấy lần, rồi vào tay làng chơi cổ-đồ.

Do phong-trào sưu-tập cổ-họa Trung-Quốc của một nhóm khác, phái cổ-đồ liền mua các sách khảo cứu Âu-Mỹ về hội-họa, học thuộc mấy tên danh-nhân, rồi nhảy vào làng chơi tranh cổ bằng những giá mua vô-dịch. Bên Hương-Cảng thiếu gì họa-phẩm, bối sãn bằng lụa, có trục ngà đeo bóng tua đỏ, nằm từ lâu trong các cửa hàng đồ sứ để chờ những quý khách ái-cổ và triệu-phủ từ Âu-Mỹ tới. Lẽ cổ-nhiên đã là tranh cổ quý thì phải có mấy giò lục-khoản rùng-rợn như «Tứ Hi Thái-Hậu Ngự-Bút Chi-Bảo», phải có chữ ký rõ-ràng của mấy đại-danh-họa các thời Đường-Tông-Minh, những tên rất quen thuộc để ai đã khảo sách đều nhớ, phải có nhiều triện to nhỏ của các vua chúa thời sau đóng vào, phải có ngự-phê của một vài ông vua có tiếng như vua Kiến-Long chẳng hạn. Chỉ cần chờ vài chuyên tẩu bay và tiêu chừng dăm vạn là trong nhà có đủ cả trúc Tô Đông-Pha, lan Trịnh-Bản-Kiểu, chữ Mễ-Nam-Cung, Trần-Bạch-Xa, Đông-Kỳ-Xương, ngựa Triệu-Từ-Ngang, anh-hùng độc-lập của vua Tống-Huy-Tôn, sơn-thúy của Đông-Nguyên hay Mã-Viện, Mỹ-nữ của Đường-Dần, sen của Bát-Đại Sơn-Nhân. Như vậy chẳng hóa ra cổ họa Trung-Quốc tại các bảo-tàng Âu-Châu cũng chẳng lấy làm gì làm quý lắm!

Phái cờ-đồ ham chơi nhất vườn cảnh. Vườn cảnh của họ có cái phong-
 vị khác hẳn vườn cảnh của các cụ xưa. Trừ lan là giống chậu như trước, các
 thứ cây có thể cỏ-thụ như tùng, si, bông nở, mai, sanh, trúc thường được
 giống vào bể sành hình bô-đục, hình vuông và chữ-nhật, tức là vào những đồ
 mà xưa kia các cụ để non-bộ và thả cá vàng. Tại đây, phái cờ-đồ giống cây
 cỏ-thụ lệch về phía trái hay phải, cành lá thì sọc sang phía đôi-chiều. Ở dưới
 tán lá rườm-rà ấy, là những người và sinh-vật bằng sành có trắng men. Chỗ này
 là cảnh "Trúc-lâm thất-hiến" chỗ kia là cảnh "Liêu-mã", cảnh "Bát-tiên", cảnh
 "Bát-tuần-mã", cảnh "Thập-bát La-Hán". Có những cảnh tựa như "Ngổ trúc
 quanh-co khách vắng teo" hay như "Sáo mục thét giăng niềm khoáng dã". Kê
 chơi vườn cảnh như thế cũng vui mắt đấy, nhưng khi thấy xó nào cũng dàn
 cảnh như thế, thì ta liền-tưởng ngay đến lối bày trận trẻ con.

Non-bộ cờ-đồ không phải là một quả núi gọn-gàng và cao-ngất như chiếc
 oản, đầy đủ chùa-chiến, nhà cửa, trâu ngựa, hồ bảo nhân-vật như lối non-bộ
 nhà chùa đâu. Cũng không phải là một quả núi lớn, rậm-rạp những cây,
 hang cá thật nhiều, như một hoang-đảo đâu. Phái cờ-đồ không ưa cả một
 giang-sơn như thế. Họ tìm trong mớ hỗn-độn của thiên-nhiên cảnh, khu-vực
 nào nên thơ nhất, hùng-vĩ nhất, như chiếc thuyền câu lách qua khe đá dưới
 bóng một huyền-nhai, như chiếc du-thuyền của Đông-Pha lững-lờ trong cảnh
 trời-đá-nước :

*Quê trạo hể lan tương,
 Kích không minh hể tồ lưu quang.
 Điều điều hể dư hoài,
 Vọng mỹ-nhân hể thiên nhất phưng.*

Dù sao, núi Xích-Bích còn là một tiểu-giang-sơn, chưa hẳn nhập-điệu
 cờ-đồ. Phải là một hòn đá, tro-troi, hộc-hác những lỗ thông suốt để lá trúc,
 lá lan, hoa cúc lách vào : Thạch trúc, thạch lan, thạch cúc. Đá này thường tìm
 thấy tại các hộc đá có nước chảy xoáy tại các đảo ở Vịnh Hạ-Long. Họ sưu-tập
 những hòn đá cao chừng 30 phân, đôi khi cả những khối lớn cao hơn đầu
 người, nặng vô kể. Họ đặt những khối này cạnh lối ra vào, hay dưới một cửa
 sổ tròn. Ngồi trong nhà nhìn ra, hộc đá và cảnh trúc che phần tư vành cửa
 sổ tròn, như ngấm trăng trên đầu ngọn tre :

*Chôi lá quét trăng phơ-phất ngọn,
 Lược cảnh trải gió ngá-nghiêng đầu.*

Lối chơi đờ-cổ

Đôi lại với phong-trào cờ-đồ là phong-trào chơi đờ-cổ, vậy lối chơi đờ-
 cổ của các cụ thừa xưa thế nào, lối chơi của thanh niên ngày nay ra sao ?

Như ở đầu bài này đã nói về lối chơi các bộ đồ trà, tiền-nhân ta thừa
 xưa vì không có khảo-cứu, nên quan-niệm đờ-cổ trong phạm-vi chật-hẹp. Đòi
 với các cụ, có thể tóm-tắt điều-kiện cổ như sau : Dáng đẹp, họa đẹp, chăm tốt,
 men mờ da đá và hợp-dụng. Như vậy chỉ có hai điểm : chăm tốt, men mờ da
 đá là điều-kiện chính-yếu của một cỗ-ngoạn. Nhưng chăm tốt, thì chẳng cứ phải
 cổ mới có, và lại tốt như thế nào, thì các cụ cũng không biết phân-tách rõ. Còn
 men mờ da đá là điểm rất mập-mờ và đã khiến cho con-buôn dùng lá chuỗi khô
 và cát để đánh mờ những đồ sứ mới, tai hại nhất là đôi khi họ lại đánh mờ cả
 đồ Khang-Hi thật. Còn đồ mới cũng có họa đẹp, dáng đẹp, lại thường rất hợp-
 dụng. Mặc dầu các cụ hiểu đờ-cổ như vậy nhưng các cụ vẫn thường chọn lựa
 được đờ-cổ thật, vì do tính kỹ và cẩn-thận của các cụ. Nhưng trái lại, các cụ lại
 đã bỏ qua không dùng nhiều loại rất hiếm và quý, có màu sắc rực-rỡ và đáng kỳ
 lạ mà chỉ bảo-tàng mới có. Các cụ chuộng đồ chăm, nhất là những đờ-cổ có nét
 họa thanh-tú như tranh thủy-mặc, có thơ. Các cụ thường gọi loại này là có đủ
 thi-họa. Đó là lý-do vì sao mà ở bên ta rất nhiều đồ chăm cổ, rất hiếm đồ cổ có
 chăm thuộc màu. Nhưng ngoài một vài đờ-cổ thật, cỗ-ngoạn của các cụ thường
 gồm có vài chiếc lọ chăm Giang-Tây, mấy bộ đồ trà, điều bát, điều ông, và nạm
 đĩa cổ của ta, không lâu quá 100 năm. Phần nhiều là đồ chăm Huế, rất được
 người Pháp chuộng. Đó là đồ ký-kiểu, men sứ Tàu mà nét họa đặc-biệt Việt-
 Nam. Người Pháp sẵn mê cỗ-ngoạn Trung-Quốc, lại chuộng những thứ kỳ lạ,
 rất đổi ngạc-nhiên trước vẻ mặt Việt-Nam của hình vẽ một thi-nhân Tàu và trước
 kiểu kiến-trúc đình chùa ta của hình vẽ lầu Đàng-Vương trong vài bộ đồ trà.
 Họ thấy hợp vào lối bày tối-tân, những kiểu vẽ ngây-ngộ nhem-nhuộc của loại
 đĩa bát cũ của ta. Họ viện lý rằng cỗ-ngoạn Trung-Quốc thì đầy rẫy trong các
 bảo-tàng thế-giới, còn chăm Huế vì sản-xuất ít lại chỉ sản-xuất trong mấy đời
 vua đầu Nhà Nguyễn, nên rất hiếm có và quý. Bởi vậy họ sưu-tập rất nhiều
 chăm Huế mang về Pháp với hoài-bảo sẽ bán được nhiều tiền cho những sưu-
 tập-gia Quốc-tê. Có lẽ họ đã thành-công. Mặc dầu họ không biết dùng thuốc
 Lào và dùng chén trà tí-hon của ta, họ cũng cứ sưu-tập đủ các loại điều, nhiều
 bộ đồ trà, các thứ nạm, đĩa, bát Huế, và có người khuôn cả sập gụ tử trà về
 Pháp. Trồng đồng Mọi, đồ gốm Đông Thanh, ngà voi, khay khảm xa-cừ Huế
 cũng được người Pháp chuộng. Họ rất để ý tìm hiểu ý-nghĩa Không-Mạnh trong
 các câu đối chữ nho, chữ nôm của các cụ làm. Họ rất thích chữ thảo Tàu, có
 người làm lầy được câu đối, ngấm được cả thơ nôm, truyện Kiều.

Ngoài ra, còn một số Pháp-kiểu khác, có học-thức cao, lại sẵn đã khảo-
 cứu đờ-cổ Trung-Quốc. Chính họ đã trực-tiếp hay gián-tiếp gây phong-trào khảo-
 cứu vào thanh-niên tân-học Việt-Nam. Vì có địa-vị khá họ đã sưu-tập được nhiều
 cỗ-ngoạn Trung-Hoa quý giá bằng đủ mọi các cách, khi bằng tiền, khi bằng ơn

huệ khi bằng mảnh-khoé hay thê-lực, nhưng tựu-trung cũng vì họ sành-sỏi hơn mình. Nhân đó, nhiều cửa hàng bán đồ-cổ xuất-hiện tại Hà-nội: mây hiệu Tàu, một hiệu ta, và một hiệu Tây. Hiệu Tàu buôn đồ gỗ trắc, buôn tranh, đồ sứ Giang-Tây, đồ công-chầy, các đôn chậu bệ bằng sành. Hiệu ta buôn đồ sứ chàm, đồ ngũ-sắc cổ, đồ ngọc, đồ trắc. Hiệu Tây buôn đồ gỗ trắc và sơn son thiếp vàng, các tượng hình thượng-cổ bằng đá, đồ đồng kiểu Chu-Hán, các tấm khảm Bắc-Kinh. Ngoài những hàng buôn Tàu sang, thường là đồ-cổ đã sang ta từ lâu do các chú lái đi lũng ở các tỉnh mang về để cung cấp cho mấy cửa hàng ở Hà-nội. Trong số đồ-cổ này, có đồ gốm Đông-Thanh của xưởng Thanh-Hóa là đồ-cổ độc nhất của ta được coi ngang giá-trị với đồ-cổ Trung-Hoa tại trường Quốc-tê.

Tỉnh Thanh-Hóa, về thời nhà Lý (109-1279) có nhiều xưởng làm đồ gốm, nền màu xám khoai sọ, men xanh lục như ngọc. Cũng ngay thời đó, bên Tàu, dưới triều Tống (960-1279) có xưởng Long-Tuyền (Long Ts'uan) cũng sản-xuất đồ gốm men xanh như ngọc này mà các nhà khảo-cổ Âu-Châu gọi là Céladons. Làng chơi đồ-cổ ta, vì muốn tăng giá-trị đồ Đông-Thanh của riêng mình để bán được giá cao, đã cố ý gọi đồ Đông-Thanh (nhiều người gọi là đồ Đào) là đồ Tống, và khi cần phân-biệt hai loại Céladons, thì họ lại gọi đồ Đào Thanh-Hóa, và nếu cứ phân-biệt hai loại bằng cách nói «Tống Tàu, Tống Ta» thì vô-nghĩa quá.

Đồ Đông-Thanh, ngoài loại bát đĩa đàn men xám, còn mấy đồ mỹ thuật như lọ, lư, vò, âu, đĩa, bát đủ các cỡ. Chưa bao giờ thấy có hình tượng. Thường ở mặt đĩa có hai con cá nổi, ít khi có rồng, phượng, rùa nổi, hoặc có phủ men hoặc đề hồ xú. Chất sứ này, từ màu trắng xám đến màu xám khoai sọ, nặng và dãn như đá, gập lửa ở lò thì biến thành màu đỏ tươi hay đỏ quết trắng. Vì vậy những sinh-vật chạm nổi, nếu không có phủ men, tất thành đỏ trên nền đĩa phủ men céladon xanh rờn. Men céladon, từ màu tươi lá liễu đến màu xanh lá si, có cái bóng mờ kỳ lạ như ngọc-bích. Có nhà khảo-cổ đã nói: Đồ céladons, giá-trị không những vì đường cong thanh-tú, vì nét chạm linh-hoạt, vì màu sắc tao-nhã, mà lại còn vì chính bản-chất của nó, vì tiếng ngân chuông trong vắt, vì ánh phản-chiếu dịu-mờ, vì vẻ đậm-dà bí-mật, vì sức đầm-âm lạ-lùng, vì vẻ mờ-màng kỳ lạ, tất cả gây cho ta một niềm thú vui vô bờ bến, vì thỏa-mãn thính-giác, thị-giác, và xúc-giác nữa.

Xưởng Thanh-hóa, sang đời nhà Trần (bên Tàu, thời Nguyên 1280-1368) còn sản-xuất một loại thạch có nắp, nền đất nhẹ, men vàng ngà có có dạn chân chim, có họa bằng thuốc nâu hình sinh-vật như hoa-diêu. Thứ hiếm nhất họa voi hồ. Người Pháp rất ưa loại thạch này, vì lối vẽ sinh-vật

trông rất cổ-sơ, tựa như hình hươu nai và bò tót thường thấy trong các động đá của người thượng-cổ Âu-Châu.

Ngoài đồ gốm Thanh-Hóa mà người Pháp mua rất nhiều, bọn lái thường mang ra Hà-nội bán cho các cửa hàng, những di-sản quý giá của những đại gia, đại-phủ kỳ-cựu tại những vùng Thái-Bình, Nam-Định, Hưng-Yên. Thủa xưa, khi Thăng-Long chỉ là kinh-đô của nhà vua, Nam-Định mới là nơi trung-tâm văn-hóa và thương-mại, vì thuyền buôn Trung-Hoa thường ghé quanh cửa sông Hồng-Hà, Hải-Phòng thừa ấy chưa thành hải-cảng. Nam-Định sẵn có trường thi, là nơi văn-vật đệ nhất, nơi tập-hợp các thi-nhân, và cũng là nơi lập-nghiệp của Hoa-kiều. Cùng với hành-lý và hàng-hắn như thuộc Bắc, đồ thêu, đồ gỗ, đồ sứ, v. v..., bọn Hoa-kiều di-cư này còn mang theo cả kỹ-niệm quý-giá của ông cha họ. Họ mang cả văn-hóa và truyền văn-hóa họ cho ta. Họ gián-tiếp dạy ta phương-pháp xén cây, chơi cây cảnh, cổ-đồ và đồ-cổ. Họ đã để lại, sau bao thê-kỷ, tại vùng này, nhiều di-tích văn-hóa và lập nghiệp. Vì vậy, nghề hát-bội tại thành Nam vẫn có tiếng là phép-tắc và thuần-túy, nghề trồng tia cây cảnh vẫn có tiếng là khéo và sành. Đôn chậu sành có tiếng nhiều đáng lạ, rất bắt cổ-đồ. Tượng công-chầy có tiếng là tinh-thần và đẹp. Đồ sứ chàm Khang-Hi thường được đáng lại có nét họa thanh-nhã và tài-tĩnh. Vùng Thái-Bình lại là vựa thóc Bắc-Việt: dân giàu, kiêu-cách, lịch-sự. Tại đây, những đại-diễn-chủ thường chơi cả một vườn mai, có phòng khách trang-hoàng rất lịch-sự, có đôn thông, lọ sứ hạng đại, và đồ trắc Tàu hạng kỹ. Trong tú trà thường có nhiều đồ-cổ quý giá, đồ chàm đủ các loại và các đời. Họ chơi lan hàng mấy chục chậu, đủ các loại lan quý. Tùng, trúc, cúc, mai, họ trồng thẳng xuống đất, chơi thành cả một vườn lớn. Họ bách bộ, dưới hàng dây mai, để tới một ao nước lớn mà ở giữa là một quả núi giả, có động to bằng hám trú-ân, có khoảng rộng trên ngọn để ngồi chơi cờ. Ở sườn núi cũng có gần nhà cửa đình chùa to bằng tú áo, cũng có cầu đi lại được, cũng có suối nước thả cá để ngồi câu chơi trên những mỏm đá. Họ chơi những lồng chim rất lớn, thả đủ các loài chim rừng, gà rừng như những lồng chim của vườn Bách-Thảo. Bỏ câu trắng, họ nuôi hàng ngàn con; công nuôi thả, bay làng này sang làng khác rồi lại về.

Nhưng «Nhật điển thiên vạn chủ», hường chi đồ-cổ.

Vì thời-cơ và mưu-chước, bọn lái đã lọt vào nơi đây. Bọn này đã dần dần, như vi-trùng lao, moi ra được những đồ-cổ quý của tổ-phụ di-lại, để rồi lại đem dâng cho mấy hiệu buôn Hà-nội mà xin chút lãi còm. Nằm trong các tú kính ít lâu, những «lưu-vong chi quốc-bảo» ấy đã âm-thấm vào hòm cùng với ngà voi, khay khảm, đồ thêu, tranh sơn mài và đục tàu. . . Cả mấy trăm năm bung-bằng dưới căn trục hàng tại Sáu-Kho, rồi xuống hám nằm lẫn với các hòm hàng-hóa

khác để từ từ rời đất Việt của chúng ta. Cũng có khi, không theo dòng nước chảy đền trời Âu, vì vấp phải viên đá hiệu biết của ta, đồ cổ dừng lại thủ-đô vài chục năm, sang tay bốn năm chủ, được hạ-thỏ mây phen vì thời-cuộc, rồi hoặc vỡ đôi vì chú mèo vô chuột, hoặc biệt-tích sau ngày 19, hoặc lưu-vong vì một tạ gạo, hoặc chỉ còn là một đồng mảnh vụn trong một hòm di-cur.

Chính tại các cửa hàng đồ-cổ mà người Việt ta nhận-thức được lý-do chuộng cổ-ngoạn Trung-Quốc của người Pháp. Họ làm quen với bọn này, học - hỏi được vài phương-pháp thiết-thực để phân-tách cổ-kim, bồi bổ trí-thức bằng những sách thuyết-lý, xem-xét nhiều đồ để so-sánh và nghiên-cứu, tra-cứu tài-liệu tại trường Viễn-Đông và tại viện Bảo-Tàng Finot. Đứng đầu là một đại-thương gia, thường giao-thiệp với mấy sưu-tập-gia Pháp và lại thường có dịp sang Tàu sưu-tầm đồ-cổ. Ông đã mang về nước nhiều đồ quý, đủ các loại và đủ các đời. Do tinh-thần sưu-tập của ông, chẳng bao lâu tư-thật ông đã như thành một viện bảo-tàng tư mà thường ngày lui tới nhiều nhà ái-cổ Việt-Pháp.

Thầy ông mua được giá cao, bọn lái đua nhau dành đồ tốt cho ông, còn thừa thì trút nốt cho các hiệu. Trong bộ đồ-cổ của ông, thứ nhiều nhất là đồ đào Thanh-Hóa (Céladons de Thanh-Hóa). Lọ thuốc hít (tabatières), ông có mấy trăm chiếc khác nhau và kỳ lạ hình-tượng các Phật, Bồ-Tát, quý bằng đồng kiểu Tây-Tạng làm từ đời Minh, ông có chừng 50 chiếc (Tibétains des Mings). Đồ thượng-cổ như các hình-tượng bằng đất đời Đường (figurines en terre cuite des Tangs), lư, đỉnh, đồ ngọc Chu-Tân-Hán, ông có một tủ lớn. Về đồ sứ, bộ đĩa hàng 100 chiếc, đủ các tích vẽ và thuộc đủ các đời; đồ chàm, đồ chàm thuốc màu, ông có rất nhiều (les bleus et les polychromes). Ông chia ra từng loại, loại nào vào riêng tủ nầy như lồi trưng-bày tại bảo-tàng. Ông chụp ảnh tất cả, phân loại, dán thành mấy cuốn albums, lại ghi-chú cả kích-thước và thời-đại. Giá ông sinh-trưởng ở nơi khác, hẳn đồ-cổ của ông được ghi vào các sách khảo-cứu và tên ông được thế-giới biết đến như các sưu-tập gia Raphael, Stein, Woodman, Benson, Eumorfopules... Tiếc thay, sau khi ông mất, cả một bảo-tàng tư ấy bị xâu-xé, và nay tán-nát khắp nơi trong nước và ngoài nước. Di-vãng của ông bị dòng đời cuốn đi...

Dù sao ông vẫn là người đầu tiên gây ra phong-trào, tuy trong thời ông cũng có vài sưu-tập-gia khác, nhưng họ âm-thầm kín-đáo quá Bảo-tàng tư của ông đã đào-tạo được một số người ái-cổ xuất-sắc: họ đi sâu trong công-cuộc khảo-cứu, lập thành một «làng chơi đồ-cổ», thu-thập những ý-kiến để xác-định chân-giả cổ kim. Họ thu-thập đồ-cổ tại những nơi hang cùng ngõ hẻm, nơi rút lui của những đại-gia thất-thê. Vì sành-sỏi, họ đã mua được ngay ở những cửa hàng, nhiều đồ gỗ quý giá và rất hiếm có ở bên ta. Đó là những đồ sứ chàm thuốc màu thời Minh (polychromes de Mings), đồ chàm thuốc màu

thời Khang-Hy (polychromes famille verte Kang-Hi); đồ sứ trắng men màu hạt na (noirs de Kang-Hi); đồ sứ trắng men tủy-hồng Kang-Hi (rouges sang de boeuf Kang-Hi); đồ men phun (bleus fouettés Kang-Hi); đồ đồng Chu-Tân-Hán (les bronzes antiques); hình-tượng bằng gỗ và bằng đất thời Đường-Tống (figurines en terre cuite de Tangs — sculptures en bois peint des Songs). Họ đã mua được đồ Tống Long-Tuyển như lọ, lư, đỉnh, nậm, đĩa, bát, có chạm nổi hoa phù dung và sinh-vật, men xanh rờn như ngọc bích và dáng đẹp vô ngần. Họ còn sưu-tập được cổ họa Trung-Hoa, một công-trình đặc-sắc nhất của họ trong phương-diện sưu-tập cũng như trong phương-diện khảo-cứu.

Việc sưu-tập cổ-họa rất khó-khăn vì nhiều lẽ: 1. giấy và lụa dễ bị hư vì ẩm-thấp và thời-gian, 2. do những nghệ-sĩ làm ra, thế tất không có nhiều như đồ sứ ngày, 3. Ngay trong các đại-gia, tranh cũng hiếm có, chắc là thừa xưa các cụ không ưa dùng những loại tranh cũ và rạch quá. Vả lại những tranh cổ thường vẽ đậm, nét nhỏ, mà cảnh thì lại hùng vĩ, màu sắc sặc-sỡ, trong khi các cụ lại ưa lồi vẽ thủy-mạc hay có điểm màu nhẹ-nhàng, lồi vẽ thưa thớt, những tranh vẽ tứ quý mai, lan, cúc, trúc, những tranh hoa-điều, tức là họa-pháp của phần đông họa-sĩ về thời cuối Thanh. Chỉ có thể tìm thấy tranh cổ tại những tư-gia Hoa kiều, nhưng người Tàu có cái tục chỉ treo tranh trong mấy ngày tết, nên ít khi được xem tranh của họ. Thêm nữa, họ thường giấu có, lại thường am-hiểu tranh quý. Họ hiểu tranh, chứ rất mờ-mịt về đồ sứ cổ, vì loại này đòi hỏi nhiều nghiên-cứu khoa-học, còn về tranh thì vắn-đề họa-pháp là chính-yếu: một bức tranh, dù bề ngoài có vẻ rất cũ, nhưng nét họa lại tầm thường, thì bức tranh ấy không thể là bút-tích của một danh-nhân, và vì vậy sẽ chẳng có giá-trị gì cả, nghĩa là tranh giả-mạo, 4. tranh quý thường bán được rất nhiều tiền, nhập-cảng sang bên ta không bán được giá, vì không mấy người am-hiểu, trừ một số ít người Tàu, nên nhà buôn Trung-Hoa bán ngay trên đất họ bằng những giá cao cho những sưu-tập-gia quốc-tê.

Làng chơi đồ-cổ, khác hẳn với chơi cổ-đồ, không chú-trọng đến việc trang-trí. Họ chỉ cần một tủ kính lớn để bày những đồ cổ quý của họ vào. Trong việc chọn-lọc đồ-cổ, họ chú-ý đến ba điểm chính là: kỳ, cổ, hiếm có. Đòi với họ sự hợp-dụng không có nghĩa-lý gì. Dù đẹp mấy mà không cổ, họ thờ-ơ. Cổ mà không kỳ, họ kém chuộng, kỳ mà không hiếm, giá-trị sẽ không cao. Bởi vậy họ rất chuộng những đồ đồng từ thời Chu, Tân, Hán, có ri xanh, vàng, đỏ, xù-xì; những hình-tượng sinh-vật bằng đất, bằng đá của người Hán, Đường, Tống; những họa-phẩm, tóm lại là những thứ hiếm có ở ở bên ta. Đồ sứ, họ chuộng nhất đồ Tống, loại nhiều màu rất hiếm, và loại céladons. Đồ chàm, vì có nhiều, nên họ không chuộng, trừ những thứ men

đẹp, chàm đẹp, có họa đẹp thuộc về loại nghệ-dụng. Họ rất chuộng các đồ sứ có chàm thuộc màu về thời Minh và đời vua Khang-Hi.

Về đồ sứ, nhất là đồ chàm, họ đã học hỏi và khám-phá được những luật-định để phân-biệt các loại chàm và các loại men của các thời-đại Minh-Thanh, nên ít khi họ lầm. Và lại Bảo-tàng-viện và trường Viễn-Đông là những nơi họ phải luôn luôn lui tới để tìm hiểu những điều gì còn thắc-mắc. Tuy nhiên, trong công-cuộc khảo-cứu, họ luôn luôn vấp phải những đồ mà họ không thể nhận ra chân-giá và thời-đại, vì họ thiếu sách và chân-tài-liệu để so-sánh. Về đồ Tống, họ mới hiểu có men Long-Tuyền và mấy loại Tống trắng. Họ không thể hình-dung được các chất men màu khác mà họ vẫn thấy ảnh trong các sách khảo-cứu, vì họ chưa từng trông thấy đồ thật bao giờ. Hình ảnh trong sách, dù có chỉ-dẫn, chẳng bổ-ích gì cho họ, nếu họ không sẵn đã hiểu biết từ trước. Ngay trong các loại đồ sứ nhiều màu của thời Minh và Thanh, cũng vì thiếu tài-liệu, họ còn thắc-mắc về vài loại men. Sự thiếu sót ấy, một phần là tại bảo-tàng còn nghèo đồ-cổ Tàu, một phần khác là vì đồ cổ luôn luôn bị hủy-hoại dưới mọi hình-thức : những con buôn ngu-độn đã đánh bóng những đồ đồng rỉ ; những tượng gỗ tượng đồng thường bị lớp sơn son thiếp vàng mới phủ lên lớp màu cũ ; những nhát búa vô trách-nhiệm đã choảng vỡ tan tành đồ chôn ; để tránh bom đạn, nhiều đồ đã được hạ-thỏ và đến nay vẫn chưa được moi lên vì có lẽ chủ-nhân nó cũng đã bị hạ-thỏ rồi. Nhiều đồ quý đã bị cướp trong những ngày đầu tác-chiến, đã đổ vỡ trong những cuộc xung-đột, bị rẻ-rúng phơi nắng hàng tháng ở chợ trời sau Genève, rồi sang Tàu, sang Pháp, vào Nam. Cũng có đồ di-cư vào đây, lại cũng có nhiều đồ vẫn nguyên trên kỳ lúc chủ-nhân vinh-biệt nó . . .

Cổ-ngoạ Trung-Hoa, nhưng cũng là quốc bảo của ta. Hiện-trạng trên thật đáng buồn, không có phương thuốc nào để giải-cứu. Ở Âu-Mỹ các Bảo-tàng đã nhiều cổ-ngoạ Tàu, và sưu-tập-gia của họ cũng lắm. Ở nước ta, như trên đã trình-bày, phải đâu không có đồ-cổ quý, thứ nhất nước Tàu lại ở cạnh ngay ta ? Nhưng nhiều đồ đã đến rồi lại bỏ ra đi, vì ta nghèo nên không giữ nổi nó, vì ta không hiểu nó nên nó bỏ ta, vì ta không biết nâng-niêu triu mến nó, nên nó tuyệt tình và vinh-biệt ta.

thân-thể và văn-tài Hồ Xuân-Hương

(Tiếp theo V. H. N. S. số 72)

II. Hồ Xuân-Hương, nhà thơ của phụ-nữ, đã vẽ nên cái bức tranh về người đàn-ông ích-ký, giả đạo-đức, đội lốt tu-hành, người đàn-ông rất thiếu-não và buồn cười.

Trong xã-hội theo Nho-giáo của ta ngày xưa, chung-quanh người đàn-bà có biết bao nhiêu là cảm-đoán, kiểm-chè. Người đàn-bà, trong thang bậc xã-hội, là phận-tử thấp-hèn, xâu xa, «dạy khó nên». Về mọi phương-diện, họ kém thua đàn-ông. Nhất là về phương-diện tình-ái, chủ-trương của Nho-giáo đã hết sức khát-khe, tuy rằng trong gia-đình cũng như trong việc làm ăn, đàn-bà luôn luôn đóng một vai-trò quan-hệ. Tuồng như sinh ra làm giống đàn-bà là phải chịu bao nhiêu cay-đắng, người đàn-bà dường như một con chiến ghe để cho xã-hội trút lên đầu tất cả các tội-lỗi, vẫn biết rằng những tội ấy nhiều khi lại do đàn-ông tạo nên.

Trong dân-gian ta, không biết bắt đầu từ bao giờ, đã xuất-hiện biết bao lời than-văn chua-chát của phụ-nữ, nói lên những bất-công thiệt-thòi ấy. Một ví-dụ về cảnh mẹ chồng nàng dâu :

Thân em mười sáu tuổi đầu,

Cha mẹ ép gả làm dâu nhà người.

Nói ra sợ chị em cười,

Năm ba chuyện thảm, chín mươi chuyện cay !

Tôi về đã mấy năm nay,

Buồn riêng thì có vui rày thì không !

Ngày thời đất-và ngoài đồng,

Tôi về thì lại nằm không một mình !

Có đêm thức suốt năm canh,

Rau heo, cháo chó, loanh-quanh đủ trò . . .

[Tập XI - Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]

Và đây là những lời thăm-thiết tả cảnh chồng tình phụ vợ, gọi lên cái hình-ảnh người đàn-ông bê-tha, ham chơi hơn ham việc, gặp «mới nói cũ» trong cái xã-hội trọng nam khinh nữ xưa :

*Có chả anh tình phụ xôi,
Có cam phụ quít, có người phụ ta.
Có quán, tình phụ cây đa,
Ba năm quán đờ cây đa vẫn còn.
Có mực, anh tình phụ sơn,
Có kẻ đẹp giòn, tình phụ nhân-duyên.
Có bạc, anh tình phụ tiền,
Có nhân-ngãi mới, quên người tình xưa!*

Những kệ uất-tức, họ cũng đã nói lên những lời thực là khinh-mạn :

*Đàn-ông năm bảy đàn-ông,
Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha. . .*

Nhưng đó chỉ là những câu ca truyền miệng ngắn-ngủi, không tên không tuổi. Phải chờ cho đến khi thời-thê điên-đảo, xã-hội loạn-ly, chế-độ của vua quan mất hẳn uy-thê, Nho-giáo suy-vi chỉ còn là cái bình-phong che đậy các thói sa-đọa tối-tàn, như thời Lê mạt - Nguyễn sơ, mới có những nhà văn ý-thức về quyền sống của con người, đã bộc-lộ dùm cho thân-phận con người đau khổ những tư-tưởng mạnh-bạo, nghênh-ngang, phóng-túng. Chỉ kể những ví-dụ cụ-thể. *Chinh-phụ ngâm-khúc* nói lên nỗi buồn chán của người con gái lâu ngày trước cảnh chiến-tranh chia-lla, đôi lứa thanh-niên phải xa nhau, hạnh-phúc yêu-đương đành tan vỡ, cuộc đời hoa trôi qua trong phòng không, tuổi xuân trôi đi trong đợi-chờ. *Cung-oán ngâm-khúc* là lời than-oán của người phụ-nữ cung-các chết mòn trong chế-độ súc-thê của các vua chúa, đã căm-hờn đến mức-độ «muốn đập tiêu-phòng mà ra», đã thét to lên cái yêu-cầu hạnh-phúc yêu-đương tha-thiệt của con người. *Đoạn-trường tân-thanh* là bản ai-ca về cái tài, cái sắc nó là mối tai-họa cho những kẻ có sắc, có tài, quyền sống của con người bị chà-đạp thảm-thê ; nhưng đó cũng vừa là bản trường-ca của một môi tình yêu bên-bì, sắt đá, chung-thủy, dạt-dào, nghìn năm còn mãi. Trong những truyện nôm khuyết-danh, vẫn thấy các tính-cách chung ấy. Ngọc-Hoa trong *Phạm-Tái Ngọc-Hoa* là người con gái quyền-quí, tuyệt đẹp, lại đầy-đủ sáng-suốt và can-đảm để yêu một chàng trai nghèo khổ nhưng khôi-ngộ tuấn-tú, ham-học, cũng như nàng đã biết từ-chối mọi cám-dỗ của Trang-vương là một ông vua hoang-dâm, để bảo-vệ phẩm-giá của mình, cũng là cái môi tình chung-thủy đôi với người yêu đã mất. Cả đến các truyện tiêu-lâm vô-danh, *Truyện Trạng Quỳnh*, *Truyện Trạng Lợn* đã từng làm cho nhân-dân vui rầm lên ; họ tìm thấy ở đó những lời nói khinh-mạn một chế-độ vua quan suy-đổi, phơi trần ra bao nhiêu mụn lở thối-tha, và đồng-thời cũng

thấy ở đó biểu-tả cả cái tâm lòng yêu công-ly, yêu lẽ phải, cùng là tinh-thần tự-tôn dân-tộc của người Việt xưa đối với «thiên-triều» Trung-quốc.

Hoàn-cảnh của đời cuối Lê, sau mấy trăm năm khô héo trong sự kim-hãm của Tống-Nho, bỗng dựng phong-phú lạ-thường, tạo điều-kiện cho con người thời-dại cời-mở bao nhiêu ràng buộc nặng-nề, trong tâm-hồn họ bắt đầu nảy ra cái quan-niệm «cuộc sống không phải thuần là đạo-nghĩa, mà còn là một cuộc vui». Cho mãi đến đời đầu Nguyễn, tình-hình đã bắt đầu ổn-định, song cái trạng-thái tự-do ấy vẫn còn âm-ý nơi lòng người. Chính trong cái dòng tư-tưởng chung của các tác-phẩm văn-học từ *Chinh-phụ ngâm-khúc* cho đến *Đoạn-trường tân-thanh*, mà Hồ Xuân-Hương đã sáng-tác ra được khoảng năm mươi bài thơ Đường-luật nồng đượm niềm vui sống, phơi-phới yêu-đương, biểu-tả cái chí ngang-tàng vùng-vẫy :

*Dang tay với thử trời cao thấp,
Xoạc cẳng đo xem đất vẫn dài.*

Điều chủ-yếu cần ghi-nhận là Hồ Xuân-Hương trước hết vẫn là một nhà thơ của phụ-nữ.

Thơ bà cho ta thấy rõ những yêu thương, ghét giận của bà và của cả chị em phụ-nữ ngày xưa. Bà đã sống để chịu đựng bao nhiêu thiệt-thòi bất-công mà người phụ-nữ phải chịu-đựng dưới chế-độ phong-kiến. Tài-hoa như bà, ít cuộc đời sẽ êm-đẹp biết bao, nhưng ngược lại bà đã phải trải qua hai đời chồng bất-đắc-dị. Một lần bị ép uống lấy Tống Cốc, một lần lấy lẽ ông Tri-phủ Vinh-tường, tự bà, bà đã cảm thấy hơn ai hết nóng-nổi chua cay đau khổ của những kẻ bị ép duyên lấy phải chồng không ra gì, của những kẻ phải đem thân đi làm lẽ mọn. Rồi đến khi chồng chết, bà lại phải sống trong cảnh cô đơn góa-bụa... Về đời tình-ái, bà có bao nhiêu lần gặp-gỡ với đàn-ông, bà đã tiếp-xúc biết bao kẻ sinh thơ văn sẵn quanh bà cốt chỉ để mua vui. Một người đa-tình như bà mà phải chịu-đựng những chèn ép, thiệt thòi dập-dồn như thế, tất nỗi buồn khổ càng thâm-thía, sâu-sắc. Người phụ-nữ thành ra tuồng như chỉ là một thứ đồ chơi của đàn-ông, và là một món hàng giữa chợ đời. Từ đó, nỗi bất-mãn trong thơ Xuân-Hương có thể hiểu là cái nỗi bất-mãn của một người phụ-nữ đối với những lẽ-giáo, khuôn-khổ, những hiện-tượng sinh-hoạt đã gây tai-hại cho người phụ-nữ.

Xuân-Hương thấy mình trước sau đều bị thua thiệt là vì mình đã lỡ sinh ra làm người đàn-bà, là vì cái lẽ-giáo nam tôn nữ ty. Lẽ-giáo này thể-hiện trong cái quan-hệ «tam tông» buộc người phụ-nữ suốt đời sống lệ-thuộc : lệ-thuộc cha, lệ-thuộc chồng, lệ-thuộc con, vì phụ-nữ là hạng người «dạy khó nên».

Hồ Xuân-Hương thực ra cũng đã nói giùm cho giới phụ-nữ cái giá-trị của mình, và mạnh-dạn đề-cao mình để đòi trả lại sự bất-công ấy. Bà không hề ngại-ngùng giao du với các bạn trai, công-nhiên đi lại tự-do, xưng-hô tự-nhiên, nói-năng ngang-hàng. Trong sự tiếp-xúc với Chiêu-Hồ, một tay danh-sĩ nức tiếng đất Thăng-long bấy giờ, bà từng tỏ ra rất rõ điều ấy. Cũng như trong một lần

khác, bà đã không thèm tiếp một công-tử con quan lớn, mà lại còn đưa tặng thơ nữa, trong thơ mạnh-dạn dùng tên quai-nồi của mình để tự xưng một cách thâm cay :

*Quá cau nho nhỏ, miêng trâu hôi,
Này của Xuân-Hương mới quết rồi. . .*

Bà có cái nhận-định sáng-suốt về tài-năng của mình. Cho nên, khi giễu bợn nho-sĩ nho-nhoe làm thơ trừu bà, bà không ngại vì bợn họ như lũ «ong non ngửa nọc», và bầy «đê còn buồn sừng», đã chui rúc vào những nơi «hoa rữa» và đám «dậu thưa». Đền như các bài *Văn nguyệt*, *Vịnh cây quạt* thì đây là những bài nói lồm tung vào mặt cái đám nhà nho sinh thơ đã xúm đen bên bà, những vắn «hắc-búa», những hình-ảnh quái-gờ, những ý-tưởng táo bạo khiến người ta nghe đên đê đỏ mặt. Đòi với bợn dốt-nát không lượng tài-sức của mình, cũng ngông-ngênh đi đây đó, nay viếng chùa này, mai thăm chùa khác, đầu đầu cũng làm thơ để-vịnh viết trưng lên trên vách, bà đã nói lời trịch-thượng quật vào mặt chúng :

*Dắt-diu đưa nhau đên cửa chiến,
Cũng đòi học nói, nói không nên.
Ai về nhắn báo phờng lời-tối,
Muôn sông đem với quết trả đên !*

Bà không chịu được những bợn nho sĩ cùng đường xoay sang nghề làm thuốc, chỉ tài-cán khoa ngoài mồm-mép. Bằng một giọng chanh-chua, bà không tiếc lời :

*Thạch-nhũ trần-bì sao để lại?
Qui-thân liên-nhục tám mang đi !*

Khi đi ngang qua đên thờ Sám Nghi-Đông, bà bêu mồm mỉa-mai ông tướng-quân quái-gờ đã thành thần một cách vô-lý, và gián-tiếp đòi hỏi sự bình-đẳng giữa trai gái về mọi mặt :

*Vì đây đòi phận làm trai được,
Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu !*

Thái độ ấy xét ra có phần quá-trớn, nhưng phải xem bà táo bạo và phi-thường. Điều ấy không lạ. Thực tế lịch-sử đời cuối Lê cũng đã chứng-nhận một sức mạnh vươn lên của cả một giới người bấy lâu bị chà-đạp : giới phụ-nữ. Những tên như Đoàn Thị-Điễm, Trương Ngọc-Trong, Trương Quỳnh-Như, Lê Ngọc-Hân, Hồ Xuân-Hương trong văn-chương, Bùi Thị-Xuân trong quân-sự và chính-trị hiện lên như những ngôi sao sáng chói-lọi cùng một thời không phải là chuyện tình-cờ, trái lại đó là cả một biểu-dương hùng-hậu của nữ-lưu về sức mạnh của mình.

Tiền lên một bước nữa, Hồ Xuân-Hương đã trực-tiếp bênh-vực cho thân-phận chị em phụ-nữ, nói lên những lời nói tiêu-biểu nhất cho thái-độ phản-úat

của phụ nữ đòi với chế-độ đa-thê rất thịnh-hành trong xã-hội ta xưa. Trong *Cung-oán ngâm-khúc*, Nguyễn Gia-Thiếu cũng đề cho nàng cung-nữ của mình than-oán cái chế-độ giam-hãm người con gái mãi cho đến già đến chết. Riêng bản-thân Xuân-Hương, bà đã từng bị thiệt đơn thiệt kép, đem thân đi làm lẽ, nên hơn ai hết, bà cảm thấy thâm-thía cái kiếp làm lẽ chỉ là cái kiếp «ăn cơm hầm, nằm nhà ngoài», và việc lấy vợ lẽ chẳng qua chỉ là việc tìm người «làm mướn, mướn không công». Bà bóc trần cho chúng ta thấy cái thực-chất đáng thương của người đi làm lẽ :

Kẻ đắp chân bông kẻ lạnh-lùng.

Thì ra cái chế-độ bảo đảm cho người đàn-ông cái đặc-quyền lấy được nhiều vợ, chung-qui chỉ để riêng người đàn-bà phải chịu thiệt-thòi, thiệt-thời đên cả chuyện chăn-gối ái-ân mới là chuyện đáng buồn đáng khóc cho kẻ «cò đằm ăn xôi», «bồ công làm mướn» :

*Năm thì mười họa, nên chăng chớ,
Một tháng đôi lần, có cũng không.*

Do đó mà ta không lạ khi thấy bà đồ trút cả nỗi bất-bình của mình trong bài thơ, mỗi chữ gieo xuống là một tiếng bực-tức chát-chua, một lời nguyên-rủa nặng-nề :

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung !

Mạnh-bạo hơn, Hồ Xuân-Hương còn tỏ nỗi lòng thâm-cảm của mình đòi với hạng má hồng bị xã-hội đòi-xử nghiêm-khắc và phi-báng thậm-tệ là hạng gái chửa hoang. Bằng một giọng đũa-cọt, hóm-hỉnh, ỡm-ờ, bà đã nói đên những người đàn-bà hăm-hiu này, lời lẽ vẫn đứng-đắn mà không chi nghiêm-khắc, lại vừa có vẻ xò-xiên mà vẫn không bênh-vực. Không chống mà chửi chừa hẳn là một điều hoàn-toàn xâu-xa, có khi là một sự khôn-ngoan như ca-đao vẫn tán-tụng. Cái tội, theo bà, không phải chỉ riêng người phụ-nữ phải gánh, vì ở đây phần quyết-định chính là do người đàn-ông, người đàn-ông làm sao chối bỏ đi được. Lời nói mới-mề ấy xác-đáng, nó vừa chỉ-minh rằng tội ấy một phần do đàn-bà, nhưng một phần cũng tại hoàn-cảnh xã-hội giam-hãm tự-do của người đàn-bà, do cái dã-tâm ích-ký của người đàn-ông :

*Cái nghĩa trăm năm, chàng nhớ chửa?
Mạnh tình một khối, thiệp xin mang!
Quán bao mệnh thể lời chềnh-lệch,
Những kẻ không mà có mấy ngoan !*

Đàn-ông ích-ký, đàn-ông lợi-dụng và áp-chê đàn-bà, đàn-ông điềm-đàng trăn-tráo, lừa-lọc trăm đường. Đó là cái ám-ảnh khắc sâu trong lòng Xuân-Hương đã để lại những tiếng kêu hân-học trong thơ-văn bà. Chung quanh một sắc đẹp xưa kia, có biết bao nhiêu là thú-đoạn, là dục-vọng trắng-trợn thô-lỗ của giới

đàn-ông! Xuân-Hương sinh ra vốn là con nhà nho-học, thừa chí tự-tu, tự-học, văn-tài bay tiếng khắp kinh-kỳ, bản-chất bà lại rất đối-đào tình-cảm, nồng cháy yêu-đương. Tưởng rằng mai sau sẽ cùng với khách tài-hoa vẫy bạn lứa đôi, nào ngờ năm lửa bảy lọc rồi cuộc lại bị ép duyên, hai lần chồng chết, quá nửa đời vẫn mãi đành «trơ cái hồng-nhan với nước non». Lại thêm trên đường đời, nhất là những khi góa-bụa, có biết bao nhiêu người vây quanh bà như một hiện-tượng đặc-biệt, mượn tiếng thơ-văn để gán người cô-phụ. Trong cái hoàn-cảnh như thế, sự chìm nổi của khách má hồng là một điều di-nhiên. Cho nên, ta không lạ, nhất-sinh bà, bà đã dùng tài thơ của mình làm một thứ khí-giới sắc-sảo để đối-trả những hành-động điếm-đàng bỉ-ối của đàn-ông. Đàn-ông và đàn-ông! đàn-ông với tất cả cái tham-lam ích-ký:

Một lỗ xấu xấu mấy cũng vừa.
(Vịnh cây quạt)

Khi đang thẳng cánh, bù khi cúi,
Chiều đứng không thôi, lại chiều ngồi.
(Trông lũng)

Đàn-ông làm chuyện thô-bỉ, mà lại còn đắp-điêm che-đậy giả-dối, làm ra vẻ thanh-cao đạo-đức:

Quần-tử dùng-dàng đi chẳng dirt,
Đi thì cũng dở, ở không xong.
(Thiếu-nữ ngủ ngày)

Cuộc vui có đàn-bà thì tức khắc đàn-ông tự dẫn thân đến, xúm đến:
Tám cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
(Đánh đu)

Trong cảnh đẹp của núi sông, mà cái ăn-tượng bọn mày râu tham-lam không bờ-bên vẫn luôn luôn hiện rõ:

Đền, mới biết rằng hang Thánh-hóa,
Chỗ chân, mới gọi hãy còn ham!
(Hang Thánh-hóa)

Khen ai đèo đá tài xuyên-tạc,
Khéo hớ-hênh ra lắm kẻ dòm!
(Hang Cốc có)

Bà trình-bày cả hình-ảnh người đàn-ông bị bắt quả tang trong những trường-hợp ít đạo-đức. Đây này là chú lái qua sông xong là đắm c. . . với người đưa dò:

Chuyền dò nên nghĩa sao không nhớ!
Sang nữa hay là một chuyện thôi?
(Vịnh chú lái)

Và kia là người đàn-ông ham-hồ phủ-phàng, chỉ biết chơi cho phí sức mình, mặc cho người đàn-bà chỉ riêng chịu đau-khổ «nào biết có xuân là gì!».

Nhấn-nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da đầu cũng thề mà thôi!
(Trông lũng)

Nâng-niu wớm hỏi người trong trướng:
Phi-phạch trong lòng đã chán chưa?
(Vịnh cây quạt)

Còn cái người đàn-ông đen bạc, «chơi hoa cho rửa nhụy dấn lại thôi», bà cũng không quên đưa ra sân-khấu:

Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá?
Cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không!
(Đánh đu)

Bà còn vẽ ra người đàn-ông dáng-diệu thiếu-não như một thằng hế, và đã hóm-hình một cách chân-xác trong việc đối-lập hình-ảnh của kẻ làm vợ đáng thương kia với hình-ảnh người đàn-ông vô-tình và ích-ký nọ:

Một bên con khóc một bên chống.
Bò cu lóm-ngóm bò trên bụng,
Thằng bé o-oe khóc cạnh hông.
Tay những vội-vàng vơ với vén,
Miệng liến rù-rì bông cùng bông. . .
(Nợ chống con)

Đàn-ông tráo-trờ, đàn-ông giả-dối, thô-bỉ, chỉ biết luôn luôn «lật-lọng», và hình-dung họ một cách rất thần-tĩnh trong mấy lời nhắn gửi ỡm-ờ:

Quần-tử có yêu thì đóng nõ,
Xin đừng mân-mó nhựa ra tay!
(Quả mít)

Lễ-giáo nhà Nho chủ-trương cầm dục, coi nó như một cái gì bản-thủ. Nhưng người đàn-ông của Nho-giáo thời bà trái lại chỉ có một thái-độ bề ngoài kiêu dè, vì họ không tròn tránh làm sao cho thoát cái việc phong-hoa thâm-thiết ấy. Thông-thường, họ vẫn cò noi theo nề-nếp, nên chỉ càng khiến cho mình thêm giả-dối và thêm-thuông Hồ Xuân-Hương nắm lấy chỗ yếu ấy, quạt lại bằng những đòn thỏa-thích, hạ thấp cái lòng kiêu-căng của họ xuống:

Mắt mặt anh-hùng khi tắt gió,
Che đầu quân-tử lúc sa mưa.

(Vịnh cây quạt)

Bà đi đến tận căn-bản, nắm lấy người đàn-ông tiêu-biểu cho đạo-đức, cho quyền-uy là hạng hiền-nhân quân-tử, để chỉ-minh rằng đời với những nhu-cầu thiên-tính, họ vẫn không sao giá-ngự được, và vẫn phải cầu cạnh bên người đàn-bà như biết bao kẻ thường-tục:

Hiền-nhân, quân-tử ai là chẳng?
Mời gỏi, chôn chân cũng phải trèo!

(Qua đèo Ba-dội)

Hồ Xuân-Hương đã xác-chứng rằng, người đàn-bà với sắc đẹp của mình, mà một liếc nghiêng thành hai liếc nghiêng nước, khuất-phục người đàn ông dưới gỏi, và trong cõi thê-gian hình-sắc này, trai nam-nhi hồ-thì bốn phương vẫn phải sống dưới sự ám-ảnh ma-táng của giới quân-thoá:

Hỡi người quân-tử đi đâu đó?
Đền cảnh sao mà đứng lượm tay!

(Giễu Quan hậu)

Lâm-tuyển quyền cá phồn-hoa lại,
Rõ khéo trèo già đến dờ-dom!

(Chùa Hương-tích)

Lây tình-dục làm vũ-khí, Hồ Xuân-Hương quả đã lôi kéo người đàn-ông xuống, đánh tan cái kiêu-căng đạo-đức giả-dối của họ. Bà như một nữ-tướng, một mình tả xung hữu đột để đánh bại phe đàn-ông, đáng-bộ rất tự-đắc, giọng nói tự-tin chắc nịch:

Giềng ấy thanh-tân ai đã biết,
Đồ ai dám thď nạ rỗng rỗng?

(Cái giềng)

Này này chị bảo cho mà biết,
Chồn ấy hang hầm chớ mó tay!

(Rầy bốn ông Chiêu-Hồ)

Hồng hồng má phấn duyên vì cậy,
Chúa đầu, vua yêu một cái này!

(Vịnh cây quạt)

Trở lên, Hồ Xuân-Hương bằng tài thơ của mình, đã dựng nên hình-ảnh người đàn-ông thời-đại một cách chung-chung. Nhưng trong cái xã-hội phong-kiến hồi đó, Xuân-Hương đã đi xa hơn nữa, bà còn vạch ra nhiều kiểu-mẫu

đàn-ông khác nhau với những thói hư tật xấu đặc-biệt. Ta từng biết Xuân-Hương vốn xuất-thân trong tầng lớp văn-nhân nho-sĩ, nên hơn ai hết, bà đã biết rõ tư-cách cùng hành-vi hèn-mạt bi-ôỉ của những người cùng giai-cấp với bà. Thực-tế lịch-sử thê-kỷ XVIII từng chứng-nhận: đời Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh, nạn mua quan bán tước đã thành một chế-độ do triều-đình phong-kiến dựng ra¹, nạn hoạn-quan hoành-hành, và chế-độ thi-cử hồi này cũng hết sức đối-tệ, nhà nước phong-kiến đặt ra lệ thí-sinh cứ nộp tiền vào kho thì được miễn hạch². Cho nên thuở bấy giờ giai-tầng phong-kiến vô-cùng ươn-hèn, thối-nát. Làm thơ, Hồ Xuân-Hương thực đã tỏ ra khinh-miệt bọn quan-lại bắt tài mà hay tự-phụ, chuyên việc đề đầu cưỡi cò thiên-hạ. Bà mắng bọn chúng một cách chua-cay phủ-phàng:

Võng đảo ông lớn đi trên ấy,
Váy rách bà con vớ dưới này!

(Bổn quan-lại)

Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn,
Tôi tuy không mắt sáng hơn đèn.
Đầu đội nón da loe chớp đó,
Lưng đeo bị đạn rủ thao đen.

(Lỡm ông Cừ võ)

Bà không chịu được cái bọn hoạn-quan chuyên-quyền, tác-tệ. Bà mỉa-mai chúng một cách trắng-trợn:

Mười hai bà mụ ghét chi nhau,
Đem cái xuân-tình vất bỏ đâu?
Rúc-rích thầy cha con chuột nhắt,
Vo-ve bét mẹ cái ông bầu.
Đồ ai đó biết võng hay chóc?
Còn kẻ nào hay cưỡng với đầu?
Thôi thề thời thối, thối cũng được,
Nghìn năm càng khỏi tiếng nương đầu!

(Lỡm Quan-thị)

Đôi với bọn văn-nhân «hay chữ lòng» mà bộ-tịch vênh-vang tự-đắc, lại hay đời «chơi-trèo», lẽ cô-nhiên là bà không quên. Có lẽ trong đời bà, bà đã tiếp-xúc giao-du với các bạn trai rất nhiều, nhưng bà không tìm đâu được bạn đồng-

¹ Trần Trọng-Kim, Việt-nam sử-lược, Tân-Việt, Sài-gòn in lần thứ V, trang 308-309.

² Trần Văn-Giáp, Lược-khảo về khoa-cử Việt-nam, Từ khởi-thủy đến khoa Mậu-ngọ (1918), in trong Khai-trí tiến-đức tập-san, Janvier - Juin 1941, số 2 và 3, trang 51.

điều, mà chỉ gặp toàn là bọn nho-sĩ úho-nhoe này, chắc đã xúm đen bên bà như một hiện-tượng đặc-biệt. Ta không lạ về cái thái-độ chằm-chọc quá-quất của bà, và lời bà chông trả bọn chúng trắng-trợn thâm độc làm sao!

Khéo! khéo! đi đâu lữ ngắn-ngợ?

Lại đây cho chị dạy làm thơ.

Ong non ngựa nọc chằm hoa rĩa,

Đê còn buồn sừng húc đậu thưa!

(Điều thấy khóa gheo gái)

Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông,

Nó bảo nhau rằng: Ấy ai uống!

Trong đời Xuân-Hương, nhất là những giai-đoạn sau khi chống chệt, bà hẳn cảm thấy chán-ngán nỗi thê-sự, nên bà từng đã quay lưng vào cuộc đời, để đi tìm khuấy-khỏa ở những cảnh non xanh nước biếc, những cảnh chùa-chiến từ-bi. Nào là cảnh chùa Thấy đá núi chập-chồng, hang động Các-có, Chợ-trời bao-la, nào là đường lên Kim-bàng xa-xôi, dịp đèo Ba-dội gặp-ghềnh, hang chùa Hương thăm-thăm, có lúc đã xui bà nghĩ đến chuyện xuất gia. Nhưng đến đâu, bà cũng đều thấy sự thật đối-tệ của nhà chùa đời bấy giờ, những thói-tệ mà nhà thơ đồng-thời với bà là Phạm Thái đã nói lên bằng một sự chằm-chọc trong *Sơ-kính tân-trang*. Cho nên, bà xác-định một thái-độ rất nghiêm-khắc đối với bọn họ, và trong *Xuân-Hương thi-tập* bà đã dành một số thơ không nhỏ để chỉ-trích thậm-tệ những su-mô phá đạo này. Ta hãy nghe Xuân-Hương đánh trúng cái chỗ xấu-xa nhất của phần đông những nhà tu-hành đương-thời, ngoài miệng thì chủ-trương gò bó tình-cảm, tiết-chê bản-năng, mà riêng mình thì lại lén-lút say-sưa ăn-uống với dục-tình:

Chẳng phải ngộ, chẳng phải ta,

Đầu thì trọc lóc, áo không tà.

Oán dằng trước mặt năm ba phẩm,

Vãi nấp sau lưng sáu bảy bà.

Khi cảnh, khi tiêu, khi chằm-chọc,

Giọng hi, giọng hi, giọng hi-hạ.

Tu lâu có lẽ lên sư-cụ,

Ngất-ngheo tòa sen nọ đó mà!

(Vịnh nhà sư)

Và tai-ác thay! bà đã đem trộn lẫn việc su-mô đi khuyến-giáo với việc đi tìm thú vui nhục-dục; việc gõ mõ, việc tụng kinh lẩn tránh hạt với việc mây-mưa trăng gió:

Quán sư sao mà cảnh vắng teo!

Hỏi thăm sư-cụ dạo nơi neo?

Chày kénh tiêu để sống không đảm,

Tràng-hạt vãi lán đêm lại đeo.

Sáng ban không kẻ khua tang mít,

Trưa trật nào ai móc kẻ râu.

Cha kiếp đờng tu sao lắt-lẻo?

Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo!

(Vịnh chùa Quán-sứ)

Bà còn đi đến một nhận-thức chanh-chua, rất táo-bạo, một sự chanh-chua táo-bạo, chẳng khác gì cái lỗ-măng tọt cùng ở *Tiêu-lâm*. Hình-ảnh đầu nhà sư trong cặp mắt quái-quác của bà giồng với « cái gì » của bà cốt, điều mà lễ-giáo xưa không sao khỏi cho đó là tặc-loạn:

Nào mủ ni, nào áo thâm,

Đi đâu chẳng đội để ong chằm!

Đầu sư há phải gì bà cốt?

Bá-ngợ con ong, bé cái nhúm!

(Bờn nhà sư bị ong chằm)

Đi xa hơn nữa, Xuân-Hương một đôi lúc, còn xem thường, xem khinh cả với những lãnh-vực tôn-nghiêm của tôn-giáo. Bà ví hang Các-có, một hang thiêng của Núi Thầy với cái nguồn vui của người trần-tục. Trong mắt bà, Chùa Hương cũng chỉ là một trò chơi; Phật, Thánh chỉ là chuyện bông-đũa:

Khen ai đẽo đá tài xuyên-tạc,

Khéo hớ-hênh ra lắm kẻ dòm.

(Hang Các-có)

Người quen cõi Phật chen chân xọc,

Kẻ lạ bầu tiên mới mắt dòm.

(Chùa Hương-tích)

Lỗi nhìn kỳ-dị của Hồ Xuân-Hương có thể làm ta nghĩ rằng bà là một nhà thơ vô-thần. Sở dĩ đến sự-trạng như thế, có lẽ là vì cuộc đời bà đầy ngang trái không tìm thấy đâu chân-lý, vì thời-đại bà bề dàu ly-loạn kẻ tiếp không biết tin-tưởng vào đâu, chẳng biết lấy đâu làm mực-thường mà suy-tính; việc đời cứ lộn phèo hết lên lại xuống, không ai còn lường được chuyện sẽ xảy ra trong một sớm một chiều.

Bao nhiêu phân-tích trên kia đã vẽ rất rõ hình-ảnh của người đàn-ông, người đàn-ông thời-đại, trong mắt Hồ Xuân-Hương. Hình-ảnh dựng nên không có chi làm vinh-dự cho nam-giới cả. Âu đó cũng là chuyện trả thù cho bố ghét! Bà trình-

bầy người đàn-ông của Nho-giáo bị bắt quả-tang trong nhiều lần vượt giới, lén-lút trong vòng tội lỗi. Người văn-nhân bệ-vệ đang lâm-lét ngấm trộm một cô nàng say ngủ, thân-hình để hở-han. Người quân-tử sang ngang xong là đắm c... với người đưa đồ. Người hào-phú coi việc lấy vợ lẽ là việc tìm người «làm mướn» mà không phải trả công. Chàng trai trẻ đen bạc ruồng bỏ người thương bụng mang dạ chửa. Nhà sư chỉ đạo-đức ở bộ áo cà-sa, còn lòng dạ thì vân-vương trần-tục. Và sau khi hoạt-họa cảnh-vật một chùa hang, một đoạn đường núi rừng, một cảnh đèo khúc-khuyết, một sơn-thôn chiếu thu hiu-hắt... trong đó đều úp-mờ kêu-gọi những hình-ảnh vân-đục, những thú xuân-tinh say-sưa, bà luôn luôn đi đến cái ý-tưởng cuối cùng: hiển-nhân, quân-tử, cả kẻ tu-hành... ai này đều tỏ ra ham-hỗ không biết mệt. Đó là người đàn ông giả-dôi, che-giấu. Còn người đàn-ông trắng-trợn, bất-chấp thì sao? Cũng như ông quan Nghê nọ trong câu ca «Tôi là con gái đồng-trinh...», người danh-sĩ họ Phạm của đất Thăng-long xưa, đã có lần ném kinh-truyện mà lán-khôn «gheo gái giữa ban ngày»!

Dưới mắt Xuân-Hương, người đàn-ông rõ-ràng, về tinh-thần, chỉ là một kẻ đội lốt đạo-đức, tu-hành, chủ-trương thì kim-hãm dục-tinh, mà trái lại rất ham-mê nhục-dục, về hình-thức lại là một chú hề, bộ-điệu rất ngô-nghe buồn cười. Bà bêu môi khinh-miệt cái sự-nghiệp anh-hùng xoang-xinh của một tướng-quân có miều-thờ như Sám Nghi-Đông. Bà vẽ ra hình-ảnh một ông gia-trưởng đang «lòm-ngòm bò trên bụng vợ». Bà khuyên-cáo người quân-tử chó có «mần-mó nhựa ra tay» trong bài *Vịnh trái mít*. Bà hình-dung nhà tu-hành trong chiếc thuyền *Từ «trái gió cho nên phải lộn-lèo»*. Bà tả hình-dáng ông quan võ trong dáng-điệu «đầu đội nón da loe chớp đỏ», còn hơn cả những hình-ảnh khinh-mạn của người đàn-bà nhà quê ngoa-nguặc trong bài ca dao «Ba đồng một chục đàn ông...»!

Hồ Xuân-Hương mà tỏ ra tàn-nhân như thế cũng không chi đáng trách. Và như thế, bà hoàn-toàn thành-công trong sự bênh-vực chị em phụ-nữ mà đim sâu cái lòng kiêu-hãnh của bọn đàn-ông bằng cách trình-bày một cách rất phũ-phàng và cay-độc lòng dạ tráo-trờ, ích-ký, thô-bi của bọn họ. Cũng như bà đánh rơi cái mặt nạ của những nho-sĩ giả nhân giả nghĩa, đánh rơi cả cái bộ lốt tu-hành của hạng sư-mô phá-đạo.

Tuy nhiên, bức tranh được vẽ ra kia với những đường nét cay-nghiệt, những hình-sắc thô-bạo, và lắm khi quá tàn-nhân độc-địa, không phải là vắng thiếu màu-sắc tinh-cảm và lòng xót thương của người phụ-nữ tài-tinh sống đời đau-khổ ấy. Một kẻ đã cho sông núi gió sương cùng gỗ đá cũng biết sống, biết yêu, kẻ ấy tất phải có một tâm thương rộng lớn bao-la, tâm-hồn luôn luôn sẵn-sàng rung lên thông-cảm sâu-xa với muôn vàn đau khổ của cái kiếp đàn-bà mong-mạnh tối-tàn rất đáng xót thương trong cảnh đời gió bụi trăm hình nghìn vẻ áp-bức này. Nhưng tâm tình thương người ở Xuân-Hương không hiện lên

trực-tiếp, bộc-lộ và đơn-giản như lời than-vãn thông-thường, nên người đời nhiều khi không nhận ra. Lại thêm, thơ bà nhiều bài quá lạnh-lùng, như trường-hợp bà thầy người quả-phụ nọ khóc thương nỗi chồng mới mất, mà bà vẫn cười-cợt tinh-táo khuyển-ràng:

Nín đi kéo thẹn với non sông!

Cả đến khi chồng bà là Tổng Cóc mất, lời than Tổng Cóc ở đây lại chỉ là một lời rủa mát cho đáng kiếp:

Hỡi chàng ôi! hỡi chàng ôi!

Thiếp bên duyên chàng có thể thôi!

Nòng-nọc đứt đuôi từ đây nhé,

Nghìn vàng khôn chuộc đầu bôi vôi!

(Khóc chàng Tổng Cóc)

Do đó, người ta có đủ lý-do mà cho thơ bà tàn-nhân, thiếu tình thương. Điều này đã hầu thành một thành-kiến. Sự thực thì trái hẳn lại. Trước sau, Hồ Xuân-Hương đã thiện-dụng đọc có cái ngón cười-cợt trào-lộng, nên người ta bây nay dễ lầm bà không biết xót-thương là gì. Vì với bà, sự cười-cợt trào-lộng nguyên là cả một phương-thức máu-nhiệm để tả nỗi lòng đòi-đoạn riêng mình, và tình thương không bờ-bềnh của bà đối với người phụ-nữ xưa, trong khi người đời thông-thường vẫn dùng trào-lộng để làm vui. Hầu như trong *Xuân-Hương thi-tập*, đâu đâu lòng thương ấy vẫn có, e-ấp hiện lên sau những lời thơ châm-biếm, cười-cợt, sau những hình-ảnh ma-quái vân-đục. Cho đến những bài thơ táo-bạo khiến người ta dễ đổ mặt vì những tư-tưởng úp-mờ kêu gọi cái thú xuân-tinh — mà các nhà đạo-đức xưa phải lấy tay che mặt — chính lại cũng là những bài mang tình thương người bao la rộng-rãi của nhà thơ hơn hết.

Ta hãy nghe bài *Ôc-nhối* thường tình vẫn cho là *dâm* và *tục*:

Bác mẹ sinh ra phận ôc nhối,

Đêm ngày lãn-lóc đấm bùn hôi.

Quần-tử có thương thì bóc yếm,

Xin đừng ngó-ngóay lỗ trôn tôi.

Thì cuộc đời con ôc nhối «đêm ngày lãn lóc đấm củ hôi», thiên-hạ qua lại chỉ đùa-bỡn qua thời, thực ra cũng là cuộc đời của Xuân-Hương, một người «thân thì trắng», «phận thì tròn», tâm lòng trinh-bạch luôn luôn mong-mỏi hạnh-phúc và công-bằng, thế rồi sau phải đành lãn-lộn trong xã-hội bùn dơ mà vẫn cần răng giữ cho được trọn về thanh-cao. Đó cũng là cuộc đời của bao nhiêu nàng con gái sông dưới chế-độ xưa, thân-phận long-đong buồn-thảm:

Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá?

Cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không!

Song họ vẫn một mực cố-gắng bảo-vệ danh-dự; cái danh-dự mang tất cả cái ý-nghĩa đau-xót và can-đảm:

*Bây nổi ba chìm mây nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

(Vịnh bánh trôi nước)

Trong bài *Dệt cử* mà người đời vẫn truyền là dâm và tục nhất, ta càng thấy nói rõ tâm lòng Xuân-Hương đã rung lên một điệu đồng-cảm với số-kiếp chìm nổi, tối-tàn của phụ-nữ vì sự chèn ép trăm hình nghìn vẻ dưới chế-độ phong-kiến:

*Thấp ngọn đèn lên thầy trắng phau,
Con cò mấp-máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống năng-năng nhấc,
Một suốt đêm ngang thích-thích mau.
Rộng hẹp nhỏ to vừa-vạn cả,
Ngắn dài khuôn-khở vẫn như nhau.
Cô nào muốn tốt, ngắm cho kỹ,
Chờ đèn ba thu mới dãi mầu.*

Bài thơ gọi lên hình-ảnh một người con gái chịu thương chịu khó của nước Việt xưa, đêm khuya khắc lậu canh tàn vẫn mãi-mê ngồi dệt trên khung cử. Nhưng cái tài thơ tinh-nghịch của Xuân-Hương ở đây đã đem bao cái thú xuân-tinh lồng vào trong áng thơ, nên thơ rất khéo gọi, hình-ảnh thực dâm và tục làm cho người ta phải kiêng dè. Tựu-trung, trong đó một hình-ảnh nổi bật, bao trùm, sâu-sắc hơn hết ấy là cái thân-phận người đàn-bà bị dày-vò chà đạp, phò mặc cho sự rủi may của cuộc đời, «rộng hẹp nhỏ to vừa-vạn cả!» Người ta cảm thấy thâm-thía lời than-văn dội lên như tiếng đau thương nức-nở, và trong tiếng cười dâm-đáng ấy, người ta thấy nước mắt Xuân-Hương nhỏ đầy khốc cho đời hoa mây trời bèo nổi. . .

Nhìn chung, với *Xuân-Hương thi-tập*, Hồ Xuân-Hương đã dìm sâu lòng kiêu-hãnh, đánh tan cái kiêu-căng về đạo-đức của đàn-ông bằng cách trình-bày hình-ảnh người đàn-ông với lòng dạ tráo-trở, ích-kỷ, tham-lam, đen-bạc; và đạo-đức của họ xét kỹ ra chỉ là cái lớp vỏ bé ngoài lừa-bịp và giả-dối. Bởi vậy, người thời sau còn có thể tìm thấy ở *Xuân-Hương thi-tập* cả bức hội quang khá rõ của cái giai-đoạn loạn-ly buổi cuối Lê. Một mặt khác, qua *Xuân-Hương thi-tập*, nhà thơ Cô-nguyệt thực ra cũng đã gợi-gẫm tâm lòng của mình, một tâm lòng vừa ập-ủ những hoài-bảo thanh-cao, lại vừa dạt-dào tình-cảm, vì gặp phải

đời sống thất-ý, ngang-ngửa, nên buồn-bực mà sinh ra giọng-điệu châm-chọc, trào-lộng, ma-quái. Đời sống thất-ý và ngang-ngửa đây là cảnh mẹ góa con côi trên bờ Tây-hồ, cảnh ép duyên, cảnh lẽ-mọn, đời gái góa, bọn đàn-ông tráo-trở, ích-kỷ, tham-lam, đen-bạc mà nữ-sĩ đã gặp trên đường tình-cảm, và sau cùng là cái đạo-đức róm của một số người đương-thời làm cho nữ-sĩ phát nản, chán-chường. Người ta có thể nói rằng *Xuân-Hương thi-tập* bắt nguồn sâu-xa ở hoàn-cảnh xã-hội thế-kỷ XVIII, ở trong cuộc sống gia-đình, cuộc đời tình-duyên sóng gió, nhất là ở cái tâm-hồn đa-cảm, cái tâm thương rộng lớn của nữ-sĩ. Vì rằng qua *Xuân-Hương thi-tập*, sau những tiếng cười táo-bạo tinh-quái, vượt lên trên cả những hình-ảnh dâm và tục, người ta thấy dạt-dào một cái gì thiết-tha, thâm-thía, rất thanh-cao: ấy là tình thương người rộng lớn của Xuân-Hương, tình-thương người đàn-bà chịu đựng, bị-động, bị trước đoạt hết quyền sống, và chỉ còn là một thứ đồ chơi, mặc cho người đời muốn làm gì tùy-thích. Do đó, người ta lại thấy rằng, trong căn-bản, bà là một nhà thơ của phụ-nữ, nói lên cái tiếng nói tài-hoa thẩm-thiết của nữ-lưu xưa, và trong văn-học cổ-điển Việt-nam, bà là nhà thơ phụ-nữ đầu tiên đã chống-đôi nam-quyền độc-tôn trong địa-hạt văn-chương vậy.

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm	10 số:	120\$
		nửa năm	5 số:	60\$
Mỗi số (Công-sò):	24\$	1 năm	10 số:	240\$
		nửa năm	5 số:	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoài-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
Ô. GIẤM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

mẫu-hệ Việt-Nam

1. Sự thay-đổi chế-độ gia-đình

Tạo-hóa đã sinh ra muôn loài, đã phân-biệt âm-dương, rồi lại khiến từng hai cá-thể một phải tụ-hội để bảo-vệ lẽ sinh-tồn. Không phải chỉ giống người mới biết kết đôi nam-nữ mà từ muông-thú tới các vật vô-tri vô-giác đều có những cầu-hợp rất tế-nhi, tuy người ta không giải-thích nổi nhưng có thể cho đó là một sự xếp-đặt trật-tự của thiên-nhiên.

Loài người vốn thông-minh hơn muôn vật nên sự kết-hợp ấy lại phức-tạp hơn nhiều :

Theo Durkheim¹ và các nhà xã-hội-học đồng môn-phái thì đầu tiên gia-đình chỉ có dưới hình-thức bộ-lạc (clan), rõ-ràng là một cơ-quan chính-trị hơn là một gia-tộc.

Dần dần cái gia-đình không-lở này chia nhỏ ra thành những gia-đình nữ-tộc (utérine) trong đó các anh em cùng mẹ khác cha sống chung với nhau dưới quyền người mẹ đứng làm chủ gia-đình. Sau đó nó lại trở thành gia-đình nam-tộc (masculine), rồi thành gia-đình phụ-hệ kiểu đại gia-đình La-mã, và người đàn-ông làm chủ. Người này có quyền-hạn lớn đối với mọi người trong nhà kể cả quyền sinh-sát.

Ông Durkheim cho là sự thành-lập gia-đình theo các kiểu trên đều bởi lý-do chính trị, một là họ phải đoàn-kết để bảo-toàn bộ-lạc, hai là họ sống chung vì tín-ngưỡng như cùng thờ một giống thú hay một loài thảo-mộc nào đó².

Theo một số các nhà xã-hội-học duy-vật mà Karl-Marx³ là đại-diện thì luôn luôn có một quan-hệ mật-thiết giữa các yếu-tố kinh-tế với mọi vấn-đề nên

1 Một nhà xã-hội-học người Pháp (1858-1917).

2 Nguồn-gốc của Totem.

3 Một chính-trị gia kiêm triết-gia thuộc phái xã-hội Đức (1818-1883).

sự thành-lập và biến-thái của gia-đình cũng không ngoài cái khuôn-phép kinh-tế đó được.

Từ thuở sơ-khai, loài người còn ăn lông ở lỗ, sự kết-hợp lúc đó là do dục-vọng tự-nhiên. Vì thời ấy sự sinh sống còn dễ-dàng, người ta không phải làm việc vất-vả mà chỉ cần vào rừng hái hoa chấy quả mà ăn nên bên nữ có thể sống riêng-rẽ không cần có sự giúp-đỡ của bên nam. Như thế con cái tất phải sống chung với mẹ chúng và do đó khai sinh ra chế-độ mẫu-quyền. Đến khi việc kiếm sống khó-khăn hơn, từ giai-đoạn hái hoa chấy quả, loài người tiến sang thời-kỳ chăn-nuôi, cấy-cây, thì công-việc làm ăn đã thành vất-vả, người đàn-bà không thể đảm-đương cả mọi việc và khi bắt đầu phải nhờ cậy đến người đàn-ông tức là xã-hội đã bắt đầu sang giai-đoạn phụ-quyền.

Qua các nhận-định trên của hai phái, ta thấy :

Durkheim đã cho là có đoàn-thể chính-trị, có sự kết-hợp vì tín-ngưỡng công-cộng trước khi có sự thành-hình của gia-đình vì tình-cảm cá-nhân.

Hai điểm này ta cần phải xét lại vì :

Về điểm thứ nhất : thường chỉ có những kết-hợp nhỏ dần dần những kết-hợp lớn chứ không thể có trường-hợp ngược lại, vì sự kết-hợp một thiểu-số cá-nhân thành gia-đình dễ-dàng nên có trước sự kết-hợp một đa-số thành đoàn-thể bằng những lý-do chính-trị khó-khăn và phức-tạp.

Về điểm thứ hai : đã có con người tất có tình-cảm cá-nhân, khi cái tình-cảm này tăng lên đến tột độ đối với một người, một vật hay một tư-tưởng nào đó thì nó biến-thành tín-ngưỡng. Đồng ý với Durkheim là loài người có thể kết-hợp thành một đại-gia-đình vì lý-do chính-trị và tín-ngưỡng chung, nhưng nghĩ rằng cũng rất có thể trước đó họ đã qua một giai-đoạn kết-hợp thành một gia-đình thuần-túy bởi lý-do tình-cảm.

Đối với nhận-định của các nhà xã-hội-học Duy-vật ta thấy họ đã quá chú-trọng đến yếu-tố vật-chất mà bỏ qua yếu-tố tinh-thần. Sự nhận-định một phía này khiến cho con người của phái duy-vật có xác không có hồn, có lý-trí mà không có tình-cảm. Con người lệch-lạc đó không thể là con người điển-hình của xã-hội loài người. Do đó nhận-định trên cũng chỉ đúng một phần.

Theo thiên-ý thì con người (với đầy-đu ý-nghĩa của nó) phải gồm đủ cả tinh-thần lẫn vật-chất.

o Phần vật-chất có thể bị ảnh-hưởng bởi những lý-do sinh-lý, kinh-tế và chính-trị.

o Phần tinh-thần bị ảnh-hưởng bởi những nguyên-nhân tình-cảm và khi tình-cảm lên tới cao độ sẽ biến-thành tín-ngưỡng.

Con người ta lúc đầu sống riêng-biệt như loài thú, vì nhu-cầu thỏa-mãn sinh-lý, tìm gặp nhau trong chốc lát và sinh con đẻ cái. Sự kết-hợp nam-nữ

nhất-thời này khiến con cái sinh ra không biết bố là ai mà chỉ biết có mẹ mà thôi.

Trong cổ-sử Trung-hoa có rất nhiều những chuyện thánh-nhân không có cha, chỉ vì cảm với trời đất mà sinh ra như :

- Mẹ vua Phục-Hi (đời Tam-Hoàng) là Hoa-Tư đâm phải đầu chân một người to lớn ở Lôi-Trạch mà sinh ra ông.

- Mẹ Hoàng-Đề (đời Ngũ-Đề) là Phụ-Bảo thấy điện vây quanh sao Bắc-Đẩu, cảm mà có mang.

- Mẹ vua Nghiêu là Khánh-Đô, hợp hôn với rồng đỏ mà sinh ra ông⁴.

Trong cổ-sử Việt-nam mẹ Phù-đông Thiên-Vương cũng chỉ đâm vào vết chân lớn ở ngoài đồng mà sinh ra ngài.

Tất cả đều chứng-tỏ rằng trong thời-kỳ đó người ta chỉ biết có mẹ mà không biết có cha. Con cái sống với mẹ nên quyền-hành ở trong tay người mẹ, gia-đình này gọi là gia-đình nữ-tộc.

Trong thời-kỳ này con người còn sống trong giai-đoạn mới biết hái hoa, chấy quả sinh nhai và còn thừa-thớt không phải cạnh-tranh nên người đàn-bà có thể sống riêng biệt. Song đã là người tất có tình-cảm, biểu-lộ bằng sự thương-yêu, giúp-đỡ lẫn nhau. Do đó dẫn loài người tìm cách sống gần-gũi nhau hơn và thiết-thực nhất là biến sự gặp-gỡ từng đôi vợ chồng nhất thời xưa kia thành sự kết-hợp vĩnh-viễn một đoàn-thể. Khi đoàn-thể này thành hình tất phải có một người nắm quyền chỉ-huy để lo sự tồn-tại và thịnh-vượng. Ban đầu phần dư-hưởng sự tập-trung quyền-hành của người mẹ trong gia-đình Nữ-Tộc, phần vì công mang nặng, đẻ đau, trông nom bú mớm nên con cái vẫn có tình-cảm sâu đậm với mẹ hơn cha và trong cái gia-đình đầy-đủ cha mẹ ấy, người đàn-bà vẫn nắm giữ mọi quyền-hành.

Thời-kỳ này đánh dấu một giai-đoạn xã-hội trưởng-thành, một xã-hội có tổ-chức chặt-chẽ trong đó con cháu sống quây-quần chung quanh ông bà cha mẹ dưới quyền chỉ-huy của một người đàn-bà nhiều tuổi nhất. Đó là chế-độ đại-gia-đình Mẫu-Hệ còn tồn-tại đến nay ở nhiều nơi như Phi-Châu, Nam-Mỹ, Á-châu và ngay cả trong một vài vùng đồng-bào Thượng ở Việt-nam.

Bao nhiêu thế-kỳ qua, bước sang giai-đoạn nông-nghiệp và chăn-nuôi, loài người phải làm ăn vất-vả để tranh-đấu chống thiên-nhiên, chống đồng-loại càng ngày càng đông-đảo mới sống nổi. Trong khi người đàn-bà chân yếu tay mềm không thể đảm-đương nổi mọi việc, thì người đàn-ông trời đã dành cho có sức khỏe hơn đồng bạn, lại không mắc những thời-kỳ mang nặng, đẻ đau

4 Xuân-thu công dương truyện, theo Đào-duy-Anh trong Trung-hoa sử-cương trang 32.

phải đứng ra nắm lấy quyền chỉ-huy cái đoàn-thể hôn-nhân mà người ta gọi là gia-đình đó. Lý-do trên đã khiến quyền-hành trong gia-đình chuyển sang tay người đàn ông và khai-sinh chế-độ Phụ-Hệ.

Song song với những biến-chuyển kinh-tế, con người càng ngày càng trưởng-thành, biết đoàn-kết rộng-rãi thành đoàn-thể lớn từ những bộ-lạc hẹp-hòi đến những quốc-gia, đế-quốc bao-la có những tổ-chức rõ-ràng và chặt-chẽ.

Gia-đình lúc bấy giờ không còn là một tổ-chức cô-lập nữa, nó đương-nhiên bị chi-phối bởi đường-lối chính-trị quốc-gia hay quốc-tề. Sự chi-phối này đã cụ-thể-hóa bằng những đạo-luật định rõ từng chế-độ gia-đình như luật La-mã xác-định quyền-hành tuyệt-đời của người cha đối với tính-mạng và tài-sản của mọi người trong gia-đình, như luật nam-nữ bình quyền của đa-số các nước tân-tiền trên thế-giới v. v. .

* Song, cũng vì sự trưởng-thành về tinh-thần và vật-chất của từng dân-tộc sớm muộn khác nhau nên sự chuyển-tiếp của chế-độ gia-đình theo đó cũng không đồng-nhất :

Lần theo cổ-sử, với những di-tích đầu tiên của văn-minh nhân-loại, ta thấy :

- Từ hơn hai mươi thế-kỳ trước Tây-lịch kỷ-nguyên, dưới triều vua Hamourabi xứ Lưỡng-hà (Mésopotamie), chế-độ phụ-hệ đã thành hình. Thời đó người đàn-bà lệ-thuộc hẳn vào người đàn ông. Chồng có quyền rầy vợ hay đem gán vợ trừ nợ như những nô-lệ vậy⁵.

- Ở Trung-hoa cũng hàng mấy chục thế-kỳ trước Tây-lịch kỷ-nguyên (từ đời nhà Hạ) chế-độ phụ-hệ đã rõ-ràng⁶. Đến thời Khổng-tử chế-độ phụ-hệ mạnh đến tột độ. Quyền-lợi người đàn-bà chẳng còn gì vì họ phải giữ đủ tam-tòng : «Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử». Ở nhà họ phải theo cha, lấy chồng phải theo chồng, khi chồng chết phải theo con trai.

- Theo thuyết của Thiên-chúa giáo thì người đàn-bà chỉ là một mảnh xương sườn của người đàn-ông nên tất giữa nam và nữ chưa thể có sự bình-đẳng. Đó là một chứng-tích của chế-độ phụ-hệ đã có từ lâu ở nơi quê-hương của Chúa.

- Từ nguồn ảnh-hưởng ấy La-mã cũng công-nhận sự kém cỏi của người phụ-nữ đối với nam-giới. Nơi đây đàn ông có quyền cho sống hay bắt chết với mọi người trong gia-đình kể cả vợ mình⁶.

5 L. Delaporte, *La Mésopotamie*, trang 83 và 84.

6 Đầu thế-kỳ XXII trước tây-lịch kỷ-nguyên.

Theo các nhà xã-hội-học Duy-vật thì chế-độ phụ-hệ thành-hình khi loài người bước vào giai-đoạn kinh-tê nông-nghiệp. Họ dùng Lịch-sử để dẫn-chứng, thí-dụ như :

Ở Trung-hoa, vua Thần-Nông (đời Tam-Hoàng) dạy dân cày-cây tức là từ thời ấy nền kinh-tê nông-nghiệp mới manh-nha, chế-độ mẫu-hệ hãy còn vết-tích đến các đời Ngũ-Đề và đời vua Nghiêu, vua Thuần, nhưng đến đời Tam-đại (nhà Hạ, nhà Thương và nhà Chu) thì nông-nghiệp đã thịnh và lúc đó chế-độ phụ-hệ đã rõ-ràng.

Ở Việt-nam mãi đến khi người Trung-hoa đem nông-nghiệp sang truyền-bá, dân Lạc-Việt mới biết cày-cây. Chính lúc nông-nghiệp thành hình thì chế-độ mẫu-hệ cáo-chung sau cuộc vùng lên cuối cùng của hai bà Trưng, bà Triệu⁷.

Chế-độ phụ-hệ ở mọi nơi dần dần chiếm chỗ của chế-độ mẫu-hệ, ngự-trị trên phần lớn địa-cầu và tồn-tại đến ngày nay một cách toàn vẹn hay một phần trên hầu hết các nước trong hoàn-vũ.

Trong khi đó, ở một vài khu-vực nhỏ ở Đông-nam-Á, ở Phi-châu và Nam-Mỹ chế-độ mẫu-hệ hãy còn tồn-tại.

Ngày ở Việt-Nam, chế-độ này chưa hẳn đã ly-khai.

II. Nguồn-gốc chế-độ mẫu-hệ Việt-Nam

Nguồn-gốc chế-độ gia-đình, chế-độ xã-hội không thể tách rời khỏi nguồn-gốc dân-tộc. Bởi thế cho nên, trước khi xét đến nguồn-gốc chế-độ mẫu-hệ Việt-Nam ta thử nhìn qua nguồn-gốc dân tộc Việt-Nam.

Nguồn-gốc dân Việt đến nay có rất nhiều giả-thuyết, nhưng cô-động lại ta có thể chia thành ba thuyết :

Thuyết dựa trên các truyền-thuyết.

Thuyết dựa vào sách vở Trung-hoa.

Thuyết căn-cứ vào nhân-chủng-học.

A. Nguồn-gốc người Việt qua các truyền-thuyết

Sách Hoàng-văn của Trung-hoa ghi lại truyền-thuyết về người Việt như sau :

«Cháu ba đời vua Thần-Nông là Đề-Minh đi tuần-thứ đất Ngũ-Linh lấy bà Vụ-tiên sinh ra Lạc-Tục. Tuy Đề-Minh đã có người con cả là Đề-Nghi nhưng vì yêu Lạc-Tục lắm nên muốn nhường ngôi cho. Lạc-Tục không nhận,

⁷ Thế-kỷ I và II sau tây-lịch kỷ-nguyên.

xin nhường ngôi ấy cho Đề-Nghi. Hai người nhường nhau mãi nên Đề-Minh chia nước ra làm hai cho Đề-Nghi làm vua ở phương bắc, Lạc-Tục làm vua ở phương nam tức là Kinh-dương-vương. Lạc-Tục đi chơi ở Động-đình hồ gặp một người con gái rất đẹp, bèn chào hỏi thì nàng lễ-phép nói : «Tôi là Long-nữ, con gái Động-đình-quân, chúa-tể cái hồ này. Còn ngài chính là người mà thần-linh đã gửi xuống để lấy tôi». Lạc-Tục mừng lắm không nói nên lời, rồi cả hai liền vào châu Động-đình-quân để xin cưới. Sau đó hai người về núi Nghĩa-linh, đem nước Xích-Quỳ đổi thành Văn-Lang quốc, đóng đô ở ấp Việt-thường. Kinh-dương-vương sinh ra Sùng-lãm, cho thế ngôi tức là Lạc-long-quân, hiệu là Hùng-hiến-vương rồi dời đô về núi Nghĩa-linh gọi là Phụng-châu đô-thành. Lạc-long-quân lấy bà Âu-cơ, con gái vua Đề-lai, có mang 3 năm, 3 tháng 10 ngày và sinh ra một cái bọc ngay trong một căn nhà nhỏ mà bà đã đứng chân trong một cuộc đi chơi. Nhà vua được tin, rất đổi ngạc nhiên, liền cầu trời cho biết điềm lạ kỳ này. Ngài truyền cho từ quan chỉ dân phải đến làm lễ tế trời ngay ở nơi căn nhà đó.

«Lễ vừa xong, bỗng có một đám mây ngũ sắc bay đến che phủ cả bàn thờ và có 5 vị thần người cao tới 3 thước từ đám mây bước xuống. Vị nào vị ấy đều mặc áo gấm xanh, thắt đai ngọc, đội mũ dát hoa vàng và chân đi giấy sất, mỗi người cầm một cái đài bằng gỗ trên có hình một con rồng cuộn khúc. Các ngài truyền cho nhà vua rằng :

«Vật mà hoàng-hậu sinh ra đó là một cái túi trong có một trăm cái trứng. Chúng tôi được lệnh ngọc hoàng sai xuống để ấp chúng cho nở thành 100 người con trai để giúp nhà vua trị vì vương-quốc. Thế rồi các ngài truyền cho để túi đó vào trong một cái mâm và rước vào chùa Từ-sơn thiên-quang để các ngài làm phép rồi các vị đó lại trở về trời bằng đám mây ngũ sắc.

«Rằm tháng giêng năm sau, đám mây lại hiện ra che phủ quanh chùa, đồng thời một trăm đứa trẻ phá vỡ vỏ trứng chui ra và lớn lên như thổi. Ba năm sau chúng lớn bằng người trưởng-thành, đã có tất cả những bản-chất đẹp-đẽ nhất của con người nhưng tiếc rằng chưa biết nói. Thế mà một hôm đột nhiên chúng nói được và báo nhà vua : Một nước chỉ có một vua, nước ta có cha ta cai-trị ắt dân ta an-cư lạc-nghiệp.

«Đám mây ngũ sắc từ từ hạ xuống và 8 vị thần mặc áo sất, đội mũ đồng đi giấy vàng, người thì mang búa, kẻ mang gươm cùng nói với nhà vua : Chúng ta là những vị Kim-lương trên thượng-giới vâng lệnh Ngọc-hoàng xuống đây nuôi dưỡng lũ trẻ, nay chúng ta đã làm xong, chúng ta phải trở

về. Chúng ta để lại cho nhà vua một cái cửa, một cuốn sách và một cái thước bằng ngọc quý lại có phép linh thiêng để tùy cơ sử-dụng.

«Nói rồi đám mây lại bay đi. Ít lâu sau, 100 vị hoàng-tử đồng thanh nói với vua cha: Nhờ trời chúng con đã có đủ đức-hạnh để giúp cha cai-trị muôn dân. Xin cha cho chúng con làm việc đó và cứ tin rằng chúng con sẽ mang lại hạnh-phúc cho họ».

«Hùng-hiến-vương họp quần-thần lại để ban tên cùng chức-tước cho từng người. Song vì 100 người đó cùng sinh ra một lúc, tám vóc giống nhau, tài ba cũng không hơn kém nên không biết làm thế nào. Ngài liền khấn trời và Ngọc-hoàng phái một vị thần xuống truyền cho mờ sách báu ra coi. Nhà vua vàng lời và viết tên từng người vào giấy để rút thăm theo lời sách dạy.

«Người thứ nhất là Hồng-lang được phong làm thái-tử sẽ thay nhà vua trị-vì trăm họ. Người cuối cùng là Thanh-long. Sau đó nhà vua phong 15 người con đầu tiên trông coi các vùng trong nước và bảo vợ rằng: «Tôi vốn dòng-dõi của thủy-thần nên mệnh thủy, nàng vốn là gốc-gác sơn-vương nên mệnh hỏa, Thủy và Hỏa không thể hợp với nhau lâu được nên tốt hơn hết chúng ta phải mỗi người đi một phương. Nàng mang 50 đứa con lên núi⁸, tôi sẽ đưa 50 đứa xuống biển»⁹.

«Người con cả lên ngôi đóng đô ở Phong châu đặt tướng văn là Lạc-hầu, quan võ là Lạc-tướng, con trai là quan lang, con gái là mị-nương; truyền tât cả được 18 đời vua thì bị nhà Thục cướp ngôi.

«Thục-Phán lên ngôi lấy hiệu là An-dương-vương đặt tên nước là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-khê, ở đây vương có xây một cái thành hình tròn ốc, gọi là Loa-thành hiện nay hãy còn dấu tích.

«Tục truyền rằng khi An dương-vương xây Loa-thành có những yêu quái quây-nhiều, xây mãi không xong. An-dương-vương mới lập đàn lên cầu-khấn thì có thần kim-qui hiện lên bày phép cho vua trừ những yêu quái đi, bây giờ mới xây được thành. Thần lại cho nhà vua một chiếc móng chân để làm lẫy nỏ, khi có giặc bắn ra một phát chết hàng vạn người. Nhờ nỏ thần ấy nên Triệu-Đà đánh mãi không được, phải dùng kế cho con là Trọng-Thủy sang lấy My-Châu con gái An-dương-vương, giả kết-nghĩa hòa thân để do-thám sự tình.

«My-Châu không dè nên đem chuyện nỏ thần kể cho chồng nghe. Trọng-Thủy đòi xem, My-Châu liền lấy cho xem và Trọng-Thủy đã làm cái lẫy giả để tráo vào rồi cáo-biệt để về thăm cha mẹ.

8 Miền cao-nguyên Nam Trung hoa.

9 Miền biển Việt-nam, lúc bấy giờ người ta còn cây-cây theo nước thủy triều lên xuống.

«Trước khi ra về, chàng hỏi My-Châu rằng:

— Tôi về; nhớ có giặc giã thì tôi biết đâu mà tìm nàng?

«My-Châu thật-thà đáp:

— Thiếp có áo lông ngỗng, hễ thiếp chạy đi đâu thiếp sẽ rắc lông ấy ở dọc đường để chàng hay.

«Trọng-Thủy về, đem sự tình kể với cha. Triệu-Đà bèn cử binh sang đánh Âu-lạc. An-dương-vương cậy có nỏ thần không phòng-bị gì cả, đến khi giặc đã đến chân thành mới đem nỏ ra bắn thì không thấy linh-nghiem nữa. Đường cùng, An-dương-vương phải đem My-Châu lên ngựa mà chạy về phía nam. Chạy đến núi Mộ-dạ gần bờ bể vua thấy giặc đuổi kịp quá mới khấn thần kim-qui lên cứu. Kim-qui hiện lên nói rằng:

«Giặc ngồi sau lưng nhà vua đây!

«Nhà vua tức giận quá, rút gươm chém chết My-Châu rồi nhảy xuống bể tự vẫn.

«Trọng-Thủy theo dấu lông ngỗng của vợ, đem binh đuổi đến núi Mộ-dạ, thấy xác vợ chết ở đó thương xót vô cùng, vội-vàng đem về cấp táng rồi nhảy xuống giếng trong Loa-thành mà chết.

«My-Châu vì tình mà phải chết oan như thế nên máu nàng chảy xuống biển mà con trai nào ăn phải hóa ra có ngọc trân-châu. Ai lấy được ngọc này, đem vào rửa trong giếng nơi Trọng-Thủy tự-tử thì ngọc sẽ trong và đẹp thêm ra».

Theo các truyền-thuyết trên thì người Việt và người Trung-hoa có liên-lạc mật-thiết với nhau ngay từ thời vua Thần-Nông, gần 30 thế-kỷ trước tây-lịch kỷ-nguyên. Người Việt ta chỉ là một chi-nhánh của người Tàu mà thôi.

B. Nguồn gốc người Việt

qua các sách vở Trung-hoa (Giả-thuyết Chavanes - Aurrousseau)

Hai ông Édouard Chavanes và Léonard Aurrousseau là hai nhà Trung-hoa-học nổi tiếng người Pháp, đã cộng-tác lâu ngày với trường Viễn-đông bác-cổ Hà-nội. Hai ông trong hai thời-gian khác nhau đã đưa ra giả-thuyết cho rằng «*dân Việt ngày nay vốn là dòng người Việt ở miền tây tỉnh Chiết-giang bên Trung hoa*» để rọi thêm một ánh-sáng mới vào giữa đám mịt-mờ của cổ-sử Việt-nam.

Người đầu tiên đề-xướng thuyết này là ông Edouard Chavanes. Khi ông dịch cuốn *Sử-ký Tư-mã-Thiên* (một cuốn sử cổ nhất của Trung-hoa viết từ đời Tiễn-Hán đã viết nhiều về cổ-sử Việt-nam) nhận thấy có nhiều sự liên-lạc giữa người Việt-nam và một dòng người Việt ở Trung-hoa nên đã nêu ra giả-thuyết này.

Sau đó một thời-gian ông Léonard Aourousseau tìm thêm được nhiều tài-liệu khác, liền trình-bày lại giả-thuyết này với những lý-luận vững-vàng hơn.

Ông đã dựa vào 3 sử-liệu quý-giá:

1. Cuốn Sử-ký của Tư-mã-thiên.
2. Cuốn sách của Hoài-nam-tử, một ông vua ở miền sông Dương-tử viết và Lưu-Ân chép lại.
3. Cuốn Việt-tuyệt thư.

Theo ông thì ngay từ thế-kỷ thứ V và thứ IV trước tây-lịch kỷ-nguyên, đã thấy có nói đến nước Việt trong lịch-sử Trung-hoa. Nước này ở về phía bắc nước Trung-hoa, gồm một miền chạy dài từ Kyang-sou đến Chan-tong về phía nam.

Năm 472 vua nước này là Câu-Tiền trải qua bao nguy-khôn đã làm nước Việt một thời mạnh-mẽ. Nhưng đến năm 456 Câu-Tiền chết, con cháu tranh nhau xâu-xé vương quyền, nước Việt bị chia thành nhiều nước nhỏ ở rải-rác trong tỉnh Chiết-giang ngày nay. Đến năm 333 các tiểu-quốc trên đều bị nhà Sở thôn-tính, nhiều tiểu-vương bị chết, đất nước không còn nên người Việt bỏ vùng đó, đi theo sông Dương-tử rồi dọc theo bờ biển mà đi-cư xuống phía nam, lập thành nhiều tiểu-quốc khác mà người ta gọi chung là Bách-Việt. Trong số những dân lưu-vong này có nhóm người Lạc-Việt đi xa nhất, và ở rải-rác trong miền từ Quảng-đông, Quảng-tây đến tận đảo Hải-vân của ta ngày nay. Nhóm Lạc-Việt này sinh con đẻ cái, lập-nghiệp ở đây và lập thành dân-tộc Việt-nam và tồn-tại đến nay?

Nhờ sự trùng-hợp về phong-tục, tập-quán giữa người Việt Chiết-giang và dòng Lạc-Việt, người ta có thể chứng-minh rằng người Lạc-Việt chính là con cháu của Việt-vương Câu-Tiền ngày xưa.

*

Giả-thuyết này đã dùng rất nhiều tài-liệu trong cuốn Sử-ký của Tư-mã-thiên để chứng-minh nhưng nó lại gặp ngay những khó-khăn do tài-liệu trong chính cuốn này gây ra:

Chính Tư-mã-thiên đã ghi:

« Về đời vua Thành-vương thứ 6¹⁰ nhà Chu, Chu-công, chú nhà vua đang coi việc nước thì có một xứ bộ Giao-chi, có một người Việt-thường thông ngôn, đến triều bái và dâng bạch-trì. Sử-thần tâu:

10 Vua thứ hai nhà Chu, thế-kỷ thứ 11 trước Tây-lịch kỷ-nguyên.

— Chúng tôi chẳng quản đường-xả xa-xôi, núi non hiểm-trở đến đây để triều-bái và xin thần-phục.

«Chu-công không nhận lễ và bảo:

— Người quân-tử không nên quá tham lam, đức-độ của ta chưa thấu đến vùng xa nên ta đâu dám nhận.

«Sử lại quỳ tâu:

— Mấy năm nay ở xứ tôi mưa thuận gió hòa, biển lặng, sóng yên, chúng tôi biết rằng có thánh nhân ra đời nên chúng tôi sang đây triều-bái.

«Sau đó vì sử-giả không biết đường về nên Chu-công liền ban cho 5 cỗ xe chỉ-nam mà về¹¹. Nhờ thế sử-thần Giao-chi mới về được bằng đường qua nước Phù-nam sau khi đã vượt qua 3000 lý về phía tây¹² (Theo Ch. Patris trong cuốn *Essai d'histoire d'Annam*).

Điều này chứng tỏ rằng về thế-kỷ XI trước tây-lịch kỷ-nguyên đã có một dân-tộc có văn-hóa khác biệt Trung-hoa ở dải đất này.

Như vậy giả-thuyết Aourousseau - Chavanes chưa giải-quyết vấn-đề một cách rõ-ràng. Nó chỉ chứng-minh được rằng có người phương bắc tràn xuống đất này thời chứ không biết số-phận họ đã ra sao?

Đã đuổi dân bản-xứ đi mà chiếm đất hay đã đồng-hóa họ hay bị họ đồng-hóa?

Những thắc-mắc này sẽ được các thuyết nhân-chứng-học giải-thích rõ-ràng hơn.

(Còn tiếp)

11 Có lẽ thời ấy người Trung-hoa đã tìm ra địa-bản.

12 Có lẽ xứ-bộ này đã theo sông Cửu-long đi vào tới Nam-Việt và dọc theo bờ biển mà về nước.

giai - thoại và đặt - sự về mây danh-nhân miền Ngũ-hành-sơn*

Tháng-cảnh nổi tiếng nhất tại đất Quảng-nam không nói ai cũng rõ là Ngũ-Hành-Sơn, không phải vì năm hòn núi này cao hơn các núi khác tại miền Trung, song chính do vẻ đẹp thiên-nhiên kỳ-ào của nó. Hơn thế nữa, cảnh-trí nơi đây sẵn có «sơn kỳ thủy tú» đã là quê-hương của biết bao danh-nhân liệt-nữ, anh-hùng chí-sĩ mà phương-danh còn lưu đến ngày nay. Những nhân-vật lỗi-lạc ấy, do khí thiêng sông núi của đất nước này un đúc nên, đã từng góp phần rất lớn trong việc tô-diểm giang-sơn buổi thanh-bình, hoặc phò-trợ quốc-gia hồi nguy-biên suy-vong, kể ra rất nhiều. Trong khuôn-khố bài sưu-tầm dưới đây, chúng tôi chỉ xin lược-kê tính-danh một số các vị đó và xin lược-thuật những giai-thoại hay đặt-sự của mây vị tài-năng xuất-chúng hay khí-tiết hơn người.

Như chúng ta đều rõ, miền Ngũ-Hành-Sơn thuộc tỉnh Quảng-Nam, hồi xưa về đầu thế-kỷ thứ XIV, còn là đất nước Chiêm-Thành. Năm 982, vua Lê-Đại-Hành đời Tiển-Lê đã từng chinh-phạt nước Chiêm, đem quân chiếm kinh-đô nước này là *Indrapura*, tức là Đông-Dương bây giờ (nay ở quận Thăng-Bình, tỉnh Quảng-Nam), song không đóng lâu và rút binh về ngay. Mãi đến đời Trần, vua Chiêm-Thành là Chế-Mân (tức Jaya Sinhavarman III, tức Po Devada Svor), khi cầu-hôn được kết-duyên với Công-chúa Huyền-Trần, đã dâng hai châu Ô, Lý (tức khoảng đất từ phía nam Quảng-Trị tới phía bắc Quảng-Nam) để thất chặt mối giao-hiếu giữa hai nước Việt-Chiêm. Rồi tới triều Hồ-Quý-Ly (năm

* Tiếp theo bài «Ngũ-Hành-Sơn» đã đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-San số 72.

1402) và triều Lê-Thánh-Tôn (năm 1470), nước ta đã mở rộng đất đai về phía nam và cho di-dân vào ở đó, rồi lại khéo dùng người Chiêm đã hàng-phục cai-trị người Chiêm, còn đất-đai lấy được cho đặt tên là doanh *Quảng-Nam*. Danh-từ này mới có cũng từ đây và bao gồm đất-đai của ba tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi và Bình-Định ngày nay. Như thế, đất Quảng-Nam thuộc bản-đồ Việt-Nam từ đời Trần, và những bậc danh-nhân miền này cũng xuất-hiện từ đó.

Vị danh-nhân đầu tiên ở đất Quảng-Nam là ông *Đặng-Tắt* và con là *Đặng-Dung*. Theo sách *Tạp-Lục* của Lê-Quý-Đôn, cha con ông *Đặng-Tắt* là người phủ Thăng-Bình, doanh Quảng-Nam. Ông là đồng-đôi vị Thám-Hoa *Đặng-bá-Tĩnh*; về cuối đời Trần, ông được trọng-dùng và bổ làm tri-phủ Hóa-Châu. Nghe tin vua nhà Hậu-Trần là Giản-Định-Đề (con thứ vua Trần-Nghệ-Tôn) khởi-nghĩa ở Nghệ-An, để chống quân Minh và mưu-đó khôi-phục đất nước, ông bèn giết quan-lại nhà Minh ở đây rồi đem quân nghênh-tiếp *Giản-Định-Đề*. Sau ông nhập-tịch luôn ở xứ Nghệ-An, huyện Thiên-Lộc (nay là huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần). Ông đã lập được nhiều chiến-công oanh-liệt, nhất là trận thắng ở cửa Nhật-Lệ và ở núi Bồ-Cô (1408). Sau vì *Giản-Định-Đề* hẹp lượng và nghe lời dèm pha của bọn hoạn-quan, vị danh-tướng họ *Đặng* đương lúc hành-quân thắng-lợi như thế chẻ tre, bị ám-hại một cách bất-ngờ (cùng với bạn ông là vị Tham-Mưu Nguyễn-Cảnh-Chân).

Việc hạ-sát hai vị danh-tướng này khiến lòng quân ly-tán, lực-lượng kém dần, các vị công-thần e bị dèm pha hãm hại như *Đặng-Tắt*, nên tìm đường xa lánh.

Hồi đó, con của *Đặng-Tắt* là thái-phó *Đặng-Dung* và con của Nguyễn-Cảnh-Chân cùng bỏ vua *Giản-Định*, kéo quân rút về Thanh-Hóa, đón cháu nội vua Trần-Nghệ-Tôn là Trần-Quý-Khoách tôn lên làm vua, lấy niên-hiệu là Trưng-Quang, rồi hai vị danh-tướng giúp vua mới tiếp-tục cuộc kháng-chiến đến cùng.

Đặng-Dung giúp vua Trưng-Quang một cách rất đặc-lực, ban đầu nhân dịp lòng dân oán-hận quân Minh, đem quân tỵ Nghệ-An ra Bắc chiến-thắng nhiều trận, và chiếm đóng Bình-Tham (thuộc Hải-Dương); sau bị thua vì yếu thế, nên phải rút binh về đóng ở Nghệ-An và kéo dài cuộc kháng-chiến. Ngày đêm, ông cùng Nguyễn-cảnh-Dị bàn kế công thủ; vì thế nước càng ngày càng suy-vi, đa-số quân-dân lại đi hàng giặc, ông đành phải dùng đến mưu chước thích-khách để giết kẻ địch là Trương-Phụ, hiện làm Thông-tướng quân-đội Minh. Bằng mình ra đi trên một chiếc thuyền con, ông đã mạo-hiêm len-lỏi vào lớp chiến-thuyền của địch-quân đóng san-sát trên sông Hương ở Hóa-Châu (tức Huế ngày nay). Vì không rõ mặt Trương-Phụ, nên ông đánh chém bừa và hành-thích hệt, khiến cho Trương-Phụ kịp chạy thoát thân. Về sau, thế giặc mạnh gấp bội, ông cùng nhà vua phải trốn trong rừng để chờ dịp chiêu-binh mãi-mã và mưu-tính

phục-thù. Vì có nội-phản, ông cùng vua Trùng-Quang bị quân Minh vây đánh và bắt trong dãy núi Trường-Sơn, rồi bị đem đày về Yên-Kinh theo đường bé.

Đọc đường, vua Trùng-Quang nháy xuống biển tự-tử; ông cùng Nguyễn-cảnh-Dị và các bộ-tướng khác đều tử-tiết theo.

Danh-tướng Đặng-Dung mà gan trắng-si đáng ta khâm-phục biệt bao, đã mất sau khi làm tròn nhiệm-vụ người trai thời loạn. Ông còn lưu lại hậu-thê một bài thuật-hoài rất bi-tráng và truyền-cảm vô cùng, khiến có nhà danh-sĩ đã phê-bình: «Không phải người hào-khiet, không thể làm được bài thơ này!»

Nguyên-tác bài thơ đó bằng Hán-văn như sau:

Thê-sự du du nại lão hà!
Vô cùng thiên-địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ điều thanh công dị,
Sự khứ anh-hùng âm hận đa.
Trí chúa hữu hoài phủ địa-trục,
Tây binh vô lộ văn thiên-hà.
Quốc-thủ vị phục đầu tiên bạch,
Kỷ độ long-tuyển ái nguyệt ma!

Bản dịch
(của Ngọc-Lý)

Rời bời thê-sự, tui thân già,
Trời đất ngùi trông, nhập chén ca.
Đồ điều gặp thời, công hiển-hách,
Anh-hùng lỡ vận, hận bốn-ba.
Toan xoay trục đất phò vua thánh,
Khôn kéo sông trời rửa giáp ta.
Thủ nước chưa xong, đầu sớm bạc,
Bao phen mài kiếm ánh trăng tà!...

*

Theo sách Đại-Nam-Nhật-Thông-chí, chỉ có ghi chép một vài danh-nhân đất Quảng-Nam về đời Hậu-Trần (như Đặng-Tất và Đặng-Dung đã nói ở trên). Qua đời Hậu-Lê, lại không thấy ghi tên một vị danh-nhân nào khác ở miền đó, âu cũng là một sự lạ!... Rồi đến triều nhà Nguyễn, lại thấy kỹ-công rất nhiều vị anh-hùng, liệt-nữ và cao-tăng (có đến hơn 50 vị) đáng tôn-sùng vì lòng liêm-khiết, vì trí sáng-suốt, hoặc vì đạo cao đức trọng, hay vì lòng tận-trung báo-Quốc. Trong số các nhân-vật lỗi-lạc này, đáng kể nhất là những ông Phạm-Phú-Thứ,

Hoàng-Diệu¹, Ông-Ích-Khiêm, Nguyễn-Duy-Hiệu, Trần-Quý-Cáp, Nguyễn-Thành², Trần-Cao-Vân³, Thái-Phiên, Nữ-Tiểu-Hà Nguyễn-thị-Hường, Phan-Chu-Trình, Huỳnh-Thúc-Kháng, Phan-Khoi, v. v. . .

PHẠM-PHÚ-THỨ (1820-1881)

Ông tên tự Giáo-Chi, hiệu Trúc-Đường, người xã Đông-Bàn, huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam, tiên-tổ trước ở Bắc-Hà, sau đến nhập-tịch ở đây. Thân-mẫu ông mắt sớm, ông phụng-sự thân-phụ hết lòng hiếu-thảo. Ông nhà nghèo mà rất ham học. Năm Thiệu-Trị thứ ba (1843), ông thi-đỗ Tiên-sĩ, được thụ hàm Biên-tu, dần dần làm quan đến Hộ-Bộ Thượng-thor sung Cơ-Mặt-viện đại-thần.

Năm Tự-Đức thứ 16 (1863), ông đang làm Tả Tham-Tri Bộ Lại, được sung chức Phó-Sứ theo ông Phan-Thanh-Giản (làm Chánh-Sứ) sang Pháp, mục-dịch thương-thuyết xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt (do Pháp mới chiếm đóng và cai-trị). Trở về nước vào năm Tự-Đức thứ 18 (1865), ông đã sáng-suốt «biết người biết mình» và nhận xét rõ thời-thê một cách xa rộng, nên ông sốt-sắng dâng sớ bày tỏ ý-kiến xin cải-cách duy-tân gấp, mới mong cứu-vãn kịp tinh-thê nước nhà. Ông thành-khẩn xin lập trường Thủy-học dạy về hàng-hải, và xin cho người học thêm chữ ngoại-quốc (ngoài chữ Hán) để tiện phiên-dịch những sách Âu-Tây; có thể mới rõ được phần nào tình-hình tiền-triễn ở nước ngoài. Ông còn đề-nghị nhiều việc cần-thiết khác nữa, như khuyến-khích và huấn-luyện thợ khéo, khai mỏ quặng, v. v. . . Đến năm Tự-Đức thứ 26 và 27 (tức 1873 và 1874), ông lại dâng sớ thiết-tha xin chính-đôn võ-bị, hậu-dưỡng quân-binh để kịp thời chống ngoại-xâm và giữ an-ninh trong nước. Ông còn xin nhà vua cho phép các nước vào thông-thương, kết-thân với các cường-quốc Đông-Tây, và đặt lãnh-sự ở Hương-Cảng (Trung-Hoa) để giao-thiệp và gây tình hữu-nghị với nước ngoài. Chỉ tiếc rằng nhà vua và Triều-đình hồi đó vẫn còn chấp-nê bảo-thủ, không chịu xét kỹ và bỏ qua những lời điều-trấn thành-khẩn của một bậc danh-sĩ biết nhìn xa trông rộng như ông.

Năm Tự-Đức thứ 27 (1874), ông được cử ra Bắc-Hà giữ chức Tổng-Độc Hải-An, kiêm Tổng-lý Thương-Chánh đại-thần. Nhân cơ-hội này, ông trừ-tính làm nhiều việc sửa đổi hữu-ích khẩn-cấp. Việc xong, ông được thăng Hiệp-Biện

¹ Đã có bài nói về Hoàng-Diệu trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 11 năm 1956 (trang 1196-1204).

² Đã có bài nói kỹ về Trần-Cao-Vân trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 30 và 31 (năm 1958 (trang 337-350 và 497-502).

³ Đã có bài nói về Tiểu-La Nguyễn-Thành trong V. H. N. S. số 66 năm 1961 (trang 1447-1453).

Đại-Học-sĩ, nhưng vẫn lãnh chức Tổng-Độc Hải-An. Năm Tự-Đức thứ 32 (1879), không may bị bọn Thanh-thương đặt điều vu-cáo, ông bị giáng chức làm Quang-Lộc Tự-khanh lãnh Binh-Bộ Tham-tri. Sau đó ít lâu, ông bị bệnh, nên xin hồi-hưu rồi mất (năm 1881). Được tin, vua Tự-Đức thương tiếc vô cùng và truy-tặng ông chức Hiệp-Biện Đại-Học-sĩ.

Ông đã trước-tác nhiều sách gồm nhiều sử-liệu quý-giá như Giá-Viên thi-văn-tập, Tây-Hành nhật-ký, Tây-Phù thi-thảo, Bắc vật tân-biên.

Hồi ông theo phái-đoàn sang Pháp (năm 1863), có xảy ra chuyện « chào cờ » ở hải-ngoại khá ly-kỳ, chứng tỏ tài ứng-biến của ông để giữ-gìn quốc-thể⁴.

Phái-đoàn này gồm có một vị Sứ-thần là ông Phan-Thanh-Giản, hai vị Phó-Sứ là ông và ông Ngụy-Khắc-Đản, với một đoàn tùy-túng gồm hai y-sĩ thuộc Nam, hai viên Thông-ngôn và mấy người hộ-vệ do viên Đội-Trưởng Lương-Doãn chỉ-huy.

Ngày 18-8-1863, vào khoảng giờ Thân (hơn 3 giờ chiều), chiều tàu *Européen* chở phái-đoàn Đại-Nam vừa cập bến *Suez*. Thông-Độc Pháp ở Sài gòn là Đốc-Độc *Lagranière* có phái một viên Thanh-Tra hành-chính dẫn đường cho phái-đoàn. Khi tàu sắp cập bến *Suez*, viên Thanh-Tra này vội nói cùng vị Đại-sứ Đại-Nam biết: « Theo thủ-tục quốc-tê, khi tàu của một Đại-sứ ngoại-quốc tới một hải-cảng nào, hải-cảng đó sẽ bắn 19 phát súng lệnh để chào mừng, và đồng thời chiếc tàu đó phải thượng cờ của nước mình lên. Vậy xin Đại-sứ cho thượng-cờ Đại-Nam để đáp lễ với chính-phủ Ai-cập, khi chính-phủ này bắn súng chào mừng Đại-sứ của Hoàng-Đê Đại-Nam ».

Ông Phan-Thanh-Giản trong lòng rất băn-khoăn và phải hội-hợp lập tức các nhân-viên trong phái-đoàn để bàn tính cách đối-phó, vì hồi đó nước Đại-Nam không có quốc-kỳ, trừ có « lá cờ đuôi nheo thêu rồng » là ký-hiệu riêng của nhà vua, phái-đoàn không dám dùng và không được phép treo lên. Và chẳng, lúc phái-đoàn ở Huế ra đi, vua Tự-Đức và các vị triều-thần đều không ai ngờ có việc « chào quốc-kỳ » xảy ra ở hải-ngoại. Trong khi phái-đoàn bồi-rời chưa biết xử-trí làm sao cho ổn, viên đội-trưởng Lương-Doãn bèn mạnh bạo đề-nghị xin tạm dùng cái khăn gói của vị Chánh-sứ bằng lụa màu đỏ tươi thay làm quốc-kỳ, rồi khi nào về nước sẽ tâu trình với nhà vua. Ông Phan-Thanh-Giản và hai vị Phó-sứ bàn-luận một hồi và sau cùng đồng-ý cho làm theo lời đề-nghị của viên đội-trưởng, vì không có cách nào giải-quyết khác hơn.

Rủi thay khi đem tầm lụa màu đỏ tươi đưa ra cho viên tùy-túng Pháp coi thử, thì viên này đáp: « Không chắc dùng lá cờ này được đâu, vì nó gần giống với cờ của nước Ai-Cập, e chính-phủ Ai-Cập để hiệu lầm chăng? ». Lại thêm

4. Theo tài-liệu đăng trong báo *Phù-Thông* số 2 ngày 15-11-55 (trang 80-81).

một phen lúng-túng cho phái-đoàn Việt-Nam. Ông Phan-Thanh-Giản phải hội-hợp phái-đoàn một lần nữa và sau một cuộc thảo-luận sôi-nổi, ông Phạm-Phú-Thứ bèn nói: « Ta hãy thêu bốn chữ Hán *Đại-Nam Khâm-Sứ* vào giữa cái khăn đỏ, thề là khỏi lầm-lẫn với cờ nước Ai-Cập ». Cả phái-đoàn đều tán-đồng và ông Phan-Thanh-Giản vội sai lính hộ-vệ lấy chỉ vàng thêu gấp bốn chữ Hán nói trên vào tầm khăn gói lụa điều.

Rồi một giờ sau, khi tàu *Européen* cập bến *Suez*, chính-phủ Ai-Cập bắn liền 19 phát súng để chào mừng phái-đoàn của Hoàng-Đê Đại-Nam, thì lá cờ *Đại-Nam Khâm-Sứ* đã phấp-phới bay trên cột cờ tàu, trước làn gió thổi.

Mấy hôm sau, chính-phủ Ai-Cập lại trịnh-trọng để dành riêng một toa xe lửa đưa phái-đoàn Đại-Nam ra *Port Said* để đáp tàu bè sang *Toulon* (Pháp). Trước đầu máy xe lửa chở phái-đoàn cũng thấy cắm hai lá cờ: một lá cờ *Ai-Cập*, nền đỏ tươi, ở giữa thêu hình mặt trăng lưỡi liềm, và một lá cờ *Đại-Nam* cũng nền đỏ tươi, giữa thêu 4 chữ Hán *Đại-Nam Khâm-Sứ*. Rồi khi đáp tàu thủy sang tới hải-cảng Pháp, cũng lại thấy lá cờ này bay theo chiều gió trên cột cờ tàu; đồng-thời, hải-cảng Pháp cũng bắn 19 phát súng lệnh để chào mừng quốc-kỳ Đại-Nam, tức là chiếc khăn gói của vị Chánh-sứ Phan-Thanh-Giản.

Khi phái-đoàn Đại-Nam trở về nước, ông Phạm-Phú-Thứ đã có lần tâu trình cùng vua Tự-Đức về việc « chào cờ » này. Nhà vua nghe chuyện, lấy làm thích-thú vô cùng; không những không quở-trách mà lại khen ngợi về tài ứng-biến của ông.

ÔNG-ÍCH-KHIÊM (1831-1884)

Ông Ích-Khiêm, là một dũng-trương xuất-chúng dưới triều Nguyễn. Ông tự là Mục-Chi, quê ở làng Phong-Lê, huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam, sinh năm 1831. Ông thông-tuệ khác thường, có văn-tải lại giỏi võ-nghe. Mới 15 tuổi, ông đã đỗ cử-nhân (1846). Năm Thiệu-Trị thứ bảy (1847), nhà vua cho vời ông vào phúc-hạch và phải ngạc-nhiên về thiên-tài sớm lộ của ông, khi đọc bài thi-đề « Thiệu-niên đăng-khoa » do ông phải ứng-tác.

Ông được bổ-dụng ngay, trước bỏ vào Các-thuộc, sau được bổ làm tri-huyện.

Chỉ vì tính ông nóng-nảy thật-thà cho đến lỗ-mãng, tự-tin ngang-tàng, không chịu luôn cúi ai, nên có nhiều kẻ quỵn-thê ghen ghét, hay tìm cách hãm-hại và ghim bước đường tiên-thủ của ông.

Năm Tự-Đức thứ 15 (1862), vì can lỗi ông bị cách-chức. Hồi đó, có thủy-phi ở Quảng-An nhóm thành đảng, cướp bóc nhân dân. Ông xin mộ dũng-binh và được phái đi đánh dẹp để chuộc tội; sau ông được khai-phục hàm tri-huyện sung Chiên-sĩ vệ-hiệp-quân. Ra trận, ông lập được nhiều chiến-công, và

được thụ-hàm Tri-phủ sung chức Tán-Tương quân-vụ. Có lần ông đánh phá hơn 30 đồn lũy của giặc, nên được thăng Binh-Bộ Thị-lang sung chức Lương-Binh quân-thứ Tán-lý. Kề đó, rúì bị mắc án «đánh giặc lại dốt nhà cướp của lương-dân», ông bị xử tội đồ, nhưng nhà vua tiếc tài cho phép ông mộ quân nghĩa-dũng để tòng-chính. Năm Tự-Đức thứ 22 (1869), ông có công dẹp giặc Cai Vàng ở Bắc Ninh, lại được khai-phục, sung chức Tán-Lý, rồi ít lâu được thăng Binh-Bộ Hữu-Tham-tri sung Tham-Tán. Sau vì kê quyển-thần ghép ông vào tội ngạo-mạn, nên ông bị xiềng giải về Kinh-đời Triều-đình xét xử. Nhân ông bị bệnh, vua Tự-Đức thương tình cho về nhà phục thuốc. Năm 1882, vua nghi đến công-lao dẹp giặc của ông, cho khởi-phục hàm Hồng-Lô Tự-khanh Biện-lý Hộ-bộ, lại ban cho chức Thị-Lang, sung Kinh-kỳ Hải-Phòng Tham-biện. Ít lâu, ông có lỗi lại bị giáng chức làm Chủ-sự, rồi lần lần thăng làm Biện-Lý Lễ-Bộ. Sau có công nghênh-lập, tôn vua Kiên-Phúc lên ngôi báu, ông được vua phong chức Thị-Lang, tước Kiên-Dũng-nam. Khi quân Pháp tấn-công vào cửa bể Thuận-An (Huế), ông được giao-phò phòng giữ Kinh-thành. Ông có tinh-thần chiến-dấu chồng Pháp và chồng luôn cả vị Phụ-chính Nguyễn-văn-Tường (hồi đó chủ-trương hòa-hoãn có lợi cho Pháp), nên lại bị cách-chức, và đưa đi an-trị tại Bình-Thuận. Ông mất tại đó (tháng 7 năm 1884), thọ 54 tuổi. Dưới triều vua Hàm-Nghi, ông được truy-phục chức Thị-Độc.

Suốt đời ông, thăng-trảm trong bể hoạn kẻ đã bao phen (có lẽ hơn cả ông Nguyễn-công-Trứ) mà ông vẫn không bỏ được tính ngông cuồng ngạo-mạn, kẻ cũng là một nhân-vật kỳ-dị trong hàng danh-trưởng dưới triều Nguyễn.

Theo dã-sử, ngày từ thuở còn nhỏ đi học, ông đã tỏ vẻ xác-xược đối với kẻ có quyền-hành. Một hôm ra tỉnh chơi, ông gặp các quan tỉnh đang đi làm lễ nghênh-xuân. Thấy vị Tổng-đốc, bề-vệ ngồi võng đôn cong giá điều, đầu che 4 lọng xanh. Võng quan đi tới đâu, hai bên hàng phố phải cung-kính đứng dậy chào, duy có ông vẫn nghiêm-nhiên ngồi trong hàng nước, xỏ hai chân vào chiếc giày rách của ai quên bỏ tại đó. Thấy ông vô-lễ, vị Tổng-đốc sai lính bắt lại hỏi. Ông xưng là học-trò; vị đường-quan liền hỏi về sự học-hành. Ông ứng-đôi rất trôi chảy. Sau, vị Tổng-đốc có ra một câu đối, bắt phải đối ngay sẽ tha cho. Câu đối ra như sau:

«Cắc-cớ thay! hai cẳng xỏ một giầy.»

Ông ứng-khẩu đối liền:

«Sung-sướng mấy! một đầu che bốn lọng.»

Khi ông đã xuất-chính, tính ngạo-mạn của ông còn tăng bội phần. Có lần ông đi dẹp giặc và khi nào thắng-trận trở về, ông thường hay thường tướng khao quân. Trong khi phải thù-tiếp các vị quan-khách lớn, ông cũng chỉ

vận mỗi một chiếc khố đủ che hạ-bộ mà thôi. Vốn ông xưa nay, mỗi khi xuất-trận, vẫn cời trần và đóng khố, ngồi trên mình voi và đi tiên-phong, nên khi tiếp khách ông vẫn quen mặc như vậy. Có người trách ông không biết thủ-lễ, ông chỉ vào chiếc khố điểm-nhiên trả lời: «Khi ra trận, tôi nhờ nó mà hơn được giặc, đến bây giờ thắng-trận nữa nào quên được nó chăng?»

Lại một lần khác, khi ông từ-chức Tham-tán quân-vụ trở về quê nghỉ trong một năm, vì ông không chịu cộng-tác làm việc dưới quyền một kẻ thù của ông là Tổng-Đốc Hoàng-Tá-Viêm. Về sau, ông lại được vua Tự-Đức cho triệu ra giúp nước với chức Tán-tương tiêu-biện-sứ ở Bắc-Kỳ và éo-le thay! lại phải làm việc dưới quyền một người mà trước kia, khi ông làm Tham-tán quân-vụ, người ấy chỉ là một thuộc-hạ của ông. Người đó không ai khác hơn là Tôn-Thất-Thuyết. Khi ông phải đến yết-kiến Tôn-Thất-Thuyết (lúc này đang giữ chức Tham-Tán quân-vụ đại-thần), ông được Tôn tiếp-đãi thân-mật như anh em, ăn chung một mâm và ngồi chung một chiếu. Một hôm, Tôn-Thất-Thuyết ra lệnh cho ông xuất-trận. Hồi đó, quân giặc đóng ở ngoài thành Lạng-Sơn. Đánh đuổi được giặc, ông bèn rút binh trở về, nhưng nào ngờ ông vừa tới đại-bản-doanh, ông bị Tự-ý xuất-binh, không theo quân-lệnh. Ông bị đóng cũi giải về kinh, đời ý án sẽ thụ-tội. (Về sau, nhà vua thương tình cho ông cáo-bệnh về quê). Tuy ông bị kẻ tiêu-nhân cớ-tình hãm-hại, ông vẫn giữ tính kiêu-ngạo như xưa. Vừa mới bị đưa vào ngục, ông đã ứng-khẩu làm một bài thơ cảm-hoài như sau:

Ừ! ủa! vì sao đến nỗi này?

Ờ! Dấy danh-lợi buộc mình đây.

Bên vai rón-ràng dường đeo ngọc,

Dưới bụng xênh-xoang tựa thắt đai.

Cái tháp Trần-Phôn ngồi bên đất,

Khúc đàn Dũ-Lý gảy theo tai.

... (còn thiếu hai câu kết) ...

Rồi về sau, khi ông bị hai nhà độc-tài Nguyễn-văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết (lúc đó làm Phụ-chính đại-thần) coi ông như cái gai trước mắt và rất e ngại về tài thao-lược của ông, nên ông lại bị họ cớ-ý ghép ông vào tội «lây em gái giặc làm vợ» để bắt giam ông và đưa đi an-trị ở Bình-Thuận. Lần này, khi ông bị hạ-ngục, ông phẫn-nộ vô cùng và đã làm một bài thơ cảm-tác trong có mấy câu thơ tỏ vẻ miệt-thị và hãm-dọa Tường và Thuyết:

NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ TU-THƯ
DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN

Tên sách	Tác-giả hay dịch-giả	Giá tiền
Cây cỏ miền Nam Việt-Nam	G. S. Phạm-hoàng-Hộ	150\$00
Lịch-sử Triết-học đông phương. Tập IV	G.S. Nguyễn-đăng-Thục	120,00
Lão-tử đạo-đức-kinh	G. S. Nghiêm Toàn phiên-giải	70,00
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh b i k ý		85,00
Quyển I	Võ-Oanh	75,00
Quyển II		đang in
Quyển III		
Công-dư Tiếp ký		
Tập I	Nguyễn-đình-Diệm	50,00
Tập II và Tập III		đang in
Quốc-triều đăng-khoa lục	Lê-mạnh-Liêu	80,00
Tang-thương ngẫu lục	Đạm-Nguyên	đang in
Tiếng cười (Le rire của Bergson)	Phạm-xuân-Độ	32,00
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote)	Đức-Hình	75,00
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau)	Nguyễn-hữu-Khang	32,00
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu)	Trịnh-xuân-Ngạn	30,00
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	60,00
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	48,00
Cung-oán ngâm khúc	Huỳnh-khắc-Dụng	28,00
Chinh-phụ-ngâm	dịch ra Pháp-văn	40,00
Thượng-chi Văn-tập toàn bộ 5 quyển (của Phạm-Quỳnh)	Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35,00
	Quyển V giá	25,00

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và ẮN-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

THI-CA

KỶ-NIỆM

ĐỨC HƯNG-ĐẠO ĐẠI-VƯƠNG.

*Hơn sáu trăm năm trải mấy triều ?
Khí thiêng phảng-phất núi non kiêu.
Sông Đàng tưởng-tượng quân Nguyên chạy,
Đất Kiếp mơ-màng tiếng kiếm reo.
Tắc dạ trung-trình theo sóng nổi,
Mảnh gương chính-khí vắt trời treo.
Năm năm tháng tám trung-tuần đó!
Khắp bốn phương dân hội dập-diu.*

TRẦN-CÔNG-CHÍNH

[Tập XI, Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]

LỜI KHÁCH BUỒN THU

Thu về lại
 Bạn mình ơi!
 Tháng ngày đời mới nhỉ!
 Quang-cảnh khác xưa rồi...
 Màu trời in sắc nước,
 Mặt nước tận chân trời.
 Tiếng trùng trong vách,
 Bóng nhạn ngoài khơi.
 Ngăn lách sương tỏa,
 Rừng phong lá rơi.
 Bên cửa hiu-hiu luồng gió thổi,
 Giữa dòng nhẹ-nhẹ cánh bèo trôi.
 Bèo trôi dòng nước,
 Khách ở quê người.
 Thu về hơn mười bận,
 Tuổi đếm ngoại bảy mươi.
 Đường vào ra thật khó,
 Lòng thương nhớ khôn nguôi!...
 Đêm chẳng ngủ,
 Khuya còn ngồi.
 Nhớ cảnh quê hương trào nước mắt,
 Gấm trò dâu bề toát mồ hôi.
 Non sông một giải,
 Mưa gió từng hồi.
 Tóc-tang trăm họ,
 Bình-hỏa nhiều nơi.
 Ai có về sông Hãn,
 Nhờ ghé thăm làng tôi.
 Xem nay có gì khác,
 Hay vẫn tiêu-điều như trước thôi!...

Kính-Chi PHAN-VĂN-HY

ĐÊM THẮT-TỊCH

I

Nửa vành trăng bạc rơi nam-lâu,
 Trước án hoàng-hoa đã nhuôm màu.
 Tính dốt: tháng Thân vào tối Bẩy,
 Chính kỳ: ả Chức gặp chàng Ngâu.
 Ngân-hà tựa thấy dăng làn sóng,
 Ó-thước chừng đưng bắc nhịp cầu.
 Hạp khách tao-nhân cũng thương-ngoạn,
 Hoà thơ chúc rượu suốt canh thâu.

ĐÔNG-VIÊN

II

Đêm tình Thắt-tịch của riêng ai,
 Nguru, Nữ hàn-huyên, giọt vắn dài.
 Ngày tháng dập-dồn ba với bốn,
 Gió trăng thề-hẹn một không hai.
 Sông Ngân cách trở trên nghìn dặm,
 Cầu Thước băng ngang chỉ mấy vài.
 Dăng-dặc tơ lòng, đêm ngẩn-ngủ,
 Thu qua, thu lại vẫn-vương hoài.

NGU-XUYỀN

THU-CẢM

Mỗi độ thu sang, mỗi độ sầu,
 Tình thu man-mác gửi về đâu...
 Non sông một giải mây giăng án,
 Tâm-sự nằm canh nguyệt xế lâu.
 Xuyên bức rèm sương trông-ngóng bạn,
 Tả hàng thơ nhận nhẩn-nhe nhau.
 Ấy ai xa cách ngoài muôn dặm,
 Tuyệt xuống e khi đã bạc đầu?

QUỖ-ƯU

TRUNG-THU

I

Ai bảo mùa xuân tết mới vui ?
 Tết thu hấp-dẫn biết bao người !
 Trăng soi khắp nước, gương chung một,
 Trẻ họp quanh đèn, bóng gắp đôi.
 Loài cá biết bơi bay cũng giỏi,
 Ông nghề không học đỡ như chơi.
 Gặp thu, ta hãy vui thu đã,
 Tạm gác ngoài tai chuyện bề trời.

II

Dưới trăng, bóng trẻ lớn hơn người,
 Người lớn trông trăng, nở nụ cười.
 Cái tết trung-thu sao lạ lạ ?
 Giữa thời tao-loạn vẫn vui vui !
 Gió lay cành quế, hoa phô gấm,
 Sương xuống hồ sen, lá động trai.
 Hợp bạn lâu trăng riêng hỏi bạn :
 Gương Nga của bạn ? Cửa nhà tôi ?

ĐÔNG-XUYỀN

TRĂNG TRUNG-THU BỊ MỜ

Hỏi bao nhiêu tuổi chị Hằng-Nga ?
 Loạn-lạc nên trăng cũng phải già.
 Mền cảnh những e vừng thỏ lặn,
 Thương thu nở đê bóng gương nhòa.
 Soi người bao độ cùng thơ rượu,
 Giặt mặt ngàn năm với cỏ hoa.
 Nghe nói vệ-tinh chùng bấn tới,
 Trông trăng lại cảm nước non nhà.

ĐÔNG-MINH

NÓI NGANG LÀNG GHÉT

(trong mỗi câu dùng toàn ngôn-ngữ)

Ăn nên đọi, nói phải nên điều,
 Có ít can chi lại xuýt nhiều ?
 Cả vú lấp mồm, thêm chúng ghét,
 Già đòn non lẽ, mảy ai yêu ?
 Bán trời không chứng, đờ ba-láp,
 Vẽ rắn thêm chân, chuyện xảo-điều !
 Một nhịn chín lành, nên nhớ lấy,
 Yên nhà lợi nước, có bao nhiêu.

AN-ĐÌNH

VỢ KHUYÊN CHỒNG

(đi lạc đường, trở lại với Chính-Nghĩa)

Này anh hỡi ! vì đâu ly-biệt,
 Đê gia-đình bao xiết nhớ thương !
 Đêm hè tiếng cốc kêu sượng,
 Nỉ-non xui thiệp đoạn-trường từ đây.
 Kìa mẹ già, đêm ngày than khóc,
 Lại đàn con nheo-nhóc thương thay.
 Ngậm-ngùi anh hỡi có hay !
 Phong-trần riêng đê bấy nay một người.
 Sao anh nở nghe lời bợ đỡ,
 Bỏ gia-đình xứ sở quê-hương.
 Mà đi lạc lối, nhằm đường,
 Làm điều phi-nghĩa, coi thường nhân-luân.
 Em khuyên anh ân-cần cải-hóa,
 Chớ reo tai, rắc vạ cho đời.
 Về đi thôi, về đi thôi,
 Lượng khoan-hồng đó, chờ người ăn-năn.
 Mẹ già vẫn bần-khoăn chờ đợi,
 Vợ con anh khôn nói nên lời.
 Thơ này em gửi tới nơi,
 Mong anh tưởng đến dẫu người tương-thân.

ĐẠM-NGUYỄN

HƯƠNG-BÌNH VÂN-CẢNH ĐỀ

Hương-giang Bình-linh thử hoàng-hôn,
 Đối-cảnh tao-nhân dục đoạ hồn.
 Ẩn ẩn cô-chu lãng vạn khoảnh,
 Hoàng-vân phiến phiến tự đặng bôn.

Tự-dịch

 ĐỀ BỨC TRANH SÔNG HƯƠNG NÚI NGỰ
 TRONG BUỒI HOÀNG-HÔN

Sông Hương núi Ngự buổi hoàng-hôn,
 Ngắm cảnh bao-la những chạnh buồn.
 Thấp-thoáng thuyền ai đờng lướt sóng,
 Mây vàng lớp lớp lững-lờ tuôn.

Đồng-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

Ở NHÀ QUÊ¹

Xe ngựa không màng kẻ đón đưa,
 Thây thành mặc thị, thích quê mùa.
 Nghe chim gọi bạn chiều như sóng,
 Lắng cuộc kêu đàn tối lẫn trưa.
 Sông núi trời dành để xứ sở hòa,
 Trúc tùng đất sẵn khách chào thưa.
 Mặt hồ sóng động rờn hay cá,
 Rờn đợi mây à? Cá đợi mưa?

HẢI-ÂU-TỬ

1. Họa-vận bài thơ «Ở nhà quê» của Thi-sĩ Á-Nam đăng V.H.N.S. số 70 (trang 460).

CHINH-PHỤ THÁN

Thu

Gió vàng hiu-hắt giữa trời trong,
 Nhìn mảnh trăng thu chạnh nỗi lòng.
 Mấy lá ngô-dồng rơi trước mặt,
 Đôi dòng ngọc-lệ đượm quanh tròn.
 Phòng riêng vò võ trông tin nhận,
 Ái vắng xa xa vỗ cánh hồng.
 Nợ nước làm trai vai gánh vác,
 Đạp nhà khuya sớm thiếp lo xong.

Đồng

Đồng này đồng nợ đã ba đồng,
 Rút áo ra đi cạy chén đồng.
 Tiếng gọi dành vui theo sóng gió,
 Ngày về không hẹn với non sông.
 Cháo rau hầm-hút riêng phần vợ,
 Tên đạn xông-pha ấy phận chồng.
 Gối chiếc chần đơn buồn một thưở,
 Khai-hoàn cộng-hưởng hội mây rồng.

THƯỜNG-TIÊN

SUỐI CAM-LY CẢM-TÁC

Ngon suối Cam-Ly nhạc sóng trầm,
 Tơ lòng cùng rộn với dư-âm.
 Nước trong hợp khách trên đời vắng,
 Thác dựng lưu người dưới bóng râm.
 Ngàn thăm duyên đưa ai đẹp lối?
 Dòng sâu ý gọi kẻ buông đằm...
 Say-sưa dầu nặng tình sông núi,
 Hồ để quên nhau tiếng nhủ thăm.

BẠCH-LĂNG

QUA SÓNG CỬU-LONG CẢM-TÁC

Thuyền con một lá trôi theo dòng,
 Ngát-ngheo ngồi trên ngọn Cửu-Long.
 Bình-tĩnh để ghìm oai sóng gió,
 Chông-chênh khó ngắm cảnh non sông.
 Đoái nhìn nước đục thương thân cá,
 Nhắc đến tên suông hồ phận rồng.
 Một nỗ làm chi, đừng nói chín,
 Không thiêng thì có cũng như không!

QUỖ-ƯU

THÂN GÁI DẶM TRƯỜNG

I

Heo-hút ngàn mai bước phập-phồng,
 Ngại-ngùng thân gái lướt non sông.
 Lưng trời bát-ngát mây trôi thoáng,
 Mặt nước mênh-mang gió thổi lờng.
 Nắng đỏ dậm dài ê gót liễu,
 Mưa tràn bờ thắm tái môi hồng.
 Đường về thui-thủi trong sương lạnh,
 Nhà quạnh từ đây đỡ nhớ mong.

BẠCH-LÃNG

II

Ngàn mai xa cách chốn khuê-phòng,
 Ai đó băng mình vượt núi sông.
 Đường bụi mịn-mù, thân liễu ủ,
 Gót sen mòn-mỏi, bóng trắng lờng.
 Buồn lòng trông nhận tung mây bạc,
 Tái mặt đầm sương ướt má hồng.
 Tắc dạ khát-khao về « tổ ấm »,
 Cho Người tựa cửa khỏi chờ mong...

SON-MAI

TRUNG-THU NHỚ BẠN TẢN-ĐÀ

Trăm năm, ôi! bác Tản-Đà ơi!
 Thu-cảm¹ luôn trong nguyệt-diện rồi.
 Năm chục xuân thừa², đời đã chán,
 Hai mươi thu lẻ³, mộng còn chơi⁴.
 Gió mây hợp bạn, càng thêm hứng⁵,
 Lửa đạn thương người, dễ kém vui.
 Hân suốt đêm nay rằm tháng tám,
 Dưới trăng chỉ thấy trẻ nô cười.

Bộ nguyên-vận bài Trung-Thu của Tản-Đà
 THÙY-THIÊN

VỊNH HOA CÚC TRẮNG

Đón chim đưa gió há như ai,
 Ngạo-nghe nhàn-gian một nụ cười.
 Chẳng kém tinh-thần so với tuyết,
 Mà xem cốt-cách khác gì mai.
 Bụi như khôn ở màu thanh-bạch,
 Sương lạnh càng tăng vẻ tốt-tươi.
 Văn-tiết riêng đầu vàng mới có,
 Đông-ly bạn cũ đã lâu đời.

TRƯƠNG-ANH-MAN

TRĂNG LỘNG TRỜI KHUYA

Trên Hồ Đà-Lạt

Ai liệng vành ngân xuống đáy hồ,
 Lung-linh mặt nước ngấn vầng pho.
 Gió lùa thủy-tạ, thông xào-xạc,
 Trăng giãi du-thuyền, sóng nhấp-nhô.
 Cá đớp sao chìm, ngư-ngần lội,
 Gió thương lá lè, nhẹ-nhàng xô.
 Tiếng trùng rầu-rĩ, sương gieo nặng,
 Sông núi lờ-mờ khó vẽ tô.

ĐÀN-QUẾ

- 1 Tản-Đà có bài «Cảm thu» là một áng-thơ kiệt-tác.
- 2 Tản-Đà có câu «Trần-giới, em nay chán nửa rồi». Sau quỳên-trần năm 51 tuổi, thực là đúng lời thi-sấm.
- 3 Tính từ ngày Tản-Đà quỳên-trần tới nay là 23 năm.
- 4 Tản-Đà là tác-giả cuốn «Giấc mộng con» và cuốn «Còn chơi».
- 5 Trong bài Trung-Thu của Tản-Đà, 2 câu luận như sau: «Cố bầu cố bạn can chi túi, Cùng gió cùng mây thế mới vui».

HUYỄN-TRÂN CÔNG-CHÚA

(tiếp theo và hết) *

Lời thệ-hải minh-sơn còn đó,
 Mỗi tơ lòng biết gỡ sao ra;
 Nói ra đã lỗi phép nhà,
 Còn e đề tiếng trăng hoa bẽ-bàng.
 Ôi! duyên-kiếp phũ-phàng đến thế,
 Chờ hiểu, tình khôn nhẽ hòa hai.
 Rồi đây gót bèo bên trời,
 Hồn trinh gửi lại cho người tình-chung.
 Thời-gian vẫn lạnh-lùng trôi chày,
 Vẫn vô-tình thúc đẩy hoàng-gia,
 Tiếng đồn khắp hết gần xa,
 Muôn dân mong được âu-ca thái-bình.
 Cung-điện cũng linh-đình tiệc yến,
 Đưa Công-nương sang đến Chiêm-Thành.
 Nước nhà gặp buổi đao-binh,
 Tấm thân bõ-liễu tử-sinh sá nào.
 Ổn cục-dục cù-lao phải trả,
 Vì giang-sơn, vì cả giống-nòi.
 Ôm sấu phải gượng làm vui,
 Tình nhà nợ nước đên-bồi cho xong.
 Thân phũ-thế long-đong nhiều nỗi,
 Còn mang câu phận gái chữ tòng.
 Xa-xôi chút nghĩa đèo-bồng,
 Thì xin kiếp khác tạ lòng cố-nhân.
 Hơn nửa năm gối chẵn đăm-ấm,
 Sắc tài kia càng thắm lòng nhau.

* Khởi-đăng trong V. H. N. S. số 72 (trang 785-787).

Trăm năm những tưởng bạc đầu,
 Ai hay con tạo cơ-cầu đa-đoan.
 Xui nên cảnh phượng-loan chia-rẽ,
 Dem hận, tình ghẹo kẻ tài-hoa.
 Vua Chiêm cảm bệnh thăng-hã,
 Muôn dân xao-xuyến hoàng-gia đau buồn.
 Tục trong nước không chôn vua chúa,
 Lập đàn thiêu ngay giữa thủ-đô.
 Phải thiêu Hoàng-Hậu theo Vua,
 Tên ghi Thái-Miếu chung thờ khói hương.
 Cũng nhờ đức quân-vương rộng lượng,
 Sắp lâm-chung biết trước bệnh-tình.
 Thương nàng tài-sắc đoan-trinh,
 Nết-na hiền-thục vì mình kính-yêu.
 Khi trưởng gấm màn thêu nặng giốc,
 Khi đàn ca gió gác trắng sân,
 Cùng nhau trọn nghĩa ái-ân,
 Nữ chi thiếu-hủy tắm thân ngọc-ngà.
 Lòng Vương thấy xót-xa đau-khờ,
 Gọi quan-hầu thân tỏ đầu duôi,
 Sau khi người thác đi rồi,
 Cứu cho Hoàng-Hậu thoát nơi hỏa-dàn.
 Từ vâng trước long-sàng ủy-thác,
 Vội cho người sang nước Việt-Nam,
 Trước là danh-nghĩa báo-tang,
 Sau là mật-sự tỏ-tường đầu-duôi.
 Nghe tin dữ vua tôi lo sợ,
 Truyền quân-hầu sắm-sửa lễ-nghi,
 Dem theo bảo-vật tân-kỳ,
 Điều-tang và cúng liệu bề ra tay;
 Dem Công-Chúa về ngay nước Việt,
 Giao Khắc-Chung thu-xếp đặng-trình.

Lửa lòng khi đã nguội tanh,
 Vì đâu nhen-nhúm cho thành nấu-nung ?
 Đường xa thăm bắng chừng vó ngựa,
 Chẳng nài chi tân-khò xa-xôi.
 Đường tình đã lấm chông-gai,
 Dây tình sao khéo buộc người tình-si ?
 Người giọt lệ lâm-ly trướng gấm,
 Kẻ bôn-ba muôn dặm phong-trần.
 Khắc giờ coi tựa như năm,
 Lầu hoa luống những âm-thầm đợi tin.
 Mật-thơ bỗng dâng lên trước án,
 Xin Công-nương sửa-soạn lánh mình.
 Con thuyền nhẹ mái thênh-thênh,
 Châu về hợp-phố thỏa tình ước-ao.
 Kia biên rộng dạt-dào sóng vỗ,
 Rừng cây xa nhạc gió reo cành,
 Bao-la phong-cảnh hữu-tình,
 Giang-sơn như tám bức tranh đợi người.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

TÌNH SAY

Trần-thế bao người tình lẫn say,
 Tình mà thức tỉnh, tình mà say.
 Say đường đạo-lý say thành tỉnh,
 Tỉnh chốn phong-trần tỉnh hóa say.
 Lắm lúc mê-say còn lúc tỉnh,
 Đến hồi thức-tỉnh hết hồi say.
 Hỏi ai, ai biết ai say tỉnh ?
 — Say tình riêng người biết tỉnh say.

THẦN-LIÊN

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Khoa-trưởng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

văn-hóa Ấn-độ

Có hai thuyết về nguyên-lai của văn-hóa, thuyết duy-tâm và thuyết duy-vật. Triết-gia và Sử-gia chủ-trương hoặc một trong hai thuyết ấy, hay tìm dung-hòa cả hai.

Theo thuyết duy-tâm thì ở một giai-đoạn tiến-hóa đặc-biệt nào của nhân-loại, có một cá-nhân hay một nhân cá, — nhận qua trực-giác, cảm-hứng hay thiên-khải đã đạt tới một quyền-năng tối-cao, ngó thấy những giá-trị cao hơn, hay những Ý-niệm. Cái nhơn-quan ấy ngụ một hình-thức tinh-thần khách-quan vào trong hoàn-cảnh xã-hội đặc-biệt của họ, và trở nên một nhóm người lý-tưởng Thánh-Hiền, Tiên-Tri, Sinh-nhi-tri. Cái hình-thức tinh-thần ấy diễn-tả vào công-cuộc tạo-tác ra những sản-vật tinh-thần hay vật-chất gọi tổng danh là văn-hóa. Ví-dụ: theo thuyết trên, các Rishis thời Vệ-Đà đã thấy một số Ý-niệm trong cảm-hứng linh-thiêng hay trong trực-giác của chính họ. Những Ý-niệm ấy khoát lý-tưởng thích-hợp với những điều-kiện xã-hội và trí-thức của đoàn-thề Aryan. Họ cố thực-hiện lý-tưởng ấy vào hoàn-cảnh địa-lý khí-hậu của lưu-vực Hằng-Hà và Ấn-độ-hà, và trong quá-trình ấy họ đã tạo ra những ý-tưởng và chế-độ lễ-pháp gọi là Văn-hóa Vệ-Đà.

Theo thuyết duy-vật thì khởi-điểm của văn-hóa là hoàn-cảnh địa-lý. Ở bước đầu, những yếu-tố như khí-hậu, thổ-sản cùng công-cụ sản-xuất của nhân-dân đã in vào đời sống tập-thể một màu sắc đặc-thù. Bấy giờ những nguyên-lý và tín-ngưỡng căn-cứ vào kinh-nghiệm trong cuộc sống mới nổi-hiện và kết-cục, bằng cách thức trừu-tượng-hóa dần dần, chúng ta có được những khái-niệm lý-tưởng mà chúng ta coi như những ca-thê tự-có và mệnh-danh là Ý-niệm. Đây là thuyết khoa-học tự-nhiên đưa ra giải-thích văn-hóa Vệ-Đà căn-cứ trước hết vào đời sống nông-nghiệp mà dân du-mục đã chọn khi họ tới đất Ấn-độ, và

trên cơ-sở ấy chúng dần dần dựng kiến-trúc tôn-giáo, triết-học và chế-độ xã-hội của chúng.

Ở đây đã có nhiều tư-tưởng-gia tranh-luận về hai thuyết trên. Căn-cứ vào khảo-cổ-học và sử-học chúng ta có thể nói được rằng sự tiến-hóa của văn-hóa là kết-quả của ảnh-hưởng hỗ-động giữa hai yếu-tố, yếu-tố điều-kiện địa-lý với yếu-tố Ý-niệm siêu-nhiên. Bất cứ ở trường-hợp nào cả hai thuyết trên đều phải công-nhận phần ảnh-hưởng của hoàn-cảnh địa-lý kinh-tế trong sự tiến-hóa của văn-hóa, tuy ảnh-hưởng mạnh hay nhẹ khác nhau về trình-độ. Nhưng điều cần nhấn mạnh và đáng chú-ý là yếu-tố địa-lý và điều-kiện xã-hội có thể trọng-đại nhiều hay ít so với yếu-tố ý-tưởng, nhưng sự thực chính nó mang lại màu sắc địa-phương cho một nền văn-hóa và như thế là yếu-tố đặc-biệt dân-tộc của nó. Những Ý-niệm, lý-thuyết và tín-ngưỡng thường không bị biên-giới địa-phương hạn-chế. Chúng vượt biên-giới chủng-tộc, dân-tộc, và địa-lý và tự bắt rễ nảy-nở ở bất cứ địa-điểm nào trên thế-giới. Nhưng yếu-tố cụ-thể của văn-hóa lại giới-hạn vào địa-phương đặc-thù. Ở mỗi nước, mỗi xứ chúng ta thấy nhiều mẫu ý-tưởng khác nhau, nhiều tín-ngưỡng khác nhau nhưng phương-diện cụ-thể của văn-hóa do điều-kiện địa-lý và xã-hội quyết định ra thì giống nhau. Khi chúng ta nói về một nền văn-hóa chung nào của một nước thì chúng ta thực đề ý đến điều-kiện địa-lý ấy, chúng biểu-thị ra không những hình-thức vật-chất mà còn sáng-tạo ra một không-khí tinh-thần riêng biệt. Chính cái không-khí ấy đem lại cho dân-tộc của một nước hệ-thống ý-thức chung và tính-tình chung dù tín-ngưỡng và tư-tưởng triết-học có khác nhau. Cái dân-tộc tinh gồm tính-tình và tư-tưởng, là nguồn trọng yếu nhất cho văn-hóa chung của dân-tộc. Trong những nguồn khác có những trào-lưu tín-ngưỡng hay tư-tưởng triết-học mới thời hễ phát sinh ra ở trong bản-xứ hay từ các văn-hóa dân-tộc khác ở bên ngoài du-nhập vào nhân-dịp thông-thương hay chiến-tranh. Nhưng phải hiểu cho rõ rằng chỉ có những yếu-tố nào của văn-hóa khác đồng-điệu với văn-hóa chung dân-tộc mới có thể dung-hòa êm-đềm được với tinh-thần chung của dân-tộc, và tất cả các ngành và đoàn-thể mới coi là của mình. Tất cả cái phức-thể gồm những yếu-tố ấy gọi là văn-hóa dân-tộc.



Khởi điểm dân-tộc-tính và văn-hóa dân-tộc Ấn-độ thời cổ xưa

Văn-hóa Ấn-độ Tiền Vệ-Đà

Lịch-sử Ấn-Độ thường bắt đầu vào thời-đại Vệ-Đà, theo các sử-gia, vào khoảng 1.500 trước Thiên-Chúa hoặc xa hơn nữa. Rig-Veda là tài-liệu cổ nhất và

thời-đại lịch-sử tối-cổ. Thời-kỳ về trước đây là đề-tài không phải của sử-học mà là của khảo-cổ-học. Mãi gần đây với sự khám-phá cổ-tích Mohenjo Daro 1922, đồng thời với sự khám-phá cổ-tích Harappa, người ta mở ra một kỷ-nguyên mới cho sự tìm-tòi.

Công cuộc khảo-cổ cho thấy rằng Ấn-độ, Mesopo-Tamie, bờ biển Egée và Ai-Cập là khu-vực của một nền văn-hóa mẫu-hệ nông-nghiệp, từ đây bành-trướng sang phía Tây. Ở Mohenjo Daro và Harappa trong lưu vực sông Ấn-độ-hà (Indus) người ta đào thấy hai đô-thị. Những khám-phá ấy đã cách-mệnh tất cả tư-tưởng về thời-tiền Veda, vì rằng cho tới nay người ta chỉ tưởng trước cuộc du-nhập vào đất Ấn của dân Aryens và Dravidien, Ấn-độ chỉ là đất của mọi rợ. Nhưng đến nay thì người ta tin rằng vào khoảng 2000 năm trước khi dân Aryens du nhập, có một phần đất Ấn thuộc nền văn-hóa nông-nghiệp ở trình-độ thứ hai rồi. Sau đây dân Dravidien mới kế tiếp văn-minh lưu-vực Ấn-độ-hà, xây-dựng nên một nền văn-hóa mẫu-hệ cao hơn nữa. Văn-hóa này trải qua ảnh-hưởng văn-hóa Veda và tự nó cũng ảnh-hưởng lại văn-hóa Veda để đẻ ra văn-hóa dân-tộc Ấn-độ.

Văn-hóa Vệ-Ấn

Phần lớn sử-gia cho dân Indo-Aryens vào đất Ấn-độ khoảng 1500 trước Thiên-Chúa. Họ là bà con với dân Aryens Âu-Tây. Và họ bắt đầu định-cư ở lưu-vực Ấn-độ-hà là phía Tây Pakistan hiện nay.

Dân du-nhập Aryens thuộc bộ-lạc du-mục phụ-hệ, khỏe mạnh, hiếu chiến. Trước khi họ du-nhập vào lưu-vực phi-nhiều Ấn-độ-hà thì văn-hóa lưu-vực này đã suy-đồi và kế tiếp là văn-hóa Dravidien đã bị xô-đẩy lên phía Bắc và Tây-Bắc Ấn-độ bởi các bộ-lạc man-di. Sau một thời chiến-tranh, các bộ-lạc này bị dân Aryens chinh-phục.

Lịch-sử tối cổ của dân Aryens tại đất Ấn trình-bày cảnh-tượng rất lý-thú về một dân du-mục, hiếu chiến, dần dần định-cư và tiến-triển từ văn-hóa sơ-thủy sang trình-độ thứ hai nông-nghiệp. Vì Thánh-Kinh Veda nhất là Rig-Veda là nguồn trí-thức về Aryens - Ấn-độ và ngôn-ngữ của họ là Vedic cho nên sơ-kỳ của đời sống văn-hóa của họ gọi là văn-hóa Veda và thời-kỳ về sau là văn-hóa Vệ-Ấn.

Văn-hóa Vệ-Ấn lấy trọng-tâm là một tôn-giáo mà nguồn chính là những lời ca-tụng, thi-tụng, các hiện-tượng của các Rhisis coi như đã được cảm-hứng hay thiên-nhiên khải-ngộ, và sưu-tập vào 4 tập gọi là Veda. Vệ-đà sớm nhất và trọng-yếu nhất là Rig-Veda đã từng nói đến. Còn lại là Samo-Veda, Yajur-Veda và Atharva-Veda, xuất-hiện về sau và đều cùng được coi như Thánh-Kinh. Những cảm-xúc hồn-nhiên, tín-ngưỡng của thời-kỳ Veda là do kinh-nghiệm trực-tiếp cá-

nhân với vũ-trụ tự biểu-thị bằng-bộ vào lời ca-tụng thờ-phụng và tế-tự. Nhưng một mặt nó là một hệ-thống triết-lý tôn-giáo thâm-thúy của Upanisad hay Vedanta, và một mặt khác nó là một mở nghi-thức và tế-lễ phức-tạp khó-khăn chỉ có hạng thầy-cúng hay giáo-sĩ mới hiểu được phép-tắc. Bọn thầy-cúng hay giáo-sĩ do đấy mà trở nên một giai-cấp hay đẳng-cấp cha truyền con nối như hạng quý-tộc bên Âu-Tây đời Trung-Cổ vậy. Đây là giới Bà-la-môn, đẳng-cấp cao nhất trong xã-hội, rồi mới đến hạng Võ-sĩ Kshatriyas, lái-buôn Vaishyas và lao-công Sudras.

Hẳn rằng sự tổ-chức xã-hội này làm mất tinh-cách chất-phác, đơn-giản, tự-do bình-đẳng của thời-kỳ Vệ-đà, nhưng về toàn-thể nó trở nên càng ngày càng hiệu-nghiệm. Trật-tự mới bắt đầu bành-trướng khắp phía đến nổi miền Magdah (Nam Bihar) và xứ Dengal phía Đông, Gujeral phía Tây và tất cả cõi Maharasta đã hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Vệ-Ấn. Về phía Nam Ấn-độ, phái Bà-la-môn có dựng nên một số thuộc-địa và truyền-bá tôn-giáo Ấn-độ cho dân Dravidien. Nhưng ngoại-trừ không-khí tôn-giáo ra, văn-hóa Dravidien chống lại ảnh-hưởng của văn-hóa Ấn-độ về các phương-diện sinh-hoạt khác, cả đến tổ-chức đẳng-cấp xã-hội của Ấn-độ cũng không được công-nhận.

Chúng ta có thể có một ý-niệm đại-khái về những cuộc xung-đột khi tôn-giáo Ấn-độ đem truyền-bá xuống miền Nam-Ấn và đảo Tích-Lan, qua tập anh-hùng-ca danh tiếng thứ hai của văn-học Ấn-độ là Ramayana, kể chuyện sự-tích nàng Sita với chàng Rama. Đây là nguồn sử-liệu văn-hóa Ấn-độ của thời-kỳ chinh-phục.

Sau đấy thì đến cuộc chinh-phục của vua Alexandre từ Hy-Lạp sang Ấn-độ. Sự-kiện này trọng-yếu về hai điểm. Một là đấy là lần đầu tiên có sự tiếp-xúc giữa văn-hóa Ấn và văn-hóa Hy. Hai, đấy là yếu-tố gây nên cuộc thống-nhất toàn cõi lãnh-thổ Bắc-Ấn thành một quốc-gia đầu tiên dưới triều-dại Chandragupta Maurya.

Sự tiếp-xúc với Hy-Lạp quá ngắn-ngủi để có một ảnh-hưởng gì đáng kể của văn-hóa Hy-lạp vào văn-hóa Ấn. Các vua chúa xứ Bactria và các tiểu-bang Hy-lạp nhỏ phía Tây-Bắc Ấn, một lần được thống-nhất vào triều-dại hùng-cường của Menauder (Di-lan-đà). Nhưng họ chỉ là Hy-lạp về danh-hiệu kỳ thực họ thuộc giống lai máu, và ở xa tổ-quốc lâu ngày, họ chẳng còn chút văn-hóa Hy-lạp nào để cống-hiến cho Ấn-độ nữa. Trái lại những vua chúa Hy-Lạp ấy đã bị Ấn-độ-hóa đến nỗi họ theo về đạo Phật, như trường-hợp vua Menauder chẳng hạn.

Phần lớn xứ Ấn-độ bấy giờ đã có một nền văn-hóa chung. Những yếu-tố chung ấy là tín-ngưỡng, nghi-lễ và chế-độ đẳng-cấp. Ngoài ra thì mỗi địa-phương vẫn giữ ngôn-ngữ và cách-thức sinh-hoạt riêng. Cái nền văn-hóa chung ấy đã tạo ra lần đầu-tiên trong lịch-sử Ấn một tinh-thần thống-nhất ở nhân-dân.

Khi Chandragupta Maurya cứu vãn xứ-sở khỏi nạn xâm-lãng, chinh-phục và đô-hộ của Hy-lạp bằng trận thắng Seleucus, và thống-nhất Bắc-Ấn vào một Quốc-gia, rồi đến lượt con trưởng của ông ta và vua Asoka bành-trướng biên-giới của quốc-gia để bao-quát toàn cõi Ấn-độ trừ một vài tiểu-bang ở miền cực Nam, thì bấy giờ liên-hệ chính-trị thống-nhất hợp với liên-hệ văn-hóa thống-nhất đã củng-cố tinh-thần thống-nhất của nhân-dân Ấn để trở nên một dân-tộc. Song dân-tộc-tinh này, xuất-hiện hơn hai ngàn năm trước đây chưa có tinh-cách đoàn-kết chặt-chẽ như các dân-tộc Âu-Tây ngày nay. Dù sao, không kể ngôn-ngữ khác nhau, chủng-tộc khác nhau, và một số diêm văn-hóa khác nhau. Sự thống-nhất về tín-ngưỡng và văn-hóa đại-cương cũng là ý-thức thống-nhất của những thần-dân dưới một triều-dại chung đã tạo ra cái tinh-thần thống-nhất có thể được gọi là dân-tộc-tinh Ấn-độ vậy.

Sự xuất-hiện Phật-giáo

Chúng ta đã thấy tôn-giáo Vệ-Ấn trên đường tiến-hóa đã trở nên một mở nghi-lễ cúng-tế khó-khăn cần phải có hạng chuyên-môn thông-thạo là giới Bà-la-môn hay giáo-sĩ để điều-khiển xếp-đặt và làm lễ cho nhân-dân. Như thế là giữa Thượng-Đế hay Thần-linh với Nhân-loại, cái liên-hệ trực-tiếp vốn là tất cả linh-hồn chính-thức của tôn-giáo, đã bị mất đi, trở nên độc-quyền sở-hữu của giáo-sĩ. Để phản-động lại tình-trạng ấy người ta bắt đầu suy nghĩ, dùng lý-trí phán-đoán cho nên Vệ-Đà hệ-thống-hóa hay Vedanta-Upanishad đã phủ-nhận hoàn-toàn tất cả nghi-thức cúng-tế để trình-bày một hệ-thống tôn-giới mới căn-cứ vào triết-lý tâm-linh với ý-nghĩa là mỗi người, mỗi cá-thể tự ở bản-thân nó đều có khả-năng cảm-thông với đại-đồng. Nhưng hệ-thống này cũng khó hiểu cho hạng bình-dân. Mà về phương-diện thực-tế lại không sáng-sủa rõ-rệt. Thái-độ của nó đối với hành-động, dù được giải-thích bằng nhiều cách khác nhau, không nhất-trị. Phần nhiều học-sinh về Upanisad cho rằng Karma = nghiệp-báo nó chỉ-phối linh-hồn cá-nhân trong vòng luân-hồi của tái-sinh vô-tận có nghĩa là hành-động nói chung. Và như thế thì muốn đạt tới giải-thoát (Moshia) người ta phải bỏ hết hành-động. Do đấy mà trước thời-kỳ phép tu-luyện Yoga được trình-bày thành một triết-lý thì nhiều người thành-tin đã sống đời sống khổ-hạnh. Chủ-nghĩa khổ-hạnh không những chống-đối với nhu-cầu thực-tế của đời sống mà chống-đối cả với tình-cảm yêu-thương cùng phụng-sự tế-độ là tinh-hoa của tôn-giáo. Bởi thế mà chủ-nghĩa khổ-hạnh gây ra sự xung-đột nội-tại trong tinh-thần tín-ngưỡng Ấn-độ bấy giờ.

Tinh-thần tín-ngưỡng chân-chính còn nổi lên chống-đối một điều khác nữa là sự bất bình-đẳng xã-hội do chế-độ đẳng-cấp tạo ra. Kể bên- vực chế-độ này giải-thích rằng đấy là một sự cố-gắng trong trường-hợp nhất-định để thống-nhất các

chúng-tộc ở trình-độ tiên-hóa khác nhau thành một xã-hội có trật-tự quân-bình, và do đấy mà gán cho chúng-tộc bị chinh-phục địa-vị thấp kém. Nó vốn không phải chế-độ dùng để bóc-lột kinh-tế. Nhưng bất luận ý-nghĩa như thế nào, chế-độ ấy cũng khiến cho những người qui-tộc có một tinh-thần tín-ngưỡng chân-chính khó lòng dung-hòa được lương-tâm của họ với tập-truyền không cho giai cấp Thủ-đà-la (Sudra) tham-gia vào đời sống tín-ngưỡng cao hơn, và cấm đoán họ cả đến sự đọc kinh Veda nữa.

Bấy giờ xuất hiện một tinh-thần vi-đại đầy thương-yêu từ-bi bác-ái với chúng-sinh và nhân-loại. Tinh-thần tín-ngưỡng của Ấn-độ bấy giờ hiện-thân vào Gautama Buddha. Ngài đứng lên phản-đối sự suy-tưởng tối-tầm của các triết-gia, sự mê-tin nghi-lễ của giáo-sĩ và sự kỳ-thị chúng-tộc, phân-biệt giai-cấp xã-hội. Và Ngài tuyên-bố sứ-mệnh chiến-sĩ của chân-lý từ-bi bác-ái, chính Kiến, chính Tư-duy, chính Nghiệp và Tự-Giác. Ngài bắt đầu phong-trào cải-cá h tôn-giáo. Phong-trào ấy phát-triển về sau này thành một thế-giới tôn-giáo và ảnh-hưởng ra khắp cõi Á-Đông từ Ấn-độ-dương đến Thái-bình-dương, không đâu không thấm-nhuần ảnh-hưởng Phật-giáo.

Nhưng vào khoảng thế-kỷ III trước Thiên-Chúa, Phật-giáo mới chỉ là một quan-điểm, một chi-nhánh của dòng-giống Ấn-độ. Dòng chính vẫn còn là Vệ-Ấn giáo. Khu-vực mà Phật-giáo nảy-nở nhất là Magadh trong ấy Ấn-độ-giáo đến về sau và chưa bắt rễ thâm-sâu như ở Tây-Bắc Ấn. Tuy tinh-thần từ-bi bác-ái và phụng-sự tế-độ của Phật-giáo có một sức hấp-dẫn đặc-biệt đối với tinh-thần Ấn-độ, và đi đến đâu sứ-mệnh của Phật cũng được hưởng-ứng nhiệt-thành, nhưng vì giao-thông khó-khăn và chính-trị không ổn-định, các tiểu-bang xâu-xé lẫn nhau cho nên phải một thời-gian khá lâu phong-trào trí-thức và tâm-linh mới được lan khắp. Phải mất một hai thế-kỷ sứ-mệnh của Phật mới truyền-bá khắp các nơi trong lãnh-thổ rộng lớn. Nhưng nhờ có sự hồi-hướng của vua A-Dục Asoka về Phật-giáo cùng là nhờ lòng nhiệt-thành sốt-sắng truyền-bá của nhà vua, mà Phật-giáo đã mau thịnh-vượng.

Tại tổ-chức hành-chính của vua A-Dục cùng tài kinh-bang tế-thế của Ngài khiến cho Phật-giáo lan-trần khắp cõi trong khoảng vài chục năm. Nhưng cái tinh-thần bao-dung truyền-thống của chính-trị quốc-gia Ấn-độ, nhất là đối với tín-ngưỡng mà mặc dù vua Asoka nhiệt-thành với nền tôn-giáo mới, Ngài cũng không tìm cách tiêu-trừ Ấn-độ-giáo. Ấn-độ-giáo vẫn phát-triển ở các xứ trong nước, nhất là miền Tây-Bắc Ấn-độ. Trong mấy thế-kỷ về sau, ảnh-hưởng của nó mới bị lu-mờ vì Phật-giáo và Jain-giáo.

Văn-hóa Phật-giáo 260 trước Thiên-Chúa — 300 sau Thiên-Chúa

Dưới triều-đại vua A-Dục và các triều-đại kế tiếp Phật-giáo trở nên Quốc-giáo đã ảnh-hưởng mạnh vào tất cả khu-vực sinh-hoạt và thay đổi diện-mục và cũng như tinh-thần của văn-hóa Ấn-độ đến nỗi người ta có thể coi như một nền văn-hóa thuần-túy Phật-giáo. Hơn năm thế-kỷ từ lúc Asoka qui về Phật-giáo cho đến triều-đại Gupta, đấy là thời-đại Phật-giáo trong lịch-sử văn-hóa Ấn-độ. Tuy vậy Phật-giáo về mặt tôn-giáo không từng ngự-trị độc-tôn như tôn-giáo Vệ-Ấn trước kia vì Ấn-độ-giáo và Jain-giáo còn ăn sâu vào tính-tình nhân-dân ở khu-vực xã-hội và văn-hóa. Sau Asoka, sự lỏng-lẻo về chính-trị đã phản-chiêu vào khu-vực văn-hóa và Ấn-độ-giáo củng-cố lại về mặt trí-thức và tâm-linh đã bắt đầu cạnh tranh với Phật-giáo. Song về toàn-thể, mãi cho đến cuối thời-đại này, văn-hóa Phật-giáo vẫn chi-phối ảnh-hưởng. Hơn nữa Ấn-độ giáo cũng sát-nhập một số yếu-tố của Phật-giáo. Tóm lại trong thời-kỳ này văn-hóa Phật-giáo đã đạt được ảnh-hưởng sâu-xa vào tinh-thần Ấn-độ đến nỗi khi nó bị bài-trừ ra ngoài lãnh-vực vì cuộc phục-hưng của Ấn-độ-giáo, nó còn để lại ấn-tượng thâm-trầm mà thời-gian không thể làm phai-mờ.

Những đặc-tính chính-yếu của văn-hóa Phật-giáo bắt đầu ngay từ chính-thể quốc-gia do triều-đại Asoka đại-diện, nó cắt đứt với truyền-thống chính-trị Ấn-độ-giáo rất sâu cũng như phong-trào tín-ngưỡng Phật-giáo đã gây nên ở khu-vực tín-ngưỡng và xã-hội. Về hình-thức và khuôn-khổ thì quốc-gia Phật-giáo không khác gì với quốc-gia Ấn-độ-giáo. Nó duy-trì cơ-cấu liên-bang phong-kiến như vua Chandragupta Maurya đã đem lại, và còn tiếp-tục là một quốc-gia văn-hóa cũng như tín-ngưỡng ở chỗ các nhà cầm-quyền vua chúa, tuy chủ-trương tự-do tín-ngưỡng, đã lập chính tín-ngưỡng của mình thành quốc-giáo, thành luật-pháp, trật-tự và chế-độ tinh-thần chung. Nhưng có điều khác với quốc-gia Ấn-độ-giáo là quốc-gia Phật-giáo phá bỏ giai-cấp giáo-sĩ không cho làm cố-vấn nữa. Các nhà sư, tỉ-khuru (Bhikshus) không có qui-chế cố-vấn chính-trị cho nhà vua như trước kia người Bà-la-môn đã được hưởng trong quốc-gia Ấn-độ-giáo. Về mặt khác nhà vua Phật-giáo chiếm địa-vị lãnh-đạo và bảo-hộ cho tôn-giáo.

Quyền thế của người Bà-la-môn trong thời-kỳ Phật-giáo đã xuống, không những về mặt chính-trị mà còn cả về một xã-hội nữa. Một trong những cống-hiến vi-đại về văn-hóa của Phật-giáo là tuy nó không bỏ hẳn phân-biệt giai-cấp xã-hội nhưng nó làm giảm đi nhiều tinh-chất trọng-yếu của phân-biệt xã-hội. Vì nó mở cửa cho tất cả các giai-cấp, Tăng-già Phật-giáo đã đả-phá đến nền móng tín-ngưỡng của chế-độ giai-cấp. Ngoài Tăng-già, giai-cấp vẫn còn nhưng trật-tự trên dưới thay đổi ở viễn-tượng, tuy không hẳn theo pháp-lý chính-thức. Người qui-phái thông-thường là Kshatriya, Võ-sĩ và phú-thương thông-thường là Vaishya, Lái-

buôn cũng được coi ngang hàng đẳng-cấp xã-hội. Nhưng ảnh-hưởng xã-hội và tín-ngưỡng của Phật-giáo phần lớn chỉ giới-hạn trong lưu-vực sông Hằng. Ảnh-hưởng của nó vào các địa-phương khác ở Ấn-độ có thể nói là không mạnh.

Một cải-cách trọng-đại nữa trong thời-kỳ Phật-giáo là tục sinh-tế mà vua Asoka ban lệnh cấm-chỉ. Về sau Ấn-độ-giáo tự ý tuân theo, trừ một số nhỏ tín-đồ Kali. Nhưng tục bỗ-sinh-tế và bỏ ăn thịt cũng như sự truyền-bá giáo-lý Ahimsa (non violence) thì tôn-giáo Jain có lẽ đã đóng góp phần lớn hơn là Phật-giáo.

Học-vấn và giáo-dục trong thời-kỳ Phật giáo là Quốc-gia và xã-hội đã có nhiều biến-đổi. Trước Phật, ngôn-ngữ để học-tập và thờ-phụng đều là Phạn-ngữ (Sanskrit). Tất cả kinh-diễn đều viết bằng tiếng Veda và Sanscrit chỉ có người Bà-la-môn và Vồ-si được phép học-tập, thông hiểu. Vì thế mà giáo-dục thời ấy có nghĩa là giáo-dục tín-ngưỡng chỉ hạn-chế vào giai-cấp qui-tộc mà thôi. Một phương-diện khác của tinh-thần bình-đẳng và huynh-đệ đại-đồng do Phật đem cho, là thay vì Sanscrit, Ngài chọn tiếng nói bình-dân để truyền-bá chân-lý Ngài đã chứng-nghiệm nơi Ngài, cho nên mỗi người trong xã-hội đều có thể tiếp nhận dễ-dàng. Thờ-ngữ Đông-phương của ngôn-ngữ Ấn-độ Aryens thông-dụng ở quê-hương Phật-dà được Ngài dùng làm chuyên-ngữ để truyền-bá giáo-lý. Có lẽ ở thời Asoka thờ-ngữ ấy đã trở nên ngôn-ngữ tôn-giáo của đạo Phật nhờ tin-đồ đem đến các địa-phương xa của Ấn-độ cho nên tiếng thờ-ngữ ấy đại-khải không có gì mới lạ đối với nhân-dân. Chính đây là lý-do mà Asoka đã chọn tiếng ấy để khắc lên đá những lời giáo-giới. Những sắc-lệnh ấy mà kiểu-mẫu viết cổ-nhất tìm thấy ở nơi xa đất Ấn, thì thuộc chữ Brahmi, nguồn-gốc từ semitir (Hebreu, Arabe, Phoenicien, Assyrien...) và do đấy xuất ra lối chữ Indo-Aryens là Deva Nagari. Chắc chữ viết đã phổ-thông lắm ở Ấn-độ và nhân-dân các miền Ấn-độ có thể đọc được chữ Brahmi cho nên mới có bia đá khắc sắc-lệnh vua Asoka rải-rác mọi nơi. Về sau khi kinh sách Phật được viết bằng tiếng Pali phổ-thông ở lưu-vực sông Hằng và lân-cận hơn là thờ-ngữ phía Đông-Ấn mà Phật đã dùng để truyền-bá giáo-lý. Do đấy mà kinh-sách viết theo Pali. Tóm lại Phật-giáo dùng tiếng bình-dân làm tiếng nói tôn-giáo đã mở cửa học đạo, cho hạng bình-dân và đánh mạnh một lần nữa vào chế-độ đẳng-cấp xã-hội.

Về đường học-vấn thì Phật-giáo chỉ chú ý vào pháp-luật tôn-giáo. Học-giả chuyên-môn vẫn còn là sở-hữu của Bà-la-môn. Những hệ-thống triết-học, giới-luật tôn-giáo, và chính-trị kinh-tế xuất-hiện trong thời-kỳ này cùng là những tập đại anh-hùng-ca (Mahabharata) sáng-tác vào cuối thời-đại đều là tác-phẩm của Bà-la-môn. Cả đến sự giải-thích Phật-giáo về nghĩa triết-học tâm-linh và những hệ-thống suy-tưởng cũng được gán cho người Bà-la-môn đi theo tăng-già Phật-giáo.

Những khích-dộng sáng-tạo, sinh-lực và sức mạnh Phật-giáo để lại trong tinh-thần Ấn-độ trong sự giải-phóng nó khỏi chủ-nghĩa khổ-hạnh vô-độ đã biểu-thị rõ-rệt ở nghệ-thuật Phật-giáo.

Bông hoa nghệ-thuật Phật-giáo được thấy ở động Ajanta và những hình khắc vào tượng đá. Những bức họa này sáng-tác từ thế-kỷ II trước Thiên-Chúa cho đến thế-kỷ III sau Thiên-Chúa, trình-bày đặc-tính nghệ-thuật Phật-giáo nhất. Điều đáng chú-ý trước hết là họa-phẩm Ajanta về phương-diện tinh-xảo và kỹ-thuật hoàn-hảo của nghệ-thuật đã đạt tới mực cao được coi như kết-quả của sự phát-triển hàng thế-kỷ rồi. Người ta chỉ có thể giải-thích bằng cách liên-hệ nghệ-thuật Ajanta, qua văn-hóa Dravidien phương Nam-Ấn với văn-minh Lưu-vực Ấn-độ-hà, bởi vì văn-hóa Vê-Ấn là tiền-phong cho văn-hóa Phật-giáo phía Bắc nước Ấn thì không từng thấy có họa-phẩm nào đáng danh-hiệu họa-phẩm cả.

Giải-dịnh ấy giải-thích cái thực-kiện này là trong các hình tượng-khắc, địa-vị hình-tượng không thuộc văn-hóa Aryens như hình-tượng rắn Naga được đề cao ngang hàng với hình-tượng Aryens. Một đặc-tính khác nữa là các bức họa của nghệ-thuật Phật-giáo biểu-lộ vẻ giản-dị, mực-độ, nghĩa là tránh sự tô-diêm tỉ-mỉ về trang-trí cũng như tránh những cảm-súc quá nồng-nàn, đây là áp-dụng trực-tiếp giáo-lý của Phật. Đồng-thời pho tượng Bồ-Tát Padanopani chứng-tỏ nghệ-thuật Phật-giáo phối-hợp với những ý-nghĩa tâm-linh nội hưởng thâm-sâu, khả-năng thích-thú của vẻ đẹp hình tượng cũng như đáng-diệu.

Cuộc phục-hưng của Ấn-độ-giáo

Có những nguyên-nhân khiến cho Phật-giáo mất ảnh-hưởng đối với tinh-thần nhân-dân Ấn-độ. Nhưng nguyên-nhân thật có lẽ là tôn-giáo Ấn-độ đã thâm-nhập tâm-hồn Ấn-độ từ lâu trước khi Phật-giáo xuất-hiện. Nó đã cố-gắng liên-tiếp để tu sửa sự khuyết-diểm đưa nó đến suy-vi nhất thời và gọi đàn chiên lạc trở về tổ cũ.

Thời-kỳ chuyển tiếp ấy, rất có ý-nghĩa cho Ấn-độ-giáo vì trong khi mất địa-vị Quốc-giáo nó gặp nhiều khó-khăn, trên đường tiến-triển. Nhưng cũng lại là những sự may-mắn. Mất địa-vị Quốc-giáo, nó trở nên độc-lập về trách-nhiệm và động-cơ chính-trị, văn-hóa Ấn-độ phát-triển trong một bầu không-khí tự-do và tạo những con đường mới. Hoạt-động tư-tưởng Ấn-độ đều tập-trung vào tôn-giáo, đây là sự thực từ trước đến nay. Nhưng rồi bắt đầu các khoa-học phát-triển riêng gần như biệt-lập với tư-tưởng tôn-giáo, tuy không tuyên-bố độc-lập công-khai nhưng chỉ còn mượn danh-từ tôn-giáo để có thêm phần uy-tín. Ở thực-tế thì chuyên-môn và tục-hóa tri-thức đã bắt đầu.

Trong phạm-vi triết-học nhiều hệ-thống tư-tưởng xuất-hiện ở thời-kỳ này.

Sự cố-gắng phục-hưng Ấn-độ-giáo tiến-triển, thâm-nhập qua mặt ngoài trí-thức để vào sâu đời sống tình-cảm, khai-phóng một kích-động thi-tứ mạnh-mẽ biểu-thị ra ở những tác-phẩm anh-hùng-ca vi-đại. Thần-thoại Mahabharata và Ramayana qua hàng thế-kỷ truyền-tụng cha truyền con nối từ thế-hệ nọ sang thế-hệ kia đã được chép lại vào thế-kỷ II trước Thiên-Chúa với một khí-vị mới. Như thế các hành-động của anh-hùng thời Veda-Ấn-độ được sống lại trong tinh-thần nhân-dân với một hào-quang của thời-đại xưa và khởi-hưng nhân-dân một sinh-lực mới-mẽ.

Nhưng tất cả những thành-tựu ở phạm-vi triết-học, luật-pháp, chính-trị, kinh-tế và văn-học không có thể làm sống lại mạnh-mẽ Ấn-độ-giáo để lấy lại địa-vị đã mất cho Phật-giáo, nếu không có cuộc cách-mệnh về tâm-linh, sự phục-sinh của một tín-ngưỡng linh-động. Đây là cống-hiến của Bhagwad Gita, một thiên sách trong bộ đại anh-hùng-ca Mahabharata, nó đem lại một sứ-mệnh khởi-hưng cho một đời sống hành-động mới, như thế là nó đã vượt qua sự tối-tăm của thái-độ tiêu-cực đối với sự sống, căn-cứ vào một giải-thích sai lầm những giáo-lý Upanisads bao lâu phủ kín xã-hội Ấn-độ.

Bhagwad Gita đặc-biệt quan-trọng về chỗ nó đã sửa-chữa cái bệnh bất-động là tính tự-nhiên của tinh-thần Ấn. Cái bệnh thụ-động tức mệnh ấy càng được cả một lý-thuyết nghiệp-báo hiểu lầm củng-cố cho nữa. Cho nên Bhagwad Gita đã dùng đến động-cơ hết sức mạnh-mẽ là tình yêu Chân-lý tuyệt-đối để gọi tinh-thần Ấn-độ về hành-động anh-hùng.

(Còn tiếp)

MÃ-KIÊN-TRUNG

trước-tác

TÔ-NAM

phiên-dịch

馬氏文通 Mã-Thị văn-thông*

Lời dịch-giả

Xưa nay người Việt-Nam thường cho chữ Hán là thứ chữ khó học nhất của môn ngoại-ngữ, phải chăng vì nó không có mẹo-luật nhất định như các thứ chữ Tây-phương?

Thực ra không phải thế, bất cứ nước nào, khi đã qua thời-đại kêt-thăng (thất nút) tiền sang thời-đại văn-tự, thì văn-tự ấy tất nhiên phải có mẹo-luật. Riêng mẹo-luật chữ Hán sơ-đi khó hiểu, vì ở các sách cổ, câu văn trúc-trắc, ý-nghĩa lại quá sâu-xa kín-đáo, ví-dụ như những Thiên-Chu-Cáo Ấn-Bản 周語殷盤 ngày trước mà văn-hào Hàn-Dũ đã cho là Cật-khúc-ngao-nha 詰曲譯牙 (trúc-trắc ngô-nghe). Còn sách của Bách-gia Chư-Tử 百家諸子 về sau thì mỗi nhà văn viết riêng một lối, để «biệt thành nhất gia chi văn» 別成一家之文. Vì vậy học-giả phải khó-khăn mới tìm hiểu nổi.

Sự thực thì tuy những sách xưa đó lối hành-văn khác biệt nhau, nhưng vẫn lấy văn-phạm làm cốt. Chỉ vì trước kia chưa có sách dạy hoàn-bị như các sách mẹo của Âu-Mỹ, cho nên nếu không đủ khiêu thần-minh, thì học-giả không lý-hội được hết.

Hơn nữa Hán-tự lại là thứ chữ Tượng-hình 象形 (vẽ theo hình-dáng muôn vật), nhưng lúc hành-văn thì cách khu-khiển rất là thần-diệu không nhất định. Có khi đương là thực-tự, lại thành ra hư-tự, động-từ hóa ra danh-từ. Và phán ý-

* Sách Văn-phạm chữ Hán do Mã-Kiến-Trung 馬建忠 trước-tác, Trung-Hoa Dân-Quốc năm thứ 21 tháng 9 ấn-hành (tháng 10-1932), Thượng-Hải Thương-Vụ Ấn-Thư-Quần phát hành.

nghta có đoạn lại phảng-phất ở ngoài câu văn. Nhiều khi thấy học cũng chỉ ngắm hiểu, không thể diễn-tả minh-bạch để truyền-thụ cho học-trò.

Ở Trung-quốc nỗi khó-khăn này kéo dài đã mấy ngàn năm, mãi tới thế-kỷ XVII-XVIII phong-trào Tây-học tràn sang. Thâu-thái được những phương-pháp giáo-dục mới-mẻ, các học-giá Tàu mới thấy Hán-văn cũng cần phải có những sách mới về văn-phạm để chỉ-dẫn cho hậu-học một con đường tắt, sớm đi đến chỗ thành-công. Vì thế nên cuối thế-kỷ XVIII, nho-giá Mã-Kiến-Trung 馬建忠 có sáng-tác ra một cuốn văn-phạm lấy tên là: Mã-Thị Văn-thông 馬氏文通.

Cuốn sách này cứ như tác-giá tự giới-thiệu, thì ông đã khổ công nghiên-cứu hơn mười năm, tham-khảo Âu-văn, chia ra từng mục mọo-luật đầy đủ tinh-tế, và tìm kiếm văn-phạm của những câu trong sách Hán, gồm cả cổ kim, đem làm thí-đụ để chỉ-dẫn cho độc-giá biết chữ đó thuộc về loại gì? Hư-tự hay là thực-tự? Danh-từ hay động-từ?

Sau khi đã nhập-thần được cuốn Văn-thông này chẳng những là dễ học chữ Hán, mà muốn học chữ Âu-tây cũng đỡ được một nửa công-phu.

Hơn nữa, nếu độc-giá nghiên-cứu theo thứ-tự, sẽ có thể hiểu thấu được hết thấy các sách Hán và khi cầm bút viết văn cũng điều-khiển được chữ một cách linh-động.

Vì những lợi-ích kể trên, chúng tôi mới đem phiên-dịch cuốn Văn-thông này để làm kim chỉ-nam giúp phương-tiện cho những ai muốn học Hán-văn, để bồi bổ cho phần Việt-văn thêm phong-phú.

Còn như nội-dung của cuốn Văn-thông thế nào, quả có lợi-ích như lời tác-giá đã hứa đó không, trước khi xuất-bản, chúng tôi sẽ xin lần-lượt đăng trên Văn-Hóa Nguyệt-San để các bạn thăm-xét.

序

bài tựa

Thánh-nhân xưa mở mang muôn vật, tạo thành muôn việc (開物成務 khai vật thành vụ), bỏ lối kết-thăng (結繩, thắt nút) chẻ ra sách vở, từ đây văn-tự mới bắt đầu nổi lên.¹

1 Khai vật thành vụ 開物成務, trích ở Hệ-Từ trong Kinh Dịch 易經繫辭, có chú-thích: "Cái gì người đời chưa biết thì khai-phát ra, việc gì chưa làm thì tạo thành." (quyển 4 trang 17). Kết thăng 結繩, Dịch Kinh quyển 4 trang 32 có nói: "Đời Thượng-cổ trị thiên-hạ bằng cách thắt nút (kết thăng) để ghi nhớ từng việc, đời sau Thánh-nhân mới đời ra thư-tịch (sách vở). v. v. ."

Ồi! Theo từng loại mà vẽ đúng hình (依類象形 y loại tượng hình) thì gọi là văn 文. Hình và thanh cùng bổ-ích cho nhau thì gọi là tự 字 chữ. Nhưng hình và thanh đã trải bao cuộc biến-đổi mà đời vẫn cứ noi theo, đến nỗi sai nhảm không sao kể xiết, đôi với thượng-cổ đã xa lắm, rồi còn từ đời Hán 漢 (trước dương-lich 206 năm) thừa hưởng những sách sau ngọn lửa Tần 秦, thì có bọn họ Trịch 鄭, họ Hứa 許 đứng lên tìm-tòi tận gốc, rồi sau những lớp Tiểu học mới lấy đó để làm phương-châm. Nhưng từ đời Hán về sau thì lớp tiểu-học lại chia ra làm nhiều phái, phái nào cũng có chuyên-môn.²

Au-Dương-Vinh-Thúc 歐陽永叔³ nói rằng: Sách Nhi-Nhã 爾雅⁴ ra từ đời Hán, nhờ đó để giảng đúng về danh-vật, vì thế mới có môn học Huân-Hổ 訓詁⁵. Hứa-Thận 許慎 sáng-tác ra sách Thuyết-Văn,⁶ vì thế mới có môn học Thiên-Bàng 偏旁 (thiên là bên trái, bàng là bên phải chữ). Triệu-lệ 篆隸 chữ có thể-cách khác nhau, vì thế mới có môn học tự-thư 字書⁷. Năm thanh⁸ khác luật (五聲異律, ngũ thanh dị luật) thanh trợ

2 Trịch-khang-Thành 鄭康成 người huyện Cao-Mật 高密 trong thời Đông-Hán, trứ danh về kinh-học và tinh-thông cả cửu-chương tinh-toán, cùng Tam-Thống lịch 三統曆 của Lưu-Hâm 劉歆 sáng-tạo. Có soạn nhiều sách vở. Hứa-Thận 許慎 người huyện Nhữ-Nam 汝南 thời Đông-Hán, làm quan đến chức Tế-Tửu, có soạn ra bộ sách Thuyết-văn giải-tự 說文解字 14 thiên, suy cứu những chữ thiếu nghĩa, chia ra bộ loại rất tinh-tường, Tiểu-học về sau lấy đó để làm tôn-chỉ.

3 Âu-Dương-Vinh-Thúc 歐陽永叔 tức là Âu-dương-Tu 歐陽修 ở huyện Lư-Lãng đời nhà Tống, đỗ đầu Tân-sĩ thời vua Nhân-Tông (1036), bổ chức Tham-tri, sau vì không hợp với Vương-An-Thạch, phải xin trí-sĩ, có sáng-tác Tân-Đường Thư 新唐書 và Tân Ngũ Đại-sử 新五代史, văn-chương trùu cả một thời.

4 Nhi-Nhã 爾雅, sách này cộng 19 thiên, chú-thích danh-vật và ngôn-ngữ cổ kim, liên dẫn chứng-cứ rất tinh-tường. Sách có từ thời nhà Chu, do Chu-Công sáng-thủy (1134-1095 trước d.l.), thành-lập từ thời Khổng-Tử (551-479 trước d.l.), rồi sau Hán-nho bỏ túc.

5 Huân-Hổ 訓詁, trong sách Nhi-Nhã có 2 thiên Thích-Hổ 釋詁 và Thích-Huân 釋訓 giảng về ngôn-ngữ dị-biệt của thời cổ, gọi là Hổ, chỉ về đáng-mạo các vật, gọi là Huân. Từ-khố-thư-mục của nhà Thanh chia lớp Tiểu-học làm 3 môn: Huân-Hổ 訓詁, Tự-Thư 字書, Vận-Thư 韻書, còn Phương-ngôn 方言, Thích-văn 釋文, Quảng-nhã 廣雅, cũng đều là sách Huân-Hổ của thời cổ vậy.

6 Thuyết-Văn 說文, sách này do Hứa-Thận sáng-tác, trong các môn-học Thiên-Bàng đã nói ở trên. Còn Triệu-Lệ 篆隸 có 2 loại 1. Đại 大. 2. Tiểu 小. Hạng Đại do quan Thái-sử thời nhà Chu tên là Sử-Trụ 史籀 sáng-tác, hạng Tiểu do Thừa-Tướng nhà Tần là Lý-Tư 李斯 soạn.

7 Tự-Thư 字書. Theo Truyện của Giang-Thức 江式 trong Ngụy-Thư 魏書 thì sách này do Thúc soạn, đặt tên là Cổ-Kim Văn-Tự 古今文字 giải-thích về các thể chữ.

8 Ngũ-Thanh 五聲. Thời vua Hoàng-Đế 黃帝 (2697-2597 trước d.l.) sai Linh-Luân 伶倫 vào hang Giải-Cốc 解谷 trong dãy núi Côn-Luân 崑崙, lấy trúc đem về chế-tạo ra 12 ống dịch 笛 đặt thành 5 Thanh: Cung, Thương, Đốc, Chủy, Vũ 宮商角徵羽, rồi căn-cứ vào tiếng trong, đục, cao, hạ để chia từng cung.

tương-sinh 清濁相生, tiếng trong tiếng đục cùng sinh. Tôn-Viêm 孫炎⁹ nhân đó sáng-tác ra tự-âm (字音 âm của chữ), vì thế mới mới có môn học Âm-vận 音韻.^{9b}

Ngô-Kính-Phủ 吳敬甫 chia làm 3 nhà: 1. Thê-chê 體制 2. Huân-hỗ 訓詁, 3. Âm-vận 音韻.

Hồ-Nguyên-Thụy 胡元瑞 rằng: Một mỗi tiểu-học bao gồm hơn 10 môn tất, môn rộng về văn 文, môn rộng về nghĩa 義, về âm 音, về tích 蹟, về khảo 考, về bình 評. Nhưng tóm mà san-định lại, thì cũng chẳng ngoài 3 môn học: Huân-hỗ, Âm-vận, Tự-thư mà thôi; và 3 môn ấy đến thời bốn-triều (Thanh Khang-Hy 清康熙) thì toàn-bị hơn vậy.

Bởi vì tất cả những chỗ chú-thích khó-khăn, và những nét chăm nhỏ nhen, âm-vận ti-vi, chẳng một chỗ nào là không kê-cứu rộng-rãi về phần chứng cứ để đi đến chỗ thích-đáng.

Nhưng còn điều-kiện phải trái dị đồng, người thủ-cựu, kẻ hiệu-kỳ, thường vẫn thay vai chủ tớ, tranh-luận phân-vân, trong đó chưa biết lẽ phải về ai? Bởi lẽ tự-hình 字形 tự-thanh 字聲 (hình chữ tiếng chữ), trái đã lâu đời tất nhiên phải qua bao sự biến-đổi. Nay muốn ở sau chuỗi biến-đổi ấy đời lên để tìm cái gì tự trước khi chưa biến, thì cũng chỉ căn-cứ vào cái đã biến đó thôi. Giả-sử có theo tới nguồn để tìm lấy chỗ gọi là nguyên-bổn, sự thực cũng chỉ đính-chính một chữ hoài-nghi, hay là một âm-thanh sai, với một nét nhảm, chớ không có gì khác nữa. Nhưng biết đâu rằng: Thời xưa chế-tạo ra chữ, thì mỗi nét chăm nét vạch, cho chỉ âm-vận, thực là thiên biến vạn hóa. Vì lẽ tạo-vật đã phú cho hình, ban cho tiếng nói, lẽ nào lại không có cơ biến-đổi. Còn như sờ-dì hình-dung ra được cái hình, phát-huy ra được cái thanh để dùng hình thanh một cách thần-diệu, thì ắt phải có một luật nhất thành (lập thành nhất định), để làm cây trụ thông suốt bên trong, trái muốn ngàn năm vẫn không một chút biến-đổi. Bởi hình với thanh rất dễ biến-đổi là chỉ nói về từng chữ mà thôi. Còn như hình thanh biến đó mà vẫn không biến, thì lại nói về khi đã ghép chữ để đặt thành câu rồi vậy.

9 Tôn-Viêm 孫炎, tên tự là Thúc-Nhiên 叔然 sinh vào thời Hán-Nguy (Thế-kỷ thứ 2), theo học người học-trò Trĩnh-Huyền 鄭玄, hiệu là Đông-Xuyên 東川 大儒. Vua triệu mấy lần không chịu ra làm quan, có sáng-tác bộ Nhĩ-Nhã Âm-Nghĩa 爾雅音義, từ đây mới có luật đánh vần 反切 (phân thiết).

9b Âm-vận 音韻: Các cò-thư đều có vận nhưng thất truyền, đến thời nhà Tê-Lương 齊梁 (vào cuối thế-kỷ thứ 4 đầu thứ 5), Trầm-Uớc 沈約 mới sáng-tác ra luật Tứ Thanh 四聲, đến đời nhà Tùy 隋, Lục-pháp-Ngôn 陸法言 lại soạn ra Quảng-vận 廣韻, chia thành 206 vận (xem Từ-Nguyên phần Tuất 戌 chữ Âm 音 số 206).

Thư coi Kinh Dịch có câu: «良其輔言有序» (Cần kỳ phụ, ngôn hữu tự). Nghĩa: Ngăn nơi đầu mép, nói có thứ tự.¹⁰

Kinh Thi có câu: «出言有章» (Xuất ngôn hữu chương). Nghĩa: Nói ra có văn-chương.¹¹

Kinh Dịch và Kinh Thi nói thê tức là nói về chữ đã có hình có thanh mà khi đem ra ứng-dụng đều được thích-đáng, để làm sáng-tỏ câu văn. Lại như trong Truyện 傳 cũng có câu rằng: «物相雜謂之文» (Vật tương tạp vị chi văn). Nghĩa: các thứ xen lẫn với nhau thành ra văn vẻ. Sách Thích-danh 釋名 cũng nói: «會集衆采以成錦繡, 會集衆字以成詞誼, 如錦繡然也» (Hội tập chúng thái di thành cẩm tú, hội tập chúng tự di thành từ nghị, như cẩm tú nhiên giả). Nghĩa: Tập hợp mọi vẻ để thành gấm vóc, tập hợp mọi chữ để thành từ-chương, cũng như là dệt gấm vóc vậy.¹²

Ngày nay tự-hình tự-thanh, thứ rất dễ biến thà ở trong sách ghi chép quá rộng, khiến cho học-giả không biết đường theo, và cách tập hợp chữ lại để soạn thành văn mà đường lối vẫn không biến đổi, thì tự đời cổ vẫn không truyền lại, hỏi rằng kẻ sĩ sinh ở đời nay, ví không đọc sách làm văn thì thôi, trái lại còn phải đọc sách làm văn, phát-huy những cái mà cổ-nhân chưa từng phát-hiện để cho học-giả đọc sách để hiểu, làm văn để hay, thì theo đường nào cho đúng?

Học-Ký 學記 nói: «比年八學, 中年考校, 一年視離經辨志». (Tỷ niên nhập học, trung niên khảo hiệu, nhất niên thị lý kinh biện chí). Nghĩa: Đầu năm vào học, giữa năm khảo-sát thử, cuối năm xem học-sinh ấy đã «ly-kinh biện chí» được chưa?

Bài Sở 疏 ở dưới chú-giải rằng: Phân-tích được nghĩa-lý trong kinh để biết dứt khoát về phần chương-cú. (Học-ký là một thiên trong Lễ-Ký 禮記).

10 Câu «Cần kỳ phụ, ngôn hữu tự, 良其輔言有序» trích trong Dịch Kinh quẻ Cấn, hào Lục Ngũ (易經艮卦六五爻) họ Dương giải-nghĩa rằng: Ngũ 五 là ngôi tôn đóng ở giữa (chỉ vào Vua). khi nói ra câu gì cũng có mối đường, nên phải hạn-chế (cần) nơi mép (phụ), không nói nói lộn-xộn thì thanh-âm tự nhiên sẽ có mạch-lạc thứ-tự, khỏi hối về sau v. v. v.

11 Xuất ngôn hữu chương 出言有章. Câu này trích bài thơ Đê-nhân-sĩ 都人士 thiên Tiểu-Nhã 小雅 trong Thi-Kinh 詩經. Sau thời loạn-lạc, dân nhớ lại sự phồn-thịnh của cổ-dó và lời nói văn vẻ của nhân-sĩ nhà Chu ngày trước.

12 Thích-danh 釋名: sách này do Lưu-Hy 劉熙 đời nhà Hán soạn thành 8 quyển, căn-cứ vào diêm 鼎-thanh tương-hài 同聲相諧: Đồng-thanh cùng hòa hiệp với nhau để suy-luận, tỉ như định danh (tên) các vật để khảo thấy âm của thời cổ, chú-thích các khí-cụ để suy-tầm chế-độ thời xưa.

Sách Thông-Nhã 通雅^{12b} dẫn nghĩa 4 chữ trên lại đổi đi một chữ dưới, tức là 'Ly-kinh biện cú '句''. Vì cho rằng đọc kỹ 6 kinh (詩書易禮春秋樂) (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân-Thu, Nhạc, sau bị nhà Tần đốt sách cháy mất kinh Nhạc, chỉ còn 5 kinh) và thường tập lại để trước biện bạch về cú đọc 句讀, chữ đọc đây Từ-Mạc 徐邈 âm là đậu 豆, Hoàng-phủ-Mậu 黃甫茂 đính-chính rằng: '讀書未知句度, 下視服杜, 度即讀, 所謂句心也'. (Độc thư vị trí cú độ, hạ thị phục đỗ. Độ tức đọc, sở vị cú tâm giả). Nghĩa: Đọc sách mà chưa nhận thức được độ trót của câu văn, thì lúc nhìn xuống dưới sẽ bị bẻ-tác. Chữ độ tức là chữ đọc, cũng như trung-tâm của câu vậy.

Thề thì cổ-nhân khi còn ở lớp tiểu-học, trước phải giảng-giải nghĩa-lý trong kinh, rồi sau đoạn-tuyệt (dứt khoát) được cú-đậu thực đã rõ-ràng lắm thay.

Ồi! Một khi đã biết sở-dĩ tại sao mà đoạn-tuyệt được vị cú-đậu thì cũng biết trước được cái nghĩa sở-dĩ tại sao mà chấp chữ lại để đặt thành cú thành đậu vậy.

Sách Văn-Tâm Điều-Long 文心雕龍¹³ của Lưu-Hiệp 劉勰 nói rằng: Người ta lập-ngôn, trước phải nhân chữ để sinh ra câu, rồi sau tích câu thành chương, tích chương thành thiên. Thiên được sáng-sủa bởi thiên không tỉ (疵, bệch), chương được lưu-loát bởi câu không điềm (玷, vết), câu được thanh-thoát bởi chữ không vọng (妄, quàng, hay là nhầm). Nghĩa là hề nâng được gốc thì ngọn cũng theo, biết được một thì muôn cũng hết vậy. Nhưng tiếc thay cái có 'Nâng được biết một' đó họ Lưu cũng chưa phát-minh, thì ta biết theo đường nào!

12b Thông-Nhã 通雅 sách này do Phương-dĩ-Tri 方以智 đời nhà Minh soạn, thành 32 quyển, khảo-chính về danh-vật, tượng-số, huấn-hổ, âm-thanh, chia làm 44 môn. Các nhà khảo-dĩnh đời Minh như bọn Dương-Thận 楊慎, Trần-Diệu-Văn 陳耀文, Tiêu-Huyền 焦綬 đã từng nổi danh bác-hiệp thế mà về phần tinh-tế bao-quát, thì sách Thông-Nhã còn đứng trên các văn-gia đó. Nhưng cả về phương-pháp thì cũng theo lệ huấn-thích của sách Nhĩ-Nhã, cho nên cũng lấy danh là Nhã.

13 Văn-Tâm-Điều-Long 文心雕龍 do Lưu-Hiệp 劉勰 đời nhà Lương 梁 soạn bản về thề-chế của văn-chương, và thế nào là hay, là dở? Bộ này gồm 50 thiên cộng 10 quyển, do Hoàng-Thúc-Lâm 黃叔林 đời nhà Thanh chú-thích. Lưu-Hiệp 劉勰 sinh thời nhà Lương 梁 quê ở hạt Đông-Quán 東莞 tên tự là Ngạn-Hòa 彥和, thời Lương-Vô-Đế, vào khoảng năm Thiên-Giám (502-520) giữ chức Đông-cung Thông-sự Xá-nhân. Vốn dốc chí về văn-học, có soạn ra bộ Văn-Tâm Điều-Long. Trầm-Uớc 沈約 khen là rất hợp văn-lý; về sau xuất-gia, đổi danh là Tuệ-Địa 慧地. Trầm-Uớc 沈約 tên tự là Hữu-Văn 休文, người huyện Vô-Khang 武康 đời nhà Lương, sở trường về thi-văn, có soạn ra bộ Tống-Thư 宋書, và Tứ-Thanh Vận-phò 四聲韻譜, chia chữ ra 4 thanh Thượng, bình, khứ, nhập 上平去入.

Thiệt-tưởng đũa trẻ khi mới vào trường đã trao ngay cho cuốn Tứ-Tử-Thư 四子書¹⁴ để nó ngêu-ngao qua ngày đoạn tháng đến khi tuổi đã hơi lớn, thầy mới đem sách ra giảng. Nhưng hỏi đến bộ loại từng chữ, và chữ với chữ phôi-hợp thành câu, ý-nghĩa thế nào? Và lại cùng một chữ ấy, có khi đặt lên đầu câu, có lúc để xuống cuối câu, và tại sao lại có câu trước câu sau, so-le khác, thì chính ông thầy cũng chỉ mơ-hồ ập-úng. Dầu có một vài ông tự-phụ là hay lão-luyện trong nghề, và chuyên-trị lời từ-chương cò, mà hỏi đến vấn-đề đó thì họ cũng trả lời rằng: 'Điều này là do ở khiếu thần-minh của kẻ học-giả tự lý-hội lấy, chứ không truyền-thụ bằng lời nói được'.

Than ôi! Như vậy há chẳng phải là cùng mắc một cái tẻ chung: Chỉ biết theo cái đương-nhiên (sẵn có), mà chẳng chịu tìm đến cái 'sở-dĩ nhiên' (sở-dĩ như thề). Thề thì hậu-sinh còn biết học hỏi vào ai? Nay muốn trên thì kế cứu Kinh-Sử, rộng nữa thì đến các sách Chư-tử bách-gia 諸子百家, dưới đến các loại Chí-Thư Tiểu-Thuyết 志書小說¹⁵. Đại phạm những cách '措字遣辭' (thổ-tự khiển-từ) đặt chữ và điều-khiến lời, thì làm thề nào thuật rõ được ý ở trong tâm, để chỉ bảo đời nay và truyền lại cho mai-hậu, ắt phải tham-khảo dẫn-chứng, lập thành một thề nhất-định bất-dịch bất-di.

Bởi thề nên kẻ ngu-muội này mới không tự-lượng, mà đem các bộ 四書三傳史漢韓文 (Tứ-Thư, Tam-Truyện, Sử-Hán, Hàn-văn)¹⁶ để làm tôn-chỉ cho sự thăng-giáng văn-tự của các thời-đại, ngoài ra lại còn kiêm cả các bộ: 諸子語策 (Chư-Tử Ngữ Sách)¹⁷, đem ra phân-tách từng chữ từng câu, dẫn-

14 Tứ-Tử-Thư 四子書 là 4 pho-sách, 1. sách Đại-Học 大學 của thầy Tăng-Tử 曾子, 2. sách Trung-Dung 中庸 của thầy Tử-Tư 子思, 3. sách Luận-Ngữ 論語 của học-trò đức Khổng-Tử 孔子, 4. sách Mạnh-Tử 孟子 của Thầy Mạnh-Kha 孟軻. Những sách trên sáng-tác từ đời Xuân-Thu và Chiến-Quốc, về sau đến thời nhà Tống thì mới gọi là Tứ-Tử-Thư.

15 Chư-Tử Bách-Gia 諸子百家. Theo như Nghệ-văn-Chí trong sách Hán chú-thích là sách của các Thầy, gồm có 159 nhà, kể cả từ Giả-Nghi 賈誼 về sau. Còn Bách-gia thì thì nói thành số chữ không phải chỉ có một trăm nhà.

16 Tam-Truyện 三傳: ba nhà viết truyện trong kinh Xuân-Thu 春秋 như Tả-Thị Truyện 左氏傳, Công-Dương-Truyện 公羊傳, Cốc-Lương-Truyện 穀梁傳. Còn Sử-Hán 史漢 = Sử-Ký 史記 và Hán-Thư 漢書, Hàn-Văn 韓文 = Văn của Hàn-Dũ 韓愈, người ở Đặng-Châu 鄧州 huyện Nam-Dương 南陽 thời nhà Đường (thế-kỷ thứ 8), thì đó Tấn-sĩ làm đến Lại-bộ Thi-Lang, vì can vua về việc 'Nghịch Phật Cốt' (rước xương Phật), vua că giận biếm ra làm Thứ-sử Trào-Châu 潮州 rồi mất. Nguyên ông là người đọc khắp sử-sách, văn-chương dò tới bản nguyên, sĩ-phu đời sau coi như núi Thái-Son 泰山 và sao Bắc-dầu 北斗.

17 Ngữ-Sách 語策, sách Luận-Ngữ 論語 và Chiến-Quốc-Sách 戰國策. Sách Chiến-Quốc do Lưu-hướng-Biêu 劉向 đời nhà Hán tập-hợp những Thiên ký-sự của thời Chiến-quốc, xếp thành một quyển, lại có tên nữa là Tráng-Đoàn Thư 長短書.

Nhưng lạ thực! Từ xưa đến nay người ta thường bảo: Văn-học có một cái gì không truyền-thụ được ẩn ở bên trong, nên đành phải chịu, rồi cả đến cái có thể truyền-thụ cũng không giằng nữa.

Bởi thế trong khoảng hơn 10 năm nay, tôi phải gắng công sưu-tám góp lại thành cuốn sách này, mục-đích là để đời xem tự khi mới có văn-tự đến giờ, cái gì bí-quyết vẫn còn phong-kín, thì mở cái hộp ấy ra để chỉ cho hậu-nhận biết rõ con đường trước mặt.

Tôi cũng tự biết: rút được một mỗi thì sót hàng muôn, sự thật không sao tránh khỏi. Vậy mong người kẻ tiếp sau có ai cùng một chí-hướng, thì sẽ bổ-chính thêm để đi đến chỗ hoàn mỹ. Nếu được như thế thì công tìm kiếm hơn chục năm giờ của kẻ ngu này ngõ hầu không uổng phí vậy.

清光緒廿四年戊戌三月十九日
Thanh Quang-Tự nhị thập tứ niên, mậu-tuất, tam-nguyệt thập cửu nhật (9-4-1898)

丹徒馬建忠序
Huyện Đan-Đồ Mã-Kiến-Trung viết tựa.

(Còn tiếp)

- Đề hiệu các việc nội-trị, ngoại-giao của nước nhà dưới đời Tự-Đức.
- Đề hiệu thực-trạng của xã-hội Việt Nam dưới chế-độ phong-kiến nhà Nguyễn.
- Đề hiệu những âm-mưu thôn-tính nước Việt-Nam của thực-dân Pháp.
- Đề hiệu ính-cách táng-quyền nhục-quốc của các hòa-ước Việt-Pháp từ 1862 đến 1884.
- Đề thông-cảm những hy-sinh vô bờ bến của tiền-nhân trong việc chống Pháp một trăm năm trước.

Xin coi:

VIỆT-NAM KHÁNG PHÁP SỬ tức **VIỆT-SỬ TÂN-BIÊN** Quyển 5

của sử-gia Phạm-Văn-Son

do nhà Sách Khai-Trí (số 60-62, Đại-lộ Lê-Thánh-Tôn, Sài-gòn)
đứng tổng phát-hành.

Sách giấy 500 trang chữ nhỏ, có 32 bức hình in, bằng điện-tử.
Giá 100\$ (trong nước) và 120\$ (ngoài nước).

THANH-TÂM

sưu-tám

ngành sinh-điện-tử-học

Ngày 13 tháng 7 năm 1958, Ansel E. Talbert, một quan-sát-viên hữu-danh của Mỹ về các vấn-đề quân-sự có viết trong báo «New York Herald Tribune» những hàng như sau:

«Quân lực nước ta cần phải nghiên-cứu xem năng-lực phát ra do một bộ óc còn người có thể ảnh-hưởng gì đến bộ óc khác cách xa hàng mấy ngàn cây số không? Ảnh-hưởng ấy, nếu có và được khuếch-đại, sẽ giải-quyết nỗi vấn-đề truyền-tin giữa các tàu ngầm và cơ-quan trên đất liền».

Ansel E. Talbert đã nêu lên như vậy một cách rõ-ràng nhược-điểm lớn nhất của thứ khí-giới mạnh nhất hiện-đại: các tàu ngầm nguyên-tử.

Thực vậy, những chiếc tàu ngầm nguyên-tử rất mạnh của Mỹ như Nautilus, Stake, Skipjack v.v... có thể hoạt-động hàng năm trường không cần cập bến, có thể lặn sâu dưới nước hàng bao tuần-lẽ không cần nổi lên mặt bề, có thể đi hàng mấy vòng trái đất không cần lấy nhiên-liệu, nhưng, một bản báo-cáo của TĐ.Chức Rand Corporation gửi lên Tổng-Thống Eisenhower, đã nói trắng rằng:

«Những tàu ngầm của ta hiện thời... vô dụng, vì một khi lặn xuống nước, nó không còn cách nào truyền-tin với nhau hoặc các cơ-quan trên cạn nữa. Các làn sóng vô-tuyến-điện không qua được nước, nhất là khi tiềm-thủy-đỉnh của ta lặn dưới làn băng ở Bắc-Cực. Vậy cần phải huy-động mọi khả-năng tìm ra một lối truyền-tin hữu-hiệu cho chúng».

Nói tóm lại là họ đề-nghị nghiên-cứu sử-dụng hiện-tượng thần-giao cách cảm (télépathie) vậy.

Quân-lực Hoa-Kỳ đã chấp-nhận quan-điểm ấy và đã cho lập một cơ-quan khảo-cứu về hiện-tượng này tại Trung-Tâm Nghiên-Cứu Hoà-Tiến Redstone, tại

[Tập XI, Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]

vùng Alabama, ngay gần văn-phòng của Von Braun, nhà bác-học số 1 về ngành Không-Gian.

Tính cách quan-hệ của cuộc khảo-cứu như thế là đã được chính-quyền công-nhận, nhiều hãng lớn của Mỹ như Rand Corporation, General Electric, Westinghouse và Bell Telephone đều đua nhau, chỉ trong có vài tháng, mỗi hãng đã thành-lập một ban nghiên-cứu hiện-tượng « cảm-xúc ngoại giác-quan » (perception extrasensorielle).

Nhưng họ vẫn không rõ hẳn được cái thành-kiến coi đây là một hiện-tượng siêu-hình, nên để cho gần-gũi địa-hạt khoa-học thực-nghiệm của họ hơn, họ đổi tên lại là ngành Sinh-điện-tử-học.

Ngày 25 tháng 7 năm 1960, chiếc tiềm-thủy-đỉnh nguyên-tử Nautilus được đón một ông hành-khách bí-mật: không một nhân-viên nào của tiềm-thủy-đỉnh được tiếp-xúc với ông ta, ngoại trừ viên chỉ-huy tiềm-thủy-đỉnh và người lính thủy có bồn-phận đem thức ăn đến cho ông ta. Trong 16 ngày liền, ông ta giam mình trong bốn bức tường thép, không giao-thiếp với ai, không được một tin-tức nào của bên ngoài. Mỗi buổi sáng Đại-Ủy Anderson, chỉ-huy trưởng tiềm-thủy-đỉnh đến thăm và đưa ông ta ký một số giấy tờ.

Nhân-viên tiềm-thủy-đỉnh khác nhau: Một chiếc máy bí-mật được đưa xuống tàu do một nhà bác-học đại tài điều-khiển, hay là người ta đang cho kiểm-soát những tia bức xạ của bộ máy nguyên-tử v.v... Thực ra thì ông khách lạ ấy chỉ quanh-quẩn hàng ngày vẽ có mấy thứ hình: hình vuông, hình tròn, ba hàng gợn sóng, một hình chữ thập và một hình ngôi sao, có thể thôi, rồi giao cho Đại-Ủy Anderson. Ông này ghi ngày, ký chứng-nhận, rồi cho vào phong-bì niêm lại.

Tuy việc làm ấy có vẻ kỳ-dị ngờ-ngần, nhưng chính-phủ Hoa-Kỳ đặt vào đây rất nhiều kỳ-vọng: Ông khách lạ hàng ngày tìm cách đoán xem một người ở trên đất liền, cách đây mấy ngàn cây số, đã rút ra những tấm bài nào.

Thực vậy, trong suốt 16 hôm trời, một người khác cũng giam trong phòng kín tại trung-tâm nghiên-cứu Westinghouse tại Friendship, tiểu-bang Maryland, mỗi ngày hai lần vào những giờ đã ước-định, rút ra những quân bài. Nói cho đúng ra thì những quân-bài này không do ông ta rút, mà do một bộ máy, cứ mỗi phút nhả ra một quân-bài, không lựa chọn, tùy theo một sự ngẫu-nhiên hoàn-toàn. Mà những quân-bài cũng không phải là thứ bài thường, mà là thứ bài mệnh-danh là « bài Zener » thường dùng trong những cuộc thí-nghiệm về thần-giao cách-cảm, trên đó có in những hình ta đã kể trên kia. Ông ta chỉ có việc chăm-chú nhìn những quân-bài mình nhận được và đặt hết tinh-thần vào những quân-bài ấy, rồi ghi hình những quân-bài mình nhận được trên một tờ giấy, giao cho Đại-Tá William Bowers, Giám-Đốc Ngành Sinh-Lý-Học tại Trung-Tâm Nghiên-Cứu của Không-Lực Hoa-Kỳ.

Sau cuộc hành-trình xa-xôi, chiếc Nautilus cập bến tại Croyton, và ông khách lạ, mà vẫn không ai biết tên, được người hộ-tổng đến phi-trường quân-sự gần nhất và từ đấy bay đến Friendship, gặp Đại-tá Bowers.

Đại-tá này đem hai phong-bì ra khui và so-sánh thì thấy ông khách lạ kia đã đoán trúng tới 70%. Như thế là người ta đã có một bằng-chứng rằng khối óc của người trên đất liền, bắt chấp trùng dương rộng lớn, bắt chấp bao thước nước dưới đó chiếc Nautilus lặn, đã ảnh-hưởng đến khối óc của ông khách lạ khiến ông biết được những quân-bài đã rút khỏi máy.

Một cuộc thí-nghiệm tương-tự của Nga

Một bằng-chứng nữa về thần-giao cảm-cách đã đến với ta tự bên kia bức màn sắt.

Người ta làm cuộc thí-nghiệm là bác-sĩ Vassilief, giáo-sư tâm-lý tại Moscou. Ông ra lệnh cho người như sau: « Anh sẽ vào trong chiếc phòng bọc kim-khí kia, sẽ đóng chiếc cửa kim-khí lại, đội chiếc mũ kia lên đầu, nằm xuống và ngủ đi. Anh sẽ chỉ được thức dậy khi tôi ra lệnh ».

Người kia làm đúng như thế, và từ khi cánh cửa đóng lại, anh biệt lập hẳn với thế-giới bên ngoài. Tiếng động, ánh-sáng, cho đến các làn sóng từ-diện cũng không vào lọt. Trái lại, tự bên ngoài người ta có thể quan-sát anh ta được, nhờ một bộ máy truyền hình, nối liền với bộ máy thu hình bên trong phòng bằng một đường giây điện ngoài có bọc kim-khí. Trên khung ảnh của máy người ta thấy anh đội chiếc mũ có giây chằng-chịt nối vào bộ máy khuếch-đại điện-tử, rồi ngã xuống ngủ: thôi-miễn-lực của giáo-sư Vassilief đã có hiệu-quả. Trong gian phòng kín ấy, những luồng sóng của óc được đều-dẫn ghi vào máy đồng thời với những dấu hiệu diềm thời-gian, khoảng phần nghìn mỗi giây đồng hồ.

Sau chừng mười phút, giáo-sư Vassilief ngồi vào một chiếc ghế bành, tập-trung tư-tưởng một cách mãnh-liệt, và khi thấy đã đến lúc, ông ra lệnh thăm cho người đang ngủ thức dậy và đồng thời ông nhận một chiếc nút ghi lúc ông ra lệnh. Trên khung máy truyền hình, người ta thấy người trong phòng thức dậy thật, và ngay khi anh ta tỉnh thì luồng sóng của óc cũng thay đổi trên bảng ghi của máy. Khi đem ra so-sánh hai bản ghi lúc ra lệnh và lúc người kia thức, có chệch chừng một phần nhỏ của một giây. Như thế là do một lực-lượng nào đấy mà khoa-học chưa biết, bộ óc của giáo-sư Vassilief đã bắt chấp cả những bức tường kim-khí, ảnh-hưởng đến người trong phòng một cách cực nhanh, (tuy nhiên còn chậm hơn ánh sáng và những làn sóng điện-tử.)

Cuộc thí-nghiệm lịch-sử này, thực-hiện từ tháng 9 năm 1960 đã mở một tân-kỷ-nguyên trong cuộc khảo-cứu hiện-tượng thần-giao cách-cảm. Không những nó chứng thực hiện-tượng ấy có, mà còn đo được, dù là một cách chưa hẳn chính-

xác, sức lan nhanh của tín-hiệu ấy. Điều này tối quan-trọng, vì, do được là tất cả đối với khoa-học, như Claude Bernard, nhà phát-minh ra phương-pháp thực-nghiệm, đã chủ-tưong.

Bác sĩ Rhine, người đã dày công nghiên-cứu hiện-tượng, chỉ căn-cứ vào các thống-kê, còn cuộc nghiên-cứu trên tàu ngầm Nautilus cũng chỉ chứng-tỏ có hiện-tượng chứ chưa có được một sự đo-lường như lần này. Với một sự đo-lường như vậy cuộc nghiên-cứu về thần-giao cách-cảm đã thực sự biến thành một ngành khoa-học chính-xác.

Trước Vassilief cũng đã có nhiều người lưu ý khảo-cứu hiện-tượng một cách khoa-học. Tỉ như nhà bác-học Phigar, người Tiệp-Khắc. Ông ta từng đo áp-mạch của những người đang lúc trí óc nỗ-lực làm việc và thấy áp-mạch cao lên. Ông bèn cho hai người cùng ngồi trong một phòng, người nọ cách người kia 5 mét, một người trí-não tập-trung làm việc, một người để cho trí óc nghỉ-ngơi thanh-thần.

Khi so-sánh bản ghi áp-mạch của hai người thì thấy áp-mạch của người thần trí nghỉ-ngơi cũng cao lên theo với người kia, nhưng chậm hơn chút xíu, chứng tỏ rằng nỗ-lực tinh-thần của người kia cũng đã cảm-ứng đến người này tuy giữa hai người không có chi dính-liú.

Hơn nữa, như thế có nghĩa là không những tư-tưởng có thể truyền đi mà, tất cả mọi sự nỗ-lực, sự mệt-nhọc của thần-kinh cũng có thể truyền đi được.

Đồng thời, hồi đầu năm 1960, một nhà bác-học Nga là A.N. Leontieff lại chứng-minh rằng da con người cũng có thể thụ-cảm đối với vài loại năng-lực, chẳng hạn năng-lực của ánh-sáng. Leontieff nghiệm thấy rằng da của một người, mắt băng kín mít, và trên da được phóng một luồng điện thì khoảng da ấy trở nên nhạy, có thể cho người ấy biết khi nào có ánh-sáng chiếu vào. Cuộc thí-nghiệm này thử đi thử lại nhiều lần đều đúng. Lạ hơn nữa là người đó còn phân biệt được ánh-sáng đỏ và ánh-sáng xanh. Tuy không dính-dáng gì đến hiện-tượng thần-giao cách-cảm nhưng nó đã đưa lại một kết-luận kỳ-dị là da con người cũng có thể truyền đến óc cảm-giác về ánh-sáng không cần đến mắt, và như vậy, da người ta còn nhiều đặc-tính mà tới nay ta vẫn mơ-hồ không hay.

Một con dao hai lưỡi

Hai khối Tự-Do và Cộng-Sản đều nỗ-lực rất nhiều nghiên-cứu hiện-tượng thần-giao cách-cảm. Phía Tự-do thì, theo lời nhà bác-học Rhine viết trong tác-phẩm « Lực-lượng bí-mật của thần-linh », cho rằng :

« Nếu một ngày kia, nhờ hiện-tượng truyền tín-hiệu của tư-tưởng, người ta chứng-minh được sự có mặt của linh-hồn với những lực-lượng siêu-phạm, thì đó sẽ là một võ năng cho chủ-nghĩa Cộng-Sản vô thần ».

Phía Cộng thì đảo ngược vấn-đề, chủ-tưong dùng khoa-học vô thần cắt nghĩa hiện-tượng, và do đấy sẽ đánh một đòn nặng vào chủ-nghĩa duy-linh của phe Tự-Do. Hơn nữa các lý-thuyết-gia điện Cẩm-Linh còn hy-vọng nhờ đấy tuyên-truyền trong khối dân-chúng hậu tiến đông-dạo rằng khoa-học của họ xuất-chúng, có thể ngự-trị được cả những lực-lượng thần-bí.

Các bác-học Nga tin rằng tư-tưởng truyền đi không do tự khối óc mà tự cơ-thể người này đến cơ-thể người khác. Căn-cứ vào kết-quả nghiên-cứu của nhiều nhà sinh-lý-học, như nhà bác-học K.M. Bikhoff, họ cho rằng mỗi tế-bào của cơ-thể ta là một bộ máy tế-vi, có thể nhận được những tia bức-xạ từ ngoài đưa tới và truyền những cảm-xúc vào đường thần-kinh. Những kết-luận ấy cũng được ba nhà bác-học Pháp là Sadron, Douzou và Polonsky xác-nhận trong một bản thuyết-trình lên Viện Hàn-Lâm Khoa-Học Ba-Lê ngày 9-5-1960 do chính nhà bác-học danh tiếng Francis Perrin Cao-Ủy Nguyên-Tử-Lực-Cuộc Pháp chuyên-đệ. Ba ông khám-phá ra rằng nhân của tế-bào, đúng ra là át-xít núc-lê-ích có đặc-tính của những thoi nam-châm-điện và những đong-điện, và như vậy, mỗi tế-bào, chứ không chỉ riêng tế-bào óc, đều có thể tiếp được những tín-hiệu như những máy thu-thanh nhỏ và truyền cảm-xúc lên óc, nó cũng lại có thể phát đi những tín-hiệu nữa.

Căn-cứ vào kết-luận của ba nhà bác-học Pháp, người Nga lại làm một cuộc thí-nghiệm kỳ-dị nữa như sau, nó đã trở nên cồ-diễn trong ngành khoa-học mới-mẻ này :

Họ dùng thoi-miễn làm mê một người và bắt người ấy tin là sẽ nhìn thấy những hình-ảnh. Sau đó, không cho người ấy biết, họ đưa một chiếc nam-châm-điện cực mạnh đến gần gáy, người ấy liền tuyên-bố « nhìn thấy những hình-ảnh sáng tiến đến gần gáy mình ». Như thế là những cảm-giác tưởng-tượng của người ấy phù-hợp với một số điện-lực do chiếc nam-châm-điện thu lại như khi nó hút các bụi sắt.

Như vậy, người ta có thể dự-đoán là một nỗ-lực tinh-thần đủ mạnh có thể ảnh-hưởng đến mọi tế bào và bắt chúng tạo ra những lực-lượng có thể phát-huy ra ngoài và ảnh-hưởng đến những trái tim, bắp thịt hay thần-kinh-hệ của kẻ khác ở xa.

Nhưng những lực-lượng ấy tính-chất nó ra sao ? Đó là điều còn cần phải khám-phá. Nhưng chắc-chắn là không thuộc loại sóng-điện-từ như sóng vô-tuyến-điện, vì nếu thuộc loại này thì nó không thấu qua nước vào trong tàu ngầm Nautilus, cũng không vượt qua được tường kim-khí vào trong phòng thí-nghiệm của nhà bác-học Vassilief. Hơn nữa, người ta đã từng đo được tổng-số năng-lực của các luồng sóng-điện-từ do cơ-thể con người phát ra, nó cực-kỳ yếu, không thể nào đi xa được (khoảng 1/10 vôn).

Lực-lượng gây ra hiện-tượng thần-giao cách-cảm như vậy vẫn còn bí-mật hoàn-toàn, nó thuộc về vật-chất hay về thần-linh? Vẫn không ai biết.

Thêm một bằng-chứng

Wolf Gregorievitch Messing là một tài-tử từng biểu-diễn tại các Hi-Viện hàng chục năm trời nay, ông đã từng lên sân-khấu « đọc tư-tưởng » của khán-giả. Trò của ông như sau: Ông để cho một người đem một đồ vật giấu trên sân-khấu. Người đó ngồi trên một chiếc ghế bành, còn Messing thì được dẫn đến, mắt bịt kín, và không được một lời chỉ-dẫn nào hết. Ông ta đi loanh-quanh chiếc ghế bành, lúc đầu thì còn đi xa rồi tiến đến mỗi lúc một gần thêm nơi giấu đồ vật, và sau cùng ông tuyên-bố:

« Tôi đâu có đọc tư-tưởng người ta, nhưng tôi đã đọc được những cảm-xúc trong các bắp thịt người khác. Tôi cảm thấy thớ thịt tôi co lại một cách nào đấy khi phải đi sang bên phải, và co một cách khác khi phải sang bên trái để tìm ra đồ vật giấu. Tôi tin chắc rằng chính bắp-thịt kẻ đã giấu đồ cũng co như vậy, và những tín-hiệu do bắp-thịt kẻ ấy phát ra, thì bắp-thịt của tôi nhận được, khiến tôi tìm ra đúng hướng. Xưa kia, khi mới bắt đầu trình-bày trò của tôi, tôi còn phải cầm tay người giấu đồ, nhưng đến bây giờ thì tôi không cần đụng đến kẻ đó nữa, đứng cách xa tôi vẫn nhận được tín-hiệu trong thớ thịt... Chắc-chắn là không phải óc tôi nhận được, vì nó chỉ hiệu sau khi bắp-thịt đã co...»

Còn nhiều lực-lượng bí-mật khác ảnh-hưởng đến cả máy-móc

Hồi 1960, đài B.B.C. của Anh loan tin ô. Little, một nhà kinh-doanh tại Leeds, sẽ sang Nam-Mỹ và Hoa-Kỳ trình bày một chiếc máy bí-mật, đã được cấp bằng phát-minh, mệnh-danh là « The Revealer », mà người ta cho rằng có thể khám phá những vật kim-khí nằm sâu dưới đất hàng 60 mét.

Chiếc máy ấy, do L.J.Veale phát-minh gồm hai tay cầm tròn bằng đồng mạ cơ-rôm, mỗi tay cầm mang một chiếc cần đứng thẳng góc thước thợ, xoay được trên trục, dài 53 phân mét. Khi cầm ngang, những chiếc cần đó song hàng nhau, nhưng khi người ta chia chúng xuống đất và đi thì hai chiếc ấy xoay đến gần nhau. Theo đài B.B.C. người ta lại có thể biết được chất kim-khí nằm kín trong lòng đất là chất gì: muốn như thế, người ta lấy một số kim-khí so-sánh như thiếc, chì, kẽm, sắt v.v.. buộc một miếng vào nơi tay cầm. Nếu đứng chất với vật nằm dưới đất thì hai chiếc cần lại trở nên song hàng...

Chiếc máy còn tìm ra cả những vật bằng đồ gốm, những màu ống, những khoáng trong lòng đất vì đất xút nữa, nhờ nó, hình như người ta đã tìm ra tại Uxbridge một chiếc quan tài cổ đã 224 năm.

Một nhà thầu-khoán Anh tuyên-bố đã cho nhân-viên sử-dụng chiếc máy loại ấy, và có hiệu-quả. Theo nhà phát-minh, kẻ sử-dụng không cần một biệt-tài gì hết. Đài B.B.C. còn nói thêm: « Chiếc máy này hoạt-động nhờ phản-ứng của hai chiếc cần đối với những rung-chuyển hoặc những làn-sóng, do mỗi thứ kim-khí phát ra. »

Hiện thời hãng Grace Bors, Ltd., Fenchurch Street, Londres sản-xuất máy này, và do nhà Porter International đại-diện tại Hoa-Thịnh-Đốn.

Nhưng ngay tại Mỹ, bốn năm trước, Cơ-Quan Cấp Bằng Phát-Minh tại Hoa-Kỳ cũng đã ghi-chứng cho một chiếc máy tương-tự, dưới số 2.482.773 do ông V.G. Hieronymous phát-minh.

Những máy này hiện nay không biết có chi tương-tự với các tế-bào trong người ta không. Ta chỉ thấy có một điểm chắc là máy ấy, cũng như tế-bào, đều có phản-ứng dưới ảnh-hưởng của những lực-lượng bí-mật nào đấy mà hiện giờ người ta chỉ mới cắt-nghĩa được bằng những giả-thuyết.

Có thể, trong trường-hợp thần-giao cách-cảm cũng như trường-hợp máy nói trên, những người đa nghi sẽ cho là « ăn may » mà trúng. Nhưng các nhà bác-học đã tính theo lối tính xác-xuất (calcul des probabilités), là nếu nhờ may rủi thì chỉ trúng được nhiều nhất 20 0/0, dẫu này trúng hơn gấp bội, như vậy tất phải có một yếu-tố bí-mật nào đó, mà họ tạm mệnh-danh là yếu-tố « Psi ».

Yếu-tố Psi có thể không phải là một mà là nhiều yếu-tố khác nhau mà khoa-học hiện nay không biết. Rất có thể nó có những đặc-tính kỳ lạ trong không-gian mà cả trong thời-gian nữa.

Thực vậy, những vụ truyền-cảm từ người này đến người khác, từ kim-khí đến máy móc, cả những vụ có kẻ dùng nghị-lực bắt đồ-vật ở cách xa chuyên-động (psychokinèse) người ta còn có thể đoán được là do những luồng năng-lực bí-mật con người hoặc vật-chất phát ra, hay những năng-lực ấy sẵn có mà người ta có thể dùng nghị-lực « huy-động được ». Nhưng làm sao cắt nghĩa nổi những vụ người ta « nhìn thấy » những cảnh chưa xảy ra? Những vụ này nhiều nhan-nhân, và một đôi khi có bằng chứng rõ-rệt, chẳng hạn vụ người đàn-bà đáp chiếc tàu Titanic mơ thấy cảnh tàu đắm một cách rõ-rệt, đến nỗi không dám rời bỏ y-phục ngoài khi đi ngủ. Đến khi tàu đắm đúng hệt cảnh bà ta đã thấy, thì nhờ không phải lúng-túng thay quần áo mà bà ta cùng hai con đã kịp xuống xuống, thoát nạn, trong khi người chồng lúng-túng thay y-phục bị chết trong tàu.

Hơn nữa, người ta còn tái thực-hiện được những cuộc thí-nghiệm với những tay thần-giao cách-cảm giỏi, họ có thể biết trước được cả quân bài sẽ rút ra. Như thế có nghĩa là những tay ấy đã phát ra những luồng sóng điện-tử hay gì khác chẳng biết, nó đã vượt thời-gian để bắt gặp cảnh quân bài đã rút trong

trong-lai đề rồi phản-chiếu về hiện-tại để cho họ biết. Chẳng khác gì cái thuyết của Einstein, cho rằng nếu có một kẻ nào chạy quanh chiếc cột nhanh vô cùng, thì người ấy sẽ... vấp phải chính mình.

Một nhà vật-lý-học Đức, lừng danh trên thế-giới, từng được giải-thưởng Nobel là Pascual Jordan, cùng bác-sĩ Banesh Hoffman, cộng-sự-viên của Einstein tại Viện Đại-Học Princeton, đều nhận thấy có nhiều điểm tương-tự giữa yếu-tố Psi và dẫn-lực (gravitation).

Điều này xưa nay cũng đã có nhiều người nói đến, về trường-hợp những người tự làm cho mình hay đồ vật khỏi ảnh-hưởng của trọng-lực (lévitation). Nhưng nhận-xét do hai nhà bác-học danh tiếng kia phát-biểu bắt ta phải suy nghĩ mà không còn thể coi đó là những điều quyết đoán bịp-bợm.

Ngành Sinh-Điện-Tử-Học hiện nay chưa giải-quyết được gì hết, mà chỉ đem lại cho ta biết bao nhiêu câu hỏi bí-hiêm. Nhưng đặt ra được câu hỏi tức là đã vượt một quãng đường để đi đến giải-đáp.

Đường đi còn rất dài, và những lời giải-đáp không biết sẽ kỳ-quặc đến mực nào. Rất có thể sự khám-phá ra những lực-lượng vô-cùng hùng-hậu và tinh-tế hiện nằm ngoài phạm-vi hiểu biết của giác-quan và của các máy-móc thông thường sẽ mở ra cho ta một chân trời mới lạ, và có thể làm cho những thực-hiện của khoa-học hiện nay chỉ là những trò trẻ mà thôi vậy.



Đã phát-hành:

EM ĐỐT LÁ RỪNG

Tập thơ thứ tư của nhà thơ tân-phé Thần-liên Lê-Văn-Tất

- in trên giấy danh thiếp có nền hoa màu hồ thủy
- có 2 phụ-bản họa-phẩm của tác-giả

Bìa cứng mạ chữ vàng . . . 150đ

Sài-gòn : các nhà sách lớn Đê-Thành

Ở xa : Xin gửi bưu-phiếu 150đ về Ô. Phan-Văn-Tuấn
U.B.G.T.G.T. 55, Pasteur Sài-gòn.

FRANÇOIS MAURIAC

trước-tác

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ

phiên-dịch

Mẹ

(Genitrix)

Vài lời giới-thiệu

F. Mauriac là một thi-sĩ và một tiểu-thuyết-gia hiện-đại của Pháp. Sinh năm 1885, ông vẫn còn sống và vẫn là một đàn anh trong văn-đàn Pháp-quốc. Nhưng ông là một nhà văn của thế-hệ giữa hai đại-chiến, đồng-thời với các văn-hào André Gide, Paul Valéry, Paul Claudel. Ông đã nổi danh với những tiểu-thuyết La Chair et le Sang (1920) (Thịt và Máu), le fleuve de feu (1924) (Sông lửa), Genitrix (1924) (Mẹ) và được giải-thưởng Tiểu-thuyết của Hàn-Lâm-Viện Pháp với Le Désert de l'amour (1925) (Sa-mạc của ái-tình)... Tiểu-thuyết ông viết rất nhiều và mấy năm sau cũng hay viết kịch như: Asmodée (1937) và Les Mal Aimés (1945). Ông được cử vào Hàn-Lâm-Viện Pháp năm 1933.

Văn-phẩm của Mauriac đều là những phân-tách tâm-lý rất tế-trường sâu-sắc, có nhiều giá-trị qua hẳn thời-gian và không-gian. Đó là cái thiên-tài của các nhà đại văn-hào: tác-phẩm của họ là một kho-tàng chung cho nhân-loại và họ không lúc nào lạc-hậu và lỗi-thời! Mauriac về tư-tưởng và quan-niệm, thuộc phái nhân-văn tin-tưởng rằng trong những hiện-tượng biểu-kiến và biến-thiên ở đời và ở trong con người vẫn có những điển-hình vĩnh-cửu, cô-định và giới-hạn, hay ít ra là tương-đối. Kẻ có thiên-tài, văn-sĩ hay nghệ-sĩ, sẽ tìm và diễn-tả được những hiện-tượng, những « sự thật » ấy ra, làm cho nó sống, cho nó linh-động để người đời, dầu là ở thế-hệ nào, dầu là ở địa-phương nào, mà coi qua những văn-phẩm hay nghệ-phẩm của họ cũng nhìn thấy một phần-ảnh của mình ở trong.

Thi-sĩ Mauriac, — dầu khi viết tiểu-thuyết tác-phẩm ông cũng đượm đầy thi-vi, — đã tìm những sự thật ấy trong những cuộc xung-đột giữa gia-đình, những

[Tập XI, Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]

xung-đột thâm-kín giữa xác-thịt và tâm-hồn, giữa xác-thịt và tín-ngưỡng Ông phân-tách rất khéo-léo, rất tinh-tế cái đời sống sâu thẳm, kín-đáo thâm-tối của những người mà bề ngoài không cho ta nhận xét được những tính-toán nhỏ-nhen, những mưu-mô sâu-độc, điều-ác tham-tàn ghê-tởm hoặc những ý-tưởng bông-bột hay đau-khổ ập-ủ ở tiềm-thức của mỗi người. Những cái thâm-kín ấy không phải chỉ ở một vài nhân-vật đặc-biệt, hoặc quá anh-hùng hoặc quá gian-hùng và vượt ra khỏi mức sống hằng ngày của mọi người, nó ở trong tất cả mọi người. Nó ở trong nhân-vật của Le Baiser au lépreux, của Le Fleuve de feu, của Genitrix, hoặc của Le Désert de l'amour., là những nhân-vật ta có thể gặp mỗi ngày chung-quanh ta, họ sống chung-quanh ta, động chạm với ta trong từng phút, trong mỗi bước đường.

Vì vậy những nhân-vật của Mauriac rất «thật» và rất «sống».

Nghệ-thuật của Mauriac lại là một nghệ-thuật mạnh-mẽ tinh-diệu, văn-pháp của ông rất đầy khí-lực. Lời xây-dựng nòng-cốt tiểu-thuyết của ông rất đơn-giản, đơn-giản như những sức mạnh nguyên-bản tiềm-tàng trong mỗi người chúng ta; những cốt chuyện đầy khéo-gợi dẫn khởi trong lời văn sáng-lạn điệu-huyền. Mỗi câu chuyện ông kể đều giản-lược, chỉ có lời phân-tách tâm-lý là tỉ-mỉ sâu-sắc..., nhưng chuyện nào cũng cảm-xúc bi-tráng, kỳ-bi như đời sống tiềm-án của chúng ta, như những mối cảm-dụ...

*

Trong những tiểu-thuyết của F. Mauriac luôn luôn biểu-lộ sự tranh-chấp, mỗi mâu-thuẫn giữa nhà nghệ-sĩ và giáo-đốc của Cơ-đốc, — vì Mauriac là một tín-đồ rất nhiệt thành của Gia-Tô-giáo cũng như Gide là tín-đồ của Tân-giáo. Mauriac thường đặt nhân-vật của mình vào khung-cảnh các tỉnh thành vì tỉnh thành là niềm cảm-hứng, là gốc-cội của bao cuộc tranh-chấp...! Thái hà-tiện, óc kiêu-căng, lòng thù-hằn, tình-yêu..., bao nhiêu tình-cảm che giấu, ẩn-nấp thâm-lén và vì thế nên càng mãnh-liệt thêm, càng xung-đột gắt-gao... Vì các tỉnh quê là chôn ư giữ cái đạo-đức bề ngoài, ư giả-dối.¹

Nhà tín-đồ Gia-tô Mauriac lại tự nhận cho mình cũng có quyền diễn-tá những trạng-thái hỗn-loạn, âm-u của đục-tinh (Le Fleuve de feu) ông luôn luôn xác-nhận cho mình cái trọng-trách của một nghệ-sĩ và của một tín-đồ Cơ-đốc. Tín-ngưỡng và nghệ-thuật của Mauriac vẫn luôn luôn liên-hệ với nhau. Nhưng tín-ngưỡng của tác-giả vẫn gắn sát sự thật, vẫn cụ-thể và vẫn đi đôi bên thể-xác:

1 « Province, terre d'inspiration, source de tout conflit. L'avarice, l'orgueil, la haine, l'amour à chaque instant épiés, se cachent, se fortifient de la résistance qu'ils subissent... La Province est pharisaïque... » (F. Mauriac).

«... Những nhân-vật tôi tạo ra đều do những miễn-thâm-u nhất của tâm-hồn tôi mà sinh ra; những nhân-vật ấy cấu thành do những cái gì tồn-tại ở tôi trái với ý-niệm của tôi».

Do đó nhân-vật của Mauriac rất linh-động vì rất gắn sự thật, và vì thế dễ làm cho ta cảm-xúc, như các nhân-vật của Genitrix chẳng hạn...

Genitrix (Mère: Mẹ). Kể về nghệ-thuật tiểu-thuyết, Genitrix thật là một giai-phẩm hoàn-toàn, hoàn-toàn với một cốt chuyện rất giản-lược, rất bình-dị, và với một khuôn-khổ, một văn-thể rất bình-minh, cổ-diễn.

Genitrix là một câu chuyện giữa mẹ chồng và nàng dâu, giữa một bà cụ già và ông con cưng. Câu chuyện này đã xảy ra dưới trời Âu, nhưng thật giống những câu chuyện đã xảy ra trong trăm nghìn gia-đình Việt-Nam. Những lời phân-tách tâm-lý của từng nhân-vật thật là sâu-sắc tề-nhị và thật vô-cùng cảm-động, chưa một tiểu-thuyết Việt-Nam nào tả các tâm-trạng mẹ chồng nàng dâu, con cưng một cách cặn-kẽ châu-trường như vậy...

Thương con đến nỗi không muốn con rời xa một bước, dẫu là để gánh vác việc đời việc nước, con đến nỗi thấy con như luôn luôn là một đứa bé hoặc như người đầu ôm yêu hèn què-quặt, cứ phải giữ chặt bên mình để săn-sóc, để chiếu-chuông, để tạo cho con cái một tâm-lý đốn-nhác, kiêu-căng, vi-kỷ, một tâm-lý của đứa con cưng, đứa con quá được nuông chiều... Đứa con ấy dẫu đã đến 40, 50 tuổi mà ra khỏi nhà, thoát khỏi cái ách «đồ-hộ» che chở của bà mẹ, sẽ thấy mình như mất thăng-bằng, mất tay lái, thấy mình tự-do thật nhưng tự-do như một kẻ lạc đường giữa rừng già mà không kim chỉ-nam...

Thương con đến nỗi coi con như một «cửa cái» riêng-biệt của mình, không muốn động chạm đến ai, hoặc ai động chạm đến, không muốn thương yêu ai hoặc ai thương yêu lại... Thương con đến thành ích-kỷ, độc ác, ghen tuông, ganh-tị... nhất là với con dâu. Con dâu sẽ là kẻ thù số một đến đoạt chiếm tình yêu của con mình, chen lấn vào đời sống ấm-ấm của mẹ con mình. Phải làm cho con và dâu khinh ghét nhau, thù hiểm nhau, xa lẫn nhau... phải tranh lại tình yêu của con, phải cho con dâu chết cũng được.

Tình mẹ thương con là một tình cao-siêu, đầy tận-tụy, đầy hy-sinh hy-xả, nhưng đã đi quá mức thì lại thành bi-tiện, hiểm-ác, kỳ-quái... Trời Âu cảnh Á tuy cách biệt, nhưng lòng người đâu có khác gì nhau! Có khác chăng chỉ khác chỗ người Âu-Tây dám tả đúng những tình-tiết, những sự thật mà nhà văn Á-Đông ít khi đá-động đến, hoặc có nói đến cũng chỉ nói một cách xa-xôi dè-dặt theo cái tâm-lý, cái tính kín-đáo của người Á-Đông.

Vì vậy, ta cũng rất cần hiểu biết những áng-văn tuyệt-tác của Âu-Tây lúc nào cũng bao-hàm những giá-trị nhân-bản chẳng những để thưởng-thức hoa thơm cỏ quý của phương xa, mà cũng để hiểu thêm tâm-lý của loài người, của chúng ta.

I

— Nó ngủ.

— Nó vờ đấy. Đi đi.

Đó là lời chông và bà gia nàng Mai-Thi thì-thăm bên đầu giường nàng. Giữa hai hàng lông mi, nàng hé mắt nhìn trên tường hai cái bóng lớn chấp lẩn với nhau. Hai người nhón trên mũi giày kêu rảng-rắc đi ra cửa. Mai-Thi nghe tiếng hai người đi vang-dội trên thang lầu; rồi tiếng hai người, một giọng the-thế, một giọng khàn rờ, vang động theo dọc hành-lang nhà dưới. Bây giờ hai người bước gáp qua cái phòng lạnh-lẻo phía trước ngăn cách toà nhà Mai-Thi ở với toà nhà hai mẹ con ở trong hai phòng sát nhau. Một cánh cửa đàng xa đóng lại. Thiếu-phụ thở ra khoan-khoái, rồi mở mắt nhìn. Trên nàng một tấm màn vải trắng treo ở cái sườn phủ kín chiếc giường bằng gỗ sơn-đào. Cây đèn chong rọi sáng mấy chùm hoa xanh trên tường, và trên bàn tròn một ly nước lọc viền chỉ vàng rung-động theo nhịp chuyển của một đầu máy xe lửa, vì nhà ga ở gần bên. Khi đầu máy ngừng, Mai-Thi lắng nghe tiếng ri-rầm của đêm xuân gần tàn (cũng như lúc đoàn tàu liệt máy giữa đồng trống và hành-khách nghe tiếng đẽ kêu bên cánh ruộng lạ). Chuyển tàu tốc-hành mười giờ đêm chạy qua, cả toà nhà cõ lại lung-lay: rầm nhà rung-rinh, một cánh cửa mở bật ra đầu ở vựa lúa hay ở một phòng không ai ở. Rồi đoàn tàu lại chuyển rầm-rầm trên cái cầu sắc bắt qua sông Ga-ron. Mai-Thi lắng nghe theo tiếng rầm-rầm ấy rất lâu, cho đến lúc có tiếng lá cây xao-động làm át đi.

Nàng thiu-thiu ngủ, rồi chợt tỉnh dậy. Giường nàng lại rung-động; không phải cả nhà, mà chỉ có giường nàng thôi. Nhưng không có đoàn tàu nào băng qua, nhà ga đã ngủ yên. Vài giây qua, Mai-Thi mới nhận thấy thân nàng run làm rung cả cái giường. Răng nàng đánh khớp, tuy nàng đã nóng hổi. Nàng định với lấy nhiệt-kế ở đầu giường mà không được.

Nàng không run nữa, nhưng trong mình nàng một ngọn lửa xông lên như một làn dung-nham; nàng nóng cháy lên. Gió đêm thổi phồng cánh màn, đưa tràn trong phòng mùi hoa tử-đình-hương và mùi khói than. Mai-Thi sực nhớ ngày hôm kia trong lúc nàng đang dầm-dề cả máu-me vì đẻ sa, nàng kinh-sợ hai bàn tay lạnh-lẹ và khả-nghi của mẹ đó.

— Chắc ta nóng quá 40 độ... Mẹ con họ lại không muốn ta được canh gác trông nom ban đêm...

Hai mắt nàng mở rộng nhìn thẳng trên trần nhà một vòng hào-quang xao-động. Hai bàn tay nàng ôm chặt cặp vú non. Nàng gọi to:

— Mẹ Mả ơi? Mẹ Mả làng Đông ơi? Mẹ Mả ơi?

Nhưng làm sao mẹ-ở Mả-Thị (gọi là Mẹ-Mả làng Đông vì mẹ sinh ở thôn Đông) nghe được nàng vì mẹ ngủ tận một phòng trên gác cất đờ? Bóng đen gì ở

gần của sở thể kia, con thú gì nằm, hoặc rình núp đó chẳng? Nhưng Mai-Thi nhận ra cái bệ gỗ mà bà-gia nàng bắt đặt trong mỗi phòng, để bà để biết con bà đi lại chỗ nào, hoặc đi vòng quang về phía Bắc, hoặc đi bách-bộ trên con đường phía Nam, hoặc bà đợi con về từ cửa phía Đông. Chính Mai-Thi đã thấy bà cụ to lớn một hôm vào khoảng ngày lễ đính-hôn của nàng, đứng lên một cái bệ ấy, cái bệ của phòng khách nhỏ, vừa đậm căng vừa la lớn:

— Cô sẽ không đoạt được con tôi đâu!

Song dòng dung-nham trong thân nàng nguội dần. Nàng mệt vô-cùng, cả người rã-rời đi, làm nàng cử-động lấy một ngón tay để đỡ cái sơ-mi dán sát trên da dầm mồ-hôi cũng không được. Nàng bỗng nghe cánh cửa trước thềm nhà kêu ken-két. Ấy là giờ bà Cao-Đề cùng con trai, cầm đèn lồng đi bằng vườn đến những chỗ bí-mật làm gần nhà người nông-dân mà hai mẹ con giữ chìa khóa. Mai-Thi tưởng-tượng quang-cảnh xảy ra mỗi ngày: hai người đợi nhau và không ngừng nói chuyện qua cánh cửa có vẽ hình trái tim. Rồi nàng lại ớn lạnh. Răng nàng đánh khớp. Giường lại rung-rinh. Một tay nàng tìm cái dây chuông kêu xưa mà đã hư rồi. Nàng giật, nghe tiếng dây cọ vào đường viền tường. Nhưng không nghe tiếng chuông trong nhà tối mịt-mù. Mai-Thi lại nóng như đốt. Con chó gặm-gù ngoài thềm cửa, rồi một tiếng sủa dữ-dội thét lên vì có ai đi ngoài con đường nhỏ từ vườn đến nhà ga. Nàng tự nói: « giá như hôm qua thì ta còn sợ lắm nhỉ? » Trong toà nhà bao-la luôn luôn rung-động ấy mà cửa cũng không có bản gỗ đóng nữa, nàng đã nhiều đêm sợ điên lên. Đã bao lần nàng nhòm dây trên vải nệm để thét hỏi: « Ai đó? ». Nhưng nay nàng không sợ nữa, tựa-hồ như qua đồng lửa sốt kia, không ai có thể lại gần nàng được. Con chó vẫn gặm-gù, tuy không còn tiếng bước. Mai-Thi nghe tiếng mẹ Mả làng Đông: « Cái gì thế Mực? », rồi nàng cũng nghe con Mực vui mừng đập đuôi xuống tấm đá thềm cửa, và mẹ Mả lại vỗ-về nó với giọng nhà-quê của mẹ: « Ờ, ờ, im đi? » Ngọn lửa nóng dịu bớt trong đồng thịch bị đốt. Sự mệt nhọc vô-biên của nàng trở thành một nguồn yên-tĩnh. Nàng tưởng chừng như đang đuổi hai chân mỗi quệ trên bãi cát trước biển. Nàng không nghĩ đến cầu nguyện.

II

Cách xa buồng ấy, bên kia cái tiền-đường, trong một phòng khách nhỏ gần nhà bếp bà mẹ và ông con ngồi nhìn ngọn lửa bốc lên rồi tàn-tạ trên đồng củi, tuy bây giờ đã thán sáu rồi. Bà già bỏ trên bụng chiếc tất đan đờ và lấy que đan dài gãi cái đầu hói trắng lộ ra giữa mấy làn tóc nhuộm. Chàng ngừng sắp mấy câu cách-ngôn trong cuốn sách của Epictète in loại phổ-thông. Người sinh-viên cũ của « Trung-ương Học-đường¹ » đã quyết-định rằng cuốn sách chứa đựng cái yếu-lãnh của những lời

1 Ecole Centrale.

thánh-hiền truyền lại từ lúc loài người xuất-hiện, sẽ phát-lộ một cách toán-học cái huyền-bí của sự sống và sự chết. Vì vậy chàng chuyên-tâm sưu-tập những danh-ngôn bất kể nguồn gốc ở đâu, và chỉ lối giải-trí cắt xấp ấy đã cứu-trợ chàng như lúc còn trẻ con vậy. Nhưng tối nay, cả hai mẹ con đều không thể thoát lánh ý-tưởng mình. Bỗng Cao-Đề-Vân đứng nhòm dậy trên cặp chân dài, và nói :

— Con nghe hình như ai gọi.

Rồi chàng kéo lê đôi dép ra đến cửa. Nhưng mẹ chàng đã lẹ-làng nắm chàng lại :

— Con lại băng qua tiền-đường lần nữa à ? Tối nay con đã ho ba lần rồi đấy.

— Nó có một mình.

Chàng sợ gì cho nàng ? Chàng đã nghĩ bao nhiêu chuyện về cái « sầy » này rồi ! Chàng nắm tay bà cụ già và bảo bà lắng nghe. Chỉ có tiếng toa máy tàu và con họa-mi trong đêm tối ; chỉ có tiếng cái nhà lúc nào cũng kêu rặng-rắc vì máy vận-động trong nhà ga. Nhưng cho đến chuyển tàu thứ nhất lúc rặng-đông, nhà sẽ không rung-rinh nữa. Song có lúc, ngoài thì-giờ chánh-thức, cũng có những đoàn tàu dài chở hàng-hóa làm rung-động mặt đất, và cả nhà Cao-Đề, mỗi người tỉnh giấc dậy, đều thấp đèn sáp để xem giờ. Bây giờ hai mẹ con ngồi xuống ; bà già Lịch-Tân, để đôi chiều tư-tưởng của con bà :

— Con nhớ không ? Con muốn cắt một câu mặc-tưởng mà con đã đọc tối nay.

Chàng nhớ : Câu ấy trong sách Spinoza, tựa như là « tri-tuệ là sự minh-tưởng về cuộc sống chứ không phải là về cái chết ».

— Hay đấy con nhỉ ?

Chàng đau tim nên lòng kinh-khủng đối với sự gần chết dặt-dẫn chàng trong sự chọn lựa các châm-ngôn. Chàng cũng tự-nhiên hưởng về những câu mà chàng hiểu dễ-dàng vì trí chàng quen chữ số hơn tư-tưởng. Chàng dạo quanh cái phòng dán giấy lục có những địa-đồ nổi lên. Cái ghế dài và những ghế bành bọc da đen làm hồi-tưởng đến cách trang-hoàng các phòng khách dợt. Từng băng vải hẹp và dài màu cận rượu vang bao quanh cửa sổ. Cây đèn đặt trên bàn giấy dọi sáng một cuốn sổ kế-toán đang mở, cái chén gỗ đựng ngòi viết, một tấm nam-châm và một mẩu xi đen xít. Hình ông Thiers mỉm cười trong cục pha-lê chặn giấy. Lúc Đề-Vân tự góc phòng trở lui gần bà Cao-Đề, chàng thấy khuôn mặt xám-xít phụng-phị của bà nhần lại vì nín cười. Chàng đưa mắt hỏi bà. Bà ta nói :

— Nếu được cũng không phải là con trai nữa.

Chàng cãi là cái đó không có thể trách-cứ Mai-Thi được. Nhưng bà già đã lắc đầu và, vẫn không rời mắt khỏi tấm đan, bà khóc rằng ngay từ buổi gặp

đầu, bà đã « hiểu rõ cái cô giáo nhỏ ấy. » Đề-Vân đã ngồi lại gần cái bàn tròn trên ấy có cái kéo sáng ngời giữa mấy cuốn sách châm-ngôn, liền nói :

— Có người đàn-bà nào có thể được mẹ yêu chuộng đâu ?

Bà già nổi xung một cách khoái-trá :

— Dầu sao, cũng không phải con đàn-bà này !

Ngay ngày thứ hai, bà đã xử-đoán cô dâu, lúc mà người đàn-bà đại mồm này đã cả gan ngắt lời bằng một câu « Việc ấy mẹ đã nói rồi » lúc bà kể chuyện các cuộc thi-cử đã làm cho Đề-Vân sung-sướng, lúc bà nhắc rằng Đề-Vân chỉ hồng thi có một lần ở Trung-ương Học-đường và cái bẫy trong bài tính đổ mà chàng không tìm thấy, — và cuối cùng là cái cử-chỉ đẹp-đẽ, tối hôm ấy, lúc đề tỏ tinh-thần mạnh mẽ của mình, chàng mặc lễ-phục đi xem tuồng « Bọn Tân-giáo-đồ »² ở Ca-vũ Trường.

— Và bao nhiêu chuyện mà ta không muốn kể hết !

Hừ ! con bé ngu-ngốc đã tự dìm mình thật mau chóng ! Không đây hai tháng mà ông con trai yêu-quý đã trở về ngủ cái giường nhỏ của cậu học-trò sát cạnh phòng mẹ. Và con người xâm-nhập gần như luôn luôn phải ở cô-độc trong cánh nhà kia. Từ đấy, nàng chỉ còn quan-trọng kém Mã-Thị làng Đông một chút cho đến nầy nàng biết noi gương những phụ-nữ thời Khủng-bố³ để tránh khỏi đoạn-dầu-dài trong phút cuối cùng bằng cách tự xưng đương thai nghén. Con nhãi ranh lúc đầu cũng đã quá thành-công. Nàng đã trở nên thiêng-liêng đối với Đề-Vân. Chàng kiêu-hãnh vì có lẽ sắp có một vị Cao-Đề nữa trong thế-gian. Chẳng khác vì một vị đại-quý-tộc, Đề-Vân sùng-kính tánh-danh của mình — điều này làm tức điên bà già Lịch-Tân họ Phùng-vấn, dòng-giòi « danh tiếng nhất trong vùng Đầm », và bà không muốn nhớ lại hồi năm 1850 lúc bà bước vào gia-đình Cao-Đề, bà-nội bên chõng còn « quàng cái khăn trùm ». Vì vậy trong năm tháng có thai ấy, không còn tranh-đấu gì nữa... Ồ ! lẽ tất-nhiên bà cụ vẫn hành-động ngấm-ngấm. Vì rốt cuộc kẻ thù vẫn có thể để thẳng con trai còn sống... May thay cô đỡ đã nói rằng cơ-thể Mai-Thi không được cân-đối và dễ bị nhiều biến-cố.

— Mẹ hiểu con lắm, con không quan-tâm đến con gái đâu — thấy nó con còn buồn nữa là khác. Con có thể bị phiền-phức, tổn kém cũng như một đứa con trai. Và thứ nhất là cần một con vú : Mai-Thi không có thể cho con bú được. Nó không thể làm việc ấy. Mẹ thì tám ngày sau khi đẻ con, mẹ đã dậy đi và chỉ thôi con bú sau mười tám tháng ; về sau mẹ lại cũng bắt đầu lại như thế với em đời xưa con là thằng Hàng.

² Les Huguenots.

³ La Terreur.

Chàng đứng dậy, hôn trán mẹ và nói trịnh-trọng :

— Mẹ thật là một người khai-sáng nòi giống.

Chàng lại ngồi xuống và cái kéo ken-két kêu lại.

— Nay Đê-Vân, nếu là con gái thì con xử-trí thế nào ?

Bà già nhún lại, và không ngớt kiểm-thảo cuộc thắng-trận của mình :

— Con có tưởng-tượng được ngay đây một con bé nhỏ mà nó sẽ tập luyện

đề thù ghét chúng ta chẳng ?

Cặp mắt lồi và tròn của Đê-Vân nhìn thẳng vào khoảng không như đề tìm ảo-ảnh đứa trẻ nít, cái hình đe-dọa mảnh-dẻ mà mẹ chàng đã tạo ra. Nhưng kém tưởng-tượng, chàng chẳng thấy gì.

Chàng thấy được đứa trẻ nhỏ mà cùng trong phút ấy người vợ trẻ của chàng gọi tưởng lại, hầu tự an-ủi trong lúc đang chết một mình trong phòng ngủ. Cái gói đầy máu mà cô mẹ mang đi có thể trở thành đứa trẻ sống mà Mai-Thi tưởng chừng như đang cắn vú nàng lúc ấy. Mặt mày nó có thể ra sao nhỉ ? Thiếu-phụ nhìn thấy ở lòng nàng một khuôn mặt trẻ con không giống khuôn mặt nào nàng đã biết, một khuôn mặt không đẹp lắm mà còn hơi gầy-gò với, bên góc trái môi, cái vết mà Mai-Thi cũng có. «Ta có thể ngồi mãi trong bóng tối bên cạnh giường con chờ đến lúc chuyển tầu tốc-hành hay làm nó sợ sẽ chạy qua khỏi?».

Lãnh-vực nàng ở với đứa bé có lẽ không phải ở thế-giới này. Nhưng người ghét nàng không thể theo dõi nàng đến đó. Và đây là lúc mà đầu óc đau-đớn của nàng đang bị huyết bưng bốc lên không thể thoát khỏi một câu hỏi ám-ảnh, không giải-quyết được, và dày-xé đau khổ nàng. Chúa có biết chăng, cái mầm-non kia có thể sinh ra một cây nhỏ như thế nào ? Cặp mắt không mở kia, Chúa có biết chăng nó có thể ra sao ? Người ta có tìm thấy lại trong cõi chết hàng ngàn triệu sinh-linh tiên-hữu ? Đồng thịt kia có thể thành ra sao, và không biết có cái gì tiềm-tàng trong ấy ? ...

Nhưng đến đây, tư-tưởng Mai-Thi suy-nhược đi. Đây là lúc làn sóng lửa rút lui, lúc cơn sốt vò rời khỏi cái thân-hình run-rẩy dầm ướt và nhầy-nhụa cả mồ-hôi, lúc cơ-thể nàng đang chìm vào một trạng-thái sợ-sệt, trạng-thái sửa-soạn đến sự chết. Nàng tự cảm thấy như được một con mãnh-thú để giành lại, và có lẽ nó sắp trở lui trong giây phút ! Nằm ngửa trên giường, nàng rình chờ cơn run gần tới ; nàng rình những dấu-hiệu của nó. Cơn run không trở lui Nàng dò xét tận cùng thể-chất nàng như một nền trời mà người ta không dám tin rằng cơn giông-tố đã rời xa. Sống được, có lẽ ! Sống ! Những giọt nước mắt nặng-nề và nóng hổi nhuộm ướt má nàng. Nàng chấp tay, nàng có hai bàn tay đầy mồ-hôi : «Lạy Đức Mẹ, Đức Mẹ đầy lòng bác-ái, Mẹ nhớ chăng từ trước đến nay không ai nghe nói có người nào ăn thân dưới sự che-chở của Đức Mẹ cầu xin Mẹ cứu vớt, mà bị bỏ rơi ?...»

Nàng lại được đánh dạt lên bờ sống ; nàng lại nghe được tiếng nhạc đêm của vũ trụ. Đêm tối thờ trong lá cây. Những cây lớn thì-thăm dưới trăng mà không một con chim nào tỉnh giấc. Làn gió mát và tinh-khiết từ đại-dương thổi lại, lướt qua ngọn của hằng-hà sa-sổ cây thông, rồi qua các cành nhỏ thấp, nhuộm mùi thơm của cây bồ-đề-hương trong vườn, và cuối cùng tàn rơi trên cái khuôn mặt nhỏ bé mặt lá.

III

Sức nàng đã vô cùng suy-kiệt nhưng cũng êm-dịu. Chỉ có tim nàng hơi đập đôn-đập nhưng không làm nàng đau. Không, không, nàng không chết và, sống, nàng sẽ không đề kể thù đàn-áp nữa. Miễn là có thể hoài-thai lại được ! Lúc ấy kể thù sẽ bắt buộc phải đầu-hàng. Chỉ áp-phục bà gia nàng là đủ rồi, Đê-Vân thì quàng cương vào chàng như chơi. Nhưng, lúc cưới xong nàng đã đại-dột mà cho rằng chỉ có việc đề sống trời qua không tự kiểm-chế mình một tí gì. Vì vậy, nàng tha hồ mà chế-giễu, cái tính chế-giễu mà nàng đã cố nén trong suốt thời-gian hứa hôn. Đó là tin thật sự thắng-trận khi chưa lâm trận.

Qua hàng cây thủy-lạp ngăn cách sản-nghiệp Cao-Đê-Vân và vườn nhà họ La-Cách-Sanh là nơi Mai-Thi làm giáo-sư, nàng đã tưởng rằng kêu gọi được lòng ham muốn của anh chàng năm mươi tuổi rụt-rè kia nào có khó khăn gì ! Huống-hồ con cá lớn kia đã tự đưa mình vào nơm. Đã rình qua những nhánh cây các cuộc cãi-vã giữa hai mẹ con, Mai-Thi đáng lẽ phải hiểu rằng chàng nhặt nàng như nhặt một quả cầu, rằng nàng chỉ là một khí-giới trong tay chàng trong cuộc tranh-đấu hằng ngày mà từ trước đến nay chàng luôn luôn bị mẹ khuynh-đảo. Đêm hôm nay, nằm li dưới đáy vực sâu của sự mệt-mỏi, nàng hy-vọng từ rày thẳng được những tiếng cười điên cuồng, nhứt bót những lời sắc-sảo mà nàng đã làm tức giận Đê-Vân, một tượng thờ chỉ quen những sự cung-quý. Nàng quên rằng cuộc đời cơ-cực đã cấu-thành nàng ra như thế, nàng đã cứng rắn lại, đã lấy sự khô-khan làm khí-giới, nàng đã xây-đập sự chế-nhạo ở giữa nàng và người đời.

Lúc còn bé nhỏ ở trong một gian nhà thấp tại đại-lộ Cô-dê, nàng đã cùng thẳng em là Lang cười nhạo ông già chúng lúc ông giáo-sư lớp đệ-tam ở trường Trung-học này ngưng chấm bài, mắt nhìn chăm-chăm : cái chụp đen chỉ dội ánh-sáng xuống cặp tay gầy-gò của ông đặt trên những tờ giấy đầy chữ viết non-nớt, và làm mấy đứa trẻ xanh-xao lạ thường và như thành đá... Ngay từ lúc ấy Mai-Thi và Lang đã biết là mẹ chúng không phải đã chết tại Bọt-dó như người ta nói, nhưng đang sống chỗ khác với một ông chồng khác. Tuy thế, chúng không cười với ý ranh-mãnh gì vì chúng không nghe ông già rên-siết bên cạnh chúng. Ông già đã trở thành như con thú săn bị đuổi và để đến nơi tuyệt-địa.

Thật là một vinh-dự nguy-khốn cho chàng giáo-sư mà lúc nào bộ râu cũng chải-chuốt và được sắn-sóc như lời văn: cái năm mà anh chàng giảng cho các cô thiếu-nữ ở trường R... mười bài học về cái «Bệnh của chàng Rơ-nê», cái vinh-dự đã chiếm được lòng của cô nữ-sinh họ Cù-Tôn (cô cháu của ông chủ hãng đóng tàu, cô mà ông già đã bị phá-sản vì cái chuồng ngựa đưa). Nhưng ông giáo-sư đã không biết cách bảo-vệ cô nữ-sinh kia lúc một anh chàng cùng xã-hội với nàng trở về tấn-công lại nàng. Trong tất cả công chuyện này ông giáo-sư ngây-thơ đến nỗi nhiều người trong họ Cù-Tôn, mà trước không ai muốn đi dự đám cưới, nay lại vờ chào lại giáo-sư sau khi ông bị phản-bội. Về sau, lúc liên-tiếp bị nhiều cơn mệt óc vật đến nỗi không thể tự chăm bài được nữa, Mai-Thi lúc ấy là sinh-viên Đại-học, thay thế ông trong công-việc này, và cũng chính nàng mỗi buổi sáng đỡ ông lên chuyển xe điện Thập-tự trắng, và đưa ông đến một con đường sau lưng trường Trung-học để khỏi bị bọn học-trò ngoại-trú trông thấy. Đứng yên lặng bên lề đường, nàng nhìn theo cha khấp-khênh trên đôi gối yếu đuối lần đến lớp học mà trong ấy có lẽ một sự huyền-náo nghịch-ngợm đang đợi ông. Nhưng trong thời-gian tàn-khố ấy nàng còn cười được lúc ông La-cách-Sanh, người bà con và là thần hộ-mệnh của gia-đình nàng, cho rằng ông giáo-sư không tự xin từ-chức thì thật là không tương-tượng được, hoặc lúc bà La-cách-Sanh (người trong họ Cù-Tôn) lập đi lập lại rằng, bà biết là theo tình-cảnh gia-đình nàng, nàng sẽ tiết-kiệm được một bộ phòng khách và một con ở. Mai-Thi cũng lấy sự ru-sùng của cha nàng và họ hàng đối với thằng Lang em nàng mà ai cũng tán-thưởng về mặt thần-tiên và những vòng tóc ngắn vàng cháy và hàm răng nhọn với giọng cười trong-trẻo. Nhưng mỗi buổi tối, Lang đều nhảy qua cửa sổ phòng khách trốn thoát. Mai-Thi vẫn thức để mở cửa lớn lúc em về sau 12 giờ đêm. Hai mắt ngây-thơ và dâm-đăng của Lang trông to ra vì cái quầng của những mệt nhọc khoái-lạc, hai bàn tay dơ-bần, cái áo lót mình còn mở toác và trên cái cổ con gái của nó còn dấu bầm của cái hôn cuối cùng. Nàng đón vị tiểu-thần bị nhàu-nhe của bình-minh không một lời rầy trách nhưng với giọng chế-nhạo lạnh-lùng. Lúc Lang nhân-tình với một ca-nữ ở rạp Ca-hải-kịch-trường, chàng đem cầm hết vài món đồ nhặt-dụng tầm-thường bằng bạc mà Mai-Thi cũng không có ý-nghĩ mách cha hoặc ông bà La-cách-Sanh. Nàng tưởng cứu-vãn cả tình-thể hôm chàng chuộc đồ để lại trên đế-gác với sự ăn-năn âu-yếm đến nỗi nàng, dầu không muốn tỏ lộ tâm-tình, cũng ôm hôn cái mặt thân yêu đẹp-dẽ kia, cái mặt hơi kém tươi hơn từ hồi tháng tư và bị những mụn nhỏ, làm hoen-ố. Nhưng rồi tiểu-thần lại cũng cứ đi mỗi đêm trong mùa xuân ác-hại ấy, và vì có thân-hình tiểu-thần không xuyên qua được tường vách, Mai-Thi lại phải thức mở cửa cho em. Có lúc, mắt lu-mờ, tiểu-thần vẫn không chịu ngủ và mó-máy tiền vàng trong túi, chàng bỗng ném phăng tiền ra

mặt bàn, chàng bảo lúc nào hết chàng sẽ có thêm nữa. Chàng hỏi mùi thuốc lá, mùi xạ-hương, mùi giường nệm. Chàng rung giọng ngậm-ngà: «Không, nàng sẽ không bao giờ biết — nàng mà hiện nay ta cầu-khẩn — rằng ta yêu hay ghét nàng...» Mai-Thi van nó đừng làm cha dậy. Nó đòi nàng xuống bếp lấy đồ ăn thừa lên cho nó. Nàng lấy làm lạ mà thấy những bữa ăn đêm ấy thành những cuộc tiêu-khiển chua-chát. Nàng không hiểu rõ lời em: ở sát cạnh vật mục-nát sơn tươi ấy, nàng vẫn không bị dơ lây, nàng chăm-chú nghe những lời vơ-vẩn của em cho đến giờ chuyển tàu điện thứ nhất chạy.

Sau cùng lại nổ bùng cái việc ô-nhục nhờ ông hiệu-trưởng và gia-đình La-cách-Sanh, gia-đình Cù-Tôn dập tắt mau lẹ, cái việc mà chính Mai-Thi không hiểu biết gì hết, chỉ hay rằng có sở cảnh-sát ghé mũi vào, và phải tỏ lòng tri-ân đối với nhà La-cách-Sanh vì đã đưa được Lang qua xứ Sê-nê-Gan có nhiều cửa hàng của họ Cù-Tôn ở đó. Cha nàng sống thêm ít tháng nữa. Ông già đã mất nửa phần tự-giác và ông bà La-cách-Sanh bảo rằng nên cầu cho ông chết đi còn tốt cho ông cũng như cho người khác hơn. Ngày ông già mất, họ đều nói là ông được giải-thoát. Bà La-cách-Sanh biết rằng về phần Mai-Thi nàng sẽ nhả-nhận mà đừng đòi hỏi những màn đen vì những đồ ấy lại sẽ do ông bà trả tiền, như mọi việc vậy. Ông bà rồi cũng trả và lại đem cô bé mồ-côi về ở tại biệt-thự ở Lạng-giang mà hai ông bà đang ở chơi mùa nực. Mai-Thi có nhiệm-vụ không được làm nhọc con gái hai ông bà, một cô bé gãy-ôm và độn-trí. Ông bà La-cách-Sanh bình-phẩm cô bà-con nghèo rằng: «nàng thiệp-liệp tinh-ý, và biết lánh mặt». Đáng ra thì cứ đến lúc ăn trắng miệng, hình như nàng biến đầu mắt. Trong cả bữa cơm nữa cũng hình như nàng làm tắt màu mỡ tóc vàng; hai mắt nàng không nhìn gì hết; áo nàng cùng một màu với gỗ lát tường. Vì vậy trước mắt Mai-Thi chuyện xấu-xa đến mấy trong gia-đình cũng được đem ra, mà hai vợ chồng không ngại có một con nhỏ thon-thốt giả-dối như không có mặt mà vẫn thấy, như không có tai mà vẫn nghe. Ở đây Mai-Thi đã kín-dáo thỏa-mãn được cái tính chế-nhạo mà sau này làm hại nàng tại gia-đình Cao-Đề-Vân. Lúc bấy giờ nàng chỉ một sự khô-khan, vô-vị: một đám đất buồn tẻ không nước. Nàng đã tưởng biết được thể nào là một người quân-tử do một ông cha bị lừa phản, bi-báng, lương-bồng ít hơn một tài-xế tặc-xi (ông già đã để giành tàn thuốc lá trong một cái bình). Nàng không ngờ quan-sát được ái-tình qua câu em là một thần-linh có bộ cánh dơ-bần đêm đêm sa xuống cánh cửa trầy sơn của ngôi nhà thấp bé. Rồi đến đây nàng lại để ý khảo-sát gia-đình La-cách-Sanh một cách khắc-nghiệt điên-cưỡng và ngấm-ngấm. Nàng tự như thăm rằng hai vợ chồng chỉ lo một chuyện ăn và đến nay hai người cùng mập như nhau, béo đến nỗi mỡ híp cả mắt, rằng hai vợ chồng ấy có thể làm người ta lầm là hai anh em vì cả hai đều da thịt như nhau,

đều có đôi má phị láng ngời quanh năm vì nước xốt đồ ăn. Nàng vì hai người như hai con nuốt mà những vôi co đuối không với tới gì xa hơn con bé Hồng con hai người, « con bé đã có quanh cổ đủ hạt trai, — như Mai-Thị đã viết trong tập vở bí-mật của nàng —, để giấu vết trang-nhạc ». Nàng mới khinh họ làm sao, trong khi ngồi bàn ăn hai ông bà nói thông-thả, nhai nuốt một-hơi dài giữa hai tiếng: « Họ chỉ nói lại câu chuyện sau khi nuốt xong, giống những kẻ không lúc nào hy-sinh vật ăn cho lời nói ». Rồi nàng đặt cho hai người câu mộ-minh: « Họ chỉ biết ăn và để giành tiền ».

Nhưng cử-chỉ của một cặp khác sau dãy hàng rào thủy-lạp đã làm nàng hết tiêu-khiên với gia-đình La-cách-Sanh. Hàng rào này lượn theo con đường hướng Nam rất ưa thích của chàng Cao-Đề-Vân. Chàng đến đó để tránh sự quản-thức của mẹ chàng. Nhìn trái nhìn mặt với đôi mắt sợ hãi, cậu con trai năm mười tuổi rình hút một điếu thuốc, như một cậu học-trò. Nếu bà già Lịch-Tân choàng tới do một cái bực bà đứng rình chàng, chàng có lúc không kịp chôn tàn điếu thuốc trong một lùm cây. Một hôm, Mai-Thị thấy chàng ăn vụng một quả dưa bở mà chàng phải kiêng vì đau bụng, và chàng ném vỏ qua đầu hàng rào trúng ngay vào mặt cô ả rình mò. Nàng gói mấy mảnh vỏ tổ-cáo vào một tờ-báo, chạy sang nhà Cao-Đề-Vân, báo cho Mã-Thị biết có thằng ăn trộm vật vào phá vườn cây, rồi nàng lại nép mình sau hàng thủy-lạp nghe tiếng dội của con giống-tổ nổi lên.

Nhưng nhiều khi lại đến phiên nàng bị người ta rình ngó. Nàng vờ không trông thấy cái thân-hình của Cao-Đề-Vân cao lớn giống cái cột trụ-mốc đầy rêu đứng giữa các cảnh sơn-trà, phi-tử và thủy-lạp. Không phải do cái nhìn yêu- quý ôm bọc lấy nàng mà nàng nảy nở ý xây-dựng lâu-đài trên bãi cát: trên bờ sông Ga-ron, người thiếu-nữ đã quen với cái nhìn thềm-thường, cái chú-ý khao-khát của đàn ông. Nhưng ông La-cách-Sanh đã trêu Mai-Thị một cách nặng-nề lỗ-măng: ông nói rằng Đề-Vân hỏi ông nhiều câu về nàng, về tính-tình nàng về thị-hiểu của nàng; ông muốn biết mẹ nàng có phải đúng họ Cù-Tôn không... Làm sao Mai-Thị khỏi nhớ những câu chuyện nghe lỏm được qua hàng rào mà nàng chỉ nhận rõ vài đoạn? (vì hai mẹ con bầu vùi cạnh sườn nhau như hai con thuyền mục đi quanh trên con đường hướng Nam và chỉ trở lại lúc đã giáp vòng).

Đêm nay, nằm trong bóng tối âm-u nàng cũng tưởng chừng như nghe họ nói. Quá mệt nàng không đủ sức dơ tay tới được cái mền. Chưa run lại, nhưng tay chân đâu có thể đột-hiện ra khỏi cái vực thăm suy-kiệm này? Có thể nào trạng-huống mệt nhọc bài-hoải như vậy mà không vinh-viễn? Hình-hài tan vỡ không phải vì bệnh — nàng suy-nghĩ thế, — mà vì lão đàn ông và mẹ già kia mà nàng tưởng-tượng trong giờ phút này đang ở trong phòng giấy mà hai người đã bao nhiêu đêm buồn rười. « Mụ già khơi củi, mụ già xích ghế, mụ đặt cái giàn che lửa. Mụ già bảo lão con; mẹ không hôn con, để mẹ bọc giường cho con... ».

Mai-Thị nhớ lại trái tim nàng đã đập mạnh làm sao cái hôm mà, ngồi sau hàng thủy-lạp, nàng rình nghe tiếng hai người hòa lẫn nhau và to lẫn như cơn giông đang nổi lên. Rồi hai mẹ con đột-hiện ở đầu đường. Lúc đầu người con la to hơn, đồ tội cho bà Cao-Đề hồi tuyên-cử trước đã buộc chàng từ-khước lời mời của ban chấp-hành đảng Cấp-tiến. Bà cũng không cho chàng giữ ghế Hội-đồng tỉnh hạt... Hai người dừng lại cách chỗ Mai-Thị rình vài thước. Bà già nói:

— Mẹ muốn con sống đã, con hiểu không? Con sống đã!

— Ôi thôi! Anh Duy-Lực vừa bảo hôm qua là con mạnh như đồng ấy! Anh nói con sẽ đi đưa đám hết mọi người ấy. Mẹ muốn con sống... gần bên mẹ. Đó, sự thật là thế.

— Cậu mà mạnh như đồng hả? Duy-Lực nói thế để nịnh cậu. Như thế từ ngày bị bệnh sốt-đỏ lúc mười tuổi, cậu không bị đủ chứng khốn-khổ mà chả ông thầy nào hiểu một chút gì! Rồi lại cái bệnh ho kinh-niên từ năm cậu tình-nguyện đi lính..., không kể đủ các thứ mà cậu đi thu lượm được từ ấy đến nay.

Lại một vòng quanh nữa, rồi lúc hai người trở lại, nàng nhận thấy cuộc tranh-đấu tiếp-diễn trên một địa-hạt khác:

— Muốn giữ chắc tôi, mẹ không muốn tôi lấy vợ. Mẹ... mẹ đã tỏ-chức cho tôi một cuộc sống cô-đơn.

— Cậu mà lấy vợ à? Thật khốn-khổ và khôi-hài thay! Mẹ muốn thấy cậu lấy vợ xem ra sao.

— Mẹ đừng có thách tôi.

Bà già rùn vai. Hụt hơi, bà lấy mù-soa quạt vào bộ mắt xanh tím của bà. Bây giờ Mai-Thị mới biết cái việc mà trước kia nàng không hay, và do đó bà mẹ xây đắp sự an-ninh của mình: đã nhiều khi rồi, cứ sau một cuộc cãi-vã, đến chiều Đề-Vân lại lên tàu đi Bọt-đô với một va-li chỉ thiếu sót những đồ cốt-yếu, để gặp cái người mà bà Cao-Đề gọi là cái « thói quen » của Đề-Vân.

— Bà biết đấy, Đề-Vân, khốn-nạn thay nó lại có một cái « thói quen » ở đường Huy-di tại Bọt-đô.

Bà tiếp: « Nó dạy nàng khéo lắm. Với nó, ta có thể yên tâm được. Con bé không làm nó phá sản được đâu ». Nhưng không lúc nào « cái thói quen » có thể giữ Đề-Vân quá ba ngày: chàng cứ run-rẩy trở về vì quên áo quần ấm, — ngấy ngủ vì không quen ngủ chung hai người. — tức-bực vì các hàng cơm và tiền trả nước, — kiệt sức, tê-liệt vì cái thứ thể-thao ấy làm nhọc các trung-tâm thần-kinh của chàng.

— Tôi sẽ đi chuyển tàu 10 giờ ngày mai.

— Tùy thích cậu. Cậu đi mạnh giỏi.

Mai-Thi nhớ lại cái giọng hai người nhả ra câu dọa-nạt và câu trả lời do đó vận-mạng nàng bị định-đoạt. Vì nghe xong các lời nói trên, nàng định ý ngay trong bụng sẽ cùng đi chuyển tầu ra giờ ấy.

Không còn thì giờ để tự lừa mình nữa. Vẫn chưa run lại — nhưng có một hơi lạnh mà nàng định-nhìn nhưng cũng không tin hẳn rằng do gió đêm và mờ-hôi lạnh buốt ở chân tay mình mà ra. Mây đã tự chuốc lấy cái khổ của mây. Không một tình yêu nào lôi cuốn mây đến ông già kia. Cái thiên-tính của loài chuột chũi đã xui mây ở đâu cũng tìm lấy một ngõ chui cho cái đời hạ-tiện của mây. Cái tệ nhất của những địa-vị hèn kém là nó làm cho ta nhìn mọi vật chỉ về phương-diện lợi-ích của nó và ta chỉ tìm giá-trị nó ở sự lợi-dụng nó thôi. Mỗi vật, mỗi việc, nàng đều dò hỏi, đều lật qua lật lại như con bài, mong tìm điểm lợi cho mình. Cửa nào hé mở mây cũng đẩy toác ra, — như một tù-nhân, mây không quan-tâm xem cái cửa kia mở ra cánh đồng-quê hay đưa vào một vực thẳm. Chắc mây cũng không tưởng-tượng rằng mưu-mô thâm kín của mây có thể thành-công ngay sáng hôm mà, lấy cớ đi thầy thuốc chữa răng, mây lấy vé tầu hạng nhì đi Bọt-đô, rồi mây lại ngồi ngay trước mặt anh chàng Cao-đề-Vân...

Bây giờ thì Mai-Thi không còn nghi-ngờ gì nữa: cơn bão-tổ giết người lại xoắn chặt lấy nàng, rung-chuyển, thâm-nhập vào nàng, cố nhổ tróc gốc cái cây non dai-dẻo ấy. Nàng nhớ lại hồi bé, mỗi lúc có sốt, răng đánh lập-cập nàng lại lấy làm vui. Bây giờ thì thật tha-hồ mà vui! Cái giường nó rung làm sao! Lần đầu tiên nó có rung dữ vậy đâu. Chìm đắm trong bão-tổ, nàng lại ý-thức kỳ-lạ về sự yên-tĩnh của đêm khuya bao bọc quanh tâm-thần mê-muội của nàng. Nàng nghe tiếng chim do ánh trăng làm thức dậy xao-động trong một thế-giới ngủ mê bất khả xâm phạm. Gió thổi nhẹ chỉ làm hơi lao-xao các đợt cây cao nhất. Cô-quạnh thay! Cô-quạnh! Nào đâu rồi người cha già thường đến ngồi cạnh giường lúc đau hồi bé và mỗi lúc lại đưa bàn tay vụng-về vuốt mớ tóc ẩm ướt của nàng? Dưới ngọn đèn khuya ông già chấm bài cho đến giờ cho nàng uống thuốc. Người chết không giúp chết cho kẻ sống họ đã yêu-đương. Nàng kêu to tên Lang em nàng mà có lẽ còn sống. Đáng lẽ phải thăm dò tin-tức nó kỹ hơn, tuy nó không trả lời lại một lá thư nào. Không biết nó đã trôi-giạt nơi nào, thẳng bé yếu đuối kia? Nàng không run nữa. Bây giờ nàng lại vào đồng lửa của một cơn sốt tàn-nhẫn và nàng cháy bừng cả thân-hình chẳng khác một cây thông non. Nàng trông thấy trên một bãi biển khô-khan dưới nền trời lửa, một đồng thịt rữa mà sóng trùn đầy bọt rồi lại thả ra để trùn lại nữa và tuy cái mặt kia bị hủy-hoại ghê-gớm, nàng cũng biết đó là mặt của Lang em nàng. Nhưng ngoài em nàng ra, trong cơn mê sốt nàng vẫn không kêu gọi tên người đàn ông nào nữa. Nàng

chưa hề yêu ai. Nàng chưa được ai yêu. Cái thân-hình sắp bị hủy-hoại trong sự chết mà chưa bị ái-tình hủy-hoại. Không có sự tàn-phá của mon-trón sửa-soan cho nàng đến sự hủy-tiêu vinh-cửu. Cái da thịt đang tự tàn-diệt mà chưa được biết cái huyền-ảo của mình.

IV

Một giờ sau, bà già Cao-Đề quẹt que diêm xem giờ, — rồi chăm-chú một lúc nghe, không phải nghe đêm tàn tinh-mịch, mà hơi thở của ông con yêu quý sau bức vách. Sau một cuộc suy-nghiệm, bà xuống giường, chuôi hai bàn chân sưng húp vào dép, rồi, quàng cái áo dài nâu, tay cầm ngọn đèn sáp, bà ra khỏi phòng ngủ. Bà xuống thang lầu đi qua một hành-lang và cái tiền-đình trống-rỗng. Đây bà đã vào đất kẻ địch: đầu bà bước lên rất nhẹ, cặp thang cũng kêu rảng-rác dưới sức nặng của bà. Bà dừng lại, lắng nghe rồi lại đi. Trước cánh cửa lớn, bà tắt cây nến vô-dụng và đưa tai nghe. Ánh sáng xám của rặng-đông chiếu vào cầu thang. Không một tiếng than, không một tiếng rên, nhưng một tiếng lạ-lùng như tiếng sanh đập nhẹ. Tiếng rảng lập-cập, lập-cập rồi một tiếng rên-ri thoát ra... Chỉ có Chúa thấy được vẻ mặt của con nữ-quái biểu-lộ những gì, con nữ-quái mà kẻ địch-thù đang thở dốc sau cánh cửa... Bà già do-dự, bước dang ra, rồi đổi ý, vận chốt cửa.

— Ai đó?

— Mẹ đây, con.

Cây đèn chong không soi sáng phòng ngủ nữa, nhưng một khoảng không lạnh ngắt sau cửa lá sách. Mai-Thi nhìn cơn ác-mộng của nàng bước tới gần. Rảng đánh lập-cập, nàng kêu lên:

— Đề cho tôi yên. Tôi không cần gì hết. Chỉ sốt xoàng đây thôi.

Bà già hỏi nàng có cần ký-nin không:

— Không, không gì hết, chỉ cần yên nghĩ thôi, cần quay mặt vô tường thôi. Thôi, đi đi.

— Tùy ý con.

Thế là hết. Bà già đã làm bõn-phận rồi. Bà không còn gì ân-hận nữa. Số-mạng cứ thực-hiện đi.

Mai-Thi, trong một cử-chỉ thù ghét, dơ hai tay lên, tuy kẻ thù đã đi rồi, nàng để hai tay trước mắt một lúc, rất kinh-ngạc thấy nó tím bầm. Trái tim nàng cuồng-loạn lên, tựa-hồ con chim bị bóp chặt mà hai cánh đập dồn mau, yếu bứt đi. Nàng muốn nhìn gần nhưng không còn thấy móng tay cũng xanh đi rồi...; song tuy trong lúc lo sợ quá chừng, nàng vẫn không tin ở cái đêm tối vinh-viên nàng mới

bước vào : vì cô-độc ở đời, Mai.Thi không biết rằng nàng đã đến bên mép cùng-cực của ven bờ cuộc sống. Nếu có người thương yêu, những cái ôm hôn đã buộc nàng rục-rầy khỏi sự níu kéo của trần-gian. Nay thì nàng khỏi rục-rầy vì nàng không hề biết quyến luyến là gì ! Không một tiếng trịnh-trọng nào ở đầu giường nàng thốt tên một Chúa Cha, có lẽ là ghé-góm lắm, hoặc dọa-dẫm nàng một dung-xá có lẽ khắc nghiệt lắm. Không để lại sau mình một khuôn mặt đăm lẹ nào có thể làm nàng trắc-lượng được sự chìm mình trong cõi Âm-u. Nàng được cái chết êm-của những kẻ không được yêu-đương.

(Còn tiếp)

NHỚ ĐÓN CỎI :

PHÁP-LUẬT BÁN-NGUYỆT-SAN

Cơ quan phổ thông luật-pháp
phát-hành ngày 15 và 30 mỗi tháng

do một nhóm luật gia
và văn-sĩ chủ-tương biên-tập
32 trang lớn, bìa màu, giá bán : 8\$

Tòa soạn : 165, Phan-Thanh-Giản, Sài-gòn

Đ.T 23 089

Quản-nhiệm : PHÚC AN

phân phụ-trương

[Tập XI, Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]

les Vietnamiens et le culte des ancêtres

Depuis des temps immémoriaux, les morts ont été, au Viêt-Nam, l'objet d'un respect quasi-religieux ; on évite avec soin de leur porter atteinte, car le moindre impair est réprouvé à l'égal d'un sacrilège. A l'annonce d'un décès, la première pensée des Vietnamiens est de remplir scrupuleusement les obligations qui en découlent et qui doivent primer toutes les autres (*ngĩa thì là nghĩa tặn*). Dictés impérieusement par le cœur, les devoirs de piété envers les défunts se sont affinés au cours des siècles, pour former un ensemble complexe d'us et coutumes régis par des principes immuables, et que nous appelons le culte des ancêtres. De toutes les traditions vietnamiennes, c'est sans doute la plus caractéristique, pour ne pas dire la plus significative.

I. Origine du culte et des croyances

Les origines de ce culte voué aux disparus demeurent obscures. A en croire Louis Finot, à partir du moment où le royaume du Vãn-Lang¹ fut envahi par les Chinois, le matriarcat y prévalait ainsi que le lévirat. De son côté, Henri Maspero écrit dans son étude «Le royaume du Vãn-Lang» : «Le lévirat était pratiqué au moins dans la partie Ouest du Tonkin où les fonctionnaires chinois n'avaient pas encore réussi à extirper cette coutume, malgré tous leurs efforts». L'existence du lévirat permet d'induire que, jusqu'au 3^e siècle, la majeure partie du Vãn-Lang, noyau du Viêt-Nam actuel, était sous le régime matriarcal.

Selon Marcel Granet, il en était de même dans l'antique société chinoise où, mille ans avant notre ère, le premier culte aurait été celui rendu aux mânes

¹ *Littéralement* : Gens lettrés, l'une des premières dénominations du Viêt-nam.

des ancêtres maternels. Les tisserandes jouaient alors un rôle social de premier plan. La maison appartenait à la femme, la souveraine domestique ; le mari était, avant tout, un gendre qui faisait partie intégrante de sa belle famille et en dépendait entièrement. Seuls, se réincarnaient les ancêtres maternels.

Comme le culte des ancêtres, du moins celui rendu aux esprits des ancêtres paternels, c'est-à-dire celui-là même qui fut introduit au Viêt-Nam lors des premiers contacts sino-viêt-namiens, dérive du patriarcat, on est enclin à croire qu'il ne saurait être antérieur au 3^e siècle.

Ce culte est alimenté par un riche fond de croyances d'origine chinoise. Selon ces dernières, la vie résulte de l'union du 'hôn-phách' et du corps. Le 'hôn' est une entité spirituelle qui s'unit aux principes d'énergie vitale de l'être humain (khí) pour former un tout immatériel, lequel, à la mort, se détache du corps et s'envole dans l'espace. Le 'phách' est un autre élément qui se fond avec le corps pour constituer un ensemble matériel, sujet à la corruption de la mort. Cependant, le peuple ne se perd pas dans les subtilités, et croit volontiers, comme les philosophes dualistes, que la personne humaine comprend deux parties : le corps et l'âme, qui anime ce corps.

L'âme d'un mort continue à vivre dans l'au-delà, un monde foncièrement différent du monde terrestre (*Minh Dương đời ngd*). Elle ne quitte pourtant pas la famille. Parfois même, elle avertit les vivants d'événements futurs, leur faisant entrevoir par des songes le visage de l'avenir et, au besoin, les protège de sa puissance occulte. Dans la cité extrême-orientale plus que partout ailleurs, la pensée d'Auguste Comte prévaut : « Les morts gouvernent les vivants ». Les premiers continuent à exercer leur influence sur les seconds dont ils ne se séparent pas définitivement, en passant de la vie à la survie, à travers la mort.

Ainsi, depuis des millénaires, la croyance en l'immortalité de l'âme demeure vivace chez le peuple viêt-namien. « Le Sino-Viêt-namien, écrivait naguère Mr. Trần-Vân-Chương, l'actuel ambassadeur du Viêt-Nam aux Etats-Unis, trouve tout naturel de croire que les morts vivent, invisibles, près des vivants. Cette croyance ne vient pas chez lui d'un acte de foi, du besoin d'espérer ou de celui d'expliquer le mystère de la vie ; ce n'est pas une simple conviction irraisonnée, naissant d'un besoin du cœur et de l'esprit ; c'est une véritable certitude qui s'impose à lui avec l'évidence des réalités visibles et tangibles ».

II. Obligation morale du culte

Aussi les vivants sont-ils tenus de ne jamais oublier les morts et de leur rendre un culte aussi convenable que les moyens le leur permettent. « On doit, dit Confucius, traiter les morts comme les vivants » (*Sự tử như sự sinh*). C'est dans

cet esprit qu'aux anniversaires de la mort, pendant les premiers jours du Têt, le nouvel an Viêt-namien d'une signification essentiellement cultuelle, à l'occasion de certaines fêtes de l'année, on a à cœur de célébrer une cérémonie commémorative et de présenter un grand repas sur l'autel ancestral, comme un hommage de reconnaissance et de piété envers les disparus.

C'est pourquoi la plus grave des impiétés consiste à ne pas avoir de descendance, ce qui interrompt le culte faute d'officiant. (*Bất hiếu hữu tam; vô hậu vi đái* : des trois impiétés filiales, la plus grave est d'être sans enfant). Les disparus qui ne bénéficient pas d'un culte deviennent des âmes errantes, tourmentées par l'extinction « de l'encens et du feu » sur l'autel désormais laissé à l'abandon. Un impératif catégorique de la piété filiale est donc d'avoir une descendance qui puisse perpétuer le culte des morts. Dans cet ordre d'idées, la naissance d'un garçon passe pour un événement particulièrement heureux, et c'est pour des raisons culturelles qu'on le préfère à une fille, car on voit en lui le futur prêtre du culte domestique, le garant de la continuité familiale (*người nối dõi tông đường*).

Est-ce à dire qu'on réserve le monopole de ce culte à l'homme, à l'exclusion de la femme ? — Non. Au cas où une famille s'éteint sans laisser de fils, c'est la fille aînée qui officie au lieu et place du fils aîné. Tout comme celui-ci, elle a le droit de jouir des biens culturels (*của hương-hòa*). Conformément au code Hồng-Đức et à une ordonnance royale de Lê Chiêu-Tôn (1517), la fille aînée a toutes les prérogatives juridiques, religieuses et temporelles du chef de famille. La loi et les mœurs actuelles ont laissé intactes ces prérogatives.

Les filles cadettes ont aussi leur part de ces biens et droits culturels. La devise « *Vô nam, dụng nữ* » (sans garçon, on prendrait des filles comme suppléantes) est significative à cet égard.

Mais il n'est dit nulle part que les filles puissent perpétuer le nom de la famille. Mariées et devenues mères, elles font partie intégrante de leur belle-famille ; leurs enfants portent obligatoirement le nom de famille de leur mari.

Ainsi donc, si les filles prolongent le culte familial jusqu'à la fin de leurs jours, ce culte ne saurait être perpétué par leurs propres enfants qui appartiennent inéluctablement au côté paternel.

Il y a le côté paternel appelé « côté intérieur » (*bên nội*) ou « proches internes » (*bà con bên nội*) et le côté maternel dénommé « côté extérieur » (*bên ngoại*) ou « proches externes » (*bà con bên ngoại*).

Les termes 'nội' (intérieur) et 'ngoại' (extérieur) signifient que seuls les parents paternels doivent être inclus dans la vraie famille, la famille agnatique, à l'exclusion des parents maternels considérés comme plus ou moins étrangers à

cette famille. Dans le monde sino-vietnamien, cette discrimination est assez nette pour nuancer sentimentalement divers liens de parenté. Il va de soi que cette constatation générale ne laisse pas d'être infirmée par des exceptions.

Il en résulte d'importantes conséquences matrimoniales. Prenons un jeune homme et une jeune fille, cousins germains, issus de deux filiations consanguines. Appartenant tous deux au côté paternel, portant le même nom de famille et censés avoir le même sang, ils ne sauraient se marier; un tel mariage serait taxé d'inceste. En principe, quel que soit le nombre de générations, tant que les filiations restent consanguines, le mariage demeure interdit. Au contraire, si, à un échelon quelconque, l'une des filiations est utérine, le mariage sera possible à partir de la troisième génération.

C'est donc pour des raisons d'ordre cultuel que la femme n'était pas, dans la cité d'Extrême-Orient, l'égal absolue de l'homme. En fait, sur d'autres plans, la femme était l'égal de l'homme et exerçait souvent une influence considérable. Le récent Code de famille qui marque l'une des dates les plus importantes dans la promotion de la femme vietnamienne, s'accorde avec l'esprit traditionnel, profondément respectueux de la femme, future mère de famille, considérée comme la souveraine du foyer (*nội-tướng*).

III. Célébration du culte

C'est le fils aîné (*con trưởng*), devenu chef de famille (*gia-trưởng*), qui assume les obligations cultuelles. Ses frères cadets, ses oncles, petits-frères de son père, se placent sous son obédience. Il est donc le chef cultuel d'une «grande famille» (*đại gia-đình*), d'un pater-familias qui pourrait grouper, dans certaines occasions solennelles, tous les descendants des lignes directes et collatérales, issus d'un ancêtre commun.

En fait, au-delà de la cinquième génération — située dans un ordre chronologique interverti allant du présent au passé — les ancêtres cessent d'être l'objet d'un culte. Sur l'autel, se dressent des tablettes votives (*bài-vị*), portant les noms et les titres des ancêtres paternels appartenant à cinq générations successives. Celles des ancêtres antérieurs sont enterrées; chaque enterrement de tablettes s'effectue à l'issue d'une cérémonie (*Ngũ đại mai thân chủ*: après la cinquième génération, on enterre les tablettes).

Dans chaque habitation vietnamienne, la pièce centrale, considérée comme la place d'honneur, est réservée à l'autel ancestral. Certaines grandes familles lui consacrent, à côté de la maison, un édifice à part qui est parfois splendide, où abondent des motifs classiques de l'architecture et de la décoration sino-vietna-

miennes. L'autel, souvent rouge et or dans le Nord-Vietnam, ou incrusté de nacre dans le Sud, est garni d'articles de culte en cuivre qui brillent d'un vif éclat aux jours de cérémonie. Tout le sanctuaire respire la piété et inspire le respect.

Le culte des ancêtres comporte tout un rituel observé dès le décès d'une personne, c'est-à-dire avant et pendant l'enterrement. Après l'inhumation, tous les jours, le chef de famille rend un culte au défunt, sur l'autel qui lui est dédié. Il y brûle des baguettes d'encens, y entretient une flamme permanente, y offre, pendant quarante-neuf jours de suite, un repas quotidien ponctué de cérémonies à des intervalles réguliers de sept jours (*thất thất lai tuần*).

Les Bouddhistes, au cinquantième jour, célèbrent une cérémonie à la pagode pour aider l'âme du mort à se détacher de la terre, à passer des ténèbres au Nirvana. Au centième jour, certains rites marquent la fin du deuil pour les parents éloignés.

Puis vient le premier anniversaire de la mort (*tiểu-tưởng*), d'une solennité particulière, puis le deuxième anniversaire (*đại tưởng*) aussi solennel que le premier. Un grand deuil dure théoriquement trois ans, mais expire en fait quelques mois au-delà de la seconde commémoration annuelle. Pour marquer la fin d'un deuil, on choisit un jour faste, de préférence celui qui précède une fête ou un heureux événement familial, et on enlève tous les vêtements et tous les signes de deuil. Enfin, le culte du défunt, se normalisant, est célébré à chaque anniversaire.

La piété envers les morts ne se manifeste pas seulement par le culte, mais encore par l'attention qu'on réserve à leurs cendres. La question du tombeau a son importance.

Lorsqu'ils en ont les moyens, certains grands personnages, rois ou mandarins, ne manquaient pas de construire leur dernière demeure de leur vivant. Ils en choisissaient l'emplacement, le cadre, le style, les matériaux, l'orientation, conformément aux principes de la géomancie. Leur mausolée une fois bâti, ils y passaient de douces heures, dans la méditation et la contemplation, jouissant d'un bonheur calme et mélancolique, que leur inspiraient la conscience d'un rare privilège et la perspective du suprême repos.

Mais la plupart des hommes n'ont pas cette chance. Ce sont leurs descendants qui s'attachent à construire et à entretenir leur tombe et ils n'ont de cesse qu'ils n'aient réussi à leur en donner une qui réponde aux vœux de leur piété.

Conformément à de telles exigences, on procède parfois à une exhumation. Celle-ci est précédée d'une cérémonie sur place comme pour prévenir le mort qu'on va le déranger dans son sommeil. Les ossements sont transvasés dans un petit cercueil en terre cuite (*tiểu*); le 'tiểu' est mis dans un cercueil plus grand,

mais de dimensions plus réduites que celles d'un cercueil normal : sorte d'épaisse enveloppe en bois imputrescible (*quách*). Le tout est inhumé dans un emplacement choisi avec soin, car cette fois il s'agit, à moins d'imprévu, d'une inhumation définitive. Le transfert des restes mortels du lieu de l'exhumation à celui de l'inhumation s'accomplit parfois à de grandes distances, voire d'un pays à un autre. L'inhumation est suivie d'une double cérémonie célébrée sur la nouvelle sépulture et sur l'autel des ancêtres.

Le tombeau est considéré comme la demeure suprême du mort. Il est l'objet d'un entretien pieux. Chaque année, au printemps, vers le troisième mois, on fait la toilette des tombeaux (*đào-mộ*), en foulant l'herbe nouvelle des champs (*đạp-thanh*). Qu'on se rappelle les deux vers bien connus du Kiêu :

*Thanh-minh trong tiêt tháng ba,
Lễ là đào-mộ, hội là đạp-thanh.*

(Dans la pure lumière du troisième mois, c'était le rite de la toilette des tombeaux et la fête des promenades printanières sur l'herbe nouvelle).

IV. Caractères du culte

D'aucuns se demandent si le culte des ancêtres est une religion. L'idée traditionnelle concernant la religion, est celle d'un culte rendu à la Divinité. Si par Divinité, on entend un Dieu unique et personnel, Créateur, Providence et Justicier du monde, tel le Dieu du judaïsme, du christianisme, de l'islam, le culte des morts n'est pas une religion. Un historien catholique des religions, le R.P. Lagrange, remarque que la religion est caractérisée par un culte rendu au Dieu unique ou à des Dieux multiples : « La religion, dit-il, d'après le consentement commun de l'humanité, commence avec le culte de Dieu ou des Dieux ». Cette définition ne permet pas encore de considérer le culte en question comme une religion, Durkheim a donné de celle-ci une définition plus large : c'est un système solidaire de croyances et de pratiques relatives à des choses sacrées, c'est-à-dire séparées, interdites, croyances et pratiques qui unissent en une même communauté morale appelée Eglise tous ceux qui y adhèrent. Cette définition cadre, dans une certaine mesure, avec le culte des morts. Nous y trouvons, paraît-il, un système de croyances et de pratiques ; des choses sacrées, les mânes ancestraux, une communauté morale, l'Eglise domestique, la grande famille qui groupe dans son sein tous les adhérents à un même culte. Si donc l'on voulait donner de la religion une définition suffisamment compréhensive, le culte des ancêtres pourrait être considéré comme une religion.

On y trouve cette essence religieuse, ce sentiment profond que l'existence de l'être fini dépend d'une réalité infinie et transcendante. Car l'étude approfondie des religions met en lumière le fait qu'en elles toutes, se retrouve cette croyance

au Mana, force anonyme, esprit universel et éternel. Or, le Mana individualisé, c'est l'âme, selon Durkheim, c'est l'esprit survivant à la mort du corps. C'est de cette idée ou plutôt de cette croyance obscure, de ce sentiment puissant que procède le culte des ancêtres.

Celui-ci a modelé l'âme vietnamienne. Il a contribué à créer et à entretenir son esprit de famille, si profond et si vivace.

Devant d'autres formes de vie religieuse, d'une hauteur et d'une plénitude remarquables, il garde sa vitalité et s'harmonise avec elles. Il ne se pose pas comme la meilleure religion de l'esprit et du cœur, ce qui explique la grande tolérance vietnamienne en matière religieuse. C'est pourquoi un Vietnamien peut, sans renier cet usage millénaire et en toute bonne foi, embrasser en même temps une autre religion.

En définitive, cette religion des morts ayant pour bases séculaires une philosophie de la vie et une morale familiale, apparaît comme une tradition de sagesse, et un gage d'espérance en un avenir plus harmonieux.

Bibliographie sommaire

- H. MASPERO, Le Royaume du Vàn-Lang, in BEFEO, tome XVIII, 3, 1918
 L. AÛROUSSEAU, La première conquête chinoise des pays annamites, in BEFEO, 1923
 M. GRANET, La civilisation chinoise
 » La religion des Chinois
 L. CADIÈRE, Croyances et pratiques religieuses des Annamites dans les environs de Huè, in BEFEO, 1918 et 1919
 » La famille et la religion en pays annamite, in B.A.V.H., 1930
 P. HUARD et M. DURAND, Connaissance du Viêt-Nam.
 TRẦN-VĂN-CHƯƠNG, Essai sur l'esprit du droit sino-annamite, Paris, 1922.
 G. DUMOUTIER, Rituel funéraire des Annamites, Hà-nội, 1902
 DURKHEIM, Les formes élémentaires de la vie religieuse
 ĐÀO-DUY-ANH, Viêt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương
 LƯƠNG-ĐỨC-THIỆP, Xã-hội Viêt-Nam
 PHAN-KẾ-BÍNH, Viêt-Nam Phong-Tục

« COLLECTION CULTURE »
 éditée par la Direction des Affaires Culturelles
 Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
 par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*.
 (Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$
- CỒ-ĐỒ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
 (Histoire, Mœuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.
 (Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
 avec 53 illustrations et cartes). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
 Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
 Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$
 Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
 Province de Thanh-Hóa)
 traduit par *A-Nam Trần-Tuần-Khởi*.
 Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$
 Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
- a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
 b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*
 (Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$
 c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
 Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
 Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez
THÔNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la
 Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

TIN TỨC VĂN-HÓA

A. TIN TRONG NƯỚC

1. KHÁNH-THÀNH TRỤ-SỞ MỚI HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

Sáng 23-8-62, Tổng-Thông Viêt-Nam Cộng-Hòa đã chủ-tọa lễ khánh-thành trụ-sở mới của Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh. Tới dự có đồng-đủ các vị Bộ-Trưởng và ngoại-giao-đoàn. Trong dịp này, Tổng-Thông đã ban huấn-từ nhắc các sĩ-ph-viên quốc-gia hành-chánh nhớ rằng nhiệm-vụ hành-chánh không phải thu hẹp ở phạm-vi bàn giấy, áp-dụng tác-trách và máy-móc các văn-kiện và chi-thị, mà phải là «những cán-bộ tận-tụy vì dân vì nước, tích-cực phục-vụ, có sáng-kiến và ý-kiến xây-dựng, biết đặt quốc-gia trên quyền-lợi riêng tư; hơn nữa còn phải là những chiến-sĩ gan-đạ, hăng-hái lãnh-đạo trong phạm-vi mình, cuộc tranh-đấu cách-mạng của toàn-dân».

Cũng trong dịp này, ông Viện-Trưởng Viện Quốc-Gia Hành-Chánh Vũ Quốc-Thông, và Đại-sứ Hoa-kỳ Nolting cũng đọc 2 bài diễn-văn quan-trọng. Ông Nolting nói : «Công-vụ là một nghệ-thuật để cụ-thể-hóa một cách hữu-hiệu những ước-vọng của dân-chúng».

2. HUẤN-TỪ CỦA TỔNG-THỐNG NHÂN DỊP TẾT TRUNG-THU VÀ NGÀY NHI-ĐỒNG QUỐC-TẾ

Ngày 13-9-62 là Tết Trung-Thu và Ngày Nhi-đồng Quốc-tế. Nhân dịp này, Tổng-Thông Viêt-Nam Cộng-Hòa ban huấn-từ sau đây cho các thiếu-nhi :

- «Các cháu thân mến,
- «Ngày Trung - Thu, các cháu tụ-hợp, tổ-chức múa lân rước đèn để thường-nguyên trăng tròn trong niềm hoan-hỉ của gia-đình.
- «Năm nay cũng như mấy năm qua, mặc dầu đất nước bị cộng-phỉ gây chiến-tranh phá-hoại, Chánh-phủ và phụ-huynh các cháu vẫn cố-gắng tạo hoàn-cảnh để các cháu được vui sống với gia-đình, tiếp-tục học-hành, và

hôm nay lại được hưởng Tết Trung-Thu. Vì vậy, nhân dịp này, các cháu nên tưởng nhớ đền công khó của các bậc phụ-huynh và của các chiến-sỹ : Quân-đội, Bảo-an, Dân-vệ, Cảnh-sát, Thanh-nam Thanh-nữ chiến-đầu, và cán-bộ các cấp, hằng lo bảo-vệ an-ninh trật-tự cho các cháu.

« Hơn nữa, các cháu phải ý-thức rõ và luôn-luôn ghi nhớ vai-tướng quan-trọng của các cháu trong cuộc cách-mạng dân-tộc đang diễn-biến tại các ấp chiến-lược mà chính các cháu cùng với đoàn-thể, đang tích-cực tham-gia.

« Cách tham-gia quí-hóa nhất của các cháu là để cao cảnh-giác, bài-trừ tuyên-truyền xảo-trá của cộng-phi, đồng-thời luôn-luôn chăm-chi học-tập, trau-giỏi đức-hạnh, không lãng-phí thời-giờ, không theo đòi những thói lờ-lãng vô kỷ-luật.

« Như thế là các cháu góp một phần đáng kể trong cuộc cách-mạng chánh-trị, xã-hội và quân-sự của Dân-Tộc trong giai-đoạn này.

« Tôi chúc các cháu một Tết Trung-Thu vui vẻ. »

3. ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC CHỦ-TỌA HỘI-NHỊ CÁC TRƯỞNG TY TIÊU-HỌC CÁC TỈNH

Ngày 13-8-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã chủ-tọa tại Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cuộc hội-nghị các Trưởng-Ty Tiêu-Học các tỉnh.

Bên cạnh Ông Bộ-Trưởng, có các cộng-sự-viên thân-cận của ông, trong số có các ông Đồng-Lý Văn-Phòng, Tổng-Thư-Ký, Tổng Giám-Độc Học-vụ và Giám-độc các ngành Tiêu, Trung-Học và Tư-thục.

34 Trưởng-Ty Tiêu-học cấp tỉnh và 3 Thanh-Tra Tiêu-Học tham-dự cuộc hội-nghị này.

Trong buổi họp, sau khi nhân-mạnh về vai trò của giáo-chức trong việc thực-hiện quốc-sách xây-dựng ấp chiến-lược và giải-thích về ý-nghĩa sâu-xa trong thông-diệp của Tổng-Thông nhân dịp Song-Thất, Ông Bộ-Trưởng đã ra chỉ-thị về các vấn-đề cụ-thể như sau : việc giao-dịch giữa các Trưởng-Ty và cộng-sự-viên, việc giữ-gìn các trường-độc và học-cụ, việc áp-dụng phương-pháp cộng-đồng vào trách-vụ phát-triển ngành học-chánh.

Ông Bộ-Trưởng đặc-biệt yêu-cầu các Trưởng-Ty Tiêu-Học nghiên-cứu và đề-nghị các phương-tiện hữu-hiệu để thúc đẩy trong thời-gian ngắn việc phát-triển ngành giáo-dục tại một vài tỉnh như Quảng-Ngãi, Pleiku, Ba-Xuyên, An-Xuyên, Kiên-Giang.

4. TỪ NĂM 1954, VIỆN ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN ĐÃ CẤP PHÁT 7.038 CHỨNG-CHỈ VÀ VĂN-BẰNG

Từ năm 1954 đến 1962, Viện Đại-học Sài-gòn đã cấp-phát 7.038 chứng-chỉ và văn-bằng cho các sinh-viên Luật-khoa, Y-khoa, Nha-khoa, Dược-khoa, Khoa-học, Văn-khoa, Sư-phạm và Kiến-trúc.

Trường được cấp-phát nhiều nhất là trường Đại-học Khoa-học với 2.591 lần : 2.482 chứng-chỉ, 96 bằng Cử-nhân và 13 bằng Cao-học.

Kề tới trường Đại-học Văn-khoa với 1949 chứng-chỉ, 109 bằng Cử-nhân, và 5 bằng Cao-học.

Về trường Đại-học Luật-khoa, người ta thấy có 2 bằng Tiên-sĩ, 49 bằng Cao-học, 562 bằng Cử-nhân và 387 bằng Năng-lực Luật.

Cũng trong khoảng thời-gian này, trường Đại-học Y-khoa đã đào-tạo được 224 bác-sĩ, 20 nha-y-sĩ ; trường Đại-học Dược-khoa đào-tạo 303 dược-sĩ và trường Đại-học Sư-phạm 823 giáo-sư Trung-học.

Sau hết, có 14 kiến-trúc-sư đã tốt-nghiệp trường Cao-đẳng Kiến-trúc Sài-gòn từ năm 1954 tới nay.

5. 43.338.000\$: TIỀN CẤP HỌC-BỔNG VÀ TRỢ-CẤP CHO SINH-VIÊN VÀ HỌC-SINH TRONG NIÊN-HỌC 1961-1962

Trong niên-khoá 1961-62, một số tiền là 43.338.000\$ (hơn năm trước một triệu) đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục dành vào việc cấp học-bổng và trợ-cấp cho sinh-viên và học-sinh trong nước hoặc du-học ngoại-quốc.

Các học-bổng quốc-gia được phân-phối như sau :

Cao-đẳng và Đại-học	} trong nước : 785 ngoại nước : 124
Kỹ-thuật và chuyên-nghiệp	
Trung-học phổ-thông	5.804

Ngoài ra, các nước Mỹ, Anh, Pháp, Gia-Nã-Đại, Bỉ, Thụy-Si, Hòa-Lan, Tây-Đức, Úc, Phi-Luật-Tân, Tân-Tây-Lan, Nhật, Ấn, Thái-Lan, đã tặng 357 học-bổng cho sinh viên và chuyên-viên Việt-Nam du-học trong niên-khoá 1962-1963.

6. GIÁ-BIỂU THÙ-LAO DỊCH SÁCH VÀ DUYỆT SÁCH CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Theo nghị-định của Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, từ nay giá-biểu tiền thù-lao dịch các sách ngoại-ngữ ra Việt-ngữ do sở Tu-Thư, Dịch-thuật và Ấn-loát giao tư-nhân phụ-trách được ấn-định lại như sau :

A. Sách thuộc loại giáo-khoa :

1. Bậc Đại-học : 80\$ một trăm chữ của nguyên-văn
2. Bậc Trung-học : 60\$ —
3. Bậc Tiểu-học : 40\$ —

B. Sách thuộc loại phổ-thông :

1. Hạng A và văn vắn : 70\$ một trăm chữ của nguyên-văn
2. Hạng B : 60\$ —

Tiền thù-lao dịch sách Việt-ngữ ra ngoại-ngữ sẽ tính theo giá-biểu trên thêm hai mươi phần trăm.

Sau khi bản-dịch được Hội-đồng duyệt sách chấp-thuận cho in và Bộ Quốc-gia Giáo-dục cho phép ấn-loát, dịch-giả có thể xin mượn trước một số tiền tối-đa là phân nửa (1/2) tổng-số tiền thù-lao phiên-dịch. Số tiền còn lại sẽ trả cho dịch-giả khi sách in xong.

Các sách dịch gửi đến sở Tư-Thư, Dịch-thuật và Ấn-loát sẽ được đưa ra một hội-đồng duyệt lại trước khi cho in.

Thành-phần của Hội-đồng này gồm có một thuyết-trình-viên và hai hội-viên.

Thuyết-trình-viên được lãnh một số tiền thù-lao là một phần bảy (1/7) tổng-số tiền thù-lao trả cho dịch-giả, sau khi hoàn-tất nhiệm-vụ.

Mỗi hội-viên sẽ được hưởng một số tiền thù-lao là 300\$00 cho mỗi phiên họp hội-đồng từ 2 đến 3 giờ.

7. TIỀN TÁC-QUYỀN VÀ THÙ-LAO DUYỆT SÁCH GIÁO-KHOA DO BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Theo nghị-định của Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, tiền tác-quyền trả cho tác-giả các sách giáo-khoa bậc Đại-Học, Trung-Học, Tiểu-Học và Nhi-Đông do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản được ấn-định lại như sau :

A. Sách bậc Đại-học :

Số sách in	Giá-biểu tác-quyền
Từ 1.000 đến 5.000 cuốn :	35% giá bán đã được duyệt-y
Từ 5.001 đến 10.000 cuốn :	30% —
Từ 10.001 cuốn trở lên :	25% —

B. Sách bậc Trung-học :

1. **Đệ Nhị cấp** (Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam)
 Từ 1.000 đến 5.000 cuốn : 25% giá bán đã được duyệt-y

- Từ 5.001 đến 10.000 cuốn : 21% —
- Từ 10.001 cuốn trở lên : 17% —

2. Đệ Nhất cấp (Đệ IV, Đệ V, Đệ VI, Đệ VII)

- Từ 1.000 đến 5.000 cuốn : 20% giá bán đã được duyệt-y
- Từ 5.001 đến 10.000 cuốn : 16% —
- Từ 10.001 cuốn trở lên : 12% —

C. Sách Tiểu-học và Nhi-đồng :

- Từ 1.000 đến 10.000 cuốn : 15% giá bán đã được duyệt-y
- Từ 10.001 đến 20.000 cuốn : 10% —
- Từ 20.001 cuốn trở lên : 5% —

Giá-biểu tác-quyền trên đây chỉ áp-dụng cho loại sách in giấy thường hình vẽ không in màu. Đối với các sách in trên giấy hào-hạng và hình vẽ in màu, tiền tác-quyền sẽ tính trên giá bán giảm bớt :

- ba mươi phần trăm (30%), nếu sách in một màu (không kể màu đen)
- bốn mươi lăm phần trăm (45%), nếu sách in trên hai màu.

Về loại sách giáo-khoa và sách Bình-Dân Giáo-Dục được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản với mục-đích phát không, tiền tác-quyền cũng được tính theo bách-phần ghi trên, nhưng tính trên giá in sách.

Tác-giả loại sách này chỉ được hưởng tiền tác-quyền trong hai kỳ ấn-hành mà thôi. Sau đó, sách hoàn-toàn thuộc quyền sở-hữu của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Những sách giáo-khoa được Sở Tư-Thư, Dịch-thuật và Ấn-loát xuất-bản đều thuộc quyền sở-hữu của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Tác-giả không được phép rút ra cho xuất-bản ở ngoài, nếu không có sự ưng-thuận của Bộ.

Các sách soạn gửi đến Sở Tư-Thư, Dịch-thuật và Ấn-loát để xin xuất-bản, đều được đưa ra một ủy-ban chuyên-môn duyệt lại trước khi cho in.

Thành-phần của Ủy-ban duyệt sách, gồm có một thuyết-trình-viên và hai hội-viên.

Hội-viên sẽ được hưởng tiền thù-lao là 300\$00 cho mỗi phiên họp hội-đồng từ 2 đến 3 giờ. Riêng thuyết-trình-viên được trả tiền thù-lao theo trang đánh máy dòng mau lẻ nhỏ :

Sách bậc Đại-học :	20\$ (một trang 0 m, 21 × 0 m, 27)
— Trung-học :	13\$ —
— Tiểu-học :	7\$ —

8. LỄ KHÁNH-THÀNH TRỤ-SỞ MỚI CỦA TRUNG-TÂM NGHIÊN-CỨU TẠI VIỆT-NAM

Chiều 22-8-62, ông Trương-Công-Cừu, Bộ-Trưởng đặc nhiệm phối-hợp Văn-Hóa và Xã-Hội, đã chủ-tọa buổi lễ khánh-thành trụ-sở mới của Trung-tâm Nghiên-cứu Việt-Nam tại số 212-A, đại-lộ Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn.

Nhân dịp này, ông Ngô-Khắc-Tĩnh, Chủ-Tịch Hội-đồng Quản-trị Trung-tâm Nghiên-cứu Việt-Nam đã đọc một bài diễn-văn nói về quá-trình hoạt-động của cơ-quan văn-hóa này.

Về công việc hiện-tại của Trung-tâm, ông Ngô-Khắc-Tĩnh cho biết:

«Hiện nay, Trung-tâm gồm có 2 ngành hoạt-động:

«Ngành thứ nhất chuyên về việc thăm dò dư-luận, một công-tác mới mẻ với mục-dịch giúp cho các ngành hoạt-động khác trong xã-hội được phát-triển tốt đẹp. Vì chúng tôi quan-niệm rằng có thấu-triệt được dư-luận, có tìm hiểu được thái-độ và quan-niệm của đa-số nhân-dân thì mới mong kiến-tạo xã-hội một cách hữu-hiệu được. Trong địa-hạt này, Trung-tâm đã tiến-hành nhiều cuộc khảo-sát dư-luận, nghiên-cứu ảnh-hưởng của những phương-tiện thông-tin đại-chúng, khảo-sát thị-trường, v. v. . .

«Ngành thứ hai là ngành dịch-thuật.

«Sự cần-thiết dùng tiếng Việt làm chuyên-ngữ đã quá rõ-rệt không cần phải bàn luận thêm. Các sách giáo-khoa cho các ngành Đại-học quá hiếm-hoi, khiến cho công việc nghiên-cứu của thanh-niên nói chung và sinh-viên nói riêng gặp nhiều trở-ngại. Chúng tôi ước mong ngành dịch-thuật của Trung-tâm sẽ góp phần nhỏ mọn vào những cố-gắng trong ngành này của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Chúng tôi đã phiên-dịch và xuất-bản được nhiều tác-phẩm giáo-khoa ngoại-quốc về kinh-tế, hành-chánh và xã-hội học. Công-tác này đang được xúc-tiến mạnh-mẽ.

Kề đó, ngỏ lời với các tân-khách, ông Bộ-Trưởng đặc-nhiệm phối-hợp Văn-Hóa và Xã-Hội tuyên-bổ:

«Tôi biết rằng Trung-tâm Nghiên-cứu quy-tụ những nhân-vật lỗi-lạc về Văn-học, Khoa-học và Mỹ-thuật. Tôi xin cầu chúc cho Trung-tâm mọi thành-công rực-rỡ. Tôi hy-vọng rằng trong khi hoạt-động cho xã-hội Việt-Nam ngày mai, Trung-tâm sẽ không quên những yêu-sách căn-bản bảo-đảm và phát-triển sự này-nở toàn-diện con người».

9. LỄ KHAI-GIẢNG CÁC TRƯỜNG KỸ-THUẬT ĐÔ-THÀNH

Sáng 22-8-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, đã chủ-tọa cuộc lễ khai-giảng các trường Kỹ-thuật Đô-Thành, niên-

khóa 1962-1963, tổ-chức tại trường Bách-Công Phú-Thọ.

Khoảng một ngàn học-sinh thuộc trường Trung-học Kỹ-thuật Cao-Thắng, trường Kỹ-thuật Nguyễn-Trường-Tộ và trường Bách-Công Phú-Thọ đã tập-hợp tại sân trường để đón chào ông Bộ-Trưởng, cùng các tân-khách, trong số đó người ta nhận thấy có các ông Brent, Giám-độc Phái-bộ Viện-trợ Kinh-tê Mỹ, L. Viala, quyền Cố-văn Văn-hóa tại Tòa Đại-sứ Pháp, Nguyễn-Được, Giám-độc Kỹ-thuật Học-vụ, v. v. . .

Trường Trung-học Kỹ-thuật Cao-Thắng hiện có 1.704 học-sinh, chia làm 37 lớp và là trường kỳ-cụ nhất ở Việt-Nam, đã được thành-lập từ trên 50 năm nay. Trong vòng 2 năm qua, trường này đã nhận được một số dụng-cụ trang-bị học-tập do Cộng-Hòa Liên-Bang Đức viện-trợ làm 2 đợt, đợt đầu trị giá 1 triệu đồng Đức-kim và lần thứ hai, trị-giá 10 triệu bạc Việt-Nam.

Trường Nguyễn-Trường-Tộ (470 học-sinh, 13 lớp học) năm nay đã nhận được một số dụng-cụ viện-trợ của Tân-Tây-Lan, trị-giá lồi 7.000 bảng Anh.

Trường Bách-Công Phú-Thọ, được xây-cắt năm 1958 do Viện-trợ Mỹ (16 triệu đồng bạc Việt-Nam và 200.000 Mỹ-kim) hiện có 6 ban học với số học-sinh là 196 người.

Trong bài diễn-văn đọc nhân dịp lễ khai-giảng năm nay, ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục tuyên-bổ:

«Tân kế-hoạch ngũ niên của Chính-phủ dự-trừ khuếch-trương mạnh-mẽ nền kỹ-nghệ nước nhà trong những năm tới, những nhân-viên chuyên-môn do ngành học kỹ-thuật đào-tạo sẽ có một nhiệm-vụ quan-trọng trong sự thực-hiện kế-hoạch đó.

«Thiệt-trường mặc dầu chính-quyển săn-sóc, giáo-chức tận-tâm, các nước bạn giúp-đỡ, ngành học kỹ-thuật cũng vẫn không hể làm tròn nhiệm-vụ của nó, nếu thiếu một nguyên-động-lực chính là sự quyết-tâm học hỏi của toàn-thể học-sinh kỹ-thuật».

Ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục kết-luận:

«Nhân-nại, thành-thực, cầu-tiên, khiêm-tôn, ưa chuộng sự hoàn-mỹ và cố gắng sáng-tạo, đó là những đức-tính mà tôi khuyến các em nên tập có ngay tự ghê nhà trường.

«Mục-dịch của nhà trường và thầy giáo là đặt những lợi-khí kỹ-thuật vào tay các em. Biết sử-dụng lợi-khí ấy để thành-tựu là tùy ở các em. Biết khắc kỷ để thành-đạt là việc của các em. Và kỹ-nghệ nước nhà rồi đây có phát-triển, chính một phần cũng do ở nơi các em vậy».

Sau buổi lễ, Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục cùng các quan-khách đã viếng thăm các cơ-sở trong trường Bách-Công Phú-Thọ.

10. BUỔI DIỄN-THUYẾT CỦA ÔNG CÔ-VĂN NGÔ-ĐÌNH-NHU VỀ «QUỐC-SÁCH ẤP CHIẾN-LƯỢC»

Nhân lễ khánh-thành Học-viện Quốc-gia Hành-chính chiều ngày 23-8-1962, ông Cô-văn Ngô-Đình-Nhu đã diễn-thuyết tại giảng-đường của Học-viện với đề-tài «Quốc-sách Ấp Chiến-lược».

Tham-dự buổi diễn-thuyết có quý-vị Chủ-tịch Quốc-hội, Chủ-tịch Viện Bảo-Hiến, quý-vị Bộ-Trưởng, các nhân-viên ban giảng-huấn và một số đông sinh-viên và cựu-sinh-viên Học-viện Quốc-gia Hành-chính.

Ông Cô-văn đã trình-bày đại-ý như sau: Vai-tướng của công-chức hiện nay không phải là một công-chức tầm-thường mà là một giáo-chức để truyền-bá một ý-thức-hệ mới, một nền văn-minh mới từ trong thôn xóm. Trước hết, người công-chức phải chuẩn-bị tư-tưởng, cách-mạng bản-thân, trau-giỏi đạo-đức và văn-hóa.

Ý-thức-hệ mới này gồm có ở trong chánh-sách Ấp Chiến-lược. Chánh-sách Ấp Chiến-lược tuy thô-sơ, nhưng có triển-vọng hết sức xa-xôi, là cuộc cách-mạng của một nước chậm tiến.

Chánh-sách Ấp Chiến-lược là do lý-tưởng nhân-vị bất-khuyết trước những khó-khăn để lập dân-chủ.

Kết-luận, ông nhắc-nhờ nhiệm-vụ cao-cả của công-chức với quốc-gia dân-tộc.

11. CÁC MỐI LIÊN-LẠC THƯƠNG-MẠI VÀ VĂN-HÓA GIỮA VIỆT-NAM VÀ CỘNG-HÒA LIÊN-BANG ĐỨC PHÁT-TRIỂN MẠNH-MÉ

Sở Kinh-tế Sứ-quán Việt-Nam tại Bonn cho biết lần đầu tiên người ta ghi nhận thấy cân cân thương-mại trong việc mậu-dịch giữa Việt Nam và Cộng-hòa Liên-bang Đức được thăng-dư về phía Việt-Nam, ước độ 16.000 Đức-kim trong đệ nhất tam-cá-nguyệt 1962.

Thực vậy, trong thời-kỳ ấy trị-giá các nghiệp-vụ xuất-cảng của Cộng-hòa Liên-bang Đức sang Việt-Nam đã giảm thiểu 59% so với thời-kỳ nói trên năm ngoài, tức là trị-giá các nghiệp-vụ này đương từ 16.127.000 Đức-kim (1961) xuống còn 9.815.000 Đức-kim (1962).

Trái lại, các nghiệp-vụ nhập-cảng hàng-hóa Việt-Nam của Cộng-hòa Liên-bang Đức tăng 77%, tức là trị-giá các nghiệp-vụ này đương từ 5.621.000 Đức-kim (1961) tăng lên 9.977.000 Đức-kim (1962).

Mặt khác, trong khuôn-khố cuộc viện-trợ của Chánh-phủ Cộng-hòa Liên-bang Đức cho Viện Đại-học Huế, ba y-si Đức và một giảng-nghiệm-viên khoa-học

sang Việt-Nam vào đầu tháng 9 để giảng dạy tại trường Đại-học Y-khoa Huế trong niên-học này.

Theo Sở Văn-hóa Sứ-quán Việt-Nam tại Bonn, Chánh-phủ Cộng-hòa Liên-bang Đức đương giải-tòa một ngân-khoản là 700.000 Đức-kim để mua các dụng-cụ cung-cấp cho các phòng thí-nghiệm tại trường Đại-học Y-khoa Huế trong 2 niên-khóa sắp tới.

12. 500 GIÁO-CHỨC DỰ BUỔI THUYẾT-TRÌNH VỀ «GIÁO-DỤC TRONG THỜI-ĐẠI KỸ-THUẬT»

Tối 24-8-62, tại trụ-sở Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Chủ-Tịch Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, đã chủ-tọa buổi thuyết-trình của phái-đoàn Việt-Nam về «Giáo-dục trong thời-đại kỹ-thuật», đề-tài của Đại-hội thứ XI do Tổng Liên-Đoàn Giáo-Giới Quốc-Tê tổ-chức tại Stockholm từ 29-7 đến 5-8-1962.

Phái-đoàn Việt-Nam, do ông Nguyễn-Hữu-Chính, Chủ-Tịch Ủy-Ban Thanh-niên, Giáo-dục và Xã-hội Quốc-Hội, Tổng Thư-Ký Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, hướng-dẫn, gồm các ông Trương-Văn-Chôm, Khoa-Trưởng Dược-khoa Đại-học đường Sài-gòn, và Trần-Bích-Lan, Giáo-sư Trung-học.

Trên 500 giáo-chức ở Thủ-đô và các vùng kề-cận đã tham-dự buổi thuyết-trình này.

Theo lời ông Nguyễn-Hữu-Chính, Trưởng phái-đoàn, thì Tổng Liên-Đoàn Giáo-Giới Quốc Tê (CMOPE) tin-tưởng rằng một chương-trình giáo-dục đáp-ứng đúng với những nhu-cầu của hết thảy mọi trẻ em phải là một đề-mục cho sự quan-tâm thường-xuyên liên-quan tới sự cải-tiến chương-trình học-tập, việc đào-tạo các giáo-chức đủ khả-năng và sự hợp-tác chặt-chẽ hơn giữa các phần-tử của xã-hội hiện-thời có nhiệm-vụ làm gia-tăng những phương-tiện giáo-dục đó.

Tổng Liên-Đoàn Giáo-Giới Quốc-Tê tin-tưởng rằng sự thực-hiện trên bình-diện thế-giới những phương-tiện giáo-dục cho trẻ em và cho thanh-niên mọi lứa tuổi là một trách-vụ mà các phần-tử trong giáo-giới phải chấp-nhận.

13. LỄ KHAI-GIẢNG NIÊN-KHÓA 1962-63 TỜ-CHỨC CHUNG CHO CÁC TRƯỜNG TRUNG-HỌC SÀI-GÒN VÀ GIA-ĐỊNH

Sáng 25-8-62, tại trường Nữ Trung-học Gia-Long, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, đã chủ-tọa lễ khai-giảng niên-khóa 1962-63 tổ-chức chung cho các trường Trung-học Sài-gòn và Gia-Định.

Có 2.000 nam-sinh và 2.000 nữ-sinh, đại-diện cho 21.230 học-sinh tại 7 trường Trung-học Sài-gòn và 3 trường Trung-học Gia-Định dự buổi lễ khai-giảng long-trọng này.

Sau bài diễn-văn chúc mừng của ông Phạm-văn-Lược, Hiệu-trưởng trường Trung-học Pétrus-Ký và bài diễn-văn của ông Đào-Văn-Trung, Hội-trưởng Hội Phụ-huynh Học-sinh, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, đã ngỏ lời «tò niềm thân-ái với quý-vị Hiệu-trưởng và Giáo-sư tại Sài-gòn và Gia-Định, những giáo-chức đã không quản công khó học tận-tụy với nhiệm-vụ trong niên-học vừa qua và hứa-hẹn nhiều cố-gắng mới cho niên-học tới.

Ông Bộ-trưởng nói tiếp :

«Tôi tin chắc rằng với lòng quả-cảm và thiện-chí sẵn có, các bạn Hiệu-trưởng và Giáo-sư luôn luôn góp phần tích-cực vào việc thực-hiện 2 công-kuộc song-song mà Bộ Quốc-gia Giáo-dục đang theo đuổi : cải-thiện sự huấn-luyện và tác-phong của giáo-chức để bảo-vệ giá-trị, tăng-cường thanh-danh của các bậc này xứng đáng làm khuôn vàng thước ngọc cho đám hậu-sinh, đồng-thời hướng-dẫn thanh thiếu-niên, tạo cho họ một nền giáo-dục khang-khiết và giúp họ thấu-triệt đạo-lý cách-mạng của chánh-nghĩa quốc-gia.»

Ngỏ lời với các học-sinh, ông Bộ-trưởng khen ngợi các nam-sinh «đã cố-gắng trong vụ hè vừa qua, tham-gia công-tác Ấp chiến-lược ở địa-phương, như vậy là học-sinh đã biết hợp-nhất tri-hành, thấu-triệt ý-nghĩa và thực-hiện một công-kuộc được coi là quốc-sách».

Trong buổi lễ, Ban nhạc Cảnh-sát Đô-thành và nữ-sinh các trường Trung-học Gia-Long, Trưng-Vương đã trình-diễn văn-ngệ.

14. HƠN 50 THÍ-SINH ĐƯỢC NHẬP-HỌC BAN CỒ-KỊCH CỦA TRƯỜNG QUỐC-GIA ÂM-NHẠC VÀ KỊCH-NGHỆ

Hơn 50 thí-sinh đã trúng-tuyển kỳ nhập-học Ban Cồ-kịch của Trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-ngệ niên-khóa 1962-63. Trong niên-khóa trước, chỉ có 8 thí-sinh được nhập-học.

Năm nay, các học-viên theo học lớp này sẽ được hưởng một phụ-cấp 300\$ mỗi tháng để đài-thọ chi-phi di-chuyên.

Mặt khác, Hội Khuyến-lệ Cồ-ca vừa tìm thấy hai em có thiên-tài về tuồng cồ là Mỹ-Tuyết 6 tuổi và Kim-Ngà 14 tuổi, con hai nghệ-sĩ trong đoàn hát Phước-Thành.

15. VIỆN ĐẠI-HỌC OHIO PHỤ-TRÁCH VIỆC HUẤN-LUYỆN TẠI CHỖ CÁC GIÁO-SƯ TRUNG-HỌC VIỆT-NAM

Cơ-quan Phát-triển Quốc-tê của Hoa-Kỳ, loan tin vừa ký-kết với Viện Đại-học Ohio tại Athens, Tiểu-bang Ohio, một hợp-đồng trị-giá 299.250 Mỹ-kim có hiệu-lực trong 3 năm về việc viện-trợ và làm cố-vấn cho ngành giáo-dục ở Việt-Nam.

Dự-án này nhằm việc phát-triển và tăng-cường các chương-trình huấn-luyện các giáo-sư trung-học, tại các Viện Đại-học Sài-gòn và Huế.

16. LỄ KHAI-GIẢNG CÁC TRƯỜNG TRUNG-HỌC HUẾ

Giáo sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã đến Cồ-Đô chủ-tọa sáng 29-8-62 lễ khai-giảng các trường Trưng-học Huế cử-hành tại trường Quốc-Học (Huế).

Nhân dịp này, ông Bộ-Trưởng đã hiệu-thị các giáo-chức và nhân-nhũ học-sinh nên «luôn-luôn chuyên-cần rèn luyện trí-óc, tu-tâm luyện-tính, tạo được thể quân-bình giữa Tâm và Trí, để xứng-đáng là con dân một nước mà lịch-sử đã ghi bao nhiêu sự vẻ-vang về võ-công cũng như về văn-tự».

Tại Huế có 4 trường Trung-học công-lập : 1 nữ và 3 nam.

Trường Nữ Trung-học Đông-Khánh gồm 41 lớp, 2.310 học sinh ; trường Quốc-Học có 42 lớp, 2.700 học sinh, trường Nguyễn-Tri-Phương có 24 lớp, 1.458 học-sinh và trường Hàm-Nghi, 20 lớp, 1.221 học-sinh.

Sau buổi lễ, ông Bộ-Trưởng chủ-tọa phiên họp công-tác của giáo-chức 2 tỉnh Thừa-Thiên và Quảng-Trị

Tại phiên họp ở Đà-Nẵng, ông Bộ-Trưởng đã chú-ý đến việc mở-mang trường-sở tại tỉnh Quảng-Nam, nơi sĩ-số học-sinh tương-đôi còn thấp kém hơn các tỉnh khác cũng như tại tỉnh Quảng-Tín là tỉnh vừa mới thành-lập.

Lần họp tại Huế, một số các vấn đề mà ông Bộ-Trưởng đã nêu ra ở Đà-Nẵng cũng đã đề-cập tới, như thiếu giáo sư và việc hoãn nhập-ngũ, nâng đỡ và chỉnh-đôn nhân-viên giáo-huấn, trang-bị dụng-cụ như là về khoa-học và kỹ-thuật, chỉnh-trang và thiết-lập thêm trường, lớp mới, v. v. . .

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đang trù-liệu mở một trường Nữ-Trung-học tại Đà-Nẵng mà Tòa Thị-Chính đã thỏa-thuận dành một khu đất để thiết-lập. Tại các nơi thiếu phương-tiện xây cất trường-sở riêng cho nữ-sinh, sẽ xúc-tiên việc tổ-chức lớp học, sân chơi, lối đi riêng biệt đúng theo tinh-thần các quyết-định của Bộ Giáo-Dục.

Trong dịp công-du này, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã đến viếng đồ-án công-tác xây cất trụ-sở tương-lai của trường Âm-Nhạc Huế, Viện Hán-học và trường Mỹ-thuật cùng trường Đại-học Y-khoa Huế.

17. THÊM 4 GIÁO-SƯ MỸ TỚI DẠY TẠI CÁC VIỆN ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN VÀ HUẾ

Tòa Đại-sứ Mỹ tại Sài-gòn vừa loan-báo rằng 4 giáo-sư Mỹ đã tới Việt-Nam trong mấy tuần vừa qua để lãnh nhiệm-vụ giảng dạy tại các Viện Đại-Học Sài-gòn và Huế, theo chương-trình trao đổi giáo-dục và văn-hóa của Chánh-phủ Hoa-Kỳ.

Bốn giáo-sư đó là: Ông Franz Rathmann (Ph. D.), giáo-sư Hóa-học hữu-cơ của Viện Đại-Học Tiểu-bang North Dakota, sẽ giảng-dạy và hướng-dẫn các công-cuộc khảo-cứu của những sinh-viên Cao-học trường Đại-học Khoa-Học Sài-gòn.

Bà Olive Cross, giáo-sư Viện Đại-Học Tiểu-Bang Florida, dạy về Anh-văn tại trường Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn.

Bà Isabel Royer (Ph. D.), giáo-sư Sinh-vật-học tại trường Đại-Học Western Maryland sẽ dạy về môn Thực-vật-học và Ông Samuel Yoder (Ph. D.), giáo-sư Anh-văn và Trường-Ban Ngôn-ngữ, Văn-chương và Mỹ-thuật tại trường Đại-Học Goshen Tiểu-bang Indiana, sẽ dạy về Anh-văn và Văn-chương Mỹ tại viện Đại-Học Huế.

Cả 4 giáo-sư này sẽ lưu lại Việt-Nam trong suốt niên-học.

18. LỄ KHÁNH-THÀNH TỈNH PHÚ-BỒN

Hội 10 giờ sáng 1-9-62, Ông Bùi-Văn-Lương, Bộ-Trưởng Nội-Vụ đã đại-diện Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa chủ-tọa lễ khánh-thành tỉnh Phú-Bồn, tỉnh thứ 41 của Việt-Nam Cộng-Hòa thuộc miền Cao-Nguyên Trung-Phần.

Buổi lễ đã cử-hành trọng-thể trước sân Tòa Hành-Chính tạm-thời tại Hậu-Bồn, tỉnh-lỵ của tỉnh mới thiết-lập, nơi đây trước kia là quận-lỵ Cheo-Reo thuộc tỉnh Pleiku.

Theo Sắc-lệnh của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, tỉnh Phú-Bồn gồm 3 quận Phú-Thiện (5 tổng, 16 xã), Phú-Túc (2 tổng, 13 xã), Thuận-Mãn (2 tổng, 7 xã). Diện-tích chung phỏng chừng 5.000 cây số vuông, gồm chừng 40.000 dân và đều là đồng-bào Thượng. Người Kinh có chừng 3.000 người, sống trong 3 địa-điểm dinh-diễn Quý-Đức, Tín-Lập và Kê-Thúc.

19. BỒ-NHIỆM MÃY CHỨC-VỤ CHỈ-HUY TẠI BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục vừa ký nghị-định số 1387 GD/NV/NĐ/IK ngày 3-9-1962 cứ:

Ông Bùi-Khắc-Khương được thực-thụ giữ chức-vụ Phó Tổng-Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Ông Lê-Văn-Tề được thực-thụ giữ chức-vụ Chánh-Sự-Vụ Sở Nhân-viên Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

20. TRUNG-TÂM Y-KHOA SÀI-GÒN SẼ XÂY CÁT TẠI CHỢ-LỚN

Việc xây cất Trung-tâm Y-khoa của Y-khoa Đại-học-đường Sài-gòn sẽ khởi-công vào cuối năm nay tại khu đất trước là trụ-sở Tòa Hành-Chánh Chợ-lớn cũ.

Trung-tâm gồm hai cơ-sở: một cơ-sở giáo-huấn y-khoa và một cơ-sở thực-tập.

Cơ-sở thứ nhất mỗi năm sẽ thu-nhận 200 sinh-viên Y-khoa. Cơ-sở này sẽ khởi-công trước tiên, tốn-phí ước độ 125 triệu đồng, trong số này ngân-sách quốc-gia đài-thọ 75 triệu đồng, và Viện-trợ Mỹ đài-thọ 50 triệu đồng.

Công-cuộc xây cất cơ-sở này sẽ hoàn-tất vào năm 1964 với đầy đủ dụng-cụ trang-bị.

Đồ-án Trung-tâm Y-Khoa do Văn-phòng kiến-trúc Smith, Hinchman and Grills Associates I.N.C. of Michigan (Hoa-Kỳ) phác-họa với sự hợp-tác của một nhóm kiến-trúc-sư Việt-Nam dưới sự điều-khiển của kiến-trúc-sư Ngô-Việt-Thụ, khôi-nguyên giải La-Mã.

Cơ-sở thứ hai là cơ-sở thực-tập gồm một bệnh-viện 500 giường.

21. CÁC NHẬT-BÁO VIỆT-NGŨ VÀ HOA-NGŨ ĐÃ TỰ-Ý ĐƯA RA CÁC TIÊU-CHUẨN ĐỀ CẢI-TIẾN BÁO-CHÍ

Ngày 5-9-62, toàn-thể các vị Chủ-nhiệm và đại-diện các nhật-báo Việt-ngữ, Hoa-ngữ đã hội-hợp để nhận-định vai trò của báo-chí trong cuộc chiến-đấu chung của toàn-dân.

Các báo đã thỏa-thuận gạt bỏ mọi tệ-đoan còn lưu-tích trên mặt báo và tạo những điều-kiện thuận-tiện để cải-tiến báo-chí.

22. KẾT-QUẢ GIẢI THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG TOÀN-QUỐC 1960-61

Sau nhiều tháng làm việc, Hội-đồng Tuyển-Trạch Văn-chương toàn-quốc đã quyết-định tặng giải-thưởng cho tác-phẩm của các văn-nhân thi-si dưới đây:

Bộ-môn Khảo-luận: giải duy-nhất «*Việt-Ngữ Chính-tá Tự-vị*» của Lê-ngọc-Trụ (80.000 đồng).

Bộ-môn Tiểu-thuyết: giải nhất «*Thềm Hoang*» của Nhật-Tiền (40.000 đồng).

Giải nhì đồng-hạng: «*Gìn Vàng giữ Ngọc*» của Doãn-Quốc-Sỹ (20.000 đồng).

Giải nhì đồng-hạng: «*Tàu ngựa cũ*» của cô Linh-Bảo (20.000 đồng).

Bộ-môn Thơ: giải nhất: «*Đường vào tình-sử*» của Đình-Hùng (30.000 đồng).

Giải nhì: «*Hy-Vọng*» của Hoàng-Bảo-Việt (20.000 đồng).

Giải ba đồng-hạng: «*Tô-âm*» của Anh-Tuyên (15.000 đồng).

Giải ba đồng-hạng: «*40 Bài Thơ*» của Vương-Đức-Lệ và Mai-Trung-Tinh (15.000 đồng).

Lễ trao-tặng giải thưởng đã được tổ-chức vào ngày 8-9-1962 (tại Phòng Triển-lãm 165, Tự-Do, Sài-gòn), nhằm đúng ngày húy-nhật cụ Tiên-Điền Nguyễn-Du (10 tháng 8 âm-lịch), dưới quyền chủ-tọa của Ông Trương-Công-Cửu, Bộ-Trưởng Đặc-nhiệm Văn-Hóa Xã-Hội, với sự hiện-diện của nhiều yêu-nhân trong giới văn-hóa Việt-Nam và ngoại-quốc.

23. HOẠT-ĐỘNG CỦA HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC Á-CHÂU

Sau một thời-gian tạm ngừng hoạt-động để chỉnh-chỉnh, hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu đã sinh-hoạt trở lại: tổ-chức các cuộc nói chuyện và bầu Ban Chấp-hành cho nhiệm-kỳ 1962-1963. Kết-quả như sau:

Chủ-tịch: Ô. Nguyễn-Đằng-Thục

Phó Chủ-tịch: Ô. Bùi-Xuân-Bào

Tổng thư-ký: Ô. Nguyễn-Ngọc-Thủy

Thù-quý: Ô. Đỗ-Trọng-Huế

Trưởng-ban Kinh-tài: Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Ba

Trưởng-ban Nghiên cứu: Ô. Nguyễn-Duy-Cần

Trưởng-ban Phổ-biến: Ô. Thái-Văn-Kiểm

Cô-văn: Ô. Đào-Đặng-Vi, Linh-mục Cao-Văn-Luận, Thượng-tọa Quảng-Liên.

24. BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC TRỢ-CẤP 2 TRIỆU ĐỒNG CHO CÁC TRƯỜNG BÁN-CÔNG NAM-PHÂN

Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục vừa ký nghị-định trợ-cấp cho 78 trường Trung và Tiểu-học bán-công tại Nam-Phân khoản tiền là hai triệu đồng.

43 trường Trung-học bán-công được trợ-cấp 1.763.000\$ và 35 trường Tiểu-học và Sơ-cấp 237.000\$.

Trong số các trường Trung-học bán-công, 6 trường tọa-lạc tại tỉnh An-Giang, 1 tại An-Xuyên, 1 tại Ba-Xuyên, 2 tại Biên-Hòa, 1 tại Bình-Dương, 9 tại Định-Trường, 2 tại Gia-Định, 1 tại Kiên-Giang, 4 tại Kiên-Phong, 1 tại Kiên-Tường, 2 tại Long-An, 1 tại Chương-Thiện, 4 tại Phong-Dinh, 2 tại Phước-Tuy, 2 tại Tây-Ninh, 3 tại Vinh-Bình và 1 tại Vinh-Long.

Về các trường Tiểu-học và Sơ-cấp thì trong tỉnh Tây-Ninh có 31 trường và An-Giang 4 trường được hưởng trợ-cấp của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

25. MẤY BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

○ Trên đường từ Pháp sang Nhật-Bản để tham-dự Nghị-luận-hội quốc-tê về «*Cơ-cấu phân-tử và khoa phân-quang-học*» (Structure moléculaire et Spectroscopie), ông Phạm-Văn-Hương, Tân-sĩ Lý-hóa cơ cấu, đã ghé qua Việt-Nam để mở nhiều cuộc diễn-thuyết tại các Viện Đại-học Việt-Nam.

Ngày 24-8-62, ông Phạm-Văn-Hương đã diễn-thuyết lần thứ nhất tại Trường Đại-học Khoa-học về đề-tài: «*Sinh-viên Việt-Nam tại ngoại-quốc và việc khảo-cứu khoa-học.*»

○ Trong một bữa tiệc do Hội Lions Sài-gòn tổ-chức tại khách-sạn Continental tối 28-8-62, ông Jean Jacques Odier, đoàn-viên của Phong-trào Chân-Hưng Đạo-Đức, đã diễn-thuyết về Phong-trào này và nhấn-mạnh rằng Thê-giới Tự-do cần phải tạo ra một lý-tưởng chung để chiến-thắng chủ-nghĩa Cộng-sản.

○ Sáng 30-8-62, Bác-sĩ Trần-Kim-Tuyên, Giám-đốc Sở Nghiên-cứu Chính-trị và Xã-Hội Phủ Tổng-Thống, đã nói chuyện về «*Đường lối thi-hành Quốc-sách Ấp Chiên-lược*» tại Đại Giảng-đường Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, đại-lộ Trần-Quốc-Toàn (Sài-gòn).

Bằng một lối lý-luận và trình-bày rất rành-rẽ, Bác-sĩ Trần-Kim-Tuyên đã phân-tích kỹ-càng chiến-lược của Cộng-Sản gồm chính-lược và binh-lược, và mặt khác, chiến-lược của ta. Chiến-lược này là tổ-chức quần-chúng tại mỗi Ấp Chiên-lược, để họ có thể tự-túc, tự-vệ, khi ta có thể rảnh tay áp-dụng

binh-lược với Cộng-Sản. Bác-sĩ Trần-Kim-Tuyền cũng đã vạch ra một cách rất tỉ-mỉ và phê-bình những công-tác của những vị Quận-Trưởng, người thi-hành chính-sách ở địa-phương, và đồng-thời đưa ra một lược-trình công-tác mới theo quan-niệm chiến-lược để củng-cố lực-lượng nhân-dân xây-dựng nông-thôn.

Sau khi nhấn-mạnh thêm rằng chính-sách cục-bộ như trong mỗi lĩnh-vực Văn-hóa, Giáo-dục, Y-thể... phải phù-hợp với chính-sách chung của quốc-gia, Bác-sĩ Trần-Kim-Tuyền đã lưu-ý rằng, ta phải chuẩn-bị ngay bây giờ thông-suốt chính-sách chung để khi có điều-kiện tham-lãnh những trách-nhiệm ở mỗi chánh-sách cục-bộ, ta không phải lại chính-sách chung của quốc-gia.

○ Chiều 30-8-62, ông Lê-Thành-Trị, Giảng-viên trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn đã thuyết-trình về đề-tài «*Sứ-mệnh giáo-dục của Đại-học đường*» tại Câu-lạc-bộ Sĩ-quan An-đông.

Cử-tọa gồm có lời 400 sinh-viên của trường Quân-Y, Dược-khoa, Nha-khoa dưới quyền chủ-tọa của Trung-tá Hoàng-Văn-Đức, Giám-độc trường Quân-Y, trước sự hiện-diện của các ông Nguyễn-Đặng-Thục, Khoa-Trưởng Đại-học Văn-khoa, Trương-Bửu-Lâm, Giám-độc Viện Khảo-Cổ cùng nhiều giáo-sư Đại-học Văn-khoa.

Trong bài thuyết-trình, ông Lê-Thành-Trị đã nêu rõ ba đặc-điểm của Đại-học:

- tính-cách liên-đới giữa các khoa-học,
- tính-cách liên-đới giữa đại-học và đại-chúng,
- tính-cách vô-tư và không vị-lợi của công việc sưu-tầm và khảo-cứu của Đại-học chỉ nhằm một mục-đích duy-nhất là đi tới gần chân-lý.

○ Linh-mục Paul Hitz, Giáo-sư Đại-học đường An-Phong tại La-Mã, đã diễn-thuyết tối 5-9-62 tại rạp Thông-Nhứt Sài-gòn về đề-tài: «*Tương-lai vũ-trụ dưới ánh sáng Đức-Tin Công-giáo*».

Diễn-giả nhấn-mạnh rằng đây không phải là những giả-thuyết khoa-học hay triết-lý thường nêu ra về tương-lai thế-giới, mà là một sự xác-nhận Đức Tin Công-giáo, căn-cứ vào những điều mà Thượng-Đê đã phán-truyền cho nhân-loại qua xác-phẩm Chúa Ky-Tô.

Buổi diễn-thuyết của Linh-mục Paul Hitz đã được cử-tọa chăm-chú theo dõi và hoan-nghehnh nhiệt-liệt.

○ Ông Raoul Follereau, Chủ-tịch Hiệp-hội Bác-Ái và sáng-lập «Ngày Thế-giới giúp người Cùi» đã tổ-chức một buổi hội-hop và diễn-thuyết tối 13-9-62

tại Hội-quán Pháp-Văn Đông-Minh (Sài-gòn) trước một số thánh-giả đồng-đào, để kêu gọi mọi người giúp đỡ người Cùi trên thế-giới.

Diễn-giả nhấn-mạnh rằng ông không phải là một y-sĩ, mà chỉ là một người quan-tâm đến số phận của những người mắc phải thứ bệnh mà từ hàng chục thế-kỷ nay người ta ghê-tởm, nguy-én-rủa. Ông nhắc lại rằng hiện nay trên thế-giới có 15 triệu người cùi, trong số đó chỉ có 4 triệu người được săn-sóc chữa chạy. Cho đến nay đã có trên 2 triệu người cùi lành bệnh. Ông Follereau kêu gọi cử-tọa nghĩ đến số-phận của 11 triệu người cùi không được săn-sóc cứu-trợ.

Về «Ngày Thế-giới Cứu-trợ người Cùi», ông Follereau nhắc lại 16 vị nguyên-thủ quốc-gia và 117 nước trên thế-giới tham-gia phong-trào này. Ông thiết-tha kêu gọi tình thương của mọi người đối với những người xấu-sở mắc phải chứng-bệnh cùi, để đem lại cho họ những sự viện-trợ về tinh-thần cũng như vật-chất.

26. MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

○ Sáng 20-8-62, cuộc triển-lâm các loại sách Anh về Anh-ngữ và văn-chương Anh cùng nhiều môn khoa-học kỹ-thuật đã khai-mạc tại Thư-viện British Council, 119 Đại-lộ Nguyễn-Huệ, Sài-gòn.

Tại cuộc triển-lâm này, có trưng bày 4.000 quyển sách Anh của 20 nhà xuất-bản ở Luân-Đôn và Hương-Cảng, cùng nhiều sách của Chính-phủ Anh ấn-hành.

Cuộc triển-lâm mở cửa đến ngày 24-8-62.

○ Họa-sĩ Văn-Ba trưng bày 70 tác-phẩm tại Phòng Thông-tin Đô-thành, 165, đường Tự-Do, từ ngày 21 đến ngày 28 tháng 8 năm 1962, dưới sự bảo-trợ của ông Giám-độc Nha Mỹ-thuật Học-vụ.

○ Chiều 24-8-62, bà Phang Missao đã chủ-tọa lễ khai-mạc cuộc triển-lâm họa-phẩm của nữ họa-sĩ Réjane tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh-Hội. Tham-dự buổi lễ, có ông Lê-Văn-Lâm, Giám-Độc Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ, và nhiều quan-khách.

Sở tiền thu được trong việc bán 4 họa-phẩm đầu tiên sẽ giúp các người già cả và đồng-bào di-cư Thượng. Cuộc triển-lâm mở cửa đến ngày 26-8-62.

○ Tối 31-8-62, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục và Bà Nguyễn-Quang-Trình đã chủ-tọa lễ khai-mạc cuộc triển-lâm họa-phẩm của họa-sĩ Nguyễn-Trí-Minh tổ-chức tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành.

Trong cuộc triển-lãm này, ông Nguyễn-Trí-Minh đã trưng bày 54 họa-phẩm thực-hiện trong thời-kỳ ông viếng thăm Hương-Cảng, Nhật-Bản và Trung Hoa Dân-Quốc. Cuộc triển-lãm mở cửa đến ngày 8-9-62.

◦ Cuộc triển-lãm họa-phẩm của nữ họa-sĩ Bé Ký đã khai-mạc từ 7-9-62 tại Hội Việt Mỹ.

Trong cuộc triển-lãm này, nữ họa-sĩ Bé Ký trưng bày 31 bức tranh lụa, phần tiên và phác-họa, có nhiều bức như «Lưới về đêm», «Mẹ con», «Tri-ký», «Em nhỏ bán bắp», «Tự-do» được đặc-biệt chú-ý. Cuộc triển-lãm mở cửa đến ngày 26-9-62.

◦ Cuộc triển-lãm họa-phẩm của họa-sĩ Văn-Doan đã được khánh-thành chiếu hôm 8-9-62 tại Phòng Thông-Tin Đđ-Thành dưới quyền chủ-tọa của ông Lê-Văn-Lâm, Giám-độc Nha Mỹ-thuật Học-vụ và trước sự hiện-diện của một số đông tân-khách.

Họa sĩ Văn-Doan trình-bày 80 họa-phẩm, phần lớn là tranh sơn dầu vẽ các đề-tài phong-cảnh, chân-dung, nhân-vật khỏa-thân và tĩnh-vật.

Cuộc triển-lãm mở cửa đến ngày 14-9-62.

27. LỄ PHÁT GIẢI-THƯỞNG VỀ NHỮNG HỌA-PHẪM IN LỊCH 1963 CHO HÃNG ESSO STANDARD EASTERN

Ngày 15-9-62, đã cử-hành tại hãng Esso Standard Eastern lễ phát giải-thưởng về những họa-phẩm in lịch năm 1963 cho hãng này.

Hãng Esso đã nhận được 311 bức tranh dự-thi và đã tuyển-lựa 12 họa-phẩm được trúng giải :

Giải nhất (25.000\$): Họa-phẩm «*Bến tàu Sài-gòn*» của họa-sĩ Phạm-văn-Huyền.

Giải nhì (15.000\$): Họa-phẩm «*Được mùa*» của họa-sĩ Nguyễn-văn-Ngôn.

Giải ba đồng-hạng (mỗi giải 2.000\$). Có mười họa-phẩm được trúng-giải.



B. TIN NGOÀI NƯỚC

1. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ ĐỊA-PHƯƠNG ĐẦU TIÊN VỀ GIẢNG-LUẬT TẠI TÂN-GIA-BA

Giáo-sư Vũ-Quốc-Thúc, Khoa-Trường Đại-học Luật-khoa Sài-gòn hiện đã đi dự Hội-nghị địa-phương đầu tiên về giảng-luật, nhóm họp tại Tân-Gia-Ba ngày 27-8-62.

Hội-nghị này tiếp-diễn đến ngày 1-9-62, và thảo-luận đặc-biệt về các vấn-đề dạy Luật ở Á-Châu.

2. SINH-VIÊN VIỆT-NAM ĐỪNG HẠNG ĐẦU CÁC THÍ-SINH NGOẠI-QUỐC TRÚNG-TUYỂN KỶ THI NHẬP-HỌC TRƯỜNG « POLYTECHNIQUE DE PARIS »

Trong số các thí-sinh ngoại-quốc trúng-tuyển kỳ thi nhập-học trường Polytechnique de Paris, 4 thí-sinh đứng hạng đầu là sinh-viên Việt-Nam, tên dưới đây :

- Ô. Lê-Vũ-Điệp
- Ô. Phạm-Khắc-Phu
- Ô. Lê-Dong
- Ô. Trần-Quốc-Anh

Hai sinh-viên đứng hạng 1 và 2 nói trên cũng được xếp hạng nhất và nhì trong kỳ thi nhập-học các trường sau đây : Ecole des Ponts et Chaussées, Ecole des Mines, Ecole des Télécommunications, Ecole Centrale.

3. VIỆT-NAM THAM-DỰ ĐẠI-HỘI CỦA CƠ-QUAN QUỐC-TẾ NGUYÊN-TỬ-LỰC HỢP TẠI VIENNE

Giáo-sư Bửu-Hội, Tổng-Cuộc-Trưởng Nguyên-Tử-Lực-Cuộc đã rời Sài-gòn chiều 8-9-62, đi Ba-Lê tham-dự buổi họp các Thông-Độc của Cơ-quan Quốc-tê Nguyên-Tử-Lực họp ngày 12-9-62.

Kề đó, Giáo-sư hướng-dẫn phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Đại-hội thường niên khóa thứ 6 của Cơ-quan Quốc-tê Nguyên-Tử-Lực họp tại Vienne, kể từ ngày 18-9-62.

Ông Hà Vinh-Phương, Đại-lý Đại-sứ Việt-Nam tại Bonn, là nhân-viên phái-đoàn nói trên.

Đại-hội này nhóm họp trong khoảng 2 tuần lễ.

4. KẾT-QUẢ CUỘC THI TRUYỆN NGẮN CỦA TRUNG-TÂM VĂN-BÚT QUỐC-TẾ Ở LONDRES

Trong năm 1961, Trung-Tâm Văn-Bút Quốc-tế (P.E.N. club International), trụ-sở ở Luân-Đôn, có mở một cuộc thi truyện ngắn, tân-truyện cho tất cả các Trung-tâm Văn-Bút. Có tất cả 250 truyện ngắn do các Trung-Tâm Văn-Bút các nước, trong số đó có Việt-Nam gửi tới dự thi.

Ban giám-khảo gồm những nhà văn nổi tiếng trên thế-giới như André Maurois (Pháp), Storm Jameson (Anh), White Burnette (Hoa-Kỳ) và giải thưởng gồm có giải nhất, giải nhì và giải ba.

Trong số 16 truyện được vào chung-kết, có 2 truyện của bà Linh-Bảo (nhà văn Việt-Nam) là truyện « *Người quân-tử* » do ông Thủy-Dzung dịch và truyện « *Áo mới* » do bà Thanh-Long dịch, lấy ở trong tập truyện ngắn « *Tàu ngựa cũ* ». Như vậy, Việt-Nam là nước độc-nhất ở Á-Đông đã được vào chung-kết.

5. CRISTALLIUM, LÀ MỘT NHẠC-CỤ MỚI BẰNG PHA-LÊ

Trong kỷ đại-nhạc hội mới đây ở Aix (Pháp), người ta thấy xuất-hiện một nhạc-cụ mới được đặt tên là Cristallium, hoàn-toàn được chế-tạo bằng pha-lê.

Nhạc-cụ mới này giống như một cái công mang 16 miệng pha-lê hình tam giác mà nghệ-sĩ phải dùng một chiếc đĩa cũng bằng pha-lê để gõ.

Những tiếng nhạc và âm-hưởng của nó rất êm tai.

Nhạc-cụ Cristallium sẽ được trưng-bày tại phòng triển-lãm kỹ-nghệ và mỹ-thuật lần thứ hai được khai-mạc ở lâu-đài Versailles ngày 9-9-62.

Nguồn tin trên chưa cho biết ai là người sáng-chê ra nhạc-cụ mới này.

6. THÊM MỘT SINH-VIÊN VIỆT-NAM ĐẠU ĐẰNG PH.D. TẠI HOA-KỲ

Ông Chu-Phạm-Ngọc-Son, giảng-nghiệm-viên tại trường Đại-học Sài-gòn trong thời-gian từ 1957 đến 1959, vừa đậu PH.D. tại Viện Đại-học Delaware (Mỹ) về luận-án « *Développement de couleur dans les polyuréthanes* ».

Cử-nhân vật-lý năm 1957, Cử-nhân Toán-học năm 1958 và đậu bằng Cao-học (Hóa-Học) năm 1959 tại Viện Đại-học Sài-gòn, ông Chu-Phạm Ngọc-Son đã được hưởng một học-bổng của USOM du-học Hoa-Kỳ từ năm 1959.

7. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ CHỐNG NẠN MŨ CHỮ

Ông Nguyễn-Hữu-Tân, Cố-văn tại Sứ-quán Việt-Nam ở La-mã được chỉ-định tham-dự Hội-nghị Thế-Giới Chống Nạn Mũ-chữ nhóm họp từ 24 đến 29-9-62.

Hội-nghị này tổ-chức dưới sự bảo-trợ của Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc.

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

TÌM HIỂU HỘI-HỌA

của ĐOÀN-THÊM — Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản, 1962

Giữa phần đông chúng ta ai mà đã chẳng hơn một lần tới phòng triển-lãm để « *ngắm* » tranh, hay mở những trang tái-ân họa-phẩm ở tạp-chí để « *trông* » tranh. Một giờ, 1/2 giờ, 15 phút... ngo-ngần trước các bức họa, thị-giác thu lượm chập chờn lấy đại-khái màu-sắc hình-thể rồi để cho cảm-xúc tự-nhiên định-đoạt sự yêu ghét mơ-hồ, và như thế sẽ lấy làm bằng lòng cho là mình đã hoàn-thành công-việc thẩm-xét mỹ-thuật. Gặp những bức mà toàn-thể không đến nỗi quá xa lạ với đề-tài — những bức này thường lưu trước được nhiều thiện-cảm — thì đề-tài sẽ là kẻ dẫn đường khác-nghịch của sự « *trông, ngắm* ». Ví-dụ bức tranh với đề-tài: « *Dưới đèn đọc sách* » chẳng hạn, thì: Đèn đâu? Sách đâu? Người đọc đâu? Có chăm-chú không? Ánh sáng ra sao? Sách loại gì? v. v., nếu chẳng may mà tranh không thỏa-mãn một điều nào đó, hay hoặc họa-sĩ để con mắt người đọc sách khuấy vào bóng tối, thế là bức tranh đã bị giảm giá-trị rất nhiều. Còn như đối với những bức mà đề-tài chỉ có tính-cách tượng-trưng cho họa-phẩm thì « *lòng rề rúng đã dành một bên* », công việc trông ngắm sẽ quá ư phiến-diện: trước hết là sự vót-vát cở nịu lấy đề-tài để tìm xem may ra có một đôi nét nào gán-gửi không, tới chừng đến cái độ « *chịu! không tài nào hiểu được* », tức thì sự nhận xét sẽ chỉ còn trong phạm-vi màu sáng là màu tươi và nét mếm là nét đẹp. Thế thôi! Rồi ở phòng triển-lãm thì chúng ta sẽ vội-vàng bước đi trông bức khác, mà ở tạp-chí chúng ta sẽ không ngần-ngại lật tiếp ngắm trang sau. Vì tự-ái không muốn thú-nhận rằng mình không hiểu, hay sẵn-sàng cho đó là vấn-đề chuyên-môn (!) không cần biết, chúng ta đã bỏ qua môn hội-họa, bỏ qua cả một thế-giới hướng lên Chân Thiện Mỹ của tâm-tinh không kém gì Nhạc và Thơ. Với một người không biết nghe Thơ hay không biết thưởng Nhạc, chúng ta tức khắc cho là sự không thể tha-thứ, còn với Họa, một chân trời của Đẹp hằng ngày sôi-nổi từ năm châu dồn tới, tại sao

[Tập XI, Quyển 9 (Tháng 9, 1962)]

ta lại có thể rộng lượng chấp-thuận sự vô-tình thường khi bắt đầu ngay ở chính ta? Cái lý-do khiến ta không hồ-thẹn vì không biết gì về Hội-Họa là ở chỗ đòi hỏi với người thường, nghệ-thuật họa đã quá ư tẻ-nhị, tâm-lý hội-họa đã quá ư phức-tạp, và mỹ-cảm của họa-sĩ đòi hỏi với ngoại-cảnh, nội-tâm, đã quá độc-đáo cao-kỳ. Thế-giới của Họa là thế-giới của hình sắc, trong đó ta biết sự sống-động đảo-đạt qua những giá tranh đắt hàng tỷ bạc, những họa-sĩ được đặt lên ngôi thần-tượng cho đến nỗi mảnh giấy vụn trong tay Picasso chẳng hạn cũng có những bản-vị vững chắc gấp trăm nghìn giấy bạc của bất cứ nước nào trên hoàn-vũ. Thế-giới Đẹp này đã cách-biệt chúng ta bởi một hàng rào dày kín những kỹ-thuật, những họa-luật, những phương-pháp, những đường lối xúc-cảm v.v. và cho tới nay tuy trường Mỹ-thuật Việt-Nam đã mở từ lâu, họa-sĩ Việt-Nam thành tài không ít, nhưng chúng ta vẫn buồn lòng nhận thấy chưa có họa-sư hay họa-sĩ nào chỉ báo cho biết ít điều dù là phổ-thông về hội-họa để chúng ta hiểu cách «xem» tranh. Đôi khi được đọc trên báo-chí một bài phê-bình hội-họa thì phần nhiều nội-dung bài đó nếu không phải là những dòng khen chê vô-trách-nhiệm thì cũng chỉ là những chữ, những danh-từ, phù-lưu hời-hợt, chẳng sáng tỏ được bao nhiêu những điều cần biết.

Lòng mong muốn vượt qua tầm hàng rào cách-biệt để đến với thế-giới Hội-Họa ngày nay được thỏa-mãn, vì một khuôn cửa đã rộng mở, một con đường gai-góc tối-tâm đã được dọn quang... trong cuốn *TÌM HIỂU HỘI-HỌA* của soạn-giả Đoàn-Thêm mới phát-hành. Cuốn sách ra đời tuy chậm nhưng chậm còn hơn không, và người đọc cảm thấy chính nó cũng phải chờ đợi, chờ đợi quá lâu để được viết bởi ngọn bút của họa-giới, nhưng vì không có nên đành phải chịu thoát-thai do một soạn-giả không ngờ.

Cuốn sách tự-nhiên đã chiếm được cảm-tình thân-mật của «phạm-nhân» chúng ta, vì đối với ngành chuyên-môn hội-họa, nó đã do một phạm-nhân viết cho phạm-nhân chúng ta đọc những điều cần biết về cái nghệ-thuật nói trên. Những mong muốn tìm hiểu, những thắc-mắc nghi-ngờ tất-nhiên chúng ta sẽ được cùng soạn-giả chung dòng thông-cảm.

Cầm cuốn *TÌM HIỂU HỘI-HỌA* trong tay, chắc-chắn chúng ta phải dành một thời-gian để vượt-ve triu-mền; vì đã bị quyền-rũ bởi hai hình-thức thích-hợp đáng yêu: vừa là một vật cụ-thể-hóa sự thỏa-mãn nỗi lòng khao-khát chờ đợi bấy lâu đến giờ mới thấy, vừa là một công-trình ăn-luột mỹ-thuật giá-trị có thể xếp hàng nhất trong loại sách đẹp ở Việt-Nam, không thẹn với nhiều sách mới trong vùng Đông-Nam-Á. Khuôn khổ cuốn sách vừa-vặn xinh-xinh, trình-bày sáng-sủa rõ-ràng, trang-điểm đầy đó bằng những tranh in đen trắng hay phụ-bản nhiều màu, «đắc-địa» cho mỹ-quan cũng như «chính-vị» cho sự giải-thích các bài.

Nhưng sao cuốn sách lại có vẻ hơi mỏng, hơi nhỏ, đối với tất cả những cái rắc-rối khúc-mắc ghê-gớm của ngành hội-họa mà chúng ta thường e ngại? Chưa có cuốn này, chúng ta vẫn tưởng phải đọc hàng nhà sách, phải học và theo sát từng môn-phái mới hiểu được hội-họa. Thật ra thì dự-tưởng ấy cũng không sai bao nhiêu khi lật đoạn cuối sách để coi bảng kê tham-khảo, chúng ta đã phải giật mình thấy có tới ngót trăm cuốn vừa sách vừa báo-chí của các họa-sư, của các nhà họa-học, mà soạn-giả đã đọc giúp chúng ta. Trong số này có những cuốn rất quý-giá và rất dày, kiếm được đã khó mà đọc xong cũng không phải là mất ít ngày giờ. Số sách tham-khảo — cả một thư-viện về hội-họa — đã được soạn-giả T. H. H. H. cô-lọc, thu-gọn hết các điều thiết-yếu để giúp chúng ta có một sự hiểu biết dù chưa hoàn-toàn cặn-kẻ, song cũng tạm đầy-đủ về phương-diện một người thường đòi hỏi môn hội-họa. Qua 276 trang chữ nhỏ hai cột, với mục-đích như trong bài tựa đã nói: «*làm thế nào cho nhiều người các giới chú-ý đến hội-họa và có những thường-thức căn-bản, để dần dần tự mình tìm hiểu lấy mà không cần học về*», soạn-giả đã phân chia một cách hợp-lý những chương mục trong sách theo thứ-tự từ dễ tới khó, từ giản-dị thông-thường tới khúc-mắc kỹ-thuật để dẫn-giật người đọc đi vào ngành hội-họa một cách thú-vị, không ngại-ngùng. Đứng về phương-diện phạm-nhân — như trên đã nói — soạn-giả không quên thỉnh-thoảng lại ví với thơ mà dẫn-chứng để tránh sự khô-khan chán-nản. Phương-pháp của soạn-giả khi viết sách đã tự-nhiên giải-thoát nhiều nỗi khổ-tâm cho một người thường muốn thâm dò nghệ-thuật hội-họa, chẳng hạn như «*chỉ lướt qua các thời đã xa để sớm dẫn độc-giả tới hội-họa cận-kim, tìm các tiếng chuyên-môn và khi phải chờ đợi sự bỏ-túc hay cái tiền của họa-sĩ*» về những chữ thiêu, soạn-giả sẵn-sàng đặt những tiếng thích-ứng để dùng tạm. Về dẫn-chứng câu văn hay tranh vẽ, soạn-giả cố trích nhiều nguyên-văn cũng như cho in nhiều bức họa với mục-đích trước là «*nói có sách*» sau là vì lý-do «*muốn giảng thế nào thì giảng, cũng không thể hiểu nếu chẳng ngắm tranh*». Ngoài ra, về toàn-thể, soạn-giả cố giữ «*thái-độ khách-quan*» trong việc biên-khảo, đặt một tầm lòng chân-thành tha-thiết trên con đường tìm hiểu cái đẹp muôn hình. Sau hết, như lời soạn-giả cho biết qua bài tựa của nhà xuất-bản, cuốn sách chỉ theo nghĩa-đen của sự tìm hiểu, chỉ là câu chuyện ghi lại những nhận-xét, những điều đã nghiệm thấy trong việc trau giồi kiến-thức hội-họa, chứ không có mục-đích làm thành cuốn sách nghiên-cứu hoặc phê-bình. Chủ ý đó càng làm cho cuốn sách gần-gũi chúng ta hơn nữa.

Sau khi đọc xong, chúng ta thấy thành-phần cấu-tạo cuốn sách đã không lệ-thuộc về kỹ-thuật, về khoa-học, về phương-pháp thông-thường hay là về đường

lời tỉ-mỉ của nhiều chuyên-gia hiện-hữu, mà chỉ là một số những lời giải-đáp thắc-mắc tuần-tự xuất-hiện theo đà hiểu biết của người đọc. Ta có cảm-tưởng như đây là một người bạn ngồi cạnh để đáp dần những câu hỏi, mỗi khi mức hiểu biết của ta muốn tiến thêm bước nữa. Đạt tới kết-quả thỏa-mãn đầy-đủ cho người đọc như thế, soạn-giả T.H.H.H. đã tạo luôn được một phương-pháp dẫn-giải thuận-lý nếu không phải cho các môn giáo-dục thì ít ra cũng cho văn-đề kiến-thức nhập-môn hội-họa. Dưới đây là những thành-phần hợp-lý đó:

Phần I : từ trang 1 tới trang 99, gồm có a) Sự cần-thiết Tìm hiểu và b) Phân-tích bức tranh,

Phần II : từ trang 101 tới trang 196 nói về các Họa-phái: Các môn-phái Thê-hiện và Hội-họa Trừu-tượng,

Phần III : từ trang 199 tới trang 267, nói về Thú xem tranh (Thê-hiện và Trừu-tượng). Những điều-kiện phát-triển Hội-Họa, Đời họa-sĩ và sự Thông-cảm với các họa-sĩ,

Phần Phụ-lục nhắc sơ-lược về các loại nghệ-thuật cổ Hy-Lạp, Byzantin, Roman, Gothique qua thời Phục-Hưng tới nghệ-thuật Cổ-diễn và Tân Cổ-diễn.

Về *Phần I* trong mục Tìm-hiểu, ngay ở mấy trang đầu, chúng ta đã thấy thích-thú ngay với lời lập luận dẫn-giải rất thành-thực, rất «tri-kỳ» để cời mở hết nỗi lòng và sự thắc-mắc của chúng ta. Ở đây soạn-giả cho biết vấn-đề *thụ-cảm* ưa hay ghét không phải tùy thuộc hoàn-toàn kiến-thức nghệ-thuật, nhưng nếu muốn *phê-bình* và định một sự chê khen về giá-trị thì cần phải tìm hiểu cho xác-đáng. Về điều này, ta nên chú-ý tránh sự ngộ-nhận tìm hiểu để định đoạt cảm-tình, như soạn-giả đã nói: «*đôi với màu sắc và sở-thích riêng, không thể bàn cãi phải trái*», hoặc «*không ai nhân danh học-thuyết nghệ-thuật nào để cưỡng lại cảm-giác*», và «*người ít học ở thôn quê thuộc Kiều thầy thú, không cần biết cách buông văn lựa chữ của Nguyễn-Du...*»

Về tìm hiểu, trước một bức tranh, có lẽ câu hỏi của chúng ta hầu hết cũng không qua câu soạn-giả đã nêu lên: *Cái gì thế này?* và khi đặt câu hỏi «*Cái gì?*» tức là ta muốn tìm một đề-tài ngoạn-mục (trang 7). Từ đề-tài ngoạn-mục nghĩa là từ chỗ tranh giống thực, soạn-giả đưa dần ta tới nghệ-thuật không giống thực và giảng giải cho biết lý-do: «*hội-họa xưa kia chỉ là phương-tiện thỏa-mãn người đời, ngày nay là một nhu-cầu riêng biệt của họa-sĩ với những đặc-tính của nhu-cầu đó*» (trang 10). Hội-họa đã qua nhiệm-vụ phụng-sự (Poussin, Boucher, David, Watteau, ...) để đi tới sự phô-bày giá-trị của tài-năng sáng-tạo và cách thực-hiện tác-phẩm, họa-sĩ chỉ mượn những hình-thể để thực-hiện ý-chí

sáng-tạo theo đường-lối riêng của mình. Đề-tài lúc đó chỉ còn là phần phụ-thuộc không quan-trọng và chỉ gọi cảm cho những người không có năng-khiêu hình sắc. Không quan-tâm với đề-tài ngoạn-mục nữa, tức là họa-sĩ đã trung-thành với một thứ đề-tài mới: bản-sắc ngự-trị của cá-nhân họa-sĩ trong sự hòa-hợp của ánh sắc và đường nét (*présence dominatrice du peintre lui-même, harmonie des couleurs et des lignes*).

Tuy công-nhận sự giải-thoát của Họa cũng như của Nhạc và Thơ, song soạn-giả cũng không thể chịu được sự vô-lỗi quá lập-dị trong một số tranh của Kemeny hay Antonio Tapiès và giới-thiệu với ta mấy nhóm phần Trừu-tượng như Ecole de Paris, L'Homme Témoin, La Jeune Peinture, để cho biết là chúng ta có quyền tự-do lựa chọn, không nên một mực phủ-nhận xu-hướng nào. Có một thái-độ dung-hòa, tức là hiểu rằng «*hội-họa tạo ra một sự huyền-diệu gọi cảm trong đó vừa có đối-tượng vừa có chủ-động, vừa thấy ngoại-cảnh vừa thấy tâm-hồn họa-sĩ*» (tr. 17).

Sau khi đã thỏa-mãn *Cái gì thế này?* thì sự thắc-mắc thứ hai trong việc tìm hiểu là đặt câu hỏi *Sao lại thế?* Sao lại thế? nghĩa là sao lại vẽ trần-trướng, sao lại vẽ lệch-lạc méo-mó? v. v... Chỗ này thì soạn-giả đã giải-thoát thật đúng tâm-lý bức-tức chung của phần đông phàm-nhân chúng ta, và tuy là vấn-đề tè-nhi, sự diễn-giảng cũng khá rõ ràng. Soạn-giả cho biết chẳng riêng ở Việt-Nam mà ngay cả ở Âu-châu, lời vẽ trần-trướng cũng đã từng bị nhiều người công-kích; muốn tìm hiểu, không nên đứng riêng về phương-diện luận-lý mà phải nhận-định những sự-kiện khách-quan theo từng loại tranh khóa-thân, cũng nên thông-cảm với họa-sĩ, ví-dụ tại sao trường-hợp phim-ảnh Dolce Vita thì bị la ó mà tranh La Kermesse của Rubens lại được ca tụng? Kết tội họa-sĩ Tây-phương khi vẽ tranh lỏa-thê là do dục-tình thúc đẩy thì cũng oan uổng vì khi ghi những sự-tích Thánh-kinh như Révélation de St Jean của Rubens, La Résurrection của Le Gréco, Madeleine của Proccacini hay La Vierge et l'Enfant của Fouquet thì họa-sĩ đâu có ý gì tà-tật. Cho nên nếu thi-sĩ không viết những câu lãng-lơ mà chỉ ca-tụng tình yêu tao-nhã là đi đến cao-siêu, thì họa-sĩ vẽ mấy bức tranh khóa-thân ngoạn-mục cũng là đi đến chỗ ưa thích cái Đẹp thuần-túy.

Về vấn-đề vẽ giống, soạn-giả cũng cho ta biết các tiêu-chuẩn thẩm-mỹ (giống và đẹp: *critère de la ressemblance*) từ các nghệ-sĩ Hy-Lạp, Cách-Lý-Đê (Grecs, Crétois) cho tới giữa thế-kỷ thứ XIX. Sự chuyên-hướng từ giống tới không giống đã được soạn-giả phân-tích rõ ở cái «*chết*» của bức ảnh với sự «*linh-động*» của bức tranh và ta thường «*bị quyền rũ không phải vì vật hay người được vẽ, nhưng vì sức cảm-xúc của họa-sĩ để hiện ra những nét những màu những*

«đặc-sắc» như chất thơ huyền-diệu khó lòng phân-tích», và theo lời Delacroix: «trong khi vẽ cảnh vật, họa-sĩ đã vẽ cả tâm-hồn mình», như vậy họa-sĩ chỉ mượn ngoại-giới để cấu-tạo nên tranh. Rồi từ biến đổi không giống bằng lý-trí tới các biến đổi bằng tưởng-tượng, bằng tâm-tình, bằng cảm-giác, các họa-sĩ đã lao mình vào những thế-giới ảo-huyền vô-biên, hay nói cho đúng vào nghệ-thuật để tạo cho mình những thế-giới riêng, phát-sinh ra các lối «mặt-phẳng (à-plats) của Gauguin, Matisse, chằm-phá ngang dọc của Monet, Renoir hay những vệt chói màu, những hình khối của Cézanne. Nghệ-thuật «thoát-tiêu» (không giống) được thể-hiện bằng nhiều cách như bỏ nét rõ, cho khía cạnh mờ tỏ lẫn vào ánh sắc, bỏ những nhát chổi sơn để thay bằng những chằm liên-tiếp, đẻo gọt góc cạnh thành những khối v. v... Các nét vẽ được giản-dị-hóa như ở các tranh của Gauguin, Matisse, Dufy, Picasso, Braque, Gromaire... Nếu đôi khi họa-sĩ còn chú-trọng tới nét thì cũng chỉ cốt để ghi những nhịp tình-cảm rung chuyển theo sức giao động của nội-tâm. Trong sự biến đổi nét thành lệch-lạc, ở một vài chỗ, soạn-giả Đoàn-Thêm đã không chịu quá nô lệ theo sách như trường-hợp ông thẳng-thắn cho là Lhote đã có phần lúng-túng gượng ép, khi cắt nghĩa bức Nympe de Fontainebleau của B. Cellini (tr. 35).

Về họa-môn Lập-Thể soạn-giả có ý-kiến nên dịch chữ «cubisme» là «lập-phương» mới đúng và dẫn-giải rõ-ràng cho ta biết vì sao lại vẽ thành khối vuông, tại sao lại vẽ sai thực-tê không đúng để-tài, và cuối cùng đặt một câu hỏi quá ư thích-hợp: Tại sao lại vẽ «đền nổi chẳng ai nhận ra gì nữa?» Ta đã được chỉ dẫn đôi điều khá cần ích về Lập-Thể như họa-sĩ vẽ theo chỗ mình biết hơn là chỗ mình nhận thấy, và quan-niệm của họa-sĩ Lập-Thể là không bắt chước tạo-vật, hoặc bức họa là phương-tiện biểu lộ thể hiện sự trầm-tĩnh..., nhóm Ấn-Tượng chuyên dùng màu tươi làm nổi ánh sáng, nhóm Dã-Thú dùng nguyên-sắc rực-rỡ để hướng về cảm-giác tâm-tình. Qua 13 trang, soạn-giả đã làm sáng tỏ vấn-đề Lập-Thể từ thời-kỳ Phân-tích tới thời-kỳ Tổng-hợp, và đứng trước các bức tranh kỳ-dị của phái này, chúng ta đã có ít nhiều căn-bản để hết ngạc-nhiên bỡ-ngỡ.

Việc phân-tích bức tranh là một vấn-đề cần phải kiên-nhẫn trong tinh-thần học hỏi. Soạn-giả Đoàn-Thêm đã nói rõ sự lúng-túng của ta trước khi biết cách phân-tích thế nào là Nét-Vẽ trong đó có những điều phải nghiên-cứu như Viễn-họa, Tỷ-lệ cân-đôi và Nhịp-điệu. Rồi tới Ánh-sáng và Bóng-tối để ta hiểu những điều cần biết như cách vận dụng sáng-tối, kinh-nghiệm, công-dụng của sáng tối theo các họa-sĩ cổ kim. Về màu sắc của các họa-sĩ, cũng được chỉ dẫn thế nào là màu Chính, màu Phụ, màu Nguội, màu Nóng, cùng sắc Đậm sắc Nóng. Có phân-biệt được sắc-độ (ton) với sắc-loại (teint), chúng ta mới thông-cảm được

sự hợp-lý của các họa-sĩ và giá-trị của tranh theo sắc-liệu (matière) và bút-thuật (facture). Tóm tắt về vấn-đề phân-tích tranh, soạn-giả đã mượn lời P. Signac để nói rõ các điều cốt-yếu đại-cương.

Trong Phần II, soạn-giả trình bày cặn-kẽ về các họa-phái thể-hiện như Cò-Điện, Tả-Thực, Lãng-Mạn, qua Ấn-Tượng, Tân Ấn-Tượng, Linh-Cảm, Dã-Thú, Hồn-Nhiên tới Biểu-Hiện, Siêu-Thực, Duy-Sắc, Nghệ-Thuật Ngày Mai v.v... và giảng về Hội-Họa Trừu-Tượng theo các xu-hướng Kandinsky, Kỹ-hà-học, Vô-thể, Bán Trừu-Tượng. Với soạn-giả thì sự phân-chia họa-phái thể-hiện chỉ là vấn-đề tương-đối, nên công việc tìm hiểu vẫn là xem xét riêng từng họa-phái và từng họa-phẩm. Tuy nhiên, lịch-trình các họa-phái vẫn được soạn-giả trình-bày đầy đủ với những điều cần biết để chúng ta dễ nhận-định. Như với họa-phái Cò-Điện, soạn-giả đã thứ-tự viết về giai-đoạn phôi-thai, về tính-cách của Cò-Điện, về quan-niệm các họa-sĩ trong họa-phái ấy, rồi tới vấn-đề Cò-Điện với uy-thê chính-quyền, những quy-lệ, những biến-thể thập-kém của Cò-Điện (Baroque, Rococo, Maniérisme), cũng như không quên nói tới sự chuyển hướng của Cò-Điện và sau cùng là những tiêu-chuẩn thẩm-mỹ của các triết-gia cổ, của những họa-sĩ tôn-cổ, của Lebrun... để đi tới giai-đoạn Cò-Điện bị tấn-công và các môn-phái kế tiếp sau khi hội-họa được giải-phóng. Qua các họa-phái khác như Ấn-Tượng, Tân Ấn-Tượng, Linh-Cảm, Dã-Thú, Hồn-Nhiên v.v.. soạn-giả cũng không quên ghi hết những đặc-tính riêng từng phái để ta dễ bề nhận-xét và so sánh. Các họa-phái này từ trước đời với chúng ta là những cái gì hỗn-độn mơ-hồ, nay cũng nhờ có cuốn T.H.H.H. mà được phân-biệt rõ-rệt. Ta đã hiểu Ấn-Tượng và Cò-Điện khác nhau ra sao, thế nào là Tân Ấn-Tượng, là Linh-Cảm, là Dã-Thú, Hồn-Nhiên... cũng như biết được quan-niệm của một số họa-sĩ như Renoir, Saurat, Gauguin, Vlaminck, Derain, Marquet, Matisse... Và đây đó, ở một vài họa-phái quan-trọng, soạn-giả vẫn nhớ ghi lại đôi dòng cảm-tưởng của mình cũng là cảm-tưởng của phàm-nhân chúng ta, để sự tìm hiểu luôn luôn có tính cách phổ-thông, «tri-kỷ», tuy ngòi bút dẫn giảng phải đưa vào chỗ tẻ-nhị khúc-mác của kỹ-thuật.

Sau khi nói về các họa-phái, soạn-giả còn viết khá cặn-kẽ về môn Trừu-Tượng là môn giữ một địa-vị quan-trọng trong họa-giới. Soạn-giả ghi lại các xu-hướng, từ xu-hướng Kandinsky, qua Kỹ-Hà-học, Vô-thể tới xu-hướng Bán Trừu-Tượng. Từ lúc Kandinsky trưng bày bức tranh «Chiếc cung đen» và «Kết-hợp» phát-sinh ra môn Trừu-Tượng, định-đoạt sự liên-hệ của họa-sĩ với nội-tâm và ngoại-giới để vẽ các tranh Impressions và Improvisations, qua Malévitch chuyển xu-hướng sang các hình kỹ-hà sáng-tạo ra lối Suprématisme hay Piet Mondrian và Néoplasticisme, cả hai lối này lại bị xu-hướng Vô-thể phản-đối rồi tiền sang

xu-hướng Bán-Trừu-Tượng chiết-trung. Nếu ta thấy Trừu-Tượng quá lồi-thối rác rồi và nếu ta nặng mang mặc-cảm là trình-độ kiến-thức hội-họa thấp kém, thì về sự nhận-định ngay dưới trời Âu, ta cũng có những kẻ đồng-điệu trong các nhóm Phán-Trừu-Tượng như Nhân-Chứng, Hội-Họa-Trẻ, Những-Kẻ-Dưới 30... Nhưng đây chỉ là vấn-đề tìm hiểu, và qua đoạn trình-bày về phát-triển cùng lý-do tồn-tại của Trừu-Tượng, ta đã vui lòng theo soạn-giả tới những đoạn giải-thích Trừu-Tượng, tìm Trừu-tượng trong nội-tâm, cùng là phân-biệt Trừu-Tượng với Biểu-hiện và Siêu-thực. Vấn-đề nhận-xét còn được bổ-túc thêm với sự giải-thích qua tâm-trạng đặc-biệt nào để họa-sĩ thể-hiện tác-phẩm, phân-tích Trừu-Tượng ở đường lối danh-họa Kupka để xét về hiểm-họa của ảo-ảnh và trong khi nghiên-cứu Trừu-Tượng qua một số họa-sĩ như Hartung, Poliakoff, Vasarely, Dewasne, E. Jaquer, soạn-giả vẫn không quên đứng vào địa-vị phạm-nhân mà nêu ra những thắc-mắc thông-thường để tìm phương gỡ mỗi. Để gỡ mỗi, soạn-giả đã đưa ra những vấn-đề như giá-trị hiện-tại của Trừu-Tượng, quan-niệm của quần-chúng, cách-thức ý-niệm, ý-niệm theo Dubuffet hay Wols, những đặc-tính đáng ưa, cảm-tưởng của soạn-giả và của họa-sĩ để tìm hiểu họa-phẩm, tìm hiểu hội-họa so-sánh với Khoa-học và Toán-học, và cuối cùng là đường lối đi vào Trừu-Tượng. Soạn-giả phủ nhận thuyết Nakache chủ-trương sáng-tạo là đưa một tác-phẩm ra từ chôn Hư-vô, soạn-giả dẫn chứng bằng sự phân-tích một số tranh của Mondrian, Kupka, Le Moal, Fautrier, Hantaï, rồi kết-luận: «không thể có gì vẽ ra được mà chẳng phát-nguyên từ thực-tế cõi này», và «nếu hội-họa cần tự-do phát-triển trên những con đường khoáng-đại; thì những con đường đó phải bắt đầu từ thực-tế của tạo-vật và cảnh-huống con người.»

Bước sang Phần III, chúng ta đã có một số hiểu biết căn-bản để có thể sẵn-sàng đi tìm cái thú xem tranh. Ở đây, soạn-giả đã thật gần-gũi chúng ta và vì thế các sự đòi hỏi của chúng ta hầu hết đều được thỏa-mãn. Soạn-giả dẫn chúng ta đi tìm thú xem tranh bằng bước đầu hoang-mang, sau mới sang thường-thức. Để trả lời một phản-ứng chột manh-nha trong tiềm-thức chúng ta, soạn-giả đã nói ngay: «muốn thưởng thức phải cứu-xét các kỹ-thuật một cách khách-quan, nhưng sau đó, ai cảm lựa chọn theo tình-cảm?» Hiểu và ưa là hai tâm-trạng khác nhau, tâm-trạng đầu thuộc về lý-trí, kết-quả của sự thành-công tìm học và tâm-trạng thứ hai thuộc về tình-cảm trực-giác. Sau khi phân-tích, soạn-giả còn chỉ dẫn cho ta biết phải sáng-suốt để khỏi bị ảnh-hưởng chi-phôi, bằng cứ vào lối đặc-biệt công-nhận lời Lhote khen bức La Dame aux Pensées: «Tìm hiểu thì toại-nguyên, nhưng tìm Đẹp thì quả quyết là không thấy». Soạn-giả trình bày rõ chỗ khác nhau của hiểu biết (cậu học-sinh làm nổi bài toán) với ưa thích (ca ngợi truyện Kiều) để kết-hợp sự tìm hiểu cùng ưa thích và đặt làm căn-bản trong việc xem tranh tìm

thú. Trên nền tảng ấy, ta sẽ đặt nhiều tin-tưởng vào sự nhận-xét để tìm cái thú trong hội-họa mà soạn-giả đã chia ra từng loại hợp-lý: Tranh tôn-giáo, lịch-sử, thần-thoại, hoạt cảnh, chân-dung, tĩnh-vật, phong-cảnh và bán-trừu-tượng...

Cho tới ngày nay, qua bao nhiêu biên-chuyên, hội-họa đã thành một môn nghệ-thuật vững chắc, rất quan trọng trong đời sống tinh-thần. Họa-sĩ không hề bị chà đạp như lời Fernand Léger đã nói, mà thực ra đã được nâng đỡ bởi nhiều tầng lớp xã-hội qua bao nhiêu giai-đoạn lịch-sử. Vấn-đề phát-triển hội-họa trên những quá-trình cũng như trên những điều-kiện hiện-tại, đã được soạn-giả ghi chép khá đầy đủ. Từ thế-kỷ thứ VIII, tôn-giáo đã cản đềm hội-họa để tạo những hình-thức nâng cao tín-ngưỡng như trang-trí thánh-đường hay ghi chép thánh-tích. Một số lớn các họa-sĩ đã nhân cơ-hội này để nổi danh như Giotto, Fra Angelico, Léonard de Vinci, Raphaël, Michel-Ange v.v.. Hiện thời thì có nhiều họa-sĩ như Manessier, Chagall cũng còn được mời để tô điểm các thánh-thất. Ngoài tôn-giáo, các triều-đại vua chúa cũng cản tới họa-sĩ để trang-hoàng cung-điện và nhiều các vị vương, các nhà quyền-quý, các quận-công, tể-tướng, đã trở nên các vị Mạnh-Thường-Quần trong họa-giới. Tiếp theo sự ưu-ái của các vị trên, các quốc-gia hiện thời lại có những tổ-chức, những biện-pháp có ích-lợi chung cho toàn-thế giới họa-sĩ như các trường Mỹ-thuật, các cuộc Triển-Lãm, các viện Bảo-Tàng, các ngành Thương-mại về tranh, các nhà Sưu-tầm và cuối cùng là giới thưởng-thức tranh trong học-phái nghiên-cứu phê-bình.

Những mối liên-hệ trực-tiếp hay gián-tiếp của đời họa-sĩ với họa-phẩm đã được trình bày bằng một số điển-hình trong sách T.H.H.H. để ta có đôi chút ý-niệm về sự thành-công. Từ gia-thê qua cách đào-luyện như tuổi học, cách học (gồm có: thiên-tài, học trường, học thầy, học bạn, học tiền-bồi, học bằng du-lịch, học trong nỗ-lực bền gan), tới thân-thê của một số họa-sĩ và những ảnh-hưởng của gia-đình, của tình-cảm hay đúng ra của Tình-Yếu, soạn-giả đã cho ta thấy những màu sắc của các cảnh đời trong đó sự bền gan kiên-nhẫn của họa-sĩ đáng để cho ta suy-ngẫm và giác-ngộ những thành-kiến lầm lạc tưởng rằng hề có "thiên tài" thì không cần phải học hỏi thêm hay có quyền 'lười biếng.

Sau cùng, chúng ta cũng được cho biết là không phải Tình-Yếu đã ảnh-hưởng gì tới nghệ-thuật các họa-sĩ, sự thắng-lợi của họ thường tới rất chậm, và tuy bị bóc lột bởi bọn đầu-cơ, bị chèn giễu bởi những kẻ hiểu lầm, phần đông các họa-sĩ đã sống cuộc đời rất nghệ-sĩ chỉ biết say-sưa với lý-tưởng, với cái đẹp của màu sắc, với... tranh.

Tới đây, bên ven rừng màu sắc ta sắp bước chân ra, vậy ta hãy nán lại chút thì-giờ để cùng kẻ dẫn-đường trao đổi đôi lời tâm-sự. Về hội-họa, những

thác-mác trong ý-thức hay tiềm-thức của ta tuy vẫn còn, song mấy đoạn cời mở sau đây nếu chẳng thể giúp ta « cắt gánh đày đọa đi » thì ít ra cũng sẽ nhẹ cho ta được nhiều vương-vít. Sự tìm hiểu có ích gì không, nếu ta quan-niệm nghệ-thuật chỉ có mục-đích làm cho tâm-tình ta trực-tiếp rung-cảm? Và tại sao cứ buộc ta phải đến gần nghệ-sĩ trong khi chính ra nghệ-sĩ phải tới gần ta, vì sáng-tác dù sao đi nữa cũng là những đường lối phục-vụ nhân-sinh? Quan-niệm giản-dị như thế chính là ta đã chẳng hiểu được ta. Những tâm-sự sâu thẳm thẳm kín của lòng người đâu là những thứ phải sẵn thầy, sẵn có, và nghệ-sĩ đâu chỉ có nhiệm-vụ tô-điểm cho cảm-tình hiện-hữu? Vậy thì dù Lập-Thể, Biểu-Hiện, Trừu-Tượng hay Siêu-Thực đi nữa mà ta tưởng là xa lạ, chính ra lại có thể là những cái khiến ta sẽ rung cảm trong tương-lai. Ta tất nhiên phải thấy vì họa-sĩ đã thấy, vì Người đã thấy, và ta đây là quán-chúng muôn lòng.

Thiên-chức của họa-sĩ hay nói cho đúng của nghệ-sĩ là luôn luôn bản khoán khám-phá mình và khám-phá đời, tìm những cảm-xúc để thành kể sáng-tạo của ngày mai bằng cách « *lãnh vào lý-trí như Lập-Thể, vào tiềm-thức như Siêu-Thực, hoặc bay vút sang những thế-giới Trừu-Tượng* » (tr. 255). Đừng bảo là họ bắt chấp quán-chúng, công việc đào bới tâm-khảm ngày mai đã chẳng nặng-nề sao, cho nên sự thông-cảm song-phương giữa quán-chúng và họa-sĩ phải là do khán-giả tìm hiểu lấy, tìm hiểu để định giá-trị phê-bình như soạn-giả T.H.H.H. đã nói và chính ra còn tìm hiểu để sẽ được rung cảm ưa thích những cái gì ngày nay mình coi là xa lạ. Cũng đừng cho những xúc-cảm khó hiểu của họa-sĩ là lập-dị, khán-giả nên tin rằng nếu đã là cảm-xúc của cái Đẹp, thì tuy hôm nay mình chưa có, ngày mai mình sẽ có, chứ đâu phải hoàn-toàn không có? Một khi thành-kiến lầm-lạc đã được cời bỏ, ta sẽ vừa khoái-trá với cái xinh tươi (le joli) vừa thích thú với cái đẹp (le beau), ta sẽ định được lập-trường trong vấn-đề xung đột Kim-Cỏ của hội-họa và sẽ ý-thức được họa-hứng của nghệ-sĩ đã tôn-trọng, nghiên-cứu, khám-phá di-vãng để sáng-tạo phát-minh. Nói tóm lại, mắt ta sẽ nhận được những thế-giới mới lạ bằng cái nhìn của họa-sĩ và lòng ta sẽ rộng-rãi chấp-thuận sự « *tìm hướng hoàn-toàn tự-do* » (tr 267) cũng như sự tin-tưởng tha-thiết vào nghệ-thuật.

Lật tới trong chót cuốn T.H.H.H., không kể việc mở rộng đưa nhơn-giới làm quen với những phương trời màu sắc để thích-thú rung cảm, ta còn có thể xác-định một cách đại-thể các chân-giá-trị của hội-họa cũng như của họa-sĩ, phân-biệt được thế nào là ngọc đá vàng thau. Và bên lề cuộc sống động phức-tạp mệt mỏi hàng ngày, từ nay ta sẽ có thêm đất cho sự nghỉ-ngơi giải-thoát tâm-hồn.

BÙI THẠCH-ÂN

VIỆT-SỬ TÂN-BIÊN (quyển V, tập thượng), tức VIỆT-NAM KHÁNG-PHÁP-SỬ. Phạm-Văn-Sơn. Tác-giả tự xuất-bản, Sài-gòn 1962, 500 trang. Khổ 14, 5 x 21, in chữ nhỏ, àn-loát sạch-sẽ, trình-bày trang-nhà và gồm 32 tấm ảnh đen trắng rất rõ về các nhà chức-trách dưới triều Tự-Đức, các tướng-lãnh viễn-chinh đầu-tiên của Pháp tới xâm-chiếm Việt-Nam, và các cuộc giao-tranh Việt-Nam từ Nam ra Bắc. Giá 100\$ (trong nước) và 120\$ (ngoài nước).

Nói đến một Kháng-Pháp-Sử thì đây là một tác phẩm đầy đủ nhất về mặt sử-liệu, bởi trong sách này ta được coi những tài-liệu quan-trọng chưa hề công-bỏ trong các cuốn sử chữ Nho và Quốc-ngữ đã phổ-biến từ trước tới nay.

Với một lời văn bình-giản và rất rõ ràng, sử-gia Phạm-Văn-Sơn đã nêu ra những điểm quan-trọng dưới đây :

1. Tình-trạng xã-hội Việt-nam dưới đời Nguyễn-Sơ từ 1802 đến 1847 là lúc vua Tự-Đức ra cảm vận-mệnh dân-tộc chúng ta. Trong đoạn này, tác-giả đã đề-cập đến những điểm suy-nhuộc, thoái-hóa của triều Nguyễn đã không gây nổi một nền bình-trị, khiến sau hàng trăm năm ly-loạn, nước Việt-nam vẫn không được hồi-phục để đến nỗi cảnh đói-khò lâm-than, thiêu an-ninh, vô trật-tự vẫn tiếp-diễn.

2. Giai-cấp phong-kiến và sĩ-phu đời Tự-đức đã không xây-dựng được một thực-lực quốc-gia bên trong, lại còn mắc nhiều lỗi-lầm, vụng-về nghiêm-trọng về mặt ngoại-giao, nhất là đã nhúng tay vào việc bài Công-giáo khiến Thực-dân Pháp nắm được một cơ-hội rất thuận-tiện để thành lập được một Liên-minh Pháp — Tây-ban-nha, mở màn cho cuộc xâm-lăng của họ. Giới người lãnh-đạo thời đó, gồm những kiến-thức nông-cạn, đã không thấy những biên-cò lớn-lao đang diễn-tiến bên ngoài, nhất là những biên-cò từ Ấn-độ-Dương qua Thái-bình-Dương. Chính-sách đối-nội cũng như đối-ngoại của Nguyễn-Triều chỉ là một chính-sách bị-động, vá-viu, thoái-hóa. Điều mà sử-gia Phạm-Văn-Sơn chê trách nhiều nhất là trên một thế-kỷ Pháp còn đang suy-yếu, chính-sách đối-ngoại lại luôn luôn bất-nhất, Nguyễn-Triều không biết tranh-thủ thời-gian để phú-quốc, cường-binh bên trong và thiết-lập liên-minh với liệt-cường bên ngoài, đến nỗi khi gót giầy xâm-lăng bước vào Việt-nam chẳng khác chi đặt chân lên cảnh khô, cỏ mục.

3. Đề thêm căn-cứ vào quan-điểm kể trên, tác-giả trình-bày trong những trang phụ-lục những tiền-triển của các lân-quốc da vàng từ Thái-Lan, qua Trung-quốc và Nhật-Bản, hầu đối-chiếu thời-cuộc Việt-Nam với thời-cuộc của các nước bạn cũng trong giai-đoạn đặc-biệt này của lịch-sử Á-Đông.

4. Điều đáng cho ta chú ý thêm ở Việt-nam Kháng-Pháp-sử cũng như ở nhiều tác-phẩm sử-học khác cùng một tác-giả là nhà sử-học này đã cố gắng phân-tích (analyse) rồi tổng-hợp (synthèse) một cách khách-quan để vạch rõ những điểm thất đác của mỗi triều-đại, hầu quy-định trách-nhiệm của giới người đã giữ những vai trò sinh tử ở xã-hội chúng ta.

5. Ngoài ra, ông Phạm-Văn-Sơn thuật lại khá tỉ-mỉ những cuộc chiến-đầu kháng Pháp vô cùng gay-go và anh-dũng của các tầng lớp sĩ-dân Việt-nam cùng những sự thay đổi bi-đát của đất nước, từ ngày có bóng người da trắng xuất-hiện trên bán-đảo chữ S này, để ta có thể liên-tưởng một cách chua cay rằng nếu cuộc tình-duyên Việt-Pháp trong 80 năm qua là một cuộc hôn-nhân gượng ép, thì ít ra nó cũng là một bài học hay để các chính-trị-gia rút kinh-nghiệm về sau này.

Tóm lại, Việt-Nam Kháng-Pháp-Sử, ngoại-trừ một vài khuyết-điểm nhỏ, là một tác-phẩm sử-học công-phu, thu-thập được nhiều tài-liệu mới lạ, đáng được sự lưu-ý đặc-biệt của các giới hăng quan-tâm tới lịch-sử nước nhà.

TANG-THƯƠNG NGẪU-LỤC, nguyên-tác của Phạm-đình-Hồ và Nguyễn-Án, do ông Đạm-Nguyên phiên-dịch và do Sở Tu-Thư, Dịch-thuật và Ấn-loạt Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản tại Sài-gòn, 1962, 242 trang. Khổ 14,5×21. Giá 75\$.

Cuốn sách này biên-soạn dưới triều vua Gia-Long (1802-1819), ghi chép những chuyện cũ tích xưa, trong triều ngoài nội, vào khoảng Hậu-Lê trở về trước. Nay bản nguyên-tác được phiên-dịch và đem ra ấn-hành không phải không có ảnh-hưởng đến phương-châm xử-thê của dân Việt-Nam trong hoàn-cảnh hiện-tại.

Dịch-giả là ông Đạm-Nguyên, nội-tôn Cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ, trước đã từng trước-tác biên-soạn nhiều sách có giá-trị (Tam-Nguyên Yên-Đồ, Nợ bút duyên-văn, Con khói lửa môi tơ lòng, v.v...) nay đã đem hết sở-năng và thiện-chí để phiên-dịch tác-phẩm nói trên. Ông đã cố giải-thích những điển-tích đã dùng trong sách (rút ở Tứ-thư, Ngũ-Kinh, Nam-sử, Bắc-sử, v.v...) cho được đầy-đủ rõ-ràng và đã thành-công trong việc này. Ngoài ra, ông đã thoát-dịch một cách tài-tình những áng thi-ca bằng Hán-văn, khiến độc-giả dễ thông-cảm hơn thơ của các danh-nhân tiền-bồi nước nhà.

EM ĐỐT LÁ RỪNG, Thân-Liên. Thi-dàn Sơn-hải Nguyệt-phong-vân (Châu-Độc) xuất-bản năm 1962, 64 trang khổ lớn. Sách in toàn loại đặc-biệt trên giấy danh-thiệp có nền hoa màu hồ-thủy. Giá 120\$ (loại bìa mềm đánh bóng) và 150\$ (loại bìa cứng mạ chữ vàng).

Thi-phẩm này của Thân-Liên, một thi-si miền Nam có rất nhiều triển-vọng, gồm hơn 40 bài thơ ngắn và trường-thiên, giọng thơ nhẹ-nhàng, êm đẹp và thâm-thía vô-cùng, vì đối với thi-si bị tàn-phê bởi tai-nạn bất ngờ, thơ là hoàn thuộc hồi-sinh, ngậm lên để cho lòng thầy phần-khởi, và mỗi sáu túi khói văn-vương hoải.

QUÊ HUƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tê, văn-hóa, xã-hội. Đã phát hành số 38 tháng 8 năm 1962. Gán 200 trang, giá 20\$.

Sô này gồm nhiều bài khảo-cứu đầy đủ và rất đặc-sắc (Tài-giám binh-bị hay hòa-bình võ-trang, Văn-đế các nước trung-lập trong cục-diện thế-giới ngày nay, Sơ-lược về lịch-sử và dân-tộc Lào, Hiện-tình văn-đế giâm-trang, Cải-thiện guồng máy công-quyên tại các nước chậm tiến Á-phi, Chính-thê đại-nghị tại miền Nam Á-Châu, Hầm trú-ân nguyên-tử, Hóa-sinh quang-trái với loài người, v.v...)

MINH-TAN, nguyệt-san, cơ-quan chấn-hưng Không-học. Đã phát-hành số 97 ngày 25-8-1962 tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10\$.

Hình-thức trang-nhã và nội-dung phong-phú. Sô này gồm nhiều bài có giá-trị (Đức Không-Tử với nền giáo-dục, Lây tinh-thần Không-học đoán xét văn-đế thế-giới hòa-bình, Luyện Chí, Việt-Nam nhị-thập-lục hiệu, Côn-sơn ca Văn-chương và sự-nghiệp Trịnh-Hoài-Đức, Nợ Liễu-Thăng, v.v...)

LUẬN-ĐÀM, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 8, bộ II tại Sài-gòn (tháng 8 năm 1962), 160 trang, giá 15\$.

Nội-dung phong-phú và đặc-sắc. Sô này gồm nhiều bài khảo-luận có giá-trị (Địa-vị giáo-chức, Khảo-luận về nền giáo-dục y-khoa tại Hoa-Kỳ, Tư-tưởng giáo-dục của Không-Phu-Tử, Phan-mạnh-Danh, một nghệ-si thuân-túy, Nét sáu và niềm tin trong thi-ca Việt-Nam, Quang-Trung Nguyễn-Huê và Napoléon Bonaparte, Nhận-định về Hoàng-Đạo, Văn-đế y-tê học-đường, Siêu-âm, v.v...)

PHÁP-LUẬT BÁN-NGUYỆT-SAN, Cơ-quan phổ-thông luật-pháp do một nhóm luật-gia và văn-si chủ-trương biên-tập. Đã phát-hành số ra mắt ngày 15-9-1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 8\$.

Sô này gồm nhiều bài có giá-trị và đặc-sắc (Sự bệnh-ực người thuê nhà hay quyền lưu-cư, Ấp Chiên-Lược và sự thực-thi chế-độ Cộng-hòa Nhân-vị ở thôn quê, Thê nào là vi-phạm hình-sự, Các chứng-thư hộ-tịch, Pháp bắt vị thân, Tài suy-luận của Bao-Công, v.v...)

BÁCH-KHOA số 137 phát-hành ngày 15-9-62 tại Sài-gòn, 124 trang, giá 10\$.

Sở này gồm nhiều bài mới-mẻ và đặc-sắc (Algérie trên đường xây-dựng độc-lập, Cuộc sống gia-đình của người Chăm, Bí-mật của lòng đất, Giải thưởng văn-chương trên đất Việt, Con đường cụt, Thời-đại ngày nay và sáng-tác theo ý Hermann Hesse, Cuộc phỏng-vấn quan-niệm hội-họa, v.v...)

SÁNG DỘI MIỀN NAM, nguyệt-san nghiên-cứu văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 38 tháng 8 năm 1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 15\$.

Sở này trình bày rất mỹ-thuật và gồm nhiều bài giá-trị (Thắng-cảnh và cô-tích Khánh-Hòa, Vào thăm làng Tự-Đức, Trung-tâm Tiểu-thuyết, Nhạc « Tinh Quê », Văn-hào William Faulkner, Làm báo thời loạn, Nghề làm đường ở Quảng-Ngãi, v.v...)

THỜI NAY số 72 phát-hành ngày 15-9-62 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Sở này gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiểu-thuyết tân-kỳ (Người tạo thời-cuộc : De Gaulle, Những loại xe đi trên mặt trăng, Động đất, Trăng và định-mạng chúng ta, Thám-tử đàn-bà, Trường Võ bị Nhật-Bản, Trái đất dư hay thiếu người, Hôn-nhân theo lý-trí, Lịch-sử đá hoa hồng, Họ chỉ biết có « hơn hết » và « nghi-hoặc », Bóng tối, v.v...)

LÀNH MẠNH, tập-san khoa-học văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 71 ngày 1-8-1962 tại Huế, 32 trang khổ lớn, giá 12\$.

Sở này gồm nhiều bài giá-trị (Lê-Quỳnh, Về một trang sử phê của Cụ Trần-Trọng-Kim, Tagore, người của thời-đại phục-hưng, Chim yền đê và cách chọn chim giống, Louis Armstrong, Những nguyên-nhân nào làm chậm tiến cầu-giới Á-Châu, v.v...)

TIN SÁCH nguyệt-san do Trung-Tâm Văn-Bút xuất-bản. Đã phát-hành số 2 (bộ mới) tháng 8 năm 1962 tại Sài-gòn, 32 trang, giá 5\$.

Sở này giới-thiệu những sách báo mới xuất-bản trong tháng. Ngoài ra, lại còn những bài khảo-cứu và phê-bình sách mới ấn-hành (William Faulkner, Thương hoài ngàn năm, Tư-tướng hiện-đại, Những vấn thơ trẻ, Thân-phận, v.v...)

PHỔ THÔNG số 88 phát-hành ngày 15-9-62, 132 trang, giá 10\$.

Sở này gồm nhiều bài đặc-sắc (Quan-niệm thần-thoại, Hòa-tiến, vũ-khí nguyên-tử, Văn-đề học Sinh-ngữ, Danh-nhân thế-giới : Paul Cézanne, Tinh yêu máy bay, Trung-thu con cọp, Sáu chinh-phụ, Chiếu thu nhớ nhà, Những người mù có thấy không, Cảm thu miền Nam, v.v...)

GIÓ MỚI, nguyệt-san văn-hóa giáo-dục, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-đoàn Thanh-niên học-đường Việt-Nam. Đã phát-hành số 5, bộ VI, tháng 8 năm 1962 tại Sài-gòn, 96 trang, giá 10\$.

Sở này gồm nhiều bài mới-mẻ và phong-phú (Thanh-niên giải-trí, Hát à-đào, Một lời giải-trí cần-thiết của bạn trẻ, Đánh cờ tướng, Những kẻ chết không mở-mả, Bước đường sỏi đá, Thời tuổi mộng, Trên bãi biển, Tinh học-đường, Vai trò thanh-niên thời-đại, v.v...)

GIÓ NAM, nguyệt-san văn-hóa và nghị-luận. Đã phát-hành số 46 ngày 5-9-62 tại Sài-gòn, 58 trang khổ lớn, giá 8\$.

Sở này gồm nhiều bài hấp-dẫn (Khía-cạnh tâm-lý của môn hành-chính-học, Khoa-học và ngoại-giao, Tác-dụng và đạo-đức cách-mạng của người cán-bộ, Vận-dụng quán-chúng, Từ Ấp chiến-lược đến Xã tự-vệ, Chông tự-ti mặc-cảm, Những chuyện đi tìm vàng, v.v...)

VĂN-ĐÀN TUẤN-BAO số 46 (tự 13 đến 20-9-62) đã phát-hành tại Sài-gòn, 32 trang khổ lớn, giá 5\$.

Sở này gồm nhiều bài đặc-sắc và hấp-dẫn (Thời-gian sẽ định-đoạt giá-trị, Cách lợi-dụng sức mạnh tinh-cảm, Con nhà văn với mặt trăng, Những cuộc phá-hoại nền giáo-dục, Ngày kỵ vua Lê-Thái-Tổ, Các loại hơi độc tời-tân của Nga và Mỹ, Mùa thu trong thơ, v.v...)

BẠN DÂN, cơ-quan ngôn-luận của nha Công-an Cảnh-sát Việt-Nam Cộng-hòa, đã phát-hành số 30 ngày 15-8-62 tại Sài-gòn, 64 trang khổ lớn, giá 10\$.

Sở này gồm nhiều bài mới-mẻ có tính-cách xây-dựng (Thử tìm hiểu tổ-chức và thẩm-quyền của Tòa án quốc-tê La Haye, Trà-trung tùy-bút, Rượu và tội-phạm, Sát Kim, Một mái nhà, Cứu-tinh của thành-phố Luân-Đôn, Vụ án Trê Cóc, Gaszyna, lò đào-tạo gián-điệp Nga-Sô, Thất-bại vì thiếu lý-tưởng, Chi có bạc anh-hùng mới làm nên lịch-sử, v.v...)

CHỈ-ĐẠO xuất-bản hàng tháng, đã phát-hành số 60 tháng 8 n. 1962 tại Sài-gòn, 54 trang khổ lớn, không ghi giá bán.

Sở này gồm nhiều bài hợp-thời, có tính-cách xây-dựng (Chiến-tranh về nhân-sinh-quan, Minh-xác vị-trí và định-hướng của Chủ-nghĩa Nhân-vị, Những kinh-nghiệm để chiến-thắng Cộng-sản, Tìm hiểu tâm-lý địch, Sóng động bình-minh, Tiếng hát tự-do, v.v...)